HỘI THẢO KHOA HỌC — HOÀNG GIÁP ĐINH NHO HOÀN (1671–1715): THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP

Toàn văn các bài tham luận — Kỷ yếu tổng hợp

Table of Contents

Lời dẫn của bản tổng hợp

Tập tài liệu này gộp toàn bộ 36 tệp rời của bộ tham luận hội thảo về Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn thành một văn bản duy nhất. Thứ tự các bài theo đúng *Danh sách các bài tham luận* chính thức (tệp `03.doc`), chia làm năm phần: I. Sự nghiệp — II. Văn thơ — III. Thân thế — IV. Chứng tích lịch sử — V. Tri ân.

Bốn tệp là bản trùng lặp nguyên văn và chỉ được giữ lại một lần: `08.doc` = `05.doc`, `15.doc` = `14.doc`, `27.doc` = `26.doc`, `33.doc` = `32.doc`. Tệp `03.doc` là bản danh mục, được dùng làm khung sắp xếp chứ không in lại thành một bài riêng.

Sáu bài có trong danh mục chính thức nhưng **không có tệp** trong bộ này:

- (I-7) *Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn và bia đền Gôi* — Tống Trần Tùng
- (I-10) *Tiến sĩ Đinh Nho Hoàn với trọng trấn Cao Bằng* — Nguyễn Đức Nhuệ
- (II-16) *Chuyến đi sứ năm Ất Mùi và tập thơ* — Ngô Đức Thọ
- (IV-30) *Đền Gôi với dòng họ Đinh Nho* — Tống Trần Tùng
- (IV-33) *Giải mã những điển tích, điển cố* — Nguyễn Quốc Sinh
- (V-37) *Ngợi ca (bài hát ca ngợi tiên tổ, múa dâng hoa)* — Đinh Việt Anh

Nội dung từng bài được giữ nguyên văn, không sửa chữa; chỉ chuẩn hoá lại khoảng trắng, ngắt đoạn và đưa các tiểu mục trong bài về dạng đề mục.

Về văn tự. Bốn tệp 05, 10, 18 và 31 có nhiều đoạn còn ở bảng mã cũ TCVN3 (ABC), không đọc được bằng phông Unicode. Các đoạn này đã được chuyển đổi lại; một số ít âm tiết không xác định được chắc chắn vẫn giữ nguyên dạng gốc. Bảng niên biểu ở cuối bài 2 vốn bị vỡ thành các ô rời rạc trong tệp nguồn, nay được dựng lại thành bảng.

Bộ ba văn bản. Bản tiếng Việt này là bản gốc đối chiếu của bộ ba văn bản, cùng với bản dịch tiếng Pháp (*Actes*) và bản dịch tiếng Anh (*Proceedings*). Cả ba dùng chung một thứ tự và một hệ thống đánh số bài, để có thể đọc song song.

Mục lục

Phần I. SỰ NGHIỆP — Các chức quan, công vụ

1. Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn (1671–1715) và những đóng góp của ông cho đất nước — *Trần Quốc Chấn*
2. Các chức quan của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn — *TS. Nguyễn Hữu Tâm*
3. Đinh Nho Hoàn — một Đốc trấn tài năng lưu danh cùng non nước — *Đinh Ngọc Viện*
4. Việc đóng góp truyền bá tư tưởng của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn với dân châu Ô — *Nguyễn Minh Tuân*
5. Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn qua tư liệu lịch sử — *PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi & ThS. Nguyễn Văn Biểu*
6. Kỳ thi Hội và thi Đình năm Canh Thìn (1700) — *Đinh Văn Đạt*
7. Tìm hiểu chuyến đi sứ năm Ất Mùi qua tấm bia đá cổ ở xứ Kinh Bắc — *Nguyễn Tá Nhí*
8. Đôi điều tản mạn về Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn — *Đại tá Nguyễn Khắc Thuần*
9. Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn — tấm gương sáng về phẩm chất đạo đức của người làm quan — *Phạm Hải & Phan Đăng Thuận*

Phần II. VĂN THƠ — Phẩm bình, cảm thụ thơ chữ Hán, thơ Nôm, văn bia

10. Khảo sát và cảm nhận về thơ đi sứ Đinh Nho Hoàn qua «Mặc Ông sứ tập» — *PGS.TS Lại Văn Hùng & Lê Thanh Hà*
11. Tư tưởng nhân văn trong thơ Đinh Nho Hoàn — *TS. Đinh Nho Hồng*
12. Phú «Qua hồ Động Đình» (過洞庭湖賦) — *Đinh Xuân Hường dịch*
13. Nhà thơ Đinh Nho Hoàn đi sứ — *Vương Trọng*
14. «Cao Bằng thập thủ» của Đốc trấn Đinh Nho Hoàn — *PGS.TS Đinh Khắc Thuân*
15. «Mặc Trai sứ tập» trong dòng thơ cảm tác trước những danh tích nơi đất khách — *Bùi Thiết*
16. Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường với tập thơ đi sứ của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn — *PGS.TS. Chương Thâu*

Phần III. THÂN THẾ — Gia đình, dòng họ, băng hữu

17. Về bà Phan Thị Viên, vợ bé của Đinh Nho Hoàn — *Thái Huy Bích*
18. Phác họa vài nét cuộc đời của Lê phu nhân, chính thất Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn — *Đinh Nho Quỳ*
19. Tiết phụ Phan Thị Viên — từ nguyên mẫu đến nhân vật văn học — *ThS. Phạm Quang Ái*
20. Vẻ đẹp thánh thiện trong thơ văn bà Phan Thị Viên — *Cao Hồng Huế*
21. Danh nhân Đinh Nho Hoàn và phu nhân Phan Thị Viên qua một số tài liệu cổ — *Đào Tam Tỉnh*
22. Huyền tích bà Tiết phụ Phan Thị Viên — *Nguyễn Thị Hương Quế*
23. Họ Đinh Kim Khê và họ Đinh Nho Hương Sơn có chung tổ mẫu Hoàng Quý Thị — *Đào Thị Thu Vân*
24. «Song Thanh gia ký» — từ An Ấp tới Thanh Liêu — *Bùi Văn Chất*
25. Một số ý kiến qua tư liệu của ba sứ thần người Hà Tĩnh ở thế kỷ XVIII — *GS.TS Nguyễn Huy Mỹ*
26. Minh chúa Trịnh Cương với việc tổ chức thành công các đoàn sứ bộ — *Nguyễn Thị Phương Hoàn*

Phần IV. CHỨNG TÍCH LỊCH SỬ

27. An Ấp – Sơn Hòa: địa linh sinh hào kiệt — *Đại tá Nguyễn Khắc Thuần*
28. Đền Gôi Vị — nơi thờ «Tiết phụ» phu nhân Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn — *ThS Nguyễn Trí Sơn*
29. Những điều cần làm sáng tỏ về gia thất cũng như cái chết của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn — *Đinh Nho Quỳ*

Phần V. TRI ÂN

30. Họ Đinh Nho (Hương Sơn – Hà Tĩnh) giữ vững và phát huy truyền thống nhà Đinh — *Đinh Nho Thanh*
31. Lần theo «Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo» — *Phạm Quang Đẩu*

PHẦN I. SỰ NGHIỆP — Các chức quan, công vụ

1. Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn (1671–1715) và những đóng góp của ông cho đất nước

Trần Quốc Chấn — Hội Khoa học Tâm lý – Giáo dục Việt Nam

[nguồn: 28.doc]

Mặc Trai Đinh Nho Hoàn quê ở làng Gôi Mỹ thuộc tổng Yên Ấp, nay là xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 30 tuổi ông thi đỗ Đệ nhị giáp đệ nhất danh (Hoàng giáp), khoa thi năm Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa 21(1700). Trong thời gian này chúa Trịnh Căn (1623-1709) chủ trương xiết chặt việc thi cử, nên người đương thời đánh giá khoa thi Canh Thìn tuyển chọn được những bậc đại khoa có tài năng. Quả thực, trong số 18 người đồng khoa với Đinh Hoàng giáp, nhiều người chỉ đỗ Đệ tam giáp (Tiến sĩ), nhưng về sau rất nổi danh văn chương sự nghiệp, được sử sách và xã hội đương thời đánh giá cao, như các Tiến sĩ Nguyễn Hiệu (1674-1735) (1), Nguyễn Công Hãng (1680-1732). . . Riêng Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, trong 15 năm đảm nhiệm chức vụ tại triều, đáng tiếc chính sử cũng như một số sách vở ghi chép quá sơ sài về chức vụ và công hiến của ông. Tuy nhiên, nếu chúng ta biết khai thác, phân tích những tư liệu lịch sử có liên quan đến Đinh Hoàng giáp, thì cũng có thể phác họa được phần nào vai trò và những đóng góp của ông cho nhân dân, đất nước.

Theo văn bia cúng ruộng từ đường dựng tại quê, do chính Mặc Trai soạn (2), đã cho biết chỉ hai năm sau khi thi đỗ đại khoa, vào năm Nhâm Ngọ (1702), ông đã được triều đình bổ dụng giữ chức Tham chính tỉnh Sơn Tây, là chức quan trên Tri huyện, vào hàng tứ phẩm. Sau đó, đến năm Giáp Thân (1704), ông được cử làm Đốc trấn Cao Bằng. Việc chúa Trịnh Căn cử Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn giữ chức Đốc trấn Cao Bằng là thể hiện sự tin tưởng đánh giá cao của triều đình về tài đức của ông. Sử sách đã cho biết năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh (1715), sau khi ông Đinh được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc, thì chúa Trịnh Cương cử người bạn đồng khoa và đồng liêu với ông là Tiến sĩ Nguyễn Công Hãng giữ chức Đốc trấn Cao Bằng. Sách “Lịch triều tạp kỉ” - (LTTK) (3) cho hay: lúc đầu ông Hãng không muốn đi. Nhưng chức Đốc trấn Cao Bằng vốn có tiếng là chức quan “béo bở”. Chúa Trịnh muốn đem món quan lộc ấy đãi Nguyễn Công Hãng, nên mới cho Hãng đi. Quả nhiên, đến năm Đinh Dậu, niên hiệu Vĩnh

Thịnh (1717), tức chỉ hai năm sau, Đốc trấn Nguyễn Công Hãng đã được chúa Trịnh Cương vời về Kinh để giữ chức Binh bộ hữu thị lang, hàm tam phẩm và sang năm sau (1718), ông Nguyễn lại được cử làm Chánh sứ, dẫn đầu đoàn sứ bộ ta sang Trung Quốc, để cáo phó việc tang vua Lê Hy Tông và cám ơn vua Thanh đã chấp thuận thay đổi, miễn giảm việc triều cống mà đoàn sứ bộ trước đó, do Đinh Hoàng giáp làm Phó sứ đề xuất. Sự việc kể trên của ông Nguyễn Công Hãng, cũng tương tự trường hợp Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn chục năm trước đó, giúp chúng ta biết ông Đinh Nho Hoàn là một nhà khoa bảng có đức, tài nên cũng được vua chúa ưu ái, trọng vọng, đề cử, cất nhắc làm Đốc trấn Cao Bằng và sau đó rút về triều giữ chức Phó sứ trong đoàn sứ bộ nước ta năm Ất Mùi (1715) sang Trung Quốc.

Cao bằng thời bấy giờ là vùng biên ải quan trọng của nước ta, thường xảy ra tranh chấp biên giới và luôn bị bọn phỉ từ Trung Quốc tràn sang cướp phá. Theo tấm bia " Hoa thương" cho biết, thì trong thời gian Đinh Hoàng giáp giữ chức Đốc trấn tỉnh này, người Hoa tỏ ra kính trọng, biết ơn ông đã tạo điều kiện thuận lợi để họ giao thương buôn bán với nước ta được phát đạt. Điều này chứng tỏ rằng kinh tế Cao Bằng thời ông Đinh làm Đốc trấn phát triển, tình hình xã hội cũng ổn định, nạn cướp bóc không còn hoành hành. Đây chính là một đóng góp có ý nghĩa cho nhân dân, đất nước của Đinh Hoàng giáp trong thời gian đảm nhận chức vụ Đốc trấn.

Dưới thời chúa Trịnh Cương, việc tuyển chọn các đoàn sứ bộ nước ta sang bang giao với Trung Quốc đặc biệt được coi trọng. Các vị Chánh Phó sứ đều tuyển chọn trong số đại quan tại triều, đỗ Tiến sĩ trở lên, có tài năng, đức độ và uy tín cao. Qua tờ "khải" của Tiến sĩ Nguyễn Công Hãng đã giúp chúng ta biết ít nhiều về tiêu chuẩn những người được cử đứng đầu các đoàn sứ bộ thời kì này : " . . .Sự khinh trọng há phải vì một kẻ sứ giả, mà thực quan hệ ở chổ làm cho nước láng giềng xa lạ phải trọng hay khinh. Cho nên tất phải kén sứ giả là những người biện luận giỏi, hiểu biết nhiều, nay là cầu những bậc trọng thần có đức tốt. . .Vậy nếu không phải là bậc chân tài đặc biệt, khác thường thì sao đủ đáp ứng những mĩ ý ân cần khẩn khoản (của chúa) trong sự tuyển lựa sứ giả. . . "(LTTK- Sđd- Tr. 276). Bởi thế, việc Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn được cử làm Phó sứ của đoàn sứ bộ ta năm Ất Mùi (1715) sang Trung Quốc, chứng tỏ ông là một trọng thần được triều đình tín nhiệm, đánh giá cao về tài đức, uy tín.

Tuy sử sách không thấy ghi chép cụ thể về những đóng góp riêng của Phó sứ Đinh Nho Hoàn trong chuyến ngoại giao này. Chỉ thấy tờ "khải" dâng chúa Trịnh trước khi đoàn sứ bộ do ông Đinh làm Phó sứ lên đường sang Trung Quốc. Nội dung có đoạn như sau: "Bọn thần trộm nghĩ: xưa kia việc sai thần đi sứ bắt đầu thấy chép ở Kinh thi. Các tiên vương, hiền triết nhà Chu, để tỏ tình thể tất bầy tôi, thương xót sứ giả nhọc nhằn vất vả trong khi đi đường, có thân hành làm ba chương thơ" Hoàng hoa", phổ biến cho nhạc công, lồng vào tiếng tơ tiếng trúc, để biểu thị tấm lòng ân cần, quyến luyến. Sự việc đó được thi nhân ghi chép dùng để dạy dỗ đời sau. Rốt lại, đó là thịnh đức rộng rãi và mĩ ý trung hậu. Các đời sau sai bầy tôi đi sứ tuy có thấy chép ở sử sách, nhưng chỉ là những chuyện đem công việc mà sai làm, cốt mong để tiếp nối được tiếng tốt của cổ nhân.. .Nước ta từ Đinh, Lý, Trần trở đi đều thông sứ giao hiếu với Trung Quốc. Về việc sai sứ đề đạt ý kiến nhà vua trong lễ bang giao, thường chỉ theo lệ, lần lượt cử người đi làm. Ý chí gắn bó đinh ninh giữa nhà vua với sứ thần, tuy rằng thỉnh thoảng cũng có, nhưng chưa thấy thể hiện ở thơ ca, phổ vào âm nhạc như kiểu văn phong rực rỡ ở đời Thành Chu!. . . Ngày nay, kính thấy chúa thượng (Trịnh Cương- Nv chú), chính mình trông coi mọi việc chính sự nhà nước, gây tình thân thiện với lân bang, chuyến sai sứ thần đi sứ này là lần đầu, từ khi chúa thượng lên nối nghiệp. Bọn thần sức kém tài hèn, thấy mình đội ơn được đặc biệt để ý, được tuyển lựa vào sứ bộ, trong lòng vừa mừng vừa

thẹn, vì ơn rộng bao la phủ khắp kẻ dưới. . . Ngày bọn thần từ biệt trước thềm, đã được lời vàng ngọc dụ bảo, vỗ về, an ủi ân cần, ban cho hai bài thơ Quốc âm, trước hết khuyên bảo bọn thần nên chăm lo sứ mạng, truyền đạt ý chỉ của triều đình, thứ đến khuyên dạy phải giữ lo đắc thế trong những lời lẽ ngoại giao, cuối cùng thì mong cho hai chữ " công danh" được thành tựu. Trong thơ nhà chúa nét bút sáng như sao Khuê, tiếng thơ kêu như vàng ngọc, lời và ý đều hồn hậu, hoàn toàn, tỏ ra ân tình chu đáo, thắm thiết. Thật là duyên kì ngộ một đời và là chuyện nghìn xưa hiếm có!. Bọn thần, sau khi nâng đọc, hồi hộp đến ruột gan, cảm động tận xương tủy. Thấy rằng ơn ấy sâu hơn biển cả và đức ấy nặng hơn núi cao, bọn thần dầu tan nát đến muôn thân cũng không đủ báo đáp được muôn một!. . .Chỉ mong thánh cung trường thọ muôn năm, lên như mặt trời, đều như mặt trăng, thế nước được vững như Thái sơn, bàn thạch, xã tắc được lâu dài mãi mãi. Bọn thần nấp bóng oai linh, ngước nhờ hồng phúc, ngõ hầu việc được xong xuôi và công được thành tựu mà thôi. Xin kính cẩn dâng tờ khải lạy tạ để nhà chúa nghe biết!." (LTTK- Sdd- Tr.216,217).

Đoàn sứ thần nước ta năm Ất Mùi (1715) sang Trung Quốc lần đầu tiên trong thời chúa Trịnh Cương trị vì, các Chánh Phó sứ đều là những bậc đại khoa, Đệ tam giáp Tiến sĩ, như Nguyễn Công Cơ, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Mậu Áng. Riêng Phó sứ Đinh Nho Hoàn đỗ Đệ nhị giáp. Vì thế văn phong, ý tứ bài khải nói trên chắc chắn có Đinh Hoàng giáp tham gia và đóng góp ý kiến. Tuy nội dung chuyến đi sứ không thấy sử sách ghi chép. Nhưng qua các câu, chữ trong bài khải cũng cho chúng ta biết chúa Trịnh Cương đã giao cho đoàn sứ thần nước ta có trọng trách bàn bạc, tranh luận với triều đình nhà Thanh Trung Quốc nhiều vấn đề quan trọng trong quan hệ giữa hai nước thời bấy giờ. Đặc biệt lần đầu tiên trong lịch sử, nhà chúa đã ban cho đoàn sứ bộ hai bài thơ Nôm, thể hiện những chỉ dụ và đòi hỏi của nhà chúa. Nội dung hai bài thơ này nay chưa tìm thấy. Song hai bài thơ chúa Trịnh Cương ban cho đoàn sứ bộ thứ hai sau đó vào năm Mậu Tuất (1718) thì nay vẫn còn. Chúng tôi xin ghi lại đây để tham khảo:

Bài I (nguyên văn chữ Hán) .

Phiên âm: "Hoàng đạo thanh di, diệu sứ tinh

Minh thời trọng tuyển, thuộc thời anh

Vân tiên chỉ xích Khâm Chu bệ

Nhật lộ tam thiên Vũ Hán tinh

Bão phụ trung thành xa thượng khuyết

Kích ngang từ sắc bá Yên Kinh

Tân ân cựu phục cung thiên chỉ

Hào phụng qui lai điệp quốc vinh."

Dịch thơ : "Đường vua rộng, sao sứ tinh

Người mang sứ tiết thờ bình tài cao

Bút hoa dâng tới thiên trào

Dặm xa cờ rợp khác nào tiễn chân

Lòng trung cửa khuyết tới gần

Yên Kinh lừng lẫy sứ thần nước ta

Ý trời ơn mới ban ra

Đem về thắng lợi nước nhà vẻ vang.”

(Hương Nao dịch).

Bài II (Chữ Nôm): “ Đá vàng là tiết, sắt là lòng

Khăn khẳn thư này việc hiếu trung

Nghĩa lợi ổn tường trong vấn đáp

Kinh quyền nhãm thấu ấy quan phòng

Giá cao ắt thấy xem loan, phượng

Thế trọng thêm bền vững Thái, Tung

Công ấy kíp nên, danh kíp toại

Đã đành một vẹn chữ “hưu đồng””

Qua nội dung bài “khải” và hai bài thơ trên, có thể cho chúng ta hình dung chúa Trịnh Cương đã giao trách nhiệm cho Chánh, Phó đoàn sứ bộ nước ta năm Ất Mùi (1715) là phải khéo léo ứng xử, đối đáp, tranh luận sao cho hợp lí, ổn thỏa và có lợi cho đất nước. Còn việc quân sự, phòng bị phải cân nhắc tính toán cẩn thận khi nói năng, không được làm tiết lộ bí mật quốc gia và nhà chúa rất tin tưởng vào sự tài giỏi, vững vàng như núi Thái, núi Tung của sứ giả nước ta, mong họ không phụ lòng, sẽ lập được công danh và đem lại cho đất nước niềm vui thắng lợi (4).

Sử sách chỉ thấy ghi đến năm Bính Thân, niên hiệu Vĩnh Thịnh (1716) đoàn sứ bộ do Đinh Hoàng giáp làm Phó sứ đã trở về nước thắng lợi. Song đoàn đã đạt được kết quả cụ thể nào thì không thấy sử sách ghi chép. Nhưng trong thời gian tại vị, chúa Trịnh Cương rất coi trọng việc bang giao giữa nước ta và nước láng giềng lớn Trung Quốc, bởi lẽ để giữ được hòa hiếu cho “dân nước nhỏ yên ổn làm ăn”. Vì thế việc tranh chấp chủ quyền biên giới, việc bọn phỉ nhà Thanh vượt biên sang cướp phá ta. . .rất có thể là những vấn đề quan trọng mà đoàn sứ bộ năm Ất Mùi đã đề xuất, tranh luận với triều đình Trung Quốc?. Phải chăng đoàn đã tạo tiền đề cho những thắng lợi ngoại giao của các đoàn sứ bộ về sau, để đến năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái (1728) vua nhà Thanh đã phải trao trả cho ta 40 dặm đất vùng biên giới Hà Giang bây giờ mà họ đã lấn chiếm.? (4).

Có một sự kiện cụ thể mà đoàn sứ thần nước ta năm Ất Mùi đề xuất và được triều đình nhà Thanh chấp nhận. Đó là việc triều cống. “ . ..Các đồ cống thường như lư hương, bình hoa bằng vàng, chậu bằng bạc. . . đều cho phép khâu ra vàng bạc bằng nén, rồi giao cho Ty bố chính Quảng Tây thu nhận, tàng trữ. Ngà voi, sừng tê đều miễn cả, không phải cống. Số hành nhân thì cho châm chước rút đi, chỉ ít nhân viên và chức dịch tiến Kinh thôi. ..” (LTTK- Sdd-

Tr.220).Chúng ta đều biết việc hàng năm nước ta tiến cống cho Trung Quốc là rất nặng nề. Chẳng hạn, trước đó thời Cảnh Trị (1663), mỗi năm số đồ cống gồm 4 bộ lư hương và bình hoa bằng vàng nặng 209 lạng, 12 chiếc chậu bằng bạc nặng 691 lạng, 20 bộ sừng tê giác, 20 chiếc ngà voi. . . (5) và số người áp tải, mang vác khá đông đến tận Yên Kinh, phải qua sông sâu núi hiểm, đường dài mấy ngàn cây số. Có thể do đoàn sứ bộ nước ta năm Ất Mùi (1715) biện bác, tranh luận sắc bén, hợp lí, nên vua Thanh đã chấp nhận các đồ cống bằng vàng, bạc, trước đấy bắt ta phải gia công chế tác, thì nay chỉ phải nộp bằng nén. Một số khác như sừng tê, ngà voi đều được miễn. Số người đi cống cũng được giảm và chỉ cần đến Quảng Tây giao nộp, chứ không phải sang tận Yên Kinh (Bắc Kinh) đường xá xa xôi, trắc trở, cực kì vất vả, tốn kém. Chỉ nói riêng hai đoàn sứ bộ nước ta sang Trung Quốc năm Ất Mùi (1715) và năm Mậu Tuất (1718), trên đường đi đã hy sinh mất hai vị Phó sứ là Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn và Tiến sĩ Nguyễn Tất Bột (6). Đây là một thắng lợi ngoại giao rất có ý nghĩa mà đoàn sứ bộ của Phó sứ Đinh Nho Hoàn mang lại cho đất nước. Rất tiếc là khi đoàn trở về nước tâu trình thắng lợi với vua, chúa, triều đình, thì Phó sứ Đinh Nho Hoàn chẳng may đã mất lúc vừa tới Yên kinh. Nhưng chắc chắn trước khi khởi hành và trên đường đi mấy tháng liền, các vị lãnh đạo đoàn sứ bộ nước ta đã bàn bạc cặn kẽ những kế sách ứng đối, tranh biện với triều đình nhà Thanh Trung Quốc, để làm sao thực hiện được những nhiệm vụ được giao. Chắc chắn với cương vị Phó sứ, Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn cũng đã có những ý kiến đóng góp giá trị. Vậy nên, tuy Phó sứ Đinh Nho Hoàn đã hy sinh trên đường làm nhiệm vụ, không được trực tiếp nhận lời ban khen của vua, chúa và triều đình về những thắng lợi ngoại giao mà đoàn đã mang về nước, song những thắng lợi đó mặc nhiên không thể thiếu sự đóng góp xứng đáng của ông!.

Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn còn để lại cho hậu thế một số trước tác thi ca, trong đó có những bài thơ ông sáng tác trong chuyến đi sứ Yên kinh. Ở đây chúng tôi không có tham vọng phân tích những cái hay, độc đáo về thơ ca của Mặc Trai. Nhưng qua một số bài tác giả làm để tặng, họa mấy nho sĩ Trung Quốc như " Tặng Hán Khẩu Bao dật nhân", "Tặng Kim Lăng thi ông Mã Kì Tiên". . .đã cho chúng ta biết tài thi văn của Đinh Hoàng giáp còn được người nước ngoài trân trọng, ca ngợi, xin thơ văn đề họa. Cũng như khi Mặc Trai mất, vua Khang Hy nhà Thanh Trung Quốc đã làm thơ viếng và sai triều thần dụ tế, chứng tỏ ngay cả vua quan Trung Quốc cũng rất trọng vọng đức độ của ông.

Với vài nét phác họa sự nghiệp, công trạng của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn trong bài viết này, cũng như trước tác " Mặc Trai thi tập" vừa được sưu tầm công bố, đã cho thấy ông là một nhân vật lịch sử Việt nam đã có những đóng góp quí báu cho nhân dân, đất nước, mà hậu thế chúng ta rất đỗi tự hào, ngưỡng mộ!.

Tài Liệu tham khảo:

Năm sinh và mất của Tiến sĩ Tham tụng Nguyễn Hiệu các sách vở xưa nay ghi khác nhau. Ở đây chúng tôi căn cứ vào gia phả dòng họ Nguyễn quê ông ở xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đinh Nho Hoàn – Mặc Trai thi tập – Nxb Văn học 2009 – Tr.289.

Ngô Cao Lãng – Lịch triều tạp kỉ Tập I- Nxb KHXH, H. 1975

Một dặm của TQ bằng 500m. Vậy số đất đòi được có chiều dài 20km

Quốc sử quán triều Nguyễn – Khâm định Việt sử thông giám cương mục- Tập II – Nxb Giáo dục 1998.

Quốc Chân – Các vị đứng đầu kinh thành Thăng Long(Thế kỉ XIII-XVIII)- Nxb Giáo Dục 2010 – Tr.93,102.

2. Các chức quan của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn

TS. Nguyễn Hữu Tâm — Viện Sử học

[nguồn: 17.doc]

I. Vài nét về thân thế của Đinh Nho Hoàn (1671 – 1716)

Đinh Nho Hoàn là hậu duệ của họ Đinh - một "danh gia vọng tộc" thuộc xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, Hoan Châu (nay thuộc Hà Tĩnh). Theo tộc phả cho biết, nguồn gốc của dòng họ Đinh Sơn Hòa là hậu duệ của Đại tướng quân Đinh Điền, là một trong 4 người bạn của Đinh Bộ Lĩnh gồm Nguyễn Bặc, Lưu Cơ, Đinh Điền, Trịnh Tú cùng trang lứa từng chăn trâu, cắt cỏ, cờ lau tập trận, sau trở thành chiến hữu thân thiết sát cánh trên con đường dẹp loạn "thập nhị sứ quân" và tiếp tục dựng xây vương triều Đinh. Các sử gia đánh giá rất cao công lao đóng góp của những người bạn cùng làng của Đinh Bộ Lĩnh (924-979): "Phàm Tiên Hoàng mưu tính đánh trận nào, tất cùng bốn người bàn bạc. Họ đều là những người có công đầu giúp đỡ mệnh vua". Khi vương triều Đinh thành lập năm 968, họ đều trở thành "tứ trụ triều đình", trong đó Đinh Điền với chức vụ Ngoại giáp trông coi việc quân sự ở bên ngoài.

Cụ Đinh Phúc Diên chính là Thủy tổ họ Đinh ở Sơn Hòa, là một thuộc tướng của viên tướng Lê Tuấn Mậu, phù Lê chống Mạc. sau khi chủ tướng Lê Tuấn Mậu bị chết, Đinh Phúc Diên đưa các em cùng gia quyến, lánh vào Nghệ An, định cư ở làng Bình Hòa (nay là xóm 3, xã Sơn Hòa), huyện Hương Sơn. Đến đời thứ 7 của cụ Đinh Phúc Diên là Đinh Nho Công (1637-1695), di cư từ Bình Hòa xuống làng Gôi Mỹ (nay cũng thuộc xã Sơn Hòa). Cụ Nho Công chăm chỉ học hành, dùi mài kinh sử, tham gia kỳ thi Hương đỗ Giải nguyên, thi Hội, thi Đình, đỗ đồng Tiến sĩ khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670), trở thành tổ khai khoa của dòng họ Đinh Nho.

Tấm bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 8 (1670), hiện vẫn còn được lưu giữ tại Quốc Tử Giám có chép về 31 người đỗ khoa thi này, trong đó: "Đinh Nho Công, người xã An Ấp, huyện Hương Sơn" thuộc danh sách 27 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Sách Nghệ An ký của Bùi Dương Lịch chép như sau: "Đinh Nho Công, người xã An Ấp, huyện Hương Sơn. Theo Đăng khoa lục, ông đỗ Giải nguyên, đồng Tiến sĩ khoa Canh Thìn, đời Lê Huyền Tông, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670), làm đến Thiêm đô Ngự sử. Bị giáng xuống Tự khanh. Ông là bố Đinh Nho Hoàn". Tác giả họ Bùi còn cung cấp thêm thông tin về công tích nổi trội khi làm quan tại địa phương Sơn Tây của Đinh Nho Công cùng hậu duệ của ông: "Sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên chép: "Đời Lê Hy Tông năm Chính Hóa thừ 13 (1692), Tham chính Sơn Tây là Đinh Nho, khi khảo xét [thành tích] đứng vào loại ưu (Thượng khảo), được thăng Thiêm đô Ngự sử. Con cháu đông đúc, các đời có người văn học".

Cụ Đinh Nho Công có hai vợ, sinh hạ được 12 người con, trong đó có 6 con trai, Đinh Nho Hoàn là con trai thứ ba của Cụ với phu nhân họ Đặng. Đinh Nho Hoàn sinh ngày 5 tháng 10 năm

Tân Hợi, niên hiệu Cảnh Trị 9 (tức ngày 7 tháng 11 năm 1671). Đinh Nho Hoàn khi viết về tiểu sử bản thân cũng từng cho biết: "Cha mẹ tôi có mười hai con, Mặc Trai tôi là con thứ".

Đinh Nho Hoàn có tên tự là Tồn Phác, tên hiệu là Mặc Trai (hoặc Mặc Ông), tương truyền ông thông minh hiếu học, ngay từ thuở thiếu thời được thân phụ trực tiếp rèn tập, lớn lên lại được theo học với nhiều bậc Thầy nổi tiếng đất Kinh thành Thăng Long. Con rể là TS. Nguyễn Trọng Thường, đỗ khoa thi Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712) của triều Lê Dụ Tông, trong bài tựa cho Tập thơ Mặc Ông sứ tập nhận xét về "Nhạc phụ" đã từ trần của mình như sau: "Ông là người ôn nhã, cẩn trọng, bản tính thông minh ham học, không sách nào không đọc, mà thơ văn đề vịnh thì đặc biệt ưu trường".

Vào độ tuổi 'nhi lập', Đinh Nho Hoàn đã có tên trên bảng vàng tại Quốc Tử giám trong kỳ thi Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700). Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp), đứng thứ 4 trong số 19 người đỗ kỳ thi này. Khoa này, không có Trạng nguyên, Bảng nhãn mà chỉ có Nguyễn Đình Úc, người Thanh Trì, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa). Các sách Đại Việt sử ký tục biên, Lịch triều tạp kỷ, đặc biệt tấm bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700), ghi chép rõ ràng về khoa thi này cùng danh sách, quê quán của những người thi đỗ. Nội dung văn bia cho biết, sĩ tử tham gia khoa thi này lên đến trên 2.000 người, nhưng chỉ lựa chọn có 19 người xuất sắc nhất.

II. Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn với các chức quan từng đảm nhiệm

Với độ tuổi 30 sung sức, cộng thêm tâm huyết của một Tri thức Nho học vừa thi đỗ, Đinh Nho Hoàn đã hăm hở bước vào quan trường. Đem theo hành trang là kiến thức kinh điển được tích lũy của những năm tháng tuổi trẻ, ông muốn dùng sở học của bản thân để phụng sự cho vương triều Lê – Trịnh. Tuy thư tịch không chép nhiều về quá trình làm quan của ông, nhưng thông qua những chi tiết được phản ánh trong các sách sử đương thời và gia phả, có thể nhận biết, hoạn lộ của Đinh Nho Hoàn tương đối hanh thông hiển đạt.

Đinh Nho Hoàn đã tự thuật về bước đường làm quan của mình khá văn tắt như sau: "Khoa Canh Thìn, 30 tuổi thi Hội đỗ thứ hai, được ban Nhị giáp (Hoàng giáp). Tháng trọng thu (tháng 8) năm Nhâm Ngọ (tức tháng 9-1702), phụng sai Sơn Tây xứ. Tháng mạnh thu (tháng 7) năm Giáp Thân (tức tháng 8 năm 1704), phụng sai Đốc trấn Cao Bình (Cao Bằng)…". Theo bản tự khai của Đinh Nho Hoàn, PGS.TS. Ngô Đức Thọ cho rằng "Như vậy, sau khi thi đỗ, Đinh Nho Hoàn làm Hậu bổ Hàn lâm viện khoảng hai năm rồi được bổ chức Tham chính xứ Sơn Tây, chưa đầy một năm sau lại được điều bổ chức Đốc trấn phủ Cao Bình (tức Cao Bằng)…".

Ở đây, chúng ta cần đi sâu tìm hiểu về chế độ bổ dụng của triều Lê Trịnh cho các Tiến sĩ sau khi thi đỗ. Nhà bác học Lê Quý Đôn (1726-1784), trong sách Kiến văn tiểu lục đã chép rất rõ về chế độ đãi ngộ của triều Lê như sau: "Bản triều (triều Lê) từ lúc trung hưng đến nay, đối với người đỗ khoa Tiến sĩ, đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao". Sau đó Lê Quý Đôn đưa ra kết luận cho rằng: "Năm ân điển này, so với việc đặt khoa mục ở Trung Quốc từ xưa đến này chưa từng có".

Đồng thời, bác học Lê Quý Đôn cũng thông tin về việc triều Lê trao quan chức lần đầu cho những người đỗ kỳ thi Tiến sĩ theo thứ tự hạng đỗ cao thấp như sau: "Tiến sĩ vinh quy rồi trở lại Kinh, lúc ấy triều đường mới bảo cử trao cho quan chức, trao chức lần đầu: Trạng nguyên được trao chức Thị giảng, Bảng nhãn chức thị thư, Thám hoa chức Thị chế, Hoàng giáp chức Hiệu lý; còn Tiến sĩ thì từ sau khi trung hưng, bắt đầu trao cho chức Giám sát…".

Như vậy, triều Lê trung hưng kế thừa chế độ quan chức ban cho Tiến sĩ mới đăng khoa của triều Lê Thánh Tông (1460-1497). Sau khi đỗ Hoàng giáp khoa Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700), Đinh Nho Hoàn lần đầu tiên được trao chức quan vào làm việc tại công đường là Hiệu lý, tức là chức Hàn lâm viện Hiệu lý. Quan chế đời Hồng Đức (1470-1497) triều Lê Thánh Tông và Quan chế đời Bảo Thái (1720-1729) triều Lê Dụ Tông đều xếp Hàn lâm viện Hiệu lý thuộc hàng văn giai và có trật chánh thất phẩm. Hàn lâm viện Hiệu lý là một chức quan văn, trong đó Hiệu lý đảm nhiệm chức trách chỉnh sửa thư tịch trong Hàn lâm viện. Đặng Xuân Bảng chép trong Sử học bị khảo cho biết: "Quan chế đời Lê… Hàn lâm viện (giữ việc soạn viết các cáo sắc), có các chức Thừa chỉ, Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Hiệu lý, Hiệu thần…"

Theo phần tự thuật của Đinh Nho Hoàn vào tháng 8 năm Nhâm Ngọ (tháng 9-1702), tức là khoảng hơn 2 năm sau khi thi đỗ và đảm nhiệm chức Hiệu lý trong Hàn lâm viện, ông lại tiếp tục được triều Lê –Trịnh "phụng sai Sơn Tây xứ", chứ không viết cụ thể là được đảm trách nhiệm vụ gì. Không rõ ngoài ghi chép của Gia phả Đinh Sơn Hòa, Hương Sơn, Hà Tĩnh, PGS.TS. Ngô Đức Thọ, căn cứ vào nguồn sử liệu nào khác, để đưa ra việc Đinh Nho Hoàn được "bổ dụng Tham chính xứ Sơn Tây".

Triều Lê –Trịnh kế thừa cách bình xét công lao thành tích thời gian đảm nhiệm chức vụ của các quan lại các triều trước, theo lệ 3 năm tiến hành "khảo công" hay "khảo khóa". Năm Quý Dậu, niên hiệu Chính Hòa thứ 14 (1693), "Mùa đông, tháng 12, định phép xét công trạng các lại điển. Phép xét công trạng chia làm 4 hạng: 1. Hạng liêm khiết, tài năng, 2. Hạng lười biếng, 3. Hạng bình thường, 4. Hạng tham lam giảo quyệt. Phàm thuộc lại các nha môn trong kinh ngoài trấn, cứ 3 năm một lần khảo xét công trạng, để định việc truất bãi hoặc thăng thưởng. Phép khảo công này làm thể lệ lâu dài". Phan Huy Chú đã từng nhận xét về phương thức khảo khóa của triều Lê – Trịnh như sau: "Bấy giờ (chỉ thời Lê – Trịnh) kỳ hạn khảo khóa rất nghiêm, các quan trong ngoài: có chính tích tất được thăng chức cao, bổ đi nhậm nhiều việc, xét công ở bậc hạ, tức phải biếm giáng…Pháp lệnh nghiêm minh, sĩ phu ganh đua cố gắng, người làm quan lấy phong thái khí tiết mà tự miễn, cho nên được gọi là đời thanh bình. Đó là công hiệu của phép làm sáng suốt vậy".

Đinh Nho Hoàn mới đăng khoa được hơn 2 năm, ông đang giữ chức trách Hàn lâm viện Hiệu lý, có thể thấy đây còn trong thời gian "Thí quan" chữ Hán là: 試官 (Quan thử việc hoặc Quan làm thử) của vị Hoàng giáp khoa Canh Thìn (1700). Tháng 9 năm 1702, tức là chưa đủ 3 năm nhậm chức, theo lệnh của triều Lê –Trịnh, ông lại được điều chuyển lên xứ Sơn Tây nắm giữ công việc hành chính ở địa phương. Như vậy, có thể nhận thấy trường hợp "thuyên chuyển công tác" hay "luân chuyển cán bộ" (nói như ngôn ngữ hiện đại) của Đinh Nho Hoàn cũng khá đặc biệt và trước thời hạn "khảo khóa" theo quy định.

Một câu hỏi cần giải đáp là: Ông được phái lên Sơn Tây có phải để đảm đương trọng chức "Tham chính xứ Sơn Tây" hay không?

Chúng ta đều biết hệ thống tổ chức hành chính và chính quyền cấp địa phương thời Lê – Trịnh về cơ bản vẫn kế thừa theo phương thức phân chia của triều Lê Thánh Tông. Các địa phương trong cả nước chia thành các: Trấn, phủ, huyện, châu và xã. Thời Lê – Trịnh đổi các Đạo (Thừa tuyên xứ) trong nước đặt dưới triều Lê Thánh tông thành các Trấn và phân biệt Nội trấn với Ngoại trấn. Trong đó, Nội trấn là các trấn ở vùng đồng bằng gồm Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc và Ngoại trấn là các trấn ở vùng xa và ven biển như Hưng Hóa, Lạng

Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang và An (Yên) Quảng. Riêng hai trấn Thanh Hoa và Nghệ An được giữ nguyên. Khu vực Đàng Ngoài do triều Lê – Trịnh cai quản có 11 trấn, cùng với 2 trấn Thuận Hóa, Quảng Nam thuộc quyền thống trị của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, tổng cộng toàn quốc vào thế kỷ XVII-XVIII là 13 Trấn.

Cơ cấu hành chính của mỗi Trấn thời Lê – Trịnh, do 3 cơ quan phụ trách bao gồm: Trấn ty, Thừa ty và Hiến ty, thường gọi là ba Ty. Trấn ty gần giống Đô ty (hoặc Đô tổng binh sứ ty, Đô chỉ huy sứ ty) triều Lê Thánh Tông, có nhiệm vụ nắm giữ binh quyền và phụ trách tuần phòng ở địa phương.

Trấn ty có quyền hạn lớn nhất địa phương, đứng trên cả Thừa ty (hoặc Thừa chính ty, Thừa chính sứ ty) và Hiến ty (hoặc Hiến sát ty, Hiến sát sứ ty). Đứng đầu Trấn ty là Trấn thủ, Đốc trấn hay Lưu thủ, "tên quan tuy không giống nhau, nhưng chức vụ coi trấn thì là một", thường là những võ quan cao cấp do triều đình bổ nhiệm. Các trấn bình thường thì đều đặt Trấn thủ, nhưng riêng ba xứ Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An vì việc biên giới phiên kịch, đều đặt chức Đốc trấn và Thanh Hóa là chỗ căn bản quan trọng, riêng đặt chức Lưu thủ".

Thừa chính sứ ty có nhiệm vụ hành chính, giữ việc quân dân, hộ tịch, tiền thúc, kiện tụng, Trưởng quan là Thừa chính sứ có hàm Tòng tam phẩm.

Hiến sát sứ ty thì chuyên trách việc tư pháp, các việc tâu bày, thăm dò, đàn hặc, khám xét, tra hỏi, hội đồng kiểm nghiệm, khảo khóa, tuần hành.

Trưởng quan của Thừa chính sứ ty là Thừa chính sứ, có giúp việc là Thừa chính phó sứ, Tham chính, Tham nghị. Trong đó, Tham chính Tòng tứ phẩm, Tham nghị tòng ngũ phẩm. Hiến sát sứ ty có Trưởng quan là Hiến sát sứ hàm Chánh lục phẩm và phó là Hiến sát phó sứ hàm Chánh thất phẩm.

Như vậy, nếu Đinh Nho Hoàn được bổ dụng Tham chính xứ Sơn Tây, e rằng không phù hợp với quy định 5 ân điển triều Lê Trịnh ban cho người mới đỗ Tiến sĩ mà Lê Quý Đôn đã đưa ra, là: "Người nào bổ quan ở ngoài các trấn, thì bổ vào hai ti Thừa chính và Hiến sát, đều trao cho Chưởng ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhị". Tức là nếu Đinh Nho Hoàn được bổ dụng chức vụ Tham chính thì mới chỉ là chức phó trợ giúp (hay như Lê Quý Đôn viết: là chức tá nhị) cho Thừa chính sứ trấn Sơn Tây. Theo quy định bổ dụng, ông phải được nắm giữ chức Trưởng quan của Thừa chính sứ ty hoặc Hiến sát sứ ty. Xét theo phẩm trật được quy định dưới triều Lê – Trịnh, Thừa chính sứ có hàm Tòng tam phẩm, Đinh Nho Hoàn mới có hàm Chánh thất phẩm; nếu ông có được đề bạt, cất nhắc trước niên hạn (3 năm), không thể có việc vượt đến 5 bậc để lên Tòng tứ phẩm giữ chức Tham chính, hoặc 7 bậc để lên Tòng tam phẩm giữ chức Thừa chính sứ. Cho nên, theo chúng tôi, không có việc Đinh Nho Hoàn vào năm 1702 được "bổ dụng Tham chính xứ Sơn Tây".

Vậy thì Đinh Nho Hoàn được trao cho đảm trách chức vụ gì? Căn cứ vào hệ thống chức quan của triều Lê – Trịnh, chức Hàn Lâm viện hiệu lý mà ông được trao trong hơn hai năm đầu làm quan, có hàm Chánh thất phẩm tương đương với chức Hiến sát phó sứ. Do đó, khi được điều động lên Sơn Tây, ông được bổ làm Hiến sát sứ hàm Chánh lục phẩm, phù hợp với việc thăng chức của triều Lê –Trịnh theo quy chế từ triều Lê Thánh Tông: "Chức Hiến sứ có khuyết thì tất dùng những người ở Khoa, Đài, sáu tự đã làm lâu quen mà bổ… Bởi Hiến ty là chức uy nghiêm ở một địa phương, cho nên xem là quan trọng". Đồng thời, lại kính tuân được ân điển cho người đỗ đạt khi ra ngoài các trấn được giữ Chưởng ấn chính thức của Thừa ty và Hiến sát ty.

Việc được ban vượt 2 bậc từ Chánh thất phẩm lên Chánh lục phẩm của Đinh Nho Hoàn, không phải là cá biệt trong thời Lê Trung hưng. Năm Chính Hòa thứ 3 (1682) định phép khảo khóa từng có quy định: "Hằng năm một lần khảo, chia làm 3 bậc, 3 năm mới định thăng giáng. Các quan trong, ngoài làm việc đủ 3 năm, hễ ba lần khảo đều là bậc thượng thì được thăng chức 2 bậc, thưởng thêm 50 quan tiền quý…". Sau này, đến năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) cũng lại quy định: "Định lệ cứ 3 lần khảo đều ở bậc thượng thì được thăng chức 2 bậc…". Thông qua sự kiện thăng cấp vượt bậc năm 1702, chúng ta có thể khẳng định với hơn 2 năm "Thí quan" tại triều đình Trung ương, Đinh Nho Hoàn đã bước đầu tỏ rõ sự mẫn cán và năng lực làm việc của bản thân. Đồng thời, ông cũng đã nhận được sự tin cậy của triều đình và các bạn đồng liêu về tính liêm khiết và tài năng trong quá trình bình xét công trạng.

Từ những lý do được viện dẫn trên, chúng tôi khẳng định, vào tháng 8 năm Nhâm Ngọ (tức tháng 9 năm 1702), Đinh Nho Hoàn được bổ dụng giữ chức Hiến sát sứ Sơn Tây với hàm Chánh lục phẩm.

Sau gần hai năm đảm nhiệm chức quan Hiến sát sứ Sơn Tây, đến tháng 8 năm 1704, ông lại được triều đình phái lên làm Đốc trấn Cao Bằng: "Tháng mạnh thu (tháng 7), năm Giáp Thân (tức tháng 8-1704), phụng sai Đốc trấn Cao Bình (Bằng)". Hiện tại, vẫn chưa tìm thấy thư tịch chép về thời gian Đinh Nho Hoàn nhậm chức tại Cao Bằng.

Hai bộ sách Đại Việt sử ký tục biên (1676 – 1789) và Lịch triều tạp kỷ đều chép: "Giáp Thân, năm Chính Hòa thứ 25 (1704)…tháng 8, mùa thu, cho Nguyễn Mại làm Đốc trấn Cao Bằng".

Như vậy, gần như cùng một thời gian Đinh Nho Hoàn (tháng 8-1704) và Nguyễn Mại (tháng 9 -1704) được phụng sai làm Đốc trấn Cao Bằng. Không rõ ở đây Gia phả của họ Đinh Hương Sơn có nhầm lẫn gì chăng? Theo thiển nghĩ của chúng tôi, có thể Gia phả được ghi chép qua nhiều thế hệ, nên dễ có hiện tượng "tam sao thất bản". Vì thế, chúng tôi đoán định thời gian bắt đầu lên Cao Bằng của Đinh Nho Hoàn nhậm chức phải lùi lại sau tháng 9 năm 1704 (thời gian Nguyễn Mại làm Đốc trấn Cao Bằng), có thể vào những năm 1705-1706. Thời kỳ giữ chức Hiến sát sứ Sơn Tây của Đinh Nho Hoàn không phải chỉ có chưa đầy 2 năm (từ tháng 9-1702 đến tháng 8-1704) như Gia phả đã chép, mà phải kéo dài đến 3 năm hoặc hơn 3 năm tức là đến năm 1705 hay 1706, ít nhất cho tới kỳ hạn "khảo khóa", Đinh Nho Hoàn mới được triều đình bổ đi giữ chức Đốc trấn Cao Bằng. Chức Đốc trấn lúc này tương đương với chức Đốc thị trấn Nghệ An, Phan Huy Chú cho biết: "Chức Đốc đồng, Đốc thị đặt ra từ đầu thời Lê Trung hưng. Ở các trấn đặt chức Đốc đồng, khám xét việc kiện cáo; Ở trấn Nghệ An đặt chức Đốc thị, dự coi việc biên cương. Chức Đốc đồng thì dùng quan tứ phẩm, ngũ phẩm trở xuống, chức Đốc thị dùng quan tam phẩm, tứ phẩm. Cũng có khi lâm thời chọn người cho làm, không cứ quan phẩm".

Còn thời gian kết thúc chức nhiệm tại Cao Bằng của ông, chúng tôi hoàn toàn đồng tình với kiến giải của PGS.TS. Ngô Đức Thọ khi phân tích bài thơ Ngộ Phúc Kiến khách Khâu Đỉnh thần lai phỏng 遇福建客丘鼎臣來訪 (Gặp Khâu Đỉnh Thần, người Phúc Kiến đến thăm) với phần tiểu dẫn của Đinh Nho Hoàn: "Lúc trước ở Cao Bằng ông ta (Khâu Đỉnh Thần) đã đến làm khách của nhà ta, sau khi chia tay đến nay đã 5 năm mới gặp lại". Từ đó, để Ngô tiên sinh đưa ra nhận định khoa học: "Như vậy, có căn cứ đoán định ông ở Cao Bằng đến khoảng năm 1710 được điều về Kinh.

Việc Đinh Nho Hoàn được cử làm Đốc trấn Cao Bằng biểu hiện sự tín nhiệm cao của triều đình và cũng chứng tỏ năng lực làm quan của ông. Chúng ta đều biết: vào cuối thế kỷ XVII đầu

thế kỷ XVIII, Cao Bằng, Lạng Sơn và Nghệ An được triều đình Lê - Trịnh đặc biệt chú trọng và coi các vùng đất này là hiểm yếu, "biên giới phiền kịch" (vùng biên nhiều việc, rắc rối) nên đã đặt chức quan Đốc trấn. Viên quan đứng đầu vùng biên trọng yếu, hiểm trở này có chức nhiệm vô cùng nhiều, chủ yếu để giữ yên an ninh trật tự dân cư, phòng trị trộm cướp thường xuyên diễn ra: "Bắt trị trộm cướp, giữ yên dân địa phương, xét hỏi những vụ kiện về trộm cướp, cờ bạc…Khi thấy huyện quan phi báo có giặc cướp ẩn náu thì nên kíp trù liệu, tùy việc bắt nó, khiến cho kẻ gian tịt hẳn, để yên dân cư. Nếu phòng giữ không nghiêm, sai cắt không chăm, sẽ luận tội vi pháp…". Ngoài ra, triều đình còn quy định nghiêm khắc, nhằm ngăn chặn sự hoành hành, tự tung tự tác của các viên quan địa phương gây ra nhũng nhiễu, phiền hà cư dân biên giới như "không được thiện tiện đặt ra các chức phi lệ, tung ra làm nhiễu dân. Nếu trái phép, cho Hiến ty hặc đưa ra xét, tùy nặng nhẹ xử trí".

Đinh Nho Hoàn trong thời gian đảm trách quan Đốc trấn Cao Bằng, không những đã thực hiện tốt nhiệm vụ của triều đình giao, hơn nữa ông còn để lại nhiều chính tích cho dân chúng, lưu lại những ân tình cho đồng bào các dân tộc và với cả thương lái Trung Quốc qua lại buôn bán. Trong việc tạo điều kiện thông thương trên vùng biên giới hiểm trở, xa xôi này, Đinh Nho Hoàn đã tiến hành cho thực hiện tu sửa đường sá, phá bỏ ghềnh đá cho thuyền bè đi lại dễ dàng, khám hàng nhanh chúng, thuận lợi để Hoa thương có thể kịp lưu thông trên thị trường. Để ghi nhớ công ơn của ông, "Hoa thương ở Cao Bằng góp tiền dựng một tấm bia trước cửa nhà Hội quán để ca ngợi công đức của Đinh Đốc trấn".

Đinh Nho Hoàn ngoài trọng trách của một viên Đốc trấn, thường xuyên dành thời gian tìm hiểu, chăm lo cuộc sống của bà con dân tộc ít người, với tấm lòng của nhà thơ lãng mạn, trữ tình, am hiểu lịch sử thực tế vùng đất trấn trị, ông đã dùng ngòi bút của mình để viết các bài thơ về hòa bình, về việc hướng dẫn dân chúng vùng biên hướng thiện, trừ ác, về những thắng cảnh đẹp quanh vùng… "Ông có tập Hoán tỉnh châu dân từ bằng chữ Nôm gồm một bài ca dài 148 câu, thể lục bát kêu gọi nhân dân địa phương làm điều tốt, bỏ điều xấu để an cư lạc nghiệp sau khi chiến tranh giữa tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh với nhà Mạc chấm dứt, nhà Mạc phải thất bại…, mười bài thơ vịnh các cảnh đẹp ở Cao Bằng gọi là "Cao Bằng thập thủ"…

Nhận xét về giá trị tập thơ, tác giả Nguyễn Thị Lâm từng viết: "Ở Cao Bằng thập thủ, dưới ngòi bút của Đinh Nho Hoàn, cảnh non xanh nước biếc nơi địa đầu đất nước hiện lên với những đường nét thật sinh động, hấp dẫn, mang đậm bản sắc riêng của xứ Cao Bằng. Người và cảnh như hòa quyện vào nhau, đâu đó thấp thoáng một tòa thành cổ, một ngôi đền khói hương nghi ngút, bóng áo chàm của đồng bào dân tộc ra vào các hang động, tiếng chuông chùa ngân vang trong đêm, tiếng sáo véo von của làng chài, tiếng hát của người tiều phu trên sườn núi, những ngôi nhà mới quét vôi, cảnh chợ tấp nập trên bến sông… Đó là bức tranh hiện thực về một cuộc sống đang dần dần hồi sinh sau một thời kỳ loạn lạc kéo dài. Tình cảm của tác giả đối với mảnh đất Cao Bằng còn gắn liền với ý thức rất cao về tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với dân tộc".

Có thể nhận thấy, tình cảm đặc biệt của Đốc trấn Đinh Nho Hoàn với vùng đất Cao Bằng đã thể hiện một tấm lòng yêu nước, thương dân sâu sắc, đồng thời cũng nêu lên được ý thức bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ biên cương của một vị quan triều Lê – Trịnh.

Sau khoảng 4, 5 năm trấn trị vùng biên Cao Bằng với nhiều công lao, chính tích, khoảng năm 1710, ông lại được triều đình bổ dụng trở lại Kinh thành Thăng Long. Theo Bùi Dương Lịch chép trong Nghệ An ký, Đinh Nho Hoàn làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công.

Bộ Công, chuyên trách công việc về thành trì, cầu cống, đường sá, xây đắp, thợ thuyền, việc sửa chữa xây dựng cùng là các việc cấm chế về núi rừng, vườn tược, sông, đầm, tra khám những vụ kiện kêu lại ở Công phiên. Tả Thị lang và Hữu Thị lang đều là chức Phó giúp việc cho Thượng thư sáu bộ, hàm Tòng Tam phẩm. Như vậy, từ năm 1710, Đinh Nho Hoàn đã chững chạc trong vai một quan đại thần tại Kinh thành Thăng Long với chức Hữu thị lang bộ Công.

Năm năm sau, vào năm 1715, khi đang phụ trách Thượng Bảo tự chuyên giữ ấn bảo tỷ, cùng các con dấu quan trọng Quốc gia, ông được triều đình cử làm Phó sứ trong đoàn sứ thần sang triều Thanh. Các sử thần triều Nguyễn đã ghi chép cụ thể chuyến đi sứ này như sau: "Ất Mùi, năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) triều Lê Dụ tông, tháng Giêng, mùa xuân, sai sứ thần sang nhà Thanh…Chánh sứ: Hộ bộ Tả thị lang Nguyễn Công Cơ và Thái bộc Tự khanh Lê Anh Tuấn; Phó sứ Thượng bảo Tự khanh Đinh Nho Hoàn và Lại khoa Cấp sự trung Nguyễn Mậu Áng sang nhà Thanh dâng lễ tuế cống. Đến năm sau, bọn Công Cơ trở về nước…" Không may, trong chuyến đi sứ quan trọng này, Quan Phó sứ Đinh Nho Hoàn đã chết trên đường đi, trước khi đến Bắc Kinh. Ông có để lại bản thảo tập thơ đi sứ, sau được con rể là TS. Nguyễn Trọng Thường sắp xếp, đặt tên là Mặc Ông sứ tập. Sự kiện liên quan tới cái chết của ông được nhiều thư tịch đời sau ghi lại như Nghệ An ký, Lịch triều tạp kỷ… Đặc biệt Quốc sử quán triều Nguyễn trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục đã chép như sau: "Đinh Dậu, năm (Vĩnh Thịnh) thứ 13 (1717), Tháng 10, mùa đông. Biểu dương người đàn bà tiết nghĩa là Phan Thị (Viên, người xã Do Lễ, huyện Hưng Nguyên), là vợ bé Đinh Nho Hoàn. Nho Hoàn sang sứ Trung Quốc, bị chết ở dọc đường. Sau khi đem quan tài về chôn, Phan Thị tự thắt cổ để chết theo. Việc này tâu lên, triều đình sai quan cấp cho ruộng thờ tự, tặng phong Á thận phu nhân, lập từ đường để thờ và ban cho biển vàng đề hai chữ "Tiết phụ" treo ở cửa nhà Phan Thị để biểu dương".

Không rõ sau này triều đình có truy tặng thêm cho Quan Phó sứ Đinh Nho Hoàn chức quan gì, cho đến nay chúng ta không có căn cứ cụ thể. Chỉ biết rằng Gia phả họ Đinh có chép ông được phong làm Phúc thần, hiệu là "Đắc đạt Đại vương Tuấn lương Lượng trực Đoan túc Dực bảo Trung hưng chi Thần".

Vị Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn từ khi bước chân vào chính trường Lê – Trịnh năm 1700 đến khi rời xa dương thế năm 1716, trong gần hai thập kỷ nỗ lực, từng thăng trải nhiều chức vụ cao trong triều. Đinh Nho Hoàn đã hoàn toàn bộc lộ được năng lực làm quan, đảm nhiệm xuất sắc mọi trọng trách được giao. Ông mất đi trên đường đi sứ, tỏ rõ được tấm lòng "toàn quân mệnh" của bề tôi với nhà vua. Tấm gương làm quan không tỳ vết với cái chết trung tiết của vợ chồng ông, xứng đáng được con cháu dòng họ cùng người đời sau kính phục và ngưỡng mộ.

Niên biểu sự kiện của Đinh Nho Hoàn (1671–1716)

Thời gian	Sự kiện / chức vụ	Phẩm trật	Ghi chú
1671	Sinh tại thôn Gôi Mỹ, xã Sơn Hòa, Hương Sơn		
1700	Thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa		

Thời gian	Sự kiện / chức vụ	Phẩm trật	Ghi chú
	Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 21		
Tháng 8-1700	Hàn lâm viện Hiệu lý	Chánh thất phẩm	
Tháng 9-1702	Hiến sát sứ trấn Sơn Tây	Chánh lục phẩm	
Cuối năm 1705 – đầu 1706	Đốc trấn Cao Bằng	Chánh tứ phẩm	Viết *Hoán tỉnh châu dân từ* bằng chữ Nôm; mười bài thơ *Cao Bằng thập thủ*
1710	Hữu Thị lang bộ Công	Tòng tam phẩm	
Khoảng 1713	Thượng bảo tự khanh		
1715	Phó sứ đoàn sứ bộ sang nhà Thanh		Sáng tác nhiều bài thơ đi sứ; sau khi ông từ trần được con rể là TS. Nguyễn Trọng Thường sắp xếp, đặt tên là *Mặc Trai sứ tập*
1716	Từ trần trên đường đi sứ Thanh, hưởng thọ 46 tuổi		

Ất Mùi, Tiết Đoan Ngọ (6-2015). Viết tại Quan Nhân thư trai.

3. Đinh Nho Hoàn — một Đốc trấn tài năng lưu danh cùng non nước

Đinh Ngọc Viện

[nguồn: `05.doc`]

I. Non nước Cao Bằng

Cao Bằng nằm ở phía Đông - Bắc nước ta, hai mặt Bắc và Đông Bắc giáp Trung Quốc với đường biên giới dài hơn 333 km. Phía Tây giáp hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, phía Nam giáp tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn. Từ xa xưa, Cao Bằng được coi là bức "phên dậu" quan trọng che chở cho vùng Đông - Bắc của Tổ quốc.

Cao Bằng có diện tích tự nhiên là 6.724,72 km2, trong đó rừng núi chiếm trên 90% diện tích. Theo thống kê năm 2014, dân số tỉnh Cao Bằng là 519.702 người, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 94,2%.

Từ trung tâm Cao Bằng có hệ thống đường giao thông đi trong và ngoài tỉnh: tỉnh lỵ Cao Bằng nằm giữa thành phố Cao Bằng, thành phố Cao Bằng nằm trong lòng mỏng trũng, là nơi giao lưu của các con sông: phía Đông có sông Bằng và sông Củn, phía tây là sông Hiến. Hình thể vùng trung tâm thành phố trông tựa một bán đảo. Vùng ngoại ô phía bắc là núi Kỳ Sâm, phía nam có núi Luân Sơn, phía đông là núi Kim Pha (còn gọi là núi bà Hoàng), phía tây có dãy Khẩu Sơn (Khau Khẩu). Nhà thơ Hoàng Đức Triều (An Định) đã vịnh cảnh đẹp Thị xã:

“Ba mặt tam giang trôi cuồn cuộn

Bốn bề tứ trụ đứng chon von”.

Từ xưa, Cao Bằng giữ một vị trí chiến lược quan trọng của cả vùng Đông - Bắc Việt Nam. Ngược dòng lịch sử cho thấy: Có thể nói trong cả nước, ít có một nơi trong lịch sử, được mang tư cách là một kinh đô nhiều lần, tuỳ theo mức độ rộng hẹp như vùng Cao Bằng. Từ thế kỷ III (trước công nguyên) vùng Cao Bằng đã có tên là nước Nam Cương. Đó là truyền thuyết “Cẩu chủa cheng vùa” (Chín chúa tranh Vua) là câu truyện cổ rất phổ biến trong vùng đồng bào Tày. Truyền thuyết cho biết: cuối thời Hùng Vương có một nước là Nam Cương, gồm miền Tây tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), cả vùng Cao Bằng và khu vực Đông Bắc - Việt Nam. Nước Nam Cương gồm 10 xứ mường, mường Trung tâm vua Thục Phán ở, nơi đóng đô gọi là Kinh đô Nam Bình - (nay là Cao Bình, xã Hưng Đạo, thị xã Cao Bằng); còn chín mường xung quanh do chín chúa cai quản.

Nước Nam Cương ngày càng trở nên cường thịnh. Lúc đó nước láng giềng Văn Lang của vua Hùng suy yếu, lại đang đứng trước hoạ xâm lăng của nhà Tần, Vua Hùng giao quyền chỉ huy kháng chiến chống Tần cho Thục Phán2. Sau khi kháng chiến thắng lợi, Thục Phán được vua Hùng nhường ngôi, và Thục Phán đã sáp nhập hai vùng lãnh thổ thành lập nước Âu Lạc, hiệu là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

Như vậy, có thể khẳng định mặc dù là truyền thuyết nhưng qua hạt nhân lịch sử của nó có thể thấy rõ nội dung cốt lõi là: Ngay từ đầu lập quốc, vùng đất Cao Bằng đã là một trung tâm chính trị, xã hội, cố nhiên cũng là một trung tâm văn hoá của tộc người Việt - Tày cổ, và tộc người đó đã có công lớn trong công cuộc dựng nước và giữ nước từ thời tiền sử.

Đến thế kỷ XI, lịch sử Việt Nam ghi thêm một sự kiện nữa là vùng đất Cao Bằng lại trở thành một trung tâm, thủ phủ là Nà Lự (Na Lữ), xã Hoàng Tung (Hoà An) và Cao Bình, xã Hưng Đạo (thành phố Cao Bằng). Đó là nước Trường Sinh, sau đó là nước Đại Lịch, rồi Đại Nam, với những người đứng đầu là Nùng Tồn Phúc, Nùng Chí Cao quê ở động Tượng Cần (nay thuộc phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng).

Với bề dày lịch sử như vậy, địa danh Cao Bằng (Cao Bình) đã được chính thức ghi trong sử sách từ rất sớm, đó là lần đầu tiên xuất hiện trong sách Dư của Nguyễn Trãi viết năm 1438. Sách viết: “Bồ và Hoà An ở về Cao Bằng. Bồ là tên sông, Hoà An là tên sông. Cao Bằng xưa là ngoại địa của bộ Vũ Định; đông bắc tiếp giáp lưỡng Quảng; Tây nam giáp Thái Nguyên, Lạng Sơn. Có 1 lộ phủ 4 châu, 273 làng xã. Đấy là nơi phên dậu thứ tư về phương bắc vậy”. Đến cuối thế kỷ XVI (1592), Nhà Mạc lên Cao Bằng, cùng đi có khoảng vài trăm người, Mạc Kính Cung lại chọn Cao Bình làm nơi đóng đô. Tại kinh đô Cao Bình, Nhà Mạc đã thiết lập một vương triều, có niên hiệu chính thống, trải qua ba đời vua: Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan, Mạc Kính Vũ. Thiết lập chính quyền, điều hành chính sự, tổ chức thi cử mở các khoa thi Hương, và

thi Hội, tuyển chọn nhân tài giúp trị vì và quản lý cả các tỉnh khu vực phía Đông Bắc nước Đại Việt.

Đến đời vua Lê Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ hai (1499): thừa tuyên Thái Nguyên được tách ra làm trấn Thái Nguyên và trấn Cao Bằng, trong Đại Việt địa dư toàn biên của Nguyễn Siêu ghi rõ: " Năm Cảnh Thống thứ hai (1499) mới đặt riêng làm trấn Cao Bằng... đến năm Vĩnh Trị thứ hai (1677) nhà Mạc mất, nhà Lê lại đặt lại trấn Cao Bằng. Đặt trọng thần để cai trị...". đồng thời chuyển lỵ trấn từ Cao Bình về Mục Mã - vốn là đồn điển chăn nuôi ngựa của Nhà Mạc – đó là trung tâm thành phố Cao Bằng ngày nay.

Dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Huệ - Quang Trung, chấn chỉnh lại hệ thống hành chính. Đồng thời để tránh tên huý của Quang Trung là Nguyễn Quang Bình, các vùng đất có tên là Bình đều phải đổi tên khác, thường được cải thành Bằng. Vì vậy, trấn Cao Bình cũng đổi thành Cao Bằng (1789). Vào đầu triều Nguyễn đặt lại tên cũ là Cao Bình, nhưng do thói quen kiêng kỵ nên từ đó đến tận ngày nay vẫn gọi là Cao Bằng. Trong Đại Nam nhất thống chí ghi rõ: "Đời Tây Sơn gọi là Cao Bằng; bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế, đặt các chức trấn thủ, hiệp trấn và tham trấn; năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) đổi tên thành phủ Trùng khánh; năm thứ 12 (1831), đổi trấn làm tỉnh.

Theo sách Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX là một bộ địa danh hành chính đời Gia Long (1802-1820), thì các đơn vị thuộc trấn Cao Bằng gồm 4 châu, 27 tổng, 233 xã, thôn, phường, phố, trại, động. Châu Thạch Lâm có 14 tổng, 133 xã, thôn, phố, trại, động.

Theo sách Danh mục các làng xã Bắc Kỳ, xuất bản tại Hà Nội năm 1928, tỉnh Cao Bằng gồm: 1 phủ, 8 châu, 33 tổng (lần đầu tiên Tổng Cao Bằng xuất hiện), 230 xã. Phủ Hoà An gồm 7 tổng, 54 xã.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Cao Bằng cùng cả nước bước sang một giai đoạn lịch sử mới. Năm 1948, Chính phủ quyết định bãi bỏ cấp phủ, tổng, đạo. Cấp trên xã và dưới cấp tỉnh đều thống nhất gọi là huyện. Cao Bằng gồm 11 huyện, thị: Thị xã Cao Bằng, Hoà An, Hà Quảng, Bảo Lạc, Nguyên Bình, Thạch An, Phục Hoà, Hạ Lang, Quảng Uyên, Trùng Khánh, Trấn Biên.

Ngày 3/10/1950, Cao Bằng hoàn toàn giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Ngày 27/12/1975, tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng2, tỉnh lỵ đặt tại thị xã Cao Bằng. Đến ngày 29/12/1978, tỉnh Cao Lạng3lại được chia thành 2 tỉnh là Cao Bằng và Lạng Sơn; hai huyện Ngân Sơn và Chợ Ró (nay là Ba Bể) thuộc tỉnh Bắc Thái (nay là Bắc Kạn) được sáp nhập vào tỉnh Cao Bằng.

II. Về miền biên viễn

Đinh Nho Hoàn tự là Tôn Phác, hiệu Mặc Trai, là con thứ ba của cụ Đinh Nho Công và phu nhân Đặng Thị (xã Sơn Hoà, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) , Đinh Nho Hoàn sinh ngày 05 tháng 10 năm Tân Hợi niên hiệu Cảnh trị 9 (tức 07 tháng 11 năm 1671), đời vua Lê Huyền Tông. Từ nhỏ Đinh Nho Hoàn đã thông minh hiếu học, được cha kèm học nên ông có ý thức học từ nhỏ và rất chăm chỉ học tập, lớn lên ông được về kinh thụ giáo với nhiều bậc danh sư. Năm 30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà thứ 21 (1700), đời vua Lê Hy Tông (1676-1705, có hai niên hiệu: Vĩnh Trị 1678- 1681 và Chính Hoà 1681-1705). Về sự kiện này, Đinh Nho Hoàn đã viết: "Cha mẹ tôi có 12 con, Mặc Trai tôi là thứ ba. Khoa Canh Thìn 30 tuổi thi Hội đỗ thứ hai, vào thi Đình được ban Đệ nhị giáp

(Hoàng giáp). Tháng trọng thu (tháng 8) năm Nhâm Ngọ (9-1702) phụng sai Sơn Tây xứ. Tháng mạnh thu (tháng 7) năm Giáp Thân (8-1704) phụng sai đốc trấn Cao Bình)…" tức Cao Bằng ngày nay. (Cao Bình được đổi tên gọi từ năm 1789, sau sự kiện vua Quang Trung lên ngôi vua các vùng đất có tên là Bình được đổi là Bằng để khỏi trùng tên với vua là Nguyễn Quang Bình, từ đó trấn Cao Bình được gọi là Cao Bằng đến nay)

Theo cuốn Các nhà khoa bảng Việt Nam, thì sau khi thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp), Đinh Nho Hoàn được bổ nhiệm làm Hàn lâm viện Hiệu Lý khoảng 2 năm rồi được bổ chức Tham chính xứ Sơn Tây, gần 2 năm sau, từ tháng 2 năm 1704 lại được triều đình điều bổ chức Đốc trấn Cao Bình (Cao Bằng).

Thời kỳ đó, việc cử người lên giữ chức Đốc trấn Cao Bằng thực sự là khó khăn vì theo như sách Dư địa chí dẫn lời của sách Ác thủy ký thì cả 4 châu Thạch Lâm, Quảng Nguyên, Thượng Lang, Hạ Lang của Cao Bằng đều là những nơi "ma thiêng nước độc", đúng như câu ví của Nguyễn Thư Hiên: "Thế xứ Thanh, thần xứ Nghệ, nước Hưng Thái, ma Cao Lạng đều rất đáng sợ". Đây chính là trở ngại rất lớn, trước hết là về mặt phong thổ đối với những người ở nơi khác đến trị nhậm. Thậm chí có những viên quan giỏi như Nguyễn Công Hãng được vua Lê-chúa Trịnh Cương rất tin cậy, được cử lên trấn trị Cao Bằng cũng viện cớ khất lần (mà được cử lên làm Đốc trấn sau Đinh Nho Hoàn). Về việc này, sử chép rất rõ: "Mùa Đông, tháng 12 (1715), triệu Nguyễn Khắc Thuần, Đốc trấn Cao Bằng về Kinh, cho Thiêm đô Ngự sử Nguyễn Công Hãng lên thay".

Bấy giờ có người trong châu tên là Uyên Hiệp, giả danh là Mạc Trạch, phiến động mê hoặc dân châu, chực làm loạn. Nhưng công việc bị lộ, không bùng nổ được. Chúa cho Nguyễn Khắc Thuần khu xử trái đường lối, triệu về Kinh. Ra lệnh cho triều đình họp bàn chọn người đi thay, các quan có đưa tên một vài người nhưng không được Chúa ưng thuận. Đốc trấn Cao Bằng vốn là chức quan trọng yếu. Chúa muốn ban cho Công Hãng nên sai Hãng đi. Bèn khiến Đô Bá Phẩm hở lời dụ chỉ của Chúa cho Hãng biết nhưng Công Hãng nói: "Xin được khỏi lìa bên tả hữu Chúa, không muốn phó lị ở châu, quận xa. Chúa cố sai Bá Phẩm đi dụ bảo nữa, Công Hãng mới vâng mệnh, và vào tạ ơn. Chúa Công cho Hãng được tùy tiện làm việc".

Trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII, tình hình chính trị - xã hội ở Cao Bằng diễn ra khá phức tạp vì nơi đây chính là căn cứ cũ của nhà Mạc từ đầu thế kỷ XVI và là vùng giáp biên nên thổ phỉ Trung Quốc thường tràn sang quấy phá. Thực tế lịch sử từ giữa thế kỷ XVII trở về sau đã chứng minh: Do sự suy yếu của Nhà nước phong kiến Trung ương không đủ khả năng củng cố và quản lý chặt chẽ được miền phiên trấn như trước nên một số vùng ở biên giới phía Bắc nước ta đã bị mất vào tay các thổ tự và phong kiến Trung Quốc.

Nhìn chung trong suốt thế kỷ thứ XVII, miền đất Cao Bằng luôn nóng bỏng chiến sự, quân nhà Lê - Trịnh phải nhiều phen "đi trẩy nước non Cao Bằng" để lại phía sau những lời khóc than ai oán của bao người vợ, người mẹ xa lìa chồng con.

Từ sau khi thu hồi được Cao Bằng từ tay nhà Mạc, triều đình Lê - Trịnh càng tỏ ra quan tâm đặc biệt đến miền đất này. Một trong những biện pháp tích cực nhất góp phần ổn định tình hình Cao Bằng là chính sách xếp đặt lại bộ máy hành chính địa phương, tuyển chọn những người có tài năng để đảm nhận công việc nặng nề của một phiên trấn còn chồng chất bao khó khăn trở ngại.

Trong các chức quan ở địa phương thì "chức Trấn thủ ở các xứ do đặc chỉ ban ra" và có vai trò quan trọng vì nó tập trung toàn bộ quyền hành ở trong tay. Chính vì vậy, các đời vua Lê - chúa Trịnh thường giao chức nhiệm này cho những người thân cận. Đối với các trấn miền biên cảnh xa xôi, vua chúa thường cho trấn thủ các nội trấn kiêm lĩnh hoặc giao cho một cận thần trong triều phụ trách. Những người giữ chức Đốc trấn Cao Bằng phải đặc biệt được các vua chúa tin tưởng. Trong bối cảnh đó Đinh Nho Hoàn được bổ làm Đốc trấn Cao Bằng. Điểm lại các viên Đốc trấn Cao Bằng từ Đoàn Tuấn Hòa, Ngô Sách Tuân (cuối thế kỷ XVII), Đinh Nho Hoàn, Nguyễn Công Hãng, Nguyễn Ngọc Huyền, Mai Thế Chuẩn (nửa đầu thế kỷ XVIII)... họ đều là những bậc đại khoa, những Nho thần có tài cai trị. Người thì "trừ đảng giặc dùng đại sách binh nhung, võ về thể nghiệm điều thánh hóa", người thì "có tài về việc võ về dân chúng, chống cự bọn giặc cướp nên dân nơi biên giới được yên ổn làm ăn..." ... Chính nhờ tài năng và sự mẫn cán của những viên quan Đốc trấn này mà một dải biên cương luôn bị khuấy động, nhiễu loạn trước kia đã dần đi vào nền nếp và trở thành phên dậu vững chắc nơi biên giới phía Bắc quốc gia Đại Việt.

Có thể nói, từ cuối thế kỷ XVII đến khoảng ba thập kỷ đầu thế kỷ XVIII, tình hình chính trị - xã hội ở Cao Bằng khá ổn định. Chính vì vậy, năm Bảo Thái thứ 2 (1721), vua Lê - chúa Trịnh (Trịnh Cương) cho "bãi bỏ lính đồn thú ở Cao Bằng. Theo lệ cũ, lính địa phương (thổ binh) ở Thái Nguyên luân phiên nhau đi đồn thú ở Cao Bằng. Chúa cho rằng đất nước thừa hưởng thái bình đã lâu, cõi biên vô sự, quân lính sở tại (thổ trước) cũng đủ sức chống giữ, bèn bãi bỏ việc đồn thú để giảm bớt sự khó nhọc vì phải thay nhau luân phiên". Đồng thời triều đình cũng cho phép hai ty Thừa chính và Hiến sát cùng phủ huyện ở các trấn Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn đều đình chỉ việc phó nhậm, công việc của các chức quan ấy thảy đều dồn về cho trấn quan.

III. Lưu danh cùng non nước

Thời gian giữ chức Đốc trấn ở Cao Bằng, (1704-1710), Đinh Nho Hoàn đã cho thực thi nhiều việc để phát triển kinh tế, làm ích nước lợi dân, như sửa đường, phá gềnh đá trên sông Bằng Giang để thuyền bè đi lại giao thương dễ dàng. thời kỳ đó thuyền buôn của thương gia người Trung Quốc – (người địa phương thường gọi là Khách thương hay người khách, Hoa thương hay người Hoa) – theo sông Bằng Giang - sang buôn bán nhiều, nhưng trước đó phải chờ đợi lâu, mất nhiều thời gian mới được khám hàng sau đó mới cho lưu thông. Thời ông Đinh Nho Hoàn làm Đốc trấn, đã cho mở đường thông luồng lạch đến tận biên giới, (đoạn sông từ trấn lỵ Cao Bằng đến Tà Lùng- huyện Phục Hoà là cửa khẩu Quốc tế, có nhiều thác gềnh, cây cối... ông đã cho phá đá, hạ cây..thông luồng làm cho thuyền bè đi lại dễ dàng) và có lệnh khi khám hàng phải làm nhanh chúng (như làm thủ tục Hải quan hiện nay), nên thuận lợi cho chủ hàng. Nhờ chính sách thông thoáng và sự giúp đỡ thiết thực của ông, Hoa thương (thương gia người Hoa) ở Cao Bằng và Khách thương buôn bán càng ngày càng phát đạt, trở nên giàu có, nhân dân no đủ, từ sự phát triển đó, trấn lỵ Cao Bằng đã hình thành phố Khách- còn gọi là phố Thầu- tức phố buôn bán ngay gần bờ Sông Bằng. (nay phố Thầu là một trong những phố to đẹp của thành phố Cao Bằng và được mang tên anh hùng liệt sỹ Kim Đồng, tên gọi phố Thầu tiếp tục được đạt tên cho dãy phố bên bờ sông Bằng để thể hiện đúng vai trò vị trí của nó là phố buôn bán – giao thương, hiện nay phố Thầu tiếp tục là khu vực buôn bán giao thương nhộn nhịp ở thành phố Cao Bằng).

Từ trung tâm trấn lỵ phát triển đã tạo điều kiện cho các vùng khác trong tỉnh cùng phát triển cả sản xuất và buôn bán kinh doanh... từ đó đời sống nhân dân no đủ, tình hình chính trị, xã

hội ổn định, vì vậy triều đình ''bãi bỏ đồn trú ở Cao Bằng" vì "đất nước thừa hưởng thái bình đã lâu, cõi biên vô sự, quân lính sở tại (thổ trước) cũng đủ sức chống giữ, bèn bãi bỏ việc đồn trú để giảm bớt sự khó nhọc"1. Để ghi nhớ công ơn của Đốc trấn Đinh Nho Hoàn, giới buôn bán- tuyệt đại đa số là người Hoa đã góp tiền cùng nhau làm một tấm bia dựng trước cửa nhà Hội quán để ca ngợi công đức của Đinh Đốc trấn- Đinh Nho Hoàn. (Khu vực dựng nhà Hội quán và dựng bia thuộc khu gần cuối phố Kim Đông và phố Thầu đối diện với đoạn từ khách sạn Phong Lan đến Trường trung học cơ sở Hợp Giang hiện nay. Tấm bia ghi rõ:

"Xưa nay xưng tông công đức của các quan lớn thường để đến khi đã ly nhậm rồi, hoặc làm đền, làm bia thì lòng cảm mộ có đến các hàng năm cũng chưa có gì làm muộn.

Nay quan Đốc trấn mới tới Cao Bằng 5 tháng mà người khách chúng tôi đã ca tông, ấy là vì Ngài có lòng trung chính khoan bình khiến chúng tôi cảm mộ.

Thế không đợi đến hàng năm được, vậy nên chúng tôi lập một cái bia ở trước hội quán mà chép công đức như sau này:

Ngài là người tỉnh Nghệ An, đời đời văn chương, đời đời tiến sĩ. Ngài đậu đệ nhị Giáp tiến sĩ, làm quan trong ngoài lại có tài quả quyết gần được coi khuyên. Quân dân đều được đội ơn. Khách thương chúng tôi vẫn không được biết, chúng tôi chỉ biết tiếng hát đầy đường, tiếng ca đầy chợ mà thôi.

Về phần chúng tôi đội ơn thì những việc sau này:

Khi xưa con sông ở Giang Tây hiểm trở lắm, giữa sông có những tre mọc, đá dô, ghe thuyền tới gần chỗ ấy vẫn cũng biết tránh, nhưng gặp lúc nước lớn, chảy mạnh tránh không kịp, thuyền liền bị đắm, của cái chìm hết thường năm tổn hại không biết bao nhiêu mà kể.

Khi Ngài tới, cưỡi ngựa ra xem, thuê thợ đục đổ những đá nổi và phát dọn những tre mọc giữa lòng sông. Mấy lâu nay ghe thuyền thíi đó đã không phải tránh mà cũng không bị chìm. Bà con chúng tôi đi tới đó trá lòng sông mà nói với nhau rằng: "Đó là nhờ sức của Ngài cả" ấy là một sự công đức.

Khi xưa, thuyền khách của chúng tôi tới, thì quan trấn xét hỏi đánh thuế quá nghiêm ngặt, khiến chúng tôi phải dừng chân, nay thì những tệ ấy đã trừ hết. Xưa hàng chúng tôi đến, nha lại không chịu khám vật hàng để lâu bị hỏng. Nay thời thuyền đến khám liền, vóc lụa đóng dấu không để chậm trễ. Thuyền khách về thì cấp vé ngay những người coi chợ cũng không dám sách nhiễu.

Đó là hai điều công đức.

Cửa sông Mục thành nước chảy đông giá thường cuối mùa đông hay mùa xuân, nước rót, khó đi, có khi phải theo lạch giá mà đi đến 12 ngày mới tới chợ không bị đá thì lại cạn.

Còn cuối mùa hạ, mùa thu, nước to chảy mạnh lại khổ sở hơn, không đứt neo thì gãy sào, thiệt là nguy hiểm, chậm trễ. Tuy vậy, mà thuế thì không giảm, vì ngạch định đã lâu không thương đến. Duy chỉ có Ngài thương đến khách buôn vì sự mạo hiểm mà giảm thuế cho chúng tôi đã cảm ơn sâu của Ngài. Ngài lại đóng dấu phế bằng giao cho chúng tôi, để về sau những người thu thuế không được nhiễu hại nữa, nay mới thấy đức chức công bằng, ấy là sự công đức.

Chúng tôi thấy lòng Ngài sáng như gương, sạch như vẽ. Xưa nay các quan thương dân cũng có, nhưng chưa có ai thương đến khách buôn như Ngài.

Xưa kia ông Dương thúc tử áo mũ khoan thai, trăm dân cảm đức, nói Nghiễn Sơn lưu một bia cao.

Nay Ngài cũng là ông Thúc Tử, mà nói Nghiễn Sơn là Hội quán này.

Trung thành Ngài, loài vật còn cảm động

Đức chính Ngài, cây cá còn xanh tươi

Kính chúc Ngài quan cao, chức trọng

Khách chúng tôi trông tưởng biết chừng nào!

Đinh Nho Hoàn giữ chức Đốc trấn Cao Bằng đến khoảng năm 1710 thì được triều đình điều về kinh đô, ông được bổ giữ chức Thượng Bảo tự khanh tức giữ ấn triện ở Hàn lâm viện, về sau được phong chức Lại Bộ Thượng thư (Sự kiện đốc trấn Đinh Nho Hoàn được điều về kinh đô, và thời gian ở Cao Bằng, sau này được ông ghi lại trong chuyến đi sứ sang nhà Thanh năm 1715, ông đã sáng tác bài thơ ghi chuyện trên đường đi sứ gặp lại một bạn là người Hoa từng sang làm ăn buôn bán ở Cao Bằng: Từ khi chia tay người ấy đến nay đã 5 năm mới gặp lại).

Thời kỳ Đinh Nho Hoàn làm Đốc trấn Cao Bằng, ông không chỉ có nhiều đóng góp cho việc phát triển kinh tế - xã hội, biến Cao Bằng thành nơi trù phú, mà ông còn có tài sáng tác nhiều thơ ca để ca ngợi phong cảnh kỳ thú và con người mến khách ở Cao Bằng, cả sáng tác để giáo huấn nhân dân, kêu gọi nhân dân làm điều tốt, bỏ điều xấu để an cư lạc nghiệp sau khi cuộc chiến giữa triều đình Lê- Trịnh với nhà Mạc kết thúc.Bài thơ bằng chữ Nôm làm theo thể 6-8 dài 148 câu hiện còn lưu giữ ở Viện Hán Nôm "Hoán tỉnh Châu dân từ" như là một bài vè răn dạy dân chúng "an cư lạc nghiệp, làm điều tốt ,bó điều xấu ..." để dân chúng dể nhớ , dể thuộc mà "tự sửa mình!"

Những năm trấn thủ ở miền biên viễn Cao Bằng xa xôi, hẻo lánh, Đinh Nho Hoàn đã vi hành đến nhiều nơi trong trấn vừa xem xét công việc ở nơi dân, vừa thăm và thưởng ngoạn cảnh đẹp của địa phương. Trong những lần đi như vậy, phong cảnh và con người Cao Bằng đã làm cho ông thêm cảm hứng sáng tác, ông đã sáng tác đến 10 bài thơ Nôm vịnh nhiều cảnh đẹp Cao Bằng, những bài đó được tập hợp thành sách "Cao Bằng thập thủ", hiện nay còn được lưu tại viện Hán Nôm.

Chính vì thế, càng thêm thấy rõ Đinh Nho Hoàn đã giành cả tài năng, đức độ và tâm huyết cho vùng biên viễn Cao Bằng.

Người xưa nói chim hồng bay xa, vết móng chim còn in trên bãi cát, thời kỳ Đinh Nho Hoàn giữ chức Trấn thủ Cao Bằng còn rất nhiều việc làm của ông đang được lưu lại cho hậu thế cũng như vết móng ấy của chim hồng vậy! Người đời khen ông không phải là quá, thực sự ông là người có đủ tài năng đức độ, nhân cách lãn công lao nên đã giúp triều đình trấn giữ miền biên viễn trọng trấn Cao Bằng bình yên hưng thịnh trong nhiều năm, nên tên tuổi của ông sẽ được lưu danh muôn thưở cùng non nước ...

4. Việc đóng góp truyền bá tư tưởng của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn với dân châu Ô

Nguyễn Minh Tuân — Viện Nghiên cứu Hán Nôm

[nguồn: `19.doc`]

Đinh Nho Hoàn (1670 – 1716), hiệu Mặc Trai, người xã An Ấp, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Dòng họ ông thuộc một trong những dòng họ nổi tiếng vì có nhiều người hiển đạt như Đinh Nho Công (cha của Đinh Nho Hoàn), Đinh Nho Điển, Đinh Nho Quang… Đinh Nho Hoàn đậu Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông, từng làm Đốc trấn Cao Bằng, rồi Hữu thị lang bộ Công. Năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) được cử làm Phó sứ sang tuế cống nhà Thanh, nhưng trên đường trở về không may lâm bệnh mà mất (1716), được truy tặng Tả thị lang bộ Lại.

Về các trước tác của ông, hiện chỉ thấy có hai đầu sách đang được lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm. Trong đó, một là: Mặc Ông sứ tập (ký hiệu VHv.1443; A.1409; A.2823) ghi chép về các bài thơ vịnh cảnh trên đường đi sứ Trung Quốc, những bài họa đáp, tiễn tặng bạn bè và những bài cảm tác thể hiện lòng nhớ nước thương nhà; hai là: Hoán tỉnh châu dân từ (ký hiệu AB.185) được ông sáng tác vào thời kỳ làm Đốc trấn Cao Bằng. Nội dung của tập sách này ghi chép lại mười bài thơ vịnh cảnh đẹp ở Cao Bằng gọi là "Cao Bằng thập thủ" và bài Hoán tỉnh châu dân từ bằng chữ Nôm dài 148 câu, thể lục bát kêu gọi nhân dân địa phương làm điều tốt, bỏ điều xấu để an cư lạc nghiệp sau khi chiến tranh giữa tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh với nhà Mạc chấm dứt, nhà Mạc bị thất bại.

Có thể nói, các trước tác của Đinh Nho Hoàn để lại tuy không nhiều nhưng được các nhà nghiên cứu đánh giá rất cao: "Thơ Đinh Nho Hoàn nhuần nhị, ngọt ngào và chứa chan những tình cảm, ý vị, đẹp đẽ, thể hiện nồng nàn lòng yêu quê hương đất nước và niềm tự hào dân tộc"(). Tuy nhiên, các tác phẩm của ông hầu như vẫn chưa được khai thác, giới thiệu một cách đầy đủ. Xét riêng về bài Hoán tỉnh châu dân từ cho thấy, dưới ngòi bút của Đinh Nho Hoàn đã góp phần đánh thức toàn bộ dân Châu ô nói riêng, dân Việt thời bấy giờ nói chung sau một thời kỳ loạn lạc kéo dài.

Vậy, bài viết này xin điểm qua một vài nét về việc đóng góp truyền bá tư tưởng của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn với dân Châu ô qua bài Hoán tỉnh châu dân từ để bạn đọc cùng tham khảo và thấy rõ hơn những cống hiến của ông đối với đất nước.

1. Vấn đề văn bản.

Văn bản Hoán tỉnh châu dân từ 喚醒州民辭 ký hiệu AB.185 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm), gồm 16 trang, khuôn khổ 21 x 31 cm. Toàn văn chữ Nôm, viết chân phương rõ nét.

Ngoài bìa sách đề: 喚醒州民辭 Hoán tỉnh châu dân từ, 烏州近錄摘錄 Ô Châu cận lục trích lục" và ở dòng 1 trang đầu có viết: 這書由烏州近錄摘出別為一集非是欠 giá thư do Ô châu cận lục trích xuất biệt vi nhất tập phi thị khiếm. (Nghĩa là: Sách này trích từ Ô Châu cận lục, đóng riêng thành một tập, không phải là sách thiếu). Nhưng thực ra, Ô Châu cận lục của Dương Văn An vốn không có Hoán tỉnh châu dân từ. Xét việc ghép hai tác phẩm này lại với nhau, theo PGS. Trần Nghĩa trong Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu (trang 815) thì việc này chỉ xảy ra khi chép sách.

Nội dung văn bản được chia làm hai phần. Phần 1, chép bài Từ bằng chữ Nôm với tiêu đề Hoán tỉnh châu dân từ dài 148 câu theo thể lục bát. Phần hai, chép 10 bài thơ vịnh các cảnh đẹp ở Cao Bằng "Cao Bằng thập thủ", như Na Lữ cổ thành (thành cổ Na Lữ); Hoàng Sơn tình vọng (ngắm Hoàng Sơn lúc trời tạnh mưa); Khâu Sầm mộ vân (mây chiều ở Khâu Sầm); Đồng Lân dạ chung (tiếng chuông đêm ở Đồng Lân); v.v…

2. Vài nét về nội dung của Hoán tỉnh châu dân từ.

Sau cuộc biến loạn nhà Mạc, để tránh cho lòng dân hoang mang chán nản sa ngã vào các tệ nạn. Đinh Nho Hoàn đã viết lời kêu gọi dài 148 câu với nội dung khuyên nhân dân Châu ô hãy ăn ở trung nghĩa, kính thầy, hòa mục với anh em, giúp đỡ lẫn nhau, tránh rượu chè, tránh xa trộm cắp, hãy trau dồi đạo đức, nên sống nếp sống cần kiệm ngay thẳng, ăn ở hoà thuận với xóm giềng, v.v…

Nhỏ ấy em, lớn ấy anh,

Xử trong hương đảng() mỡ khinh tuổi già.

Tóc xanh thả lụy đầu tơ,

Chú cha người khác, chú cha ta nào.

Mỡ khinh khó, mỡ khoe giàu,

Bụng no xót kẻ ăn nau() cho cùng.

Làm người sinh tử nợ chung,

Một niềm điếu tuất() cảm thông ở đời…

Với cha mẹ thì phải nên biết hiếu kính, vì cha mẹ là người truyền sự sống cho chúng ta. Hơn nữa cha mẹ phải chịu biết bao khó nhọc để nuôi nấng chúng ta từ lúc mới sinh ra cho đến khi khôn lớn. Công ơn cha mẹ không gì ví sánh được.

Ngay thờ vua, thảo thờ cha,

Thần thiêng xem xét, trời già chứng minh…

Xương da là của cha cho,

Sống thời cung kính, thác lo phụng thờ.

Ân tình vời vợi cao xa,

Bao nhiêu nước mắt liêu nga nhiễm đầy().

Với việc học tập, khuyên mọi người nên chuyên cần trau dồi kiến thức, rèn luyện đạo đức, chớ biếng nhác thì mới có được cuộc sống tốt đẹp.

Vầng sao soi sáng thánh kinh,

Chẳng thầy mở thẳm thì mình ắt mê.

Tuyết sâu ba thước chân giày(),

Đạo thầy ghi bút, nghĩa thầy tạc xương.

Còn với công việc làm ăn, khuyên mọi người hãy siêng năng, chăm chỉ làm ăn thì gia đình sẽ sung túc, chớ coi thường việc nhà nông mà để thời gian trôi qua một cách vô vị.

Việc nông là gốc, há chơi,

Dãi dầu có tiết, nghỉ ngơi có ngày.

Ba xuân() phun phún mưa bay,

Mẫu nam trở đất, ruộng tây đắp bờ.

Thu về lúa đã đến nhà,

Cúi nuôi con cái, ngửa thờ cha ông.

Lại nữa, với đàn bà nữ nhi, khuyên hãy nên biết giữ lấy tiết tháo của Nho gia là phải biết lấy tam tòng tứ đức làm chuẩn mực.

Nữ nhi phận gái đào tơ,

Nước thanh ấy tiết, gương như là lòng.

Câu tứ đức, chữ tam tòng,

Thờ chồng chồng cậy, thề lòng lòng tin.

Cửa xuân khóa khóa then then,

Lòng ghi khắc khắc, nghĩa bền vân vân.

Trên đây mới chỉ điểm vài nét về nội dung của tác phẩm. Qua đó cũng đủ để cho thấy tác giả đã rất khéo léo lồng ghép ở dạng ca từ có vần có điệu một cách nhịp nhàng uyển chuyển. Với phương pháp này đã nhanh chúng giúp cho người đọc có thể dễ đọc, dễ nhớ và nhớ lâu hơn.

3. Tư tưởng của tác giả.

Để tìm hiểu cội nguồn của sự hình thành tư tưởng và nhân cách của HG Đinh Nho Hoàn có lẽ không thể bỏ qua những nhân tố sau:

- Ảnh hưởng từ dòng họ với truyền thống cương trực, khảng khái, khí tiết cứng cỏi, đấu tranh chống lại cường quyền, bạo lực, chống cái xấu cái ác làm hại nước hại dân.
- Ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng, văn hoá và học thuật cùng nhân cách của cha ông, nhất là tư tưởng thân dân, chăm lo cho dân.
- Từng sống đời sống thanh bần, trong sạch giản dị ở An Ấp, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh nên ông thấu hiểu dân tình, đồng cảm những cảnh ngộ của nhân dân.
- Tiếp thu nhiều nguồn văn hóa tư tưởng trong kinh sách Tam giáo, nhất là Nho giáo; từ truyền thống văn hóa tư tưởng nhân dân; từ tinh hoa văn hoá thời đại Lê – Trịnh; từ hiện thực thời đại lịch sử; từ thực tế trải nghiệm cuộc sống của bản thân rồi dung hòa, nâng cao thành hệ tư tưởng của thời đại phục hưng dân tộc sau cuộc biến loạn

nhà Mạc. Tư tưởng của Đinh Nho Hoàn cũng chính là tư tưởng tiêu biểu cho tư tưởng Đại Việt ở nửa đầu thế kỷ XVII. Vì thế, tư tưởng nhân nghĩa của Đinh Nho Hoàn, tuy khái niệm này là của Nho gia nhưng quan niệm của ông có khác chút ít so với Khổng Mạnh, và hoàn toàn khác xa với Tống Nho, tư tưởng đó mang tinh thần thân dân, vì dân. Theo ông, yêu nước chính là yêu dân, thể hiện khát vọng xây dựng đất nước hòa bình, phát triển, nhân dân được ấm no, hạnh phúc.

- Đinh Nho Hoàn không chỉ chịu ảnh hưởng từ truyền thống của dòng họ, gia đình; được tiếp thu một nền giáo dục có hệ thống và uyên bác cùng tư tưởng thân dân của ông cha; từng sống một đời sống thanh bạch, giản dị, gần gũi nhân dân, thấu hiểu dân tình, mà ông còn thừa hưởng những truyền thống quý giá và cao đẹp của lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, còn nếu tính từ ngày đất nước giành lại độc lập sau hơn nghìn năm Bắc thuộc, thì Đinh Nho Hoàn là sự kết tinh những tinh hoa của thời đại, mà triều Lê – Trịnh là tiêu biểu. Ở đó, hai trục tư tưởng chính của thời đại, có truyền thống từ xa xưa của dân tộc là tư tưởng yêu nước và tư tưởng nhân đạo được biểu hiện rõ nét nhất. Hai tư tưởng này phát triển theo tiến trình của lịch sử dựa trên hai cốt lõi vững chắc là tinh thần dân chủ và tinh thần rộng mở. Tư tưởng Đinh Nho Hoàn, văn chương Đinh Nho Hoàn, nhất là tập Hoán tỉnh châu dân từ đã thể hiện rất rõ tính chất Đại Việt với tinh thần dân chủ và rộng mở ấy của thời đại Lê – Trịnh. Ông đúng là sự kết tinh những gì đẹp đẽ nhất, tinh túy nhất, tinh hoa nhất của thời đại đó, có sự kết hợp với thực tiễn đất nước hồi đầu thế kỷ XVII.

Tinh thần dân chủ trong tư tưởng yêu nước của Đinh Nho Hoàn, cụ thể là quan niệm về dân, tư tưởng thân dân được ông đúc kết:

Tám ngàn mạch nước sâu dài,

Dân làm cội rễ, nền xây vững vàng.

Mặc khâm chóp đáp đẳng thường(),

Xuất dân muốn lấy, lòng hằng đưa dân.

Góp bao nhiêu tiếng cộc căn,

Da trâu, lông thỏ() khuyên răn châu này.

Theo ông, mệnh đề trung quân ái quốc của Nho gia chính là ái dân. Trung với vua chính là yêu nước, mà yêu nước đồng nghĩa với yêu dân, vì "quốc dĩ dân vi bản" (nước lấy dân làm gốc), hay "dân vi bang bản" (dân là gốc của nước). Như vậy, trung với vua thống nhất với yêu nước, thương dân. Vua - nước - dân là một.

Bài ca từ là sự suy nghiệm của ông về lịch sử, về sự sụp đổ của một triều đại để tìm ra nguyên nhân cơ bản của thảm họa mất nước là do triều đại đó không được lòng dân.

Nhớ người xưa chửa muốn bình,

Xui loài ngụy Mạc gửi mình dân ta.

Nó luông thói mãng kiêu xa,

Còn đòi phân mặt chúa nhà bao đang.

Khiến dân cày để liềm mang,

Ruộng dâu bỗng hóa chiến trường hư không()!

Chính ra châm độc cái ong(),

Trời người đều giận, chẳng dong loài tà.

Mịt mùng tên pháo xông pha,

Núi non chìm nổi, trẻ già lênh đênh.

Nó là nghịch tặc nhơ tanh,

Áo vàng đâu có dắp mình đầu đen()!

Dân ta đợi nó lộng then(),

Bởi chưng để dạ cho nên chau mày().

Nhờ suy nghiệm này mà người đọc hôm nay hiểu rõ hơn vì sao nhà Mạc sụp đổ. Theo Đinh Nho Hoàn, có dân là có sức mạnh, dân mạnh thì nước còn, nước phát triển; dân yếu thì nước yếu, có khi nước mất; không có dân thì không có nước.

Trong Hoán tỉnh dân châu từ, nhiều câu được tác giả đề cập đến như một điệp khúc ở nhiều lĩnh vực như trung hiếu, quân thân, ơn cha mẹ, tránh cờ bạc rượu chè, tình chồng vợ, coi trọng việc nông, v.v... Tất cả đều cùng một nội dung tư tưởng mà ông muốn chỉ hướng cho mọi người khỏi lầm đường lạc lối. Đó cũng chính là tấm lòng tha thiết sâu nặng của ông đối với đất nước, với nhân dân.

Đinh Nho Hoàn là nhà Nho nhưng trong văn thơ của ông không chỉ nói tiếng nói của Nho gia mà còn có cả tư tưởng của Phật giáo. Hình ảnh "Thần thiêng xem xét, trời già chứng minh"; "Đạo thầy ghi bút, nghĩa thầy tạc xương. Ở đây, cái hành và tàng của Nho gia có khi bị động, cứng nhắc thì đã có cái nhập mà xuất, xuất mà nhập uyển chuyển của Phật bổi bổ thêm, bổ sung thêm cho tư tưởng của ông. Cái u tịch của Phật cùng cái thanh khiết của Nho đã hòa trộn, làm cho tư tưởng ông có sự hài hòa, thăng bằng, mềm dẻo. Đinh Nho Hoàn là người giữ vững sự thăng bằng ấy với một bản lĩnh siêu việt, phi thường: vững chắc mà thanh cao, yêu nước thương dân là trên hết.

Tóm lại, trong bước ngoặt của lịch sử, Đinh Nho Hoàn đã tỉnh táo tìm ra lẽ phải, tìm ra hướng đi đúng, lẽ sống đúng. Đinh Nho Hoàn trở thành người kết tinh những giá trị tinh hoa văn hóa, tư tưởng, văn học của nhiều thế kỷ rồi nâng cao lên một tầm mới. Dường như những giá trị tinh túy của thời đại lịch sử lúc bấy giờ đã hội tụ nơi ông, vì ông hiểu rõ và nắm chắc quy luật vận động của lịch sử, kết hợp sự tự vận động bản thân mình trong cuộc sống, biết đi tìm lẽ sống đúng, biết tự đổi mới theo hướng đi lên để xây dựng một cuộc sống cho dân cho nước tốt đẹp hơn.

Ngoài ra, nếu xét về mặt văn chương, qua tác phẩm cho thấy phong cách văn của ông mềm mại mà sắc nhọn, nhẹ nhàng mà đanh thép, lập luận chặt chẽ, lời lẽ hùng hồn, lịch sự nhún nhường mà có khí thế. Tất cả đều xuất phát từ tư tưởng nhân nghĩa. Bài văn không dài,

nhưng những diễn biến từ lịch sử phức tạp cho đến sự an dân được ông đúc kết đầy đủ, tài tình, đầy sức thuyết phục với những truyền thống cao quý của dân tộc.

Có thể thấy, ca từ Nôm của Đinh Nho Hoàn không hào nhoáng, không cầu kỳ gọt giũa câu chữ, không gò bó, không gieo vần hiểm hóc, nhưng vẫn giữ được tính cao quý, trang nhã, ý tại ngôn ngoại, thể hiện đặc trưng của nó. Nói chung, bút pháp của ông thanh thoát, thể hiện cảm xúc tinh tế trước cảnh vật với liên tưởng có khi bất ngờ thú vị.

Tuy nhiên, muốn hiểu tư tưởng - văn chương của Đinh Nho Hoàn, muốn lý giải đến ngọn nguồn cảm xúc của ông thì phải đặt tác giả trong tiến trình phát triển của lịch sử, của văn học, để xem xét quá trình tiếp thu kế thừa và sáng tạo của ông, nhất là phải nhìn từ phía thời đại Lê – Trịnh thì mới thấy hết cái lớn lao trong văn chương, học thuật và tư tưởng của ông, như trên có nêu. Ông đúng là sự kết tinh những tinh hoa văn hóa tư tưởng của thời đại Lê – Trịnh rồi vận động nâng cao lên rực rỡ hồi đầu thế kỷ XVII, trong thực tiễn chiến đấu vệ quốc của dân tộc.

Với lịch sử dân tộc, Đinh Nho Hoàn là nhà chính trị và ngoại giao tài ba, nhà tư tưởng tầm cỡ mà trải qua nhiều biến động của lịch sử, bao thế hệ vẫn tôn vinh và thừa nhận.

Vị trí của Mặc Trai tiên sinh trong lòng người dân không chỉ với dân Châu Ô mà còn cả với mọi người dân trong mọi miền đất nước quả rất xứng đáng được tôn vinh.

Để bạn đọc hiểu rõ hơn về tư tưởng của Hoàng giáp Đinh qua bài từ Nôm Hoán tỉnh châu dân từ, dưới đây chúng tôi xin phiên âm toàn văn như sau:

HOÁN TỈNH CHÂU DÂN TỪ

Lịnh nhà chúa búa nhà trời(),

Vâng trên chăn dưới, phải lời phân minh.

Nhớ người xưa chửa muốn bình,

Xui loài ngụy Mạc gửi mình dân ta.

Nó luông thói mãng kiêu xa,

Còn đòi phân mặt chúa nhà bao đang.

Khiến dân cày để liềm mang,

Ruộng dâu bỗng hóa chiến trường hư không()!

Chính ra châm độc cái ong(),

Trời người đều giận, chẳng dong loài tà.

Mịt mùng tên pháo xông pha,

Núi non chìm nổi, trẻ già lênh đênh.

Nó là nghịch tặc nhơ tanh,

Áo vàng đâu có dắp mình đầu đen()!

Dân ta đợi nó lộng then(),

Bởi chưng để dạ cho nên chau mày().

Rày mừng móc đượm cỏ cây,

Mặt rồng chiêm chiếm năm mây rủ lèo().

Dân Nghiêu thuận thể lòng Nghiêu,

Ghín() noi lý chính, mỡ() đeo thói tà.

Ngay thờ vua, thảo thờ cha,

Thần thiêng xem xét, trời già chứng minh.

Làu làu năm mối, ba diềng(),

Trong ngoài nhóc nhóc [][]() là người.

Ngay có mười, thảo có mười,

Ngay vì hay thảo, thảo dời làm ngay.

Hai vầng nhật nguyệt() dõi bày,

Ở ăn nội lộc, mỡ khuây nhà vàng.

Dâng ca đòi dặm khang trang,

Chớ quên đức ấy hoàng vương võ về.

Vật nào còn sót chở che,

Cây khô mọc lá, rễ tre nảy chồi.

Sinh ra mống(), dưỡng là đôi,

Tưởng khuây khuây vẳng, trạnh ngùi ngùi lo.

Xương da là của cha cho,

Sống thời cung kính, thác lo phụng thờ.

Ân tình vời vợi cao xa,

Bao nhiêu nước mắt liêu nga nhiễm đầy().

Trai thành trà muối no ngày,

Hương ngưng một triện lọ bày ba sinh().

Vầng sao soi sáng thánh kinh,

Chẳng thầy mở thẳm thì mình ắt mê.
Tuyết sâu ba thước chân giày(),
Đạo thầy ghi bút, nghĩa thầy tạc xương.
Lệ hoa() đóa đóa đưa hương,
Anh em nặng tiếng trong tường() bao đang.
Dầu lòng cung hữu chẳng thường,
Chưng sau ra mặt suối vàng thẹn cha.
Trăng già thề nhẫn tuổi già,
Vợ chồng chẳng khá lìa sơ lỗi nghì.
Khó nào quản, xấu nào nề,
Lấy hay kính thuận xướng tùy làm hơn.
Tơ trời năm sắc gồm chen,
Nỡ đem thói bạc nhiễm đen biển rời.
Chim kêu chíu chít cuối trời,
Còn hay tìm bạn huống người ta vay?
Tấc tin khá sót năm mây,
Được người ích hữu dan tay mới đành.
Nhỏ ấy em, lớn ấy anh,
Xử trong hương đảng() mỡ khinh tuổi già.
Tóc xanh thả lụy đầu tơ,
Chú cha người khác, chú cha ta nào.
Mỡ khinh khó, mỡ khoe giàu,
Bụng no xót kẻ ăn nau() cho cùng.
Làm người sinh tử nợ chung,
Một niềm điếu tuất() cảm thông ở đời.
Việc nông là gốc, há chơi,
Dãi dầu có tiết, nghỉ ngơi có ngày.
Ba xuân() phun phún mưa bay,

Mẫu nam trở đất, ruộng tây đắp bờ.

Thu về lúa đã đến nhà,

Cúi nuôi con cái, ngửa thờ cha ông.

Tề mi() châm chén rượu nồng,

Thốt xoang() chín khúc nông công mừng rỏi.

Nhiều phen nắng đổ bồ hôi,

Mượn con tất suất() hứng thôi() tả lòng.

Khó thời đắp đổi kiệm dùng,

Chớ mang răng chuột cắn rông của người.

Đạo chương rờ rỡ gương soi,

Nương ba thước phép, quan trời chi tha.

Chớ đam đổ bác() lòng tà,

Tay liền phủi sạch, sản nhà tàn không.

Được thua cãi quấy thề rông,

Sướng tay con đổ, phí công cha làm.

Chớ đua kiện cáo thói phàm,

Trời căm lòng độc, người phàm thói ngoan.

Con dè ỷ, vợ phàn nàn,

Chẳng hay chở của về quan ích gì.

Gan tráo tráo, mặt bì bì,

Ngông nghênh khéo tể() lê tề khéo dơ.

Sân Chu() khúm núm quỳ thưa,

Búa giơ dựng gáy, roi giơ giật mình.

Chớ buông thói dữ mọc nanh,

Dĩ uy hống hét người lành vẫy đuôi.

Chớ lòng cậy của làm môi,

Vẩy nguôi nước mắt, dãi chùi cháy gan.

Khi đi dặm liễu hàng nhàn,

Chớ lòng ngạo trưởng trước đoàn tranh tiên.
Khi cày khẳm() mạch dõi thiên,
Chớ lòng xu lợi, chẳng phen nhượng bờ.
Ông kia đầu tuyết bời bời,
Thấy người đeo đội mình thời chịu thay.
Cơ cảm ứng() trở bàn tay,
Kính già trời báo đành hay được già.
Nữ nhi phận gái đào tơ,
Nước thanh ấy tiết, gương như là lòng.
Câu tứ đức, chữ tam tòng,
Thờ chồng chồng cậy, thề lòng lòng tin.
Cửa xuân khóa khóa then then,
Lòng ghi khắc khắc, nghĩa bền vân vân.
Đẹp chiều ở, thuận chiều ăn,
Lọ trong hơi xạ da ngần() làm chi.
Chớ đua ngạo() ngật phủ phê,
Hương luông năm thức áo xuê năm mùi.
Chớ đua cách thảng() điệu đòi,
Khi đi lặn nguyệt, khi cười lét hoa.
Cũ càng quếch quác thú ta,
Chanh chua mặc khách, trẻ già mặc ai.
Miễn cao tiết gái hơn người,
Chẳng phiên() khong khởi, chẳng nài thanh tân.
Thói ở kiệm, nết ở cần,
Tửu tương ngài ngại, tảo tần chăm chăm.
Canh khuya nương bóng song châm,
Chỉ luồn áo tuyết, lâm rân bóng đèn.
Nữ công dám trễ lòng rèn,

Sương châm() dãi nắng nhạt then tiếng cầm.

Cát kia lá đã bóng âm,

Đỗ kêu trên động cái chim hoàng hoàng().

Vơi đầy thôi rỏ thời không,

Thấp cao khảm lục, xách mang dăm hoè().

Lầu lầu ven vẹt chẳng hề,

Ngôn từ ren rén, thể tề lâng lâng.

Vậy lòng quân tử mới bằng,

Bõ khi thức lục() dưới trăng chau mày.

Vậy nên hơi hỡi đấy nay,

Lòng vàng yên diện() gìn tày con thơ.

Những nhưng nhân nhượng thói xưa,

Vô hoài mỹ chủng tâm cơ chẳng dùng.

Bốn dân chức nghiệp thong dong,

Lễ văn cửa cửa, nhân phong nhà nhà.

Vâng trên đồng đức() trung hòa,

Đầm hâm hai thuở, sởn sơ muôn loài.

Tám ngàn mạch nước sâu dài,

Dân làm cội rễ, nền xây vững vàng.

Mặc khâm chóp đáp đẳng thường(),

Xuất dân muôn lấy, lòng hăng đưa dân.

Góp bao nhiêu tiếng cộc căn,

Da trâu, lông thỏ() khuyên răn châu này.

Nguyễn Minh Tuân.

5. Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn qua tư liệu lịch sử

PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi & ThS. Nguyễn Văn Biểu

[nguồn: 21.doc]

Đinh Nho Hoàn là con thứ 3 của Đinh Nho Công và bà Đặng Thị, tên huý là Toản, tự là Tồn Phác, hiệu là Mặc Trai (cũng còn gọi là Mặc Ông), sinh năm 1671, niên hiệu Cảnh Trị thứ 9,

thuộc đời thứ 8 dòng họ Đinh Nho, vốn nổi tiếng là vọng tộc trên đất Hoan Châu. Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Cương mục) chép: Đinh Nho Hoàn quê ở An ấp, huyện Hương Sơn". Họ Đinh Nho nổi tiếng vì có nhiều người hiển đạt như Đinh Nho Công (cha của Đinh Nho Hoàn), Đinh Nho Điền, Đinh Nho Quang... Sách Nghệ An ký của Bùi Dương Lịch và Hà Tĩnh nhân vật chí của Nguyễn Hoàng Ân đều ghi cha của ông là Đinh Nho Công, năm 34 tuổi đỗ Hội nguyên khoa Canh Thìn (1670) đời vua Lê Huyền Tông, làm quan đến Thiêm đô Ngự sử. Em của Đinh Nho Hoàn là Đinh Nho Côn, đậu Hương cống có công lớn được phong tước Hương Nghĩa hầu. Đinh Nho Hoàn là người có tư chất, nổi tiếng thông minh từ thuở nhỏ, lại được cha dạy bảo nên năm 14 tuổi (1684) đã đỗ Tứ trường, 23 tuổi (1693) đỗ Giải Nguyên. Đến năm 24 tuổi đình đối văn sách xếp vào loại ưu, được sung vào tòa Nội Diên. Năm 30 tuổi đỗ Đệ nhị Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700).

Sách Đại Việt sử ký tục biên có chép về khoa thi năm 1700, mặc dù không chép trực tiếp về Đinh Nho Hoàn nhưng có thể thấy, khoa thi này khá nhiều người giỏi thi đỗ: "Canh Thìn (1700). Tháng hai, thi hội các cử nhân trong nước, lấy đỗ bọn Nguyễn Hiệu 19 người (Hiệu, người xã Lan Khê, huyện Nông Cống). [Trước đó] chúa thường năm mộng thấy người Lan Khê đỗ đầu, bèn đem chuyện ấy nói với Tể thần Lê Hy. [Nay] quả ứng nghiệm".

Sách Đại Việt lịch triều đăng khoa lục chép Niên hiệu Chánh Hòa thứ 21, khoa Canh Thìn (1700), Tiến sĩ 19 người. Trúng đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ I về thứ 2 có Nguyễn Đình Ý; Trúng đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân có 3 người là: Tạ Đăng Huân, Hồ Phi Tích, Đinh Nho Hoàn.

Khoa thi này có 15 người Trúng đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân: Nguyễn Hiệu, Trần Tuấn, Đặng Quốc Đinh... Cũng sách này chép về Đinh Nho Hoàn như sau: "Đinh Nho Hoàn người hạt Hương Sơn, làng An Ấp, thi đỗ khi 30 tuổi, làm đến Công bộ Hữu thị lang, vâng mạng đi sứ, mất giữa đường, tặng Lại bộ Tả thị lang. Con ông Nho Công".

Mấy tháng sau nhà Chúa cho mở khoa Thi đình, Đinh Nho Hoàn đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (hoàng giáp) nhưng khi chép về khoa thi Đình này, Đại Việt sử ký tục biên không chép rõ tên của Đinh Nho Hoàn, chỉ cho biết: "Cho Nguyễn Đình Ức đỗ [đệ nhất giáp] tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh (Thám hoa)...ghi rõ ở Đăng khoa lục, bọn Tạ Đăng Huân, ba người đỗ tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp); bọn Trần Toàn (người Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm), 15 người đỗ đồng tiến sĩ xuất thân". Rất may, tác giả Ngô Cao Lãng trong Lịch triều tạp kỷ chép kỹ hơn về khoa thi này (khoa thi Canh Thìn, tháng 5-1700) và Đinh Nho Hoàn cùng hai người nữa đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (hoàng giáp): "Thi đình. Cho: Nguyễn Đình Ức đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (thám hoa); Tạ Đăng Huân, Hồ Phi Tích và Đinh Nho Hoàn ba người đều đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (hoàng giáp); Bọn Trần Toàn, Nguyễn Hiệu...15 người đều đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân".

Trường quy và cách thức bài thi về cơ bản không khác trước nhiều, nhưng nội dung thi không còn theo lối tầm chương trích cú, điển tích Trung Hoa,... "Khoa này, đầu bài thơ và luận ứng chế là: "Hiệp thượng hạ, thừa thiên hưu" thi thể thất ngôn, và "Nhật nguyệt thăng hàng", thi thể ngũ ngôn lấy vần "tê", hạn đủ 25 vần và bài "Diên phi, ngư dược" luận. Chỉ có Nguyễn Đình Úc và Nguyễn Quốc Bảo viết được hợp cách...

- Nho Hoàn, người An Ấp, huyện Hương Sơn, 30 tuổi, đỗ;...".

Bài ký Bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa 21 (1700), viết về khoa thi này có rất đông sĩ tử ứng thí "Bấy giờ người dự thi đông đến trên 2.000, chọn được hạng xuất sắc

là bọn Nguyễn Hiệu 19 người. Ngày tháng 5 triệu vào thi Điện, ban cho Nguyễn Đình Ức đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Tạ Đăng Huân 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Trần Toàn 15 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Ngày 22 xướng loa gọi tên người thi đỗ, quan bộ Lễ rước bảng vàng ra treo ngoài cửa nhà Thái học. Sau đó lại ban cho áo mũ phẩm phục, hoa bạc yến Quỳnh, cưỡi ngựa đi xem phố phường, rồi vinh quy quê nhà. Đãi ngộ ưu thưởng, ơn vinh thật rất mực long trọng vậy. Duy việc khắc đá đề tên thì chưa kịp dựng, bởi vì các khoa trước cũng có khoa còn chưa dựng bia,...nghĩ muốn khôi phục lệ xưa, đối với các khoa chưa dựng bia bèn sai nhất tề khắc dựng. Về khoa Canh Thìn thì sai thần soạn bài ký".

Văn bia khắc Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, 1 người: Nguyễn Đình Ức (xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì); Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 3 người: Tạ Đăng Huân, Hồ Phi Thích và Đinh Nho Hoàn (xã An Ấp huyện Hương Sơn); Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, 15 người: Trần Toàn, Nguyễn Hiệu.... Sau khi đỗ đạt Đinh Nho Hoàn đã giữ nhiều chức vụ quan trọng, trong cuốn Danh nhân Hà Tĩnh có dẫn trong cuốn Các nhà khoa bảng Việt Nam viết "sau khi Đinh Nho Hoàn thi đỗ được bổ nhiệm làm Hàn lâm viện khoảng 2 năm rồi được bổ chức Tham chính xứ Sơn Tây". Nhưng có lẽ các tác giả của Danh nhân Hà Tĩnh đã nhầm khi trích dẫn. Thực tế thì tác giả Ngô Đức Thọ trong cuốn Các nhà khoa bảng Việt Nam chỉ viết: Đinh Nho Hoàn "làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang",... Trong bài viết Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn với Mặc Ông sứ tập đăng trên Tạp chí Văn hoá Nghệ An, tác giả Ngô Đức Thọ mới đề cập đến việc Đinh Nho Hoàn làm ở Hàn lâm viện. Nguyên văn: "Sau khi thi đỗ, Đinh Nho Hoàn làm Hậu bổ Hàn lâm viện khoảng 2 năm rồi được bổ chức Tham chính xứ Sơn Tây, chưa đầy 1 năm lại được điều bổ chức Đốc trấn phủ Cao Bình (tức Cao Bằng). Tuy nhiên, tác giả Ngô Đức Thọ đã hơi bị nhầm về niên biểu hành trạng của cụ Đinh Nho Hoàn, nhất là năm cụ nhậm chức Đốc trấn phủ Cao Bình. Theo như trích dẫn trên thì năm cụ nhậm chức Đốc trấn phủ Cao Bình là 1703. Nhưng, sự thực thì năm 1700, Đinh Nho Hoàn làm Hậu bổ Hàn Lâm viện. Tháng 8, năm Nhâm Ngọ (1702), cụ được bổ làm Tham chánh Sơn Tây. Tháng 7 năm Giáp Thân (1704), cụ được bổ làm Đốc trấn Cao Bằng như ghi chép của cụ Đinh Nho Hoàn mà chúng tôi dẫn sau đây.

Trong các bộ sử, Đại Việt sử ký tục biên, Khâm định Việt sử thông giám cương mục v.v... không thấy chép ông giữ chức gì trước khi đi sứ (1715), nhưng trong ghi chép của cụ Đinh Nho Hoàn có đoạn: "... Tháng trọng thu (tháng 8) năm Nhâm Ngọ (9-1702) phụng sai Sơn Tây xứ. Tháng mạnh thu (tháng 7) năm Giáp Thân (8-1704) phụng sai đốc trấn Cao Bình ...". Có lẽ đây là những sự kiện mà quốc sử không ghi chép được đầy đủ, do vậy mà khi chúng tôi tra cứu các nguồn sử liệu đã không thấy chép về quá trình ông ở Sơn Tây và Cao Bình (Cao Bằng). "Như vậy, sau khi thi đỗ, Đinh Nho Hoàn làm Hậu bổ Hàn lâm viện khoảng 2 năm rồi được bổ chức Tham chính xứ Sơn Tây, chưa đầy 1 năm lại được điều bổ chức Đốc trấn phủ Cao Bình (tức Cao Bằng). Thời gian ở Cao Bằng ông thi hành nhiều việc lợi dân, như sửa đường, phá ghềnh đá cho thuyền bè đi lại giao thương dễ dàng. Thuyền buôn của người Trung Quốc (Khách thương) sang buôn bán trước phải chờ đợi lâu mới được khám hàng cho lưu thông. Thời cụ Đinh làm Đốc trấn có lệnh khám hàng phải làm nhanh chúng, thuận tiện cho chủ hàng. Nhớ ơn việc ấy, Hoa thương ở Cao Bằng góp tiền dựng một tấm bia trước cửa nhà Hội quán để ca ngợi công đức của Đinh đốc trấn. Không thấy tài liệu nào ghi Đinh Nho Hoàn làm Đốc trấn Cao Bằng bao nhiêu năm. Nhưng thơ ông có bài ghi chuyện trên đường đi sứ gặp lại một người Hoa quê Phúc Kiến sang làm ăn buôn bán ở Cao Bằng: Từ khi chia tay người ấy đến nay đã 5 năm mới gặp lại, như vậy có căn cứ đoán định ông ở Cao Bằng đến khoảng năm 1710 được điều về kinh".

Thương nhân Trung Quốc buôn bán ở khu vực này đã làm bia để ghi nhớ công đức của Đinh Nho Hoàn và đặt trước toà Hội quán gọi là "Đức Chính bia". "Đức Chính bia" nêu lên 3 công lao lớn của ông: "Sửa đường, phá ghềnh đá trên sông để thuyền bè đi lại dễ dàng; Giảm bớt phiền hà khi kiểm tra hàng hoá qua cửa khẩu; Giảm thuế".

Theo Phong thổ ký các huyện tỉnh Hà Tĩnh với những việc làm của ông khi làm Đốc trấn ở Cao Bằng, triều đình đã "bãi bỏ đồn trú ở Cao Bằng", vì "quân lính sở tại (thổ trước) cũng đủ sức chống giữ, bèn bãi bỏ việc đồn trú để giảm bớt sự khó nhọc". Nghệ An ký của Bùi Dương Lịch chép, Đinh Nho Hoàn làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công, tức là chức quan của ông sau khi từ Cao Bằng về, và chức vụ "Thượng bảo tự khanh" khi đi sứ là "chức quan giữ ấn triện ở Hàn lâm viện".

Đinh Nho Hoàn là người nho nhã, thanh liêm, để thể hiện ý chí của mình, ông đã cho làm một chiếc khánh đá gọi là "Khánh Mặc Trai", treo ở thư phòng để răn mình và làm gương cho con cháu. Khánh Mặc Trai hiện được lưu giữ tại Đền Gôi Mỹ, "Lời đề từ" được khắc trên Khánh đã được PGS. Ngô Đức Thọ (Viện Hán Nôm) dịch nghĩa như sau:"Phàm tĩnh vật ở yên thì lặng, gõ vào thì kêu. Nhưng âm thanh phát ra mỗi vật mỗi khác. Âm thanh của khánh trong trẻo và có tiết tấu nhẹ nhàng mà cao vang tựa như cái cao thượng của con người. Ta vì vậy mà yêu thích âm thanh của khánh bèn xuất tiền tạc một chiếc, treo phía bên trái am đặt tên là Khánh Mặc Trai để tăng thêm ý chí"...

Trong cuộc đời và sự nghiệp của Đinh Nho Hoàn, sự kiện đáng chú ý nhất đó là chuyến đi sứ của ông với trọng trách là Phó sứ. Sách Cương mục chép về phái đoàn đi sứ nhà Thanh: "Ất Mùi, năm thứ 11 (1715). Tháng giêng, mùa xuân. Sai sứ thần sang nhà Thanh. Chánh sứ: Hộ bộ tả thị lang Nguyễn Công Cơ và Thái bộc tự khanh Lê Anh Tuấn; Phó sứ Thượng bảo tự khanh Đinh Nho Hoàn và Lại khoa cấp sự trung Nguyễn Mậu Áng sang nhà Thanh dâng lễ tuế cống. Đến năm sau, bọn Công Cơ trở về nước, phụng chỉ của vua nhà Thanh nói: Phẩm vật tuế cống, lư hương và bình hoa bằng vàng, chậu bằng bạc, từ sau được theo số lượng đã định mà thay thế làm thành vàng đĩnh, bạc đĩnh rồi giao quan chức tỉnh Quảng Tây thu nhận lưu trữ, còn ngà voi và tê giác đều được miễn, người tùy hành cũng liệu lượng giảm bớt".

Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí, phần Bang giao chí cũng chép: "Năm thứ [1715] (ngang với năm Khang Hy thứ 54 nhà Thanh), sai Nguyễn Công Cơ, Lê Anh Tuấn, Đinh Nho Hoàn, Nguyễn Mậu Áng sang cống nhà Thanh. Khi Nguyễn Công Cơ trở về, có đem tờ tư của Lễ bộ nói là phụng Chỉ vua Thanh, những đồ cống vật như lư hương, bình hoa bằng vàng và chậu bạc cho chiếu theo số cân đúc thành đĩnh vàng, đĩnh bạc mà nộp cống, giao cho Bố chính ty Quảng Tây thu trữ, còn ngà voi và sừng tê cho miễn cống".

Sách Lịch triều tạp kỷ cũng chép nội dung tương tự nhưng vắn tắt hơn: "Ất mùi, năm [Vĩnh Thịnh] thứ 11 (1715) (Thanh, năm Khang Hi thứ 54). Tháng giêng, mùa xuân. Bọn chánh sứ Nguyễn Công Cơ và Lê Anh Tuấn, bọn phó sứ Đinh Nho Hoàn và Nguyễn Mậu Áng cùng vâng mạng sang nhà Thanh đưa lễ tuế cống".

Trước khi đi sứ, ông xin về quê thu xếp việc gia đình rồi sẽ hồi kinh. Về quê, Đinh Nho Hoàn lập con út của người anh cả là Đinh Nho Hoành làm tử tự, dựng một cái am rồi cúng cho làng 15 mẫu ruộng, 100 quan tiền để lo việc tứ quý kính tế. Ông lập văn bia "Mặc tử tôn bia" để răn dạy con cháu.

Hành trình của chuyến đi sứ được sử sách chép còn lại đến nay rất ít, trong Quốc sử chép rất tóm tắt và sơ lược. Sau đây là những tư liệu hiếm hoi có thể biết được về phái bộ Đinh Nho Hoàn đi sứ năm 1715, "Trung tuần tháng ấy. Sứ bộ qua song Nhị Hà, tạm trú ở trạm Điêu Ngạc, có bài khải tạ ơn [chúa Trịnh]. Đại lược như sau:

"Bọn thần trộm nghĩ: xưa kia, việc sai sứ thần đi sứ, bắt đầu thấy chép ở Kinh Thi. Các tiên vương hiền triết nhà Chu, để tỏ tình thể tất bầy tôi, thương xót sứ giả nhọc nhằn vất vả trong khi đi đường, có thân hành làm ba chương thơ "Hoàng hoa"phổ biến cho nhạc công, lồng vào tiếng tơ tiếng trúc để biểu thị tấm long ân cần quyến luyến. Sự việc đó được thị nhân ghi chép dung để dạy dỗ đời sau. Rốt lại, đó là thịnh đức rộng rãi và mỹ ý trung hậu. Các đời sau sai bầy tôi đi sứ tuy có thấy chép ở sử sách, nhưng chỉ là những chuyện đem công việc mà sai làm, cốt mong để có thể tiếp nối được tiếng tốt của cổ nhân.

"Nước ta từ Đinh, Lý, Trần trở đi đều thông sứ giao hiếu với Trung Quốc. Về việc sai sứ để đạt ý kiến nhà vua trong lễ bang giao, thường chỉ theo lệ, lần lượt cử người đi làm. Ý chỉ gắn bó đinh ninh [giữa nhà vua với sứ thần] tuy rằng thỉnh thoảng cũng có, nhưng chưa thấy thể hiện ở thơ ca, phổ vào âm nhạc như kiểu văn phong rực rỡ ở đời Thành Chu!

Ngày nay, kính thấy chúa thượng, chính mình trông coi mọi việc chính sự nhà nước, gây tình thân thiện với lân bang, chuyến sai sứ thần đi sứ này là lần đầu [từ khi chúa thượng lên nối nghiệp]. Bọn thần, sức kém, tài hèn, thấy mình đội ơn được đặc biệt để ý, được tuyển lựa vào sứ bộ, trong long vừa mừng vừa thẹn, vì ơn rộng bao la phủ khắp kẻ dưới.

Ngày bọn thần từ biệt trước thềm, đã được lời vàng ngọc dụ bảo, vỗ về yên ủi ân cần, ban cho hai bài thơ quốc âm: trước hết khuyên bảo bọn thần nên chăm lo sứ mạng, truyền đạt ý chỉ của triều đình, thứ đến khuyên dạy phải giữ cho đắc thể trong những lời lẽ ngoại giao; cuối cùng thì mong cho hai chữ "công danh" được thành tựu. Trong thơ nhà chúa, nét bút sang như sao khuê, tiếng thơ kêu như vàng ngọc, lời và ý đều hồn hậu, hoàn toàn, tỏ ra ân tình chu đáo thắm thiết. Thật là duyên kỳ ngộ một đời và là chuyện nghìn xưa hiếm có. Bọn thần, sau khi nâng đọc, hồi hộp đến ruột gan, cảm động tận xương tủy. Thấy rằng ơn ấy sâu hơn biển cả và đức ấy năng hơn núi cao, bọn thần dẫu tan nát đến muôn thân cũng không đủ báo đáp được muôn một.

Chỉ mong thánh cung trường thọ muôn năm, lên như mặt trời, đều như mặt trăng, thế nước được vững như Thái Sơn, bàn thạch, xã tắc được lâu dài mãi mãi. Bọn thần nấp bóng oai linh, ngước nhờ hồng phúc, ngõ hầu việc được xong xuôi và công được thành tựu mà thôi. Xin kính cẩn dâng tờ khải lạy tạ để nhà chúa nghe biết".

Trên đường đi sứ, ông làm thơ ngâm vịnh, tập hợp được hơn 130 bài. Sau này, toàn bộ các bài ngâm vịnh được con rể ông là Nguyễn Trọng Thường tập hợp lại trong tập "Mặc Ông sứ tập". Bản gốc của sách hiện lưu giữ tại Viện Hán Nôm. Nội dung bao gồm những bài thơ vịnh phong cảnh trên đường đi (như sông Nhị Hà, ải Nam Quan, thành Ngô Châu, đền Mã Viện…); cảm tác (Nhớ vua, Nhớ nước, Nhớ cha mẹ…); các bài họa đáp, tiễn tặng bạn bè… Bài kí về việc đặt ruộng thờ cúng, bài minh khắc trên chiếc khánh đá chùa Thượng Bảo; bài răn dạy con cháu biết sống trung, hiếu…

Không may ông mắc trọng bệnh và qua đời trên đường đi sứ: "Năm Ất Mùi (1715), khi đang giữ chức Thượng bảo Tự khanh, ông được cử làm Phó sứ trong sứ bộ sang tuế cống nhà Thanh, không may lâm bệnh chết trong lúc đi đường (1716), truy tặng chức Tả thị lang. Người

vợ thiếp của ông, họ Phan, khi nghe tin ông mất cũng tuẫn tiết theo. Người đời ca ngợi là "Trinh liệt". Được triều đình ban hoành phi đề hai chữ "Tiết phụ", truy tặng tôn hiệu Á thân phu nhân, sai quan lập đền thờ ở xã An Ấp".

Về thời điểm Phó sứ Đinh Nho Hoàn qua đời, tới nay vẫn còn có sự nhầm lẫn. Gia phả họ Đinh Sơn Hoà ghi cụ lâm bệnh, khi về đến Vũ Hán thì qua đời. Tuy vậy, qua di cảo của Đinh Nho Hoàn, chúng tôi thấy bài thơ có địa danh xa nhất của cụ là bài Quá Hoàng Hà làm khi sứ bộ đã vượt sông sang địa phận tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc) mà không thấy có các bài viết ở Yên Kinh (Bắc Kinh). Sau bài đó đến bài Bệnh trung ức Tú Thuỷ tiên sinh cho biết cụ bị ốm, nhưng có lẽ lúc ấy bệnh mới phát, nên cụ còn tỉnh táo làm được thơ. Tiếp sau là ba bài Tụng chúc thọ vua Thanh. Có thể do lo trước về sức khoẻ nên cụ đã làm trước ba bài này để có sẵn khi sứ bộ vào cung hành lễ. Sau ba bài Tụng ấy không có bài nào ghi lại bất cứ cảm tưởng hay cảnh vật nào ở Yên Kinh. Đọc kỹ lại bài Dẫn đầu tập di cảo thấy con rể cụ là Nguyễn Trọng Thường cũng viết: "Tiếc là không may cụ đã từ trần ở ngoài thành Yên Kinh".

Như vậy có thể xác định Đinh Nho Hoàn không phải mất trên đường về mà là trên đường đi - lâm bệnh khi mới vào địa phận tỉnh Hà Bắc, đến vùng gần Yên Kinh thì qua đời. Đến nơi, sứ bộ dâng biểu cáo tang lên triều đình. Vua Thanh sai quan bộ Lễ là Cam Lai đến làm lễ dụ tế, cho khâm liệm trong quan ngoài quách để sứ bộ chuyển về nước. Do có việc buồn, sứ bộ làm xong thủ tục dâng biểu và lễ vật chúc mừng vua Thanh, nghỉ ngơi hơn mười ngày rồi khẩn trương lên đường về nước. Vừa đường bộ vừa đường thuỷ, tháng 4 năm Bính Thân (5-1716) sứ bộ Nguyễn Công Cơ về đến Thăng Long, cả đi về mất ngót 16 tháng. Chánh sứ Nguyễn Công Cơ vào triều tâu việc tang của Đinh phó sứ, triều đình sai Hữu thị Lang bộ Lễ Tạ Đăng Huân - người đỗ cùng khoa với quan Phó sứ đến làm lễ dụ tế, truy tặng Phó sứ Đinh Nho Hoàn chức Lại bộ Thượng thư.

Lê Quang Định, trong sách Hoàng Việt nhất thống dư địa chí có chép về sự kiện này ở mục "33. Đền Liệt Nữ" như sau: "Đền này ở xã An Ấp huyện Hương Sơn, đền thờ Liệt Nữ Linh thần. Trong Liệt Nữ Truyện thấy nói vào thời Lê ở xã An Ấp có người thiếp yêu của ông hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, dung mạo trong trắng trang nghiêm, khi đang niên thiếu đã giỏi âm luật, thong thuộc văn chương, năm 15 tuổi Đinh Nho Hoàn cưới làm thiếp, mới vừa hai năm tình sâu chưa báo đáp, thì một ngày Nho Hoàn phụng mệnh đi sứ bắc quốc, nàng bịn rịn theo tiễn, nguyện lấy chữ trinh giữ đạo làm vợ và ông cũng khảng khái tuân mệnh vua sai, trước lúc lên đường ông tặng nàng chiếc áo lụa. Hành trình thấm thoắt, ngày tháng thoi đưa, Nho Hoàn bỗng dưng bị bệnh mất trên đường đi sứ, được tin nàng than khóc muốn chết theo. Đến khi đưa linh cữu Nho Hoàn về tang, nàng dùng chiếc áo lụa ông để lại năm xưa mà tự vẫn. Nghe việc ấy, vua Lê tưởng thưởng rất hậu rồi sai dân trong xã lập đền thờ, ban cấp ruộng thờ 20 mẫu, lại ban biển vàng khắc ba chữ Tiết phụ môn treo ngoài cửa đền, đến nay nét chữ hãy còn sáng loáng, hương hỏa chẳng bao giờ dứt".

Sự kiện bà Phan thị tuẫn tiết được chép khá nhiều trong sử sách. Bà Phan thị được dự vào hàng những phụ nữ vẻ vang- Tiết phụ. Bà Phan Thị Viên (Phan thị) là con quan Thủ bộ họ Phan làng Do Lễ huyện Hưng Nguyên, về nhà chồng năm 18 tuổi. Ngày quan Hoàng Giáp lên đường đi sứ, bà qua sông Nhị Hà theo tiễn đến trạm Lã Côi (Gia Lâm). Quan Hoàng giáp cởi chiếc áo đang mặc đưa cho bà, không ngờ sau này chồng bà mất trên đường đi sứ, bà dùng chiếc áo đó để tuẫn tiết theo chồng.

Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn có hai người con gái, trong đó có một người con gái có chồng là Nguyễn Trọng Thường người làng Trung Cần huyện Thanh Chương. Nguyễn Trọng Thường đã đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1712) trước khi bố vợ đi sứ ba năm. Về sau làm quan đến chức Hữu Thị lang bộ Lại. Những di vật của cụ Đinh Nho Hoàn sau đó đã được triều đình chuyển về quê cho gia đình. Trong đó có bản thảo các bài thơ của nhạc phụ làm trên đường đi sứ. Ông Nguyễn Trọng bèn sắp xếp các bài theo nhật trình, ghi thêm ít chú thích, rồi viết một bài Dẫn và đặt tên cho tập sách là Mặc Ông sứ tập.

Một điều trùng hợp đến kỳ lạ là Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường sau này cũng gặp hoạn nạn như bố vợ. Năm Long Đức 3 (1734) ông cũng vâng mệnh đi sứ sang nhà Thanh, khi trở về đến Hán Khẩu không may cũng lâm bệnh qua đời, chính sử cũng không chép chi tiết này nhưng may có Lịch triều đăng khoa lục, và Nghệ An ký có ghi chép.

Như vậy, qua tư liệu lịch sử còn lại đến ngày nay chúng tôi đã ít nhiều làm rõ hơn cuộc đời và sự nghiệp của Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn, con người tài năng đức độ, có tiếng thông minh từ thuở nhỏ. Tới khi đỗ đạt ông đã trải qua nhiều chức vụ nhất, trong đó những đóng góp quan trọng của ông khi làm Đốc trấn Cao Bình, tới khi về Kinh được xung vào Hàn lâm viện,... và đặc biệt là chuyến đi sứ (1715-1716), dù chưa tới được Yên Kinh nhưng những sáng tác thơ văn, ghi chép của ông trên đường đi sứ có thể nói đó là một di sản thơ lớn mà Đinh Nho Hoàn đóng góp cho nền văn học cổ nước ta. Ngoài ra, trong thời kỳ làm Đốc trấn Cao Bằng ông còn có tập Hoán tỉnh châu dân từ bằng chữ Nôm gồm một bài ca dài 148 câu, thể lục bát kêu gọi nhân dân địa phương làm điều tốt, bỏ điều xấu để an cư lạc nghiệp. Cuối cùng là mười bài thơ vịnh các cảnh đẹp ở Cao Bằng gọi là "Cao Bằng thập thủ". Có thể khẳng định rằng, Đinh Nho Hoàn không chỉ là một danh nhân lịch sử của đất Hương Sơn, Hà Tĩnh mà ông còn là nhà chính trị, nhà ngoại giao và nhà thơ uyên bác.

Hà Nội, 4/6/2015

6. Kỳ thi Hội và thi Đình năm Canh Thìn (1700)

Đinh Văn Đạt — Trưởng tiểu ban Lịch sử

[nguồn: 06.doc]

Mở đầu cho nền Khoa cử ở nước ta là năm Ất Mão (1.075), vua Lý Nhân Tông cho mở khoa thi lấy tên là 'Minh kinh bác học và Nho giáo Tam trường'. Khoa thi ấy nhà vua duyệt cho ông Lê Văn Thịnh đỗ đầu bảng, về sau gọi là Trạng Nguyên. Thời Lý tổ chức được 7 khoa thi và chưa có Tam Khôi.

Đến thời Trần các phép thi đã khá kỹ. Năm Thiên Ứng (1.232), nhà vua cho tổ chức thi Thái học sinh chia làm ba giáp, định 7 năm một khoa thi. Khoa thi năm 1.239 lấy đỗ 51 người, có 3 vị Tam Khôi, Nguyễn Hiền 13 tuổi đỗ Trạng Nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng Nhãn, 48 vị Thái học sinh (tức Tiến sỹ sau này). Năm 1.304 vua Trần Anh Tông cho mở khoa thi lấy đỗ Mạc Đĩnh Chi làm Trạng Nguyên, Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng Giáp. Cũng năm ấy vua mới nối ngôi là Trần Duệ Tông đổi thi Thái học sinh là thi Tiến sỹ. Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa, Hoàng Giáp gọi là Cập đệ. Tiến sỹ cho là đồng Cập đệ xuất thân. Triều Trần tổ chức được 19 khoa thi Thái học sinh và Tiến sỹ.

Triều Hồ quy định lại phép thi đặt thêm một kỳ thi Toán pháp.

Đến thời hậu Lê, vua Lê Thái Tông cho tiến hành dựng bia Tiến sỹ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thăng Long (Hà Nội ngày nay), nhưng mãi đến thời vua Lê Thánh Tông, năm 1.484 công việc 'đục bia đá'...mỗi khoa thi một tấm bia...mới được hoàn thành.

Nói riêng về khoa thi có Đinh Nho Hoàn tham gia, như sau:

Năm Canh Thìn (1700), niên hiệu Chính Hoà thứ 21, mùa Xuân, tháng 2 vua Lê Hy Tông cho các nhân sỹ toàn quốc tham gia thi Hội, với nội dung:

Đề thơ: Lấy Đức làm chính sự.

Đề phú: Xây dựng nước nhà bền vững.

Tổ chức kỳ thi là các Quan trường chịu trách nhiệm trước Vua Lê và Chúa Trịnh, có các ông:

- Hậu hoả quân doanh Phó đốc tướng Thái bảo Tuyên Quận công Trịnh Quán làm Đề hiệu.
- Đô Ngự sử bồi tụng Hương Giang tử Nguyễn Quán Nho làm Tri Cống cử.
- Hình bộ Tả Thị lang bồi tụng Khánh Sơn nam Nguyễn Thế Bá và Lễ bộ Hữu Thị lang bồi tụng Thi Khánh nam Hoàng Công Tú làm Giám thí.

Trước khi thi Hội, Chúa Trịnh năm mộng thấy người Lan Khê đỗ đầu, bèn nói chuyện này với vua Lê Hy Tông.

Kết quả kỳ thi Hội tháng 2 năm Canh Thìn ấy có ông Nguyễn Hiệu, người xã Lan Khê, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá, 27 tuổi trúng Hội nguyên. Giấc mơ của Chúa Trịnh quả là ứng nghiệm.

Kỳ thi Hội năm ấy vâng mạng lấy vào hợp cách được 19 người, Nguyễn Hiệu đỗ Hội nguyên, đúng như giấc mơ chúa Chúa Trịnh. Trong số 19 người trúng cách có Đinh Nho Hoàn, người Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ.

Đến tháng 5 năm Canh Thìn (1700) niên hiệu Chính Hoà thứ 21, tiến hành tổ chức thi Đình cho 19 người vừa đỗ Hương Cống tháng 2 nói trên. Vua đích thân khảo khoa Sỹ vọng, lấy trúng cách 19 người, đều được ban thưởng và bổ dụng, với kết quả thi Đình năm ấy là:

- Trạng nguyên: không có.
- Đệ nhất giáp Tiến sỹ cập đệ đệ nhị danh, tức Bóng Nhãn: Có một người là Nguyễn Đình Ức.
- Thám hoa: Không có
- Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân, tức Hoàng giáp có ba người. Đó là:
- Tạ Đăng Huân
- Hồ Phi Tích
- Đinh Nho Hoàn

- Đệ tam giáp Tiến sỹ xuất thân có 15 người: Trần Toàn, Nguyễn Hiệu, Nguyễn Quốc Bảo, Đặng Quốc Đỉnh, Bùi Hữu Nhâm, Nguyễn Trung Quán, Lê Hữu Hỷ, Nguyễn Y, Lại Duy Chí, Trương Minh Lượng, Nguyễn Đình Tướng, Nguyễn Quốc Quang, Nguyễn Công Hãng, Ngô Đình Thạc, Nguyễn Phán.

Tài liệu tham khảo:

Đinh Văn Niêm. Thi cử, học vị, học hàm dưới các triều đại phong kiến Việt Nam.

Nhà xuất bản Lao động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây. 2014

7. Tìm hiểu chuyến đi sứ năm Ất Mùi qua tấm bia đá cổ ở xứ Kinh Bắc

Nguyễn Tá Nhí

[nguồn: 20.doc]

Chuyến đi sứ năm Ất Mùi (1715) do triều đình nhà Lê cử các sứ thần đi sang nhà Thanh dâng lễ tuế cống, được sử sách ghi lại rất nhiều, song chỉ là những nét chung chung nhất, tình hình cụ thể của đoàn sứ bộ Đại Việt ấy như thế nào thì chúng ta còn biết được chưa nhiều. Gần đây do có cơ duyên giúp đỡ một cán bộ ở Bảo tàng Bắc Giang thực hiện đề tài Nghiên cứu văn bia tỉnh Bắc Giang tôi mới được biết đến tấm bia Phụng vãng Bắc sứ bi từ ở làng Phúc Tăng huyện Việt Yên có nội dung liên quan đến chuyến đi sứ năm Ất Mùi này.

Văn bia Phụng vãng Bắc sứ bi từ hiện đang lưu giữ tại từ đường họ Nguyễn Đức tại xã Phúc Tăng, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Bia được tạo dựng bằng loại đá xanh đưa từ núi Nhồi huyện Đông Sơn trấn Thanh Hóa ra. Tác giả văn bia là viên Đề lại Nguyễn Đức Nhậm ở trấn doanh Kinh Bắc viết vào ngày tốt tháng 12 năm Đinh Dậu (1717) niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 đời Lê Dụ Tông. Bia 4 mặt khổ 128 x 96 cm, chạm hoa văn rồng phượng, cá chép, hoa sen. Toàn văn khắc bằng chữ Hán, nét chữ rõ ràng, tất cả gồm 36 dòng, có khoảng 1500 chữ. Bốn mặt bia có tên gọi khác nhau, có nội dung khác nhau. Cụ thể là:

Mặt 1: Phụng vãng Bắc sứ bi từ, giới thiệu chuyến đi sứ phương Bắc của quan Nội sai Nguyễn Đức Huỳnh và cam kết của dân làng Phúc Tăng tôn thờ ông làm Hậu Thần. Văn bia cũng cho biết quan Nội sai đã tặng cho dân làng 120 lạng bạc và 5 mẫu ruộng tốt.

Mặt 2: Phụng sự Hậu Thần bi, giới thiệu việc thân phụ, thân mẫu của quan Nội sai cùng được ấm phong. Thân phụ quan Nội sai Nguyễn Đức Huỳnh là Nguyễn quý công được ấm phong chức Tham nghị xứ Hưng Hóa, thân mẫu là Đinh quý thị được ấm phong làm Chính phu nhân. Cả hai ông bà cùng được tôn bầu làm Hậu Thần, có đặt lệ thờ cúng tại đình.

Mặt 3: Tùy vãng Bắc sứ tả ký, giới thiệu về người em trai của Nội sai Nguyễn Đức Huỳnh là Huyện thừa Nguyễn Đức Thành. Ông Huyện thừa đã đi sứ cùng anh trai, và chính ông là người đã đưa linh cữu anh trai về quê nhà năm 1716.

Mặt 4: Tôn vi Trùm trưởng phụng sự chi bi, giới thiệu việc dân làng Phúc Tăng tôn bầu anh trai của quan Nội sai Giáp bộ Nguyễn Đức Huỳnh là ông Nguyễn Quang Trạch, làm Trùm trưởng trong làng và các nghi thức phụng thờ ông sau này.

Văn bia cho biết, người được thờ làm Hậu Thần ở đình làng Phúc Tăng là Tán trị Công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu Thiêm tri Thị nội Thư tả Binh phiên Tư lễ giám Tả thiếu

giám tặng Thái giám Tăng Thọ hầu Nguyễn Đức Huỳnh người làng Phúc Tăng từng tham gia đoàn sứ bộ năm Ất Mùi. Ông sinh ngày 27 tháng 3 năm Đinh Mùi (1687), bản tính thông minh, có tài thao lược, từng theo giúp Tấn Quang vương Trịnh Bính lập được nhiều công tích. Năm 1709, được bổ nhiệm chức vụ Thiêm tri Thủy sư, cai quản chiến thuyền theo chúa đi đánh dẹp giặc dã ở các địa phương. Cuối năm Giáp Ngọ (1714) ông được sung làm Nội sai Giáp bộ đem theo các ông con nuôi là Nguyễn Đức Tuyên, Nguyễn Đức Viên, Nguyễn Đức Cơ, Nguyễn Đức Tuấn, Nguyễn Đức Phương, Nguyễn Đức Phần và cả người em trai Nguyễn Đức Thành đang giữ chức Huyện thừa huyện Kim Hoa sung vào sứ bộ, dùng thuyền chở toàn bộ cống phẩm đưa lên biên giới đưa sang cống nạp cho nhà Thanh.

Trong văn bia Phụng vãng Bắc sứ bi từ, còn kể lại chi tiết rằng, ngày đoàn sứ bộ sắp sửa lên đường thì quan Nội sai Giáp bộ Tăng Thọ hầu Nguyễn Đức Huỳnh nhận được một bài thơ quốc âm của chúa gửi tặng, nhờ đó lòng thêm phấn chấn, chí khí thêm hiên ngang. Tình tiết này rất phù hợp với chi tiết chép trong sách Lịch triều tạp kỷ của Ngô Cao Lãng.

Sách Lịch triều tạp kỷ viết, tháng Giêng năm Ất Mão triều đình nhà Lê cử bọn Chánh sứ Nguyễn Công Cơ và Lê Anh Tuấn, cùng bọn Phó sứ Đinh Nho Hoàn và Nguyễn Mậu Áng sang nhà Thanh đưa lễ tuế cống. Vào trung tuần tháng Giêng, sứ bộ vượt qua sông Nhị, tạm nghỉ ở trạm dịch Điêu Ngạc huyện Gia Lâm, các quan trong sứ bộ đã soạn thảo tờ khải gửi về Thăng Long cảm tạ chúa thượng. Tờ khải văn có đoạn viết: “Ngày bọn thần từ biệt trước thềm đã nhận được lời vàng ý ngọc dụ bảo của chúa thượng, võ về an ủi hết sức ân cần. Chúa lại ban cho bài thơ quốc âm. Mở đầu bài thơ khuyên bảo bọn thần hãy làm tốt sứ mệnh, truyền đạt ý chỉ của bản triều. Thứ đến là bảo ban bọn thần biết cách ứng xử cốt giữ thể diện khi tiến hành hoạt động ngoại giao. Cuối cùng là lời chúc sao cho công danh được thành tựu. Nét ngự bút của nhà chúa sáng như sao khuê, lời thơ âm vang như vàng ngọc, ý tứ đôn hậu sâu sắc. Đây không phải chỉ là duyên kì ngộ của cả đời người, mà là chuyện xưa nay hiếm có. Bọn thần truyền tay nhau tụng đọc, nghiền ngẫm từng ý, lòng thấy bồi hồi cảm động. Thực là ơn ấy sâu hơn biển cả, đức ấy nặng hơn núi cao, bọn thần cho dù dãu tan nát đến muôn thân cũng chẳng đủ báo đền được muôn một”.

Lời thơ quốc âm của nhà chúa quả là có sức nặng, khiến cho bao nhiêu vị sứ thần đầy nhiệt huyết săn sàng từ bỏ sinh mệnh của riêng mình để hoàn thành trách nhiệm của một vị sứ giả được triều đình giao cho, trong đó có Phó sứ Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, có Nội sai Giáp bộ Nguyễn Đức Huỳnh.

Văn bia Phụng vãng Bắc sứ bi từ cho biết, ngày 16 tháng 11 năm Ất Mùi (1715), đoàn sứ bộ do Nội sai Giáp bộ Nguyễn Đức Huỳnh vận chuyện đồ tuế cống đi đến trạm dịch Hoài Âm ở huyện Sơn Dương tỉnh Giang Tô thì gặp phải sự cố, nhiều người bị ốm nặng. Nội sai Giáp bộ Nguyễn Đức Huỳnh không qua khỏi, đã trút hơi thở cuối cùng ở đây. Em trai ông là Huyện thừa Nguyễn Đức Thành cùng mọi người vội vã khâm liệm quan Nội sai Giáp bộ đem quàn ở khu vườn chùa bên sông, để đến năm Bính Thân (1716) sứ bộ trở về mới đưa linh cữu ông về nước. Miêu tả đoạn đón rước linh cữu viên nội sai Giáp bộ người làng Phúc Tăng này về quê hương bản quán, tác giả Nguyễn Đăc nhậm dã dùng lời văn thống thiết bi tráng:

“Quan san muôn dặm, đi lại khó khăn thế mà đoàn người rước linh cữu ông đi qua sông sâu mà chẳng thấy vất vả, vượt qua dãy Ngũ lĩnh như đi trên đất bằng. Hồn phác của ông an toàn trở về quê cũ làng xưa, thế thì chẳng phải là trời cao thấu tỏ lòng trung trinh, quỷ thần soi rõ khí tiết ngay thẳng của ông mà giúp đỡ mọi việc cho ổn thỏa như vậy sao? Mọi người lớn bộ

già trẻ ở quê hương mọi ngày kính trọng khí tiết của ông, rất biết ơn ông, thì nay thấy ông mất khi đang thi hành bổn sự, thì liền bảo nhau tôn bầu ông làm Hậu Thần, hàng năm kính tế, những muốn giương cao tiết bách lòng quỳ, bày tỏ tình làng nghĩa xóm với ông vậy".

Tìm hiểu thêm sự hy sinh cao cả của Nội sai Giáp bộ Nguyễn Đức Huỳnh, của Phó sứ Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, chúng tôi thấy các vị đã phải gánh vác trên đôi vai mỏng manh một trọng trách quá lớn, phải trông coi cai quản một khối lượng cống vật công kềnh khó mấy ai tưởng tượng ra nổi. Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn đã dẫn sách Việt thuật của học giả nhà Thanh là Hoàng Sơn Mãn cho biết: "Năm Quý Mão (1663) niên hiệu Khang Hi, nước An Nam sai Sứ thần sang cống nạp. Lễ cống gồm có: 1. Bốn bộ lư hương và bình hoa bằng vàng, tất cả nặng 200 lạng; 2. Mười hai chiếc chậu bằng bạc, tất cả nặng 691 lạng; 3. Sừng tê giác 20 chiếc, ngà voi 20 chiếc.

Ngoài ra cũng Việt thuật còn cho biết, đồ cống nạp còn nhiều sản phẩm quý giá của nước An Nam nữa là:

- Trầm hương 60 cân.
- Tốc hương 148 cân.
- Giáp chân hương 30 cân.
- Bạch truật hương 50 kiện
- Hương đen 8.000 nén
- Lụa trắng 200 tấm.

Số công vật khổng lồ quả là đã làm hao tổn trí lực của biết bao nhiêu đoàn công sứ Việt Nam, khiến cho những vị sứ thần trung hiếu đã phải bỏ mình nằm lại nơi đất khách quê người. Nội sai Giáp bộ Nguyễn Đức Huỳnh chỉ mới đi được một nửa đoạn đường cống sứ đã phải nằm lại bên dòng sông Trường Giang để đợi năm sau em trai ông là Nguyễn Đức Thành đưa về. Phó sứ Đinh Nho Hoàn đi được xa hơn, song công việc đi sứ nặng nhọc ấy đã cướp đi toàn bộ sinh lực của ông. Những sự hi sinh cao cả ấy của các sứ thần nước Nam đã khiến cho Thiên triều nghĩ lại và họ đành phải chấp nhận thay đổi lệ tiến cống hà khắc ấy. Sách Lịch triều tạp kỷ cho biết, tháng 6 năm Bính Thân (1716) đoàn sứ bộ Việt Nam do Chánh sứ Nguyễn Công Cơ dẫn đầu đã trở về kinh thành Thăng Long. Bọn Nguyễn Công Cơ đã mang theo tờ thông tư của quan bộ Lễ nhà Thanh nói rằng, vâng theo ý chỉ của Hoàng đế nhà Thanh thì các cống vật thông thường như lư hương bằng vàng, bình hoa bằng vàng và chậu bằng bạc thì đều cho phép quy đổi ra vàng nén và bạc nén đem giao cho Ty bố chánh tỉnh Quảng Tây thu nhận và cất giữ, không phải mang lên tận Yên Kinh nữa. Số ngà voi và sừng tê đều được chước miễn. Đồng thời số hành nhân đi phục dịch đưa đồ lễ cống cũng được châm chước giảm đi, chỉ cần mang theo một số nhân viên tùy tùng vào kinh thôi.

Đây có thể xem là ân điển của nhà Thanh đối với Việt Nam, do vậy sứ thần Nguyễn Công Cơ đã được thay mặt triều đình Việt Nam soạn biểu dâng lên cảm tạ, lời lẽ thực sự khiêm nhường:

"Vừa đây vào ngày tháng 6 năm Khang Hy thứ 55 (1716) khi bọn bồi thần bản quốc là Nguyễn Công mõ về nước, còn tiếp nhận được tờ thông tư của bộ Lễ bên Thiên triều báo rằng, từ nay

về sau phàm các vật tiến công của An Nam gồm các đồ dùng bằng kim ngân đều cho thay thế vàng bạc. Còn sừng tê, ngà voi đều được miễn công. Trong khi nâng lên truyền tay nhau đọc, chúng thần xiết bao cảm kích, ngước thấy tấm lòng nhân đức vỗ về con dân của Thiên tử thực rộng lớn như trời đất".

Có phải Thiên tử nhà Thanh thực sự có lòng thương dân nước Việt như vậy không, điều đó chẳng cần bàn thêm nữa thì ai cũng đã biết rồi. Còn việc ban lệnh miễn trừ công phẩm ấy chẳng qua chỉ là sự trả giá quá đắt của những người con dân nước Việt cần cự dũng cảm, giầu đức hiếu trung như Phó sứ Đinh Nho Hoàn, như Nội sai Nguyễn Đức Huỳnh mà thôi. Sự hy sinh cao thượng của các vị thực sự đã làm giảm bớt gánh nặng cho các sứ thần Việt Nam đời sau. Tấm lòng ấy của các vị sứ thần đã được triều đình biết đến, đã được sử sách ghi nhận, hơn thế nữa các vị còn được dân làng quý mến tôn làm Hậu thần thờ cúng muôn đời. Phần cuối văn bia Phụng vãng Bắc sứ bi từ, Đề lại Nguyễn Đắc Nhậm viết:

Sự tuấn thương văn ư dư. Dư duy phù! Ký sự giả tất kê chi văn nhi sự quan phong hóa tất tại dân di. Phù! Trung tín tưởng hậu tục, cố quân tử chi sở hỉ đạo dã! Ức dư văn chi kiệt trung tiết giả dĩ hoạch âm báo, dĩ công khu trì vạn lý, tận tụy quyên khu thiên tất phúc cập tông tính, tương lai hữu dĩ xương thịnh, công chi tộc hĩ; Chí nghĩa mệnh giả một vi minh thần, công chi di hiểm nhất trí tuy tử do sinh thiên tất tưởng kỳ huân cao, kim hậu hữu dĩ hiển hách, công chi linh hĩ. Cảm ứng chi lý hào phát bất sảng, hương hỏa chi phụng dũ cửu dũ kinh ư thiên tải chi hạ hĩ! Toại bị thuật kỳ điên mạt, lặc vu mân thạch dụng thùy vĩnh cửu vân.

Nghĩa là: Công việc xong xuôi, dân làng xin ta viết cho bài văn. Ta thấy rằng, ghi chép sự việc thì phải viết thành văn mà sự việc lại liên quan đến giáo hóa ắt phải ở tại lẽ thường hằng của con người. Ôi! Người trung tín được khen thưởng, đó là tập tục đôn hậu, vậy nên người quân tử hết sức chuộng đạo. Ta còn nghe nói rằng, người hết lòng trung thành sẽ được hưởng phúc báo, ông ruổi giong muôn dặm, tận tụy quên mình thì trời hẳn sẽ ban phúc cho họ hàng nhà ông đời đời xương thịnh; Người có đạo nghĩa lúc mất đi sẽ trở thành thần minh, ông đã vượt qua hiểm nguy đến quên cả thân mình, tuy đã mất rồi mà vẫn như đang còn sống đó, trời sẽ khen thưởng công lao của ông, cực kỳ hiển hách, ông quả thực linh thiêng! Đạo trời cảm ứng chẳng hề sai lệch chút nào, từ nay về sau hương hỏa phụng thờ ông càng lâu càng bền dài mãi đến ngàn năm sau vậy. Thế là thuật lại đầu đuôi sự việc, khắc vào bia đá để lưu truyền dài lâu!

Nội sai Giáp bộ Nguyễn Đức Huỳnh đã được dân làng Phúc Tăng ghi nhớ công lao tôn làm Hậu Thần hương khói phụng thờ đúng 300 năm nay rồi, còn Phó sứ Đinh Nho Hoàn cũng được dân làng An Ấp chúng ta tôn kính trọng vọng như vậy. Hơn nữa hôm nay gia tộc họ Đinh cùng với đông đảo học giả trong cả nước tổ chức Hội thảo khoa học để tri ân các vị. Sự hy sinh cao thượng của các vị sứ thần năm Ất Mùi (1715) không chỉ làm giảm gánh nặng trên đôi vai của các vị sứ thần đời sau, mà còn giữ lại mạng sống cho bao nhiêu linh thú như voi rừng, tê giác và làm giảm bớt cả nỗi gian lao cực nhọc của bao nhiêu người dân Đại Việt khi tiến hành săn bắt linh thú. Vậy thì sự hy sinh cao thượng của Phó sứ Đinh Nho Hoàn thực có ích lợi nhiều lắm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lịch triều tạp kỷ, Nxb Khoa học xã hội, năm 1975.

2. Đại Việt sử ký tục biên, Nxb Khoa học xã hội, năm 1991.
3. Thơ đi sứ, Nxb Khoa học xã hội, năm 1993.
4. Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu, Nxb Khoa học xã hội, năm 1993.
5. Các nhà khoa bảng Việt Nam, Nxb Văn học, năm 1993.
6. Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Nxb Giáo dục, năm 1998.
7. Nghệ An ký, Bùi Dương Lịch, VHv.1713.
8. Lịch đại đăng khoa lục, Vũ Duy Đoán, VHv.652.
9. Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo, Phan Huy Ôn, A.485.

8. Đôi điều tản mạn về Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn

Đại tá Nguyễn Khắc Thuần

[nguồn: 09.doc]

Qua bản đăng ký của các tác giả đã viết bài cho hội thảo về Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn mà cụ tộc trưởng họ Đinh Nho Sơn Hòa gửi cho, tôi càng thấy Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn là một đề tài rộng, lớn, còn rất nhiều việc phải bàn để phủi đi lớp bụi dày đặc của thời gian cho ta nhận dạng, nhận diện đầy đủ một danh sỹ, một danh nhân đức cao, danh trọng, một đời sáng trong tâm ý với nước với dân với quê hương. Một vài ý tưởng mà tôi đã cất công kiếm tìm mấy lâu nay đã được các nhà nghiên cứu khác viết và chắc rằng với kiến thức sâu rộng của họ những ý tưởng đó sẽ được thực hiện viên mãn. Vậy tôi đành thưa với cụ tộc trưởng Đinh Nho Quỳ và PGS-TS- NGND Đinh Phạm Thái xin được viết một vài vấn đề nhỏ, tản mạn về Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn đặng mong muốn góp một tý chút cho hội thảo.

1. Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn mất trên đường đi sứ hay mất khi đã hoàn thành việc đi sứ chuẩn bị trở về Tổ quốc?

Nghiên cứu các di cảo của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, bài thơ có địa danh xa nhất là bài "Quá Hoàng Hà", bài thơ làm khi đoàn Sứ bộ đã đi sang tỉnh Hà Bắc. Không thấy có bất cứ một bài thơ nào cụ viết về Yên Kinh. Sau bài "Quá Hoàng Hà" có bài "Bệnh trung ức Tú Thủy tiên sinh" chắc rằng lúc đó cụ đã ốm nhưng còn minh mẫn "đủ khỏe" để làm thơ ghi lại những cảm xúc của mình khi bái kiến Tú Thủy tiên sinh. Tiếp sau là 3 bài "Tụng" chúc thọ vua nhà Thanh. Đó là ba bài thơ nhưng cũng là ba văn bản cụ Phó sứ chuẩn bị sẵn để khi vào diện kiến vua Tàu, ngài sẽ dâng lên. Sau 3 bài "Tụng" ấy không có bất cứ bài thơ nào ghi lại bất cứ cảm tưởng hay cảnh vật nào của Yên Kinh. Vì thế trong bài "Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn và Mặc Ông sứ tập" trang 12 dòng 27 (trên xuống) tập "Mặc trai sứ tập" (NXB văn học - H-2009) Ngạn Xuyên Ngô Đức Thọ đã viết: "Như vậy có thể xác định Đinh Nho Hoàn không phải mất trên đường về mà là trên đường đi, lâm bệnh khi mới vào địa phận tỉnh Hà Bắc đến gần vùng Yên Kinh thì qua đời". Dẫu với lòng kính trọng Ngạn Xuyên Ngô Đức Thọ một chuyên gia tầm cỡ về Hán nôm nhưng chúng tôi xin nêu ý kiến khác: Phó sứ Đinh Nho Hoàn mất khi đã hoàn thành công việc trở về chứ không phải mất trên đường đi như nhận định của Ngạn Xuyên Ngô Đức Thọ.

Có 3 căn cứ để chúng tôi nêu lên vấn đề này:

Một là: Sau khi Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn qua đời, ngày 27 tháng 12 năm Khang Hy thứ 55 vua Tàu Khang Hy đã sai viên ngoại lang bộ lễ, Cam Lai đến đọc bài văn tế của triều đình nhà Thanh. Bài văn tế có câu:

Hổ động đình bái tạ ngẫm trời

Công việc ấy vừa xong xuôi.

Công việc ấy vừa xong xuôi" nghĩa là việc ông phụng mệnh quốc vương Nam Việt đến dâng lễ công đã hoàn thành. Cũng có nghĩa là ông chết sau khi đã vào đọc những vần "Tụng" chúc thọ vua Khang Hy. Sau khi thi hài cụ được chở về nước, vua nhà Lê đã tổ chức lễ trọng tế cụ. Văn tế của triều đình có câu:

"Đường nhà Chu rong ruổi nghĩ phải gắng chăm lo việc nước.

Đường đi xa để tỏ công lao, sao nghĩ đến chuyến về ngay tạ thế"

Phải chăng "chuyến về" nghĩa là khi ra về, việc nước đã xong cụ mới tạ thế?

Hai là: Trong gia tộc họ Đinh Nho ở Sơn Hòa còn lưu truyền câu chuyện sau: "Sau khi đoàn Sứ bộ của Phó sứ Đinh Nho Hoàn đến Yên Kinh, đoàn đã cùng các đoàn sứ bộ khác đến Hoàng cung nhưng không có ai nghênh tiếp, chỉ thấy trên cổng treo một chữ "đông" (….). Các đoàn sứ bộ lếch thếch ra về lòng thắc thỏm không biết Khang Hy sẽ tiếp sứ vào ngày nào? Riêng đoàn sứ bộ của Đinh Nho Hoàn thì khác. Nhìn chữ "đông", cụ Phó sứ đã biết ngay ngày Khang Hy tiếp sứ sẽ là ngày 18 tháng 12 (chữ Hán ba chữ "thập", "bát", "nhật" hợp lại thành chữ "đông").

Ngày 18 tháng 12 chỉ có đoàn sứ bộ nước Nam đến bái kiến vua Khang Hy. Cổng thành rộng mở, vua Khang Hy ngợi ca sứ thần nước Nam kiến thức cao thâm. Biết người giải mã chữ "đông" là Phó sứ Đinh Nho Hoàn, vua Khang Hy rất quý trọng tài năng ông, ban cho ông một chén ngự tửu". Có lẽ vì thế mà trong bài văn điếu của mình, Khang Hy đã phải: "Trẫm nay vô cùng thương tiếc". "Thương" là thương người đã "vượt biển trèo non", tiếc là "tiếc" bậc túc nho mệnh yểu!

Ba là: Chỉ căn cứ vào việc Đinh Nho Hoàn không có thơ viết ở Yên Kinh mà cho rằng cụ mất khi chưa đến Yên Kinh là điều chưa thuyết phục. Có thể cụ ốm nên ngoài lo việc chung cụ không còn sức mà làm thơ phú, có thể những bài thơ cụ làm khi đến Yên Kinh đã bị thất truyền.

Với những lý do trên chúng tôi thiển nghĩ: Phó sứ Đinh Nho Hoàn tạ thế ở ngoài Hoàng thành Yên Kinh khi việc nước đã xong xuôi.

2. Ngậm ngùi Lăng Đinh Nho Hoàn đã thành phế tích.

Xứ Nghệ là nơi di tích, danh thắng chồng lên di tích danh thắng. Các làng quê xứ Nghệ đều có các đình, chùa, miếu, mạo…. trầm tích truyền thống văn hóa của quê hương.

Nhưng rất tiếc sau năm 1945, một thời, "nông dân vùng lên" với quan niệm đó là tàn dư của chế độ cũ, là vật cản đường đi lên CNXH, chúng ta đã "đào tận gốc, trốc tận rễ" các di tích. PGS Ninh Viết Giao một nhà khoa học trọn đời với văn hóa xứ Nghệ đã từng phát biểu:

- Di tích lịch sử - văn hóa ở Xứ Nghệ từ năm 1945 đến nay, 10 phần còn 7, 8. Trong 2,3 phần còn lại số đã bị biến dạng chiếm đến 90 – 95%.

Các di tích lịch sử văn hóa ở Sơn Hòa, Hương Sơn cũng nằm trong số phận đó. Thực hiện chủ trương hợp tự (1946, 1947) đền Bình Hòa (nay là vị trí trường THPT Lý Chính Thắng) đền Đông Mỹ (cạnh lăng Sãn Trà) của Đinh Nho Hoàn được "hợp" rồi tan mất, biến mất. Những gì còn lại của ngôi chùa Phật ở núi Tháp cũng mất hết và nay một ngôi chùa nguy nga lõng lẫy được đích danh Trần Nhân Tông (1258 - 1309) cho xây dựng chỉ còn trong nỗi nhớ của người già và trong sách Phật. Lớp trẻ Sơn Hòa nhầm núi Tháp là núi có hình hài giống tháp chuông chứ không ai còn được biết nơi đây ngày xửa ngày xưa có cả một tháp chuông đồ sộ sớm chiều ngân nga tiếng chuông chùa! Một ngôi chùa có tiếng đã từng làm cho khách thập phương phải nặng lòng là chùa Ngọc Sơn. Dân ở đây quen gọi là chùa Bục Bục. Chùa được xây dựng từ đời Hậu Lê. Là nơi vua Lê xây dựng để tưởng nhớ các tướng sỹ đã ngã xuống trong chiến dịch đánh quân Minh trên phòng tuyến Thiên Nhẫn và là nơi để bày tỏ lòng biết ơn của Triều đình với Hoàng hậu Trần Thị Bích Ngọc - người đã xây dựng An Ấp nay là Sơn Hòa thành một trang ấp, cơ sở hậu cần cho cuộc kháng chiến chống giặc Minh. Chùa to lớn đến mức phá từ năm 1955 đến khoảng 1975 "mới xong". Đầu năm 1975 còn lại thượng điện và hàng chục pho tượng Phật bị đập phá cài còn đầu, cái còn bụng, cái còn chân tay. Rồi thượng điện bị mất trộm, rồi các pho tượng được đào chôn đi hoặc đập vở vụn để lấy đất chùa cho các cụ phụ lão trồng chè và đến đây thì chùa Bục Bục biến mất. Di tích đền Gôi Mỹ còn sót lại hôm nay là nhờ đã hợp tự với Đình Gôi và sau đó là nơi in ấn tiền kháng chiến và sau nữa là trụ sở Ủy ban hành chính xã Sơn Hòa. Cũng do di tích là công xưởng, là trụ sở nên từ nội thất cho đến ngoại thất phải "biến dạng" đi rất nhiều, rất nhiều để phù hợp yêu cầu công việc và sau lần hợp tự này đình Gôi một ngôi đình có tiếng trong vùng cũng biến mất. Những lần được trùng tu sữa chữa đền Gôi Mỹ gần đây, do thiếu hiểu biết đặc thù kiến trúc di tích lịch sử - văn hóa nên đã biến nhiều hạng mục của ngôi đền từ "hàng trăm năm tuổi" thành "một năm tuổi"!

Ngôi mộ của Tiến sỹ Đô đài Ngự sử Nguyễn Tự Trọng - Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh, bậc khai khoa đầu tiên của huyện Hương Sơn phải nhường chỗ cho một con đường mới và cũng vì thế hàng trăm văn bản Hán, nôm, chiếu, chỉ, bằng, sắc của tiến sĩ Đô Đài Ngự sử Nguyễn Tự Trọng cũng mất theo sau việc di dời ngôi mộ này. Ngôi nhà thờ tiến sỹ Nguyễn Tự Trọng trên xà nhà có khắc 6 chữ "Thành Thái Mạnh Xuân Tạo Tác" sau cải cách ruộng đất bị thất lạc sang địa phương khác để làm nhà kho, cửa hàng, mua bán HTX, gần đây con cháu chuộc về thì ngôi nhà ấy đã bị biến dạng mất nhiều. Nói về tổn thất di sản văn hóa trên đất Sơn Hòa không thể không nói về việc đã đốt mất hàng chục kho sách quý. Sơn Hòa là nơi hội tụ của nhiều cự tộc quyên quý có nhiều người đậu đạt cao, làm quan giữ nhiều trọng trách lớn trong các vương triều. Họ đều là những bậc liêm quan quý trọng yêu mến thi thơ, sáng tác thơ phú.Vì thế tư gia của các danh gia này đều có những thư phong với một khối lượng sách đông - tây kim - cổ (đặc biệt là kho tàng Hán - Nôm) rất lớn. Trong cải cách ruộng đất, các kho sách này đã bị đốt. Nhớ lại điều này GS Nguyễn Khắc Phi (con trai Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm) đến nay vẫn chưa hết kinh hoàng về chuyện đau lòng kho sách nhà ông cháy đến ngày thứ 3 mới hết! Chắc rằng nếu những kho sách này còn vẹn nguyên thì hôm nay bao nhiêu điều về Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn và các danh nhân, danh sỹ, các sự kiện lịch sử trọng đại khác, lịch sử văn hóa xã Sơn Hòa sẽ được giải mã một cách đầy đủ, chân thực nhất!

Lại nói về Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn. Sau khi cụ qua đời, triều đình nhà Thanh đã giúp đỡ đoàn sứ bộ khâm liệm Phó sứ Đinh Nho Hoàn rất cẩn thận để di quan về nước. Việc chở tử

thi đi đường dài 7 – 8 tháng tất phải có một phương pháp ướp tẩm đặc biệt. Như trường hợp Chánh sứ Giang Văn Minh cũng mất trên đường đi sứ (1638) tục truyền rằng phải mổ bụng lấy hết phủ tạng đổ thủy ngân vào để ướp xác chở về Việt Nam. Chưa có một tài liệu nào mô tả cụ thể về kỹ thuật này nhưng chúng ta có thể khẳng định đây là một kỹ thuật cao của người Trung Quốc và chỉ được sử dụng trong trường hợp đặc biệt. Thi hài Đinh Nho Hoàn được khâm liệm chu đáo, đủ điều kiện để chở về nước và sau đó tiếp tục được di chuyển về an táng tại quê nhà Sơn Hòa. Vua Lê đã ban cho họ Đinh một thửa đất rộng 750 m2 để xây lăng, ban cho 5 mẫu ruộng để lo việc hương khói. Trên lăng ông, con cháu ông đã trồng nhiều loại cây quý trong đó có cây Sắn Trà trĩu quả. Vì thế dân Sơn Hòa gọi nơi chôn cụ Đinh Nho Hoàn là lăng cụ Hoàn hay lăng Sắn Trà. Cụ mất bao nhiêu năm, lăng đó bấy nhiêu tuổi. Vì thế lăng là nơi tập hợp một khu vực cây cổ thụ to, cao. Có nhiều rễ chằng chịt từ cây này sang cây khác như võng. Các cụ cao niên Sơn Hòa đã kể với chúng tôi: Khoảng những năm 1950, cây trong lăng còn được bảo vệ tốt tươi, là nơi có hàng chục loại chim về làm tổ. Nếu lăng Đinh Nho Hoàn đến nay vẫn còn chắc chắn sẽ có nhiều cây được vinh danh "cây Di sản Việt Nam". Thế rồi lăng Sắn Trà của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn phải nhường mình cho 1 đoạn mương thủy lợi nội đồng của xã đi qua. Những cây cổ thủ hàng trăm năm tuổi bị đốn hạ. Ngôi mộ cụ phải di dời. Vì không có nuốm mộ nên phải mất nhiều công sức con cháu mới tìm được mộ của cụ. Mộ cụ "trong quan ngoài quách". Quách được làm bằng một vật liệu đặc biệt chưa được kiểm nghiệm cụ thể nhưng con cháu và cụ tộc trưởng họ Đinh có mặt ở đó cho rằng: Quách dài 2,4m, rộng 0,8m, cao 0,9m được làm bằng vôi trộn một phụ gia đặc biệt vừa cứng vừa không thấm nước. Nhờ thế gần 400 qua, linh cửu của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn vẫn được bảo quản an toàn tuyệt đối. Trai tráng trọng họ Đinh và các trai tráng là con rễ họ Đinh được huy động đến để đưa quách lên di chuyển toàn bộ về nghĩa trang nhưng đều bất lực vì nặng quá. Một vài sáng kiến làm ván trượt, ròng rọc đều thất bại. Ngày ấy (7/3/1976) làm gì có phương tiện như cần cẩu, xe nâng nên con cháu đành cắn răng đập quách của cụ để lấy quan tài: Việc đập phá quách cũng không phải dễ dàng nhưng rồi cũng thực hiện được.

Quan tài còn nguyên vẹn kể cả màu sơn, dạng quan tài hình thang cân phía chân nắp dạng cong cất lên mui hài xung quanh có 18 lớp gấm vóc thêu "rồng phượng". Đến khu mộ Tổ Áng Phần con cháu lại "hung táng" cụ như cũ (chỉ có khác là lúc này không còn quách bọc ngoài nữa).

Đến năm 1985 do ngôi mộ bị sụt lún nên đành cải cát. Kế hoạch do ban tộc biểu họp và đề xuất được toàn thể con cháu đồng tình. Khi mở nắp quan thì điều "bất ngờ nhất" là toàn bộ thi hài của ngài còn nguyên vẹn! Cụ to, cao, hoa cái (tức là hộp sọ) lớn rộng. Điều này chứng tỏ Cụ là người cao, to trán rộng. Điều bất ngờ nữa đối với con cháu là trong quan tài không hề có bất cứ một vật tùy táng nào! Thậm chí điều cần tối thiểu là ba đồng tiền phạn hàm cũng không có nốt! Bây giờ nghĩ lại cụ tộc trưởng họ Đinh cho rằng: Việc vua Khang Hy cho đưa di hài Cụ về nước sao mà trang trọng (trong quan ngoài quách, có vải gấm thêu rồng phượng bao quanh) nhưng lại có phần vội vã (đến mức 3 đồng tiền phạn hàm cũng không có!??

Sau ngày phá lăng Sắn Trà di dời mộ Hoàng giáp Tả thị Lang Đinh Nho Hoàn con cháu họ Đinh mới tìm được tài liệu "Hưởng yên phổ tự" - là một tài liệu chữ Hán đả được Cụ Phó bảng Nguyễn Cự (người Nam Đàn, là bố vợ ông Đinh Nho Dật - cha của TS Đinh Nho Chương) dịch ra quốc ngữ hiện đang do gia đình ông Đinh Nho Chương lưu giữ.

Tài liệu ghi rõ: "Khi quan tài quan Tả thị lang Đinh Nho Hoàn được chở về quê, bà Phan Thị (Phan Thị Viên - vợ hai Đinh Nho Hoàn - tác giả) ra đón lạy, bày tỏ tấc lòng vô cùng đau đớn,

xót thương. Đêm về, Phan Thị dùng chiếc áo là (La y) do quan Tả thị Lang Phó sứ Đinh Nho Hoàn tặng bà trước lúc chia tay ở Lã Côi (Yên Viên - Gia Lâm ngày nay) thắt cổ tử tận thủ tiết với chồng. Sáng hôm sau Lê phu nhân (bà cả) mới phát hiện ra xiết nỗi đớn đau, sắm sửa đồ tế lễ, khâm lượm Phan phu nhân, khi nhập quyến tìm được một bì thư trong đó đựng 1 bài"Văn tế quan Tả thị lang Đinh Nho Hoàn", hai bức thư, "Thư tạ Phan mẫu" và "Thư tạ Lê phu nhân". Xem thư Lê phu nhân vô cùng đau đớn, cảm kích đem văn bà Phan cáo trước linh cửu quan tả thị lang Phó sứ Đinh Nho Hoàn, sai gia nhân đưa vàng, bạc, thư tạ, lễ báo tang sang nhà mẹ Phan phu nhân ở xã Gio Lễ, Hưng Nguyên, Nghệ An (nay là hai xã Hưng Thông, Hưng Đạo và thị trấn Hưng Nguyên).

Sau khi chọn được ngày tốt, đất lành để an táng Phó sứ Đinh Nho Hoàn, Lê phu nhân đã làm một bài văn tế Phan phu nhân và phụ táng Phan phu nhân bên mộ Đinh Nho Hoàn ở lăng Săn Trà".

Từ thông tin trên gia tộc họ Đinh mới phát hiện: thế là bên cạnh mộ Đinh Nho Hoàn còn có thêm phần mộ Phan phu nhân, một danh nhân văn hóa và cũng vì thế năm 2011, gia tộc họ Đinh Nho đã mở cuộc tìm kiếm phần mộ Phan phu nhân ở lăng Săn Trà. Cuộc tìm kiếm không thành công, gia tộc đành ngậm ngùi bốc nắm đất đen chiêu táng bà bên cạnh phần mộ Phó sứ Tả thị lang Đinh Nho Hoàn.

Và thế là cuộc di dời ở lăng Săn Trà, gia tộc họ Đinh đã phải phá mất một công trình mộ cổ và chịu thất lạc một phần mộ của một bậc danh nhân.

Thế là một công trình lịch sử lăng mộ cụ Phó sứ Đinh Nho Hoàn chưa kịp xếp hạng đã bị phá. Thế là một vùng cây xanh cổ thụ hàng trăm năm tuổi chưa kịp vinh danh "cây di sản Việt Nam" đã bị đốn hạ cho một công trình thủy lợi cấp xã. Sinh thời Nhà nghiên cứu Ninh Viết Giao khi điền gió đến đây biết chuyện đã ngậm ngùi:

- Đây là một khu lăng mộ đặc biệt không có nhiều ở Việt Nam, là đối tượng nghiên cứu cho nhiều chuyên ngành khoa học. Cái giá phải trả cho sự giốt nát quá lớn, lớn hơn ta tưởng tượng.

Lăng mộ Đinh Nho Hoàn là một di tích chưa được xếp hạng đồng thời là một khu bảo tồn cây cổ thụ nay không còn. Qua hội thảo này người viết muốn đề cập một vấn đề: Chúng ta đã mất mát quá nhiều di tích lịch sử - văn hóa! Vậy những cái còn lại chúng ta phải bảo vệ tôn tạo như thế nào để các di tích này phát huy tác dụng! Việc quán triệt luật Di sản cho cấp ủy, chính quyền và nhân dân các địa phương có di tích phải chăng chúng ta chưa làm được nhiều. Đã đến lúc ngành văn hóa địa phương phải làm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức quán triệt, nâng cao nhận thức trách nhiệm cho nhân dân các địa phương để luật Di sản thực sự đi vào cuộc sống.

3. Thiên duyên Đinh Nho Hoàn và Nguyễn Trọng Thường.

Đầu năm 1715, Đinh Nho Hoàn được cử làm Phó sử trong đoàn sứ bộ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Đường thiên lý vạn dặm, thời khí khắc nghiệt, ông lâm bệnh và mất. Thi hài ông được nhà Thanh giúp đỡ khâm liệm trong quan ngoài quách và giúp đỡ chuyển về quê nhà an táng. Vua Khang Hy (Trung Quốc) còn gửi bài điếu nêu rõ công đức của ông.

Trong lịch sử các vương triều phong kiến Việt Nam, những quan đi sứ đều là những người học rộng, tài cao, nên danh khoa bảng. Chính vì thế nên rong ruổi gần hai năm trời trên con

đường thiên lý từ Thăng Long đến Bắc Kinh, các sứ quan Việt Nam đều làm thơ, viết văn. Do vậy trong lịch sử văn học nước nhà đã hình thành một dòng thơ, văn đi sứ. Tiêu biểu cho dòng thơ văn này là Nguyễn Trung Ngạn (1289 – 1374), Phùng Khắc Khoan (1528 – 1613), Nguyễn Du (1765 – 1820). Là một nhà khoa bảng, một bậc túc nho, một tác gia nổi tiếng đương thời nên sử quan Đinh Nho Hoàn cũng vậy! Mỗi vùng đất ông đi qua, mỗi tấc lòng nhớ nước, nhớ nhà, nhớ Vua, ông đều mượn thơ để gửi vào bao nỗi niềm sâu lắng. Một may mắn cho Đinh Nho Hoàn và cũng là cho hậu thế hôm nay, sau ngày ông qua đời vào dịp trọng thu năm Đinh Dậu (1717), với sâu nặng tình nghĩa cha, con, âm dương ly biệt, với sự đồng cảm sâu sắc của một tác gia đương sống với một tác giả vì nước mà quên thân, con rể ông là tiến sỹ Nguyễn Trọng Thường (1681 – 1735) hiệu là Cửu Đường người xã Trung Cần huyện Thanh Chương (nay là thôn Trung Cần, xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) đã dày công tìm trong "rương, tráp triều đình gửi về" những bài thơ ông đã làm trên đường đi sứ, viết lời chú dẫn, viết lời giới thiệu và cho ra mắt tập thơ "Mặc Trai sứ tập".

Nguyễn Trọng Thường đỗ Tiến sỹ khoa Nhâm Thìn hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức lại bộ Hữu thị lang. Ông cũng là một tác giả nổi tiếng đương thời nhưng tác phẩm bị thất truyền. Hiện còn một số bài văn bia, ký, biển, bạt, dẫn, đề tựa và một số bài thơ. Tiêu biểu là những tác phẩm, văn "Bia trùng tu của Ngưỡng Đức", "Văn từ huyện Thanh Chương", về ký có "Họ Lê chứa sách" về biểu có "Tạ ơn được ban thơ", "Tạ ơn được thăng quan", "Mừng tết", về bạt có: "Lời bạt sách truyền gia chi bảo", "Lời dẫn sách Đăng Khoa lục hợp biên" về tựa có: "Tựa Trần thị gia phả ở huyện La Sơn"…

Biên soạn cuối "Mặc trai sử tập" trong lời dẫn của tập thơ Nguyễn Trọng Thường đã viết: "…. Năm Ất Mùi (1715) ông vâng mệnh đi sứ sang Bắc quốc (Nhà Thanh Trung Quốc). Phàm những nơi đi qua đều có đề vịnh. Thơ quốc âm chữ Nôm và thơ Đường luật (chữ Hán) làm sáng nghĩa cho nhau, hoặc dùng ngụ ngôn, thất ngôn không giống nhau mà về thể loại lại càng đầy đủ.

Nói tóm tắt thì ngôn từ, tình cảm không ngoài hai đầu mối chính là trung với Vua và hiếu kính với cha mẹ mà thôi".

Nguyễn Trọng Thường còn bày tỏ: "…. Thường tôi đau buồn thương tiếc bèn tìm trong rương tráp của Cụ do triều đình chuyển về nhà, tìm được bản thảo viết tay của cụ để lại, chia xếp thành từng bài, kính cẩn đặt tên là "Mặc Trai sứ tập" nhân đó ghi chú những điều được biết để tiện xem đọc, ngõ hầu được sáng rệt với đời sau vậy".

Và đúng như hoài vọng của Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường, ba trăm năm sau tập thơ "Mặc trai sứ tập" mà ông biên tập, viết chú dẫn, viết lời giới thiệu đã được "Nhà xuất bản Văn học" ấn hành, giới thiệu rộng rãi đến công chúng. Trong lần xuất bản đầu tiên (năm 2002), Nhà xuất bản Văn học đã trân trọng ghi nhận công lao của Nguyễn Trọng Thường. Nhờ ông mà một tác gia lớn như Đinh Nho Hoàn qua năm tháng vẫn còn lưu giữ được 93 bài thơ viết trên đường đi sứ. Năm tháng đi qua, bụi thời gian đã che mờ mất bao điều của các bậc tiền nhân nhưng tiếp cận Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường qua tập thơ "Mặc Trai sứ tập" đã cho ta thấy ông là một con người văn hóa với những đóng góp trên nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực sưu tầm, giới thiệu cổ súy các giá trị văn hóa của cha, ông.

Năm Long Đức thứ 3 (1734) sau 19 năm nhạc phụ Đinh Nho Hoàn qua đời, Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Thường lại vâng mệnh triều đình sang Bắc quốc đi sứ nhà Thanh. Hoàn thành trọng trách quốc gia, trên đường về đến Hán Khẩu không may ông lâm bệnh qua đời. (Mộ Nguyễn

Trọng Thường hiện còn ở Hán Khẩu Trung Quốc nhưng tại Hội thảo khoa học về họ Nguyễn Trọng Trung Cần Nam Đàn của Viện sử học, Sở văn hóa thông tin du lịch Nghệ An và gia tộc họ Nguyễn Trọng (4/5/2015) còn có ý kiến cho rằng Cụ không phải mất trong chuyến đi này).

Phải chăng tế tử (con rể) và nhạc phụ (bố vợ) Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường và Tiến sĩ Đinh Nho Hoàn có thiên duyên? Và xin cảm ơn trời phật, nhờ thiên duyên này mà hậu thế hôm nay có trong tay tập "Mặc Trai sứ tập" một tập thơ chan chứa tình người, đăm thắm nghĩa nước non và kinh điển về mặt thi pháp cổ thi.

9. Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn — tấm gương sáng về phẩm chất đạo đức của người làm quan

Phạm Hải & Phan Đăng Thuận

[nguồn: 25.doc]

Tấm gương sáng muôn đời tỏa sáng. Ngày nay thế hệ chúng ta tri ân và ngưỡng vọng phẩm chất đạo đức của người xưa "làm quan sáng suốt, công bằng, liêm khiết, giúp dân thỏa được chí nguyện, làm cho dân ăn no mặc ấm, và giàu có, làm rạng rỡ đức nhà vua, sáng tỏ phép nước", đó là sự nghiệp làm quan của cụ Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn

Đinh Nho Hoàn tự Tồn Phác hiệu Mặc Trai (cũng gọi là Mặc Ông), húy là Toản, là con thứ ba của cụ Đinh Nho Công và phu nhân Đặng Thị, sinh ngày 5 tháng 10 năm Tân Hợi niên hiệu Cảnh Trị thứ 9 (7-11-1671) người xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Sự nghiệp quan trường của cụ bắt đầu từ sau khi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700), cụ làm Hậu bổ Hàn lâm viện, rồi Tham Chính xứ Sơn Tây và chưa đầy một năm lại được điều bổ chức Đốc trấn phủ Cao Bình (tức Cao Bằng)

Ở cương vị này cụ chăm lo việc hưng lợi, trừ hại, sửa đường, phá ghềnh đá cho thuyền bè đi lại giao thương dễ dàng, trước đó thuyền buôn của người Trung Quốc sang buôn bán phải chờ đợi lâu mới được khám hàng cho lưu thông, thời cụ làm Đốc trấn có lệnh khám hàng phải làm nhanh chúng, thuận tiện cho chủ hàng và giảm thuế cho các thương nhân ở các tỉnh Giang Tây, Giang Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Hồ Quảng, Triều Châu sang ta buôn bán.Những cải cách của cụ đã góp phần mở mang sự giao lưu buôn bán giữa hai nước.

Nhớ ơn việc ấy, thương nhân Trung Quốc buôn bán ở khu vực này góp tiền dựng một tấm bia trước cửa tòa Hội quán để ca ngợi công đức của Đinh Đốc trấn gọi là "Đức Chính bia", bia nêu rõ ba công lao lớn của cụ:

Sửa đường, phá ghềnh đá trên sông để thuyền bè đi lại dễ dàng

Giảm bớt phiền hà khi kiểm tra hàng hóa qua cửa khẩu

Giảm thuế

Với trách nhiệm làm quan của cụ luôn lo cho việc "thiên hạ hưng vong" quan hệ đến hạnh phúc của dân chúng, thực là bậc sĩ phu đã thấm nhuần đạo đức và những tư tưởng tinh hoa của luận thuyết "trung hiếu", từ nhỏ vốn đã thông minh, ham học, được cha là cụ Thiêm đô

ngự sử - Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670) kèm học, lại được thụ giáo với nhiều bậc danh sư khi về kinh.

Với những giáo lý của Nho gia mà cụ đã được trau dồi thì Trung là một phạm trù quan trọng, là phạm trù luân lý và cũng là phạm trù chính trị, đức Khổng Tử nói: "Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ Trung" (vua sai khiến bề tôi bằng lễ, bề tôi thờ vua bằng đạo Trung) (Luận ngữ - Hiến vấn), quan niệm này là nói về phương diện luân lý. Nhưng "hành chi dĩ Trung" (thi hành chính lệnh thì trung chính hết lòng) thì đã bao hàm yếu tố chính trị (Luận ngữ - thiên Bát dật và thiên Nhan Uyên).

Làm quan phải sáng suốt, làm việc phải công bằng, lập thân phải liêm khiết. Liêm khiết thì không ham muốn, công bằng thì không cong vạy, sáng suốt thì có thể chính được phong tục. Làm đủ ba điều ấy thì sau mới có thể trị được người. Bậc quân tử dốc hết lòng trung và đem tài năng của bản thân để thi hành chính lệnh…Người ta ai chẳng muốn yên ổn, ai chẳng muốn giàu, người quân tử giáo hóa để mọi người giàu có. Dốc lòng làm nhân nghĩa để cố kết tâm họ, lấy lễ nhạc dẫn dắt họ để họ hài hòa tâm tính, bày tỏ đức của vua để hoằng dương đại hóa làm sáng tỏ phép nước, để đạt đến chỗ không có hình phạt. Xem người của vua như con mình thì mọi người yêu mến mình như đấng thân của họ. Kinh thi có câu rằng: "Người quân tử dễ dàng, là cha mẹ của dân"- "Khải đễ quân tử, dân chi phụ mẫu". Chương "Bảo hiếu hạnh" viết: "phù duy hiếu giả tất quý vu Trung" (bậc hiếu ắt quý ở trung), có Trung thì mới có Hiếu. Sách Trung Kinh nêu lên một loạt vấn đề, cần tránh không để mất chức, không mất bổng lộc và quan trọng nhất là không để cho cha mẹ bị nhục. "Cố quân tử hành kỳ hiếu tất tiên dĩ Trung" (người quân tử thi hành đạo hiếu ắt phải trung). Cho nên lấy hiếu thờ vua thì "Trung" hết lòng trung thì phúc lộc sẽ đến, cho nên có thể hết lòng kính yêu phụng dưỡng đấng thân. Song, theo quan niệm của sách Hiếu Kinh, có lẽ đạo của người quân tử là đi từ đạo "Hiếu" thờ cha mẹ để đi tới đạo "Trung" thờ vua: "Dĩ hiếu sự quân tắc trung" (lấy hiếu thờ vua thì Trung).

Đạo "Trung" và đạo "Hiếu" kết hợp với nhau, dựa vào nhau, bổ trợ cho nhau. Như vậy những giáo lý của Nho gia cùng với tư tưởng (tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ) và đạo "Trung Hiếu" của cụ được rèn luyện ngày đêm để phát triển nâng cao học vấn tu dưỡng bản thân giữ gìn khí tiết thanh cao đem tài năng thờ vua giúp nước.

Di sản của cụ Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn để lại cho hậu thế chúng ta không chỉ tấm gương sáng về phẩm chất đạo đức của người làm quan mà còn để lại cho nền văn học của nước nhà những tác phẩm hết sức quý báu đó là "Mặc Ông sứ tập".

Theo PGS.TS Ngô Đức Thọ (Viện nghiên cứu Hán Nôm) đã khảo cứu và phiên âm dịch nghĩa tập thơ này, dẫn trong "Nghệ An ký" của Bùi Dương Lịch, chép "Đinh Nho Hoàn làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công sau khi từ Cao Bằng về, và chức "Thượng bảo tự khanh". Khi đi sứ là chức quan giữ ấn triện ở Hàn lâm viện. Còn về chuyến đi sứ năm 1715 các bộ sử đều thống nhất ghi: "NămẤt Mùi Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) mùa Xuân, tháng Giêng sai đi sứ sang nhà Thanh"

Chuyến đi sứ này cụ giữ chức Phó sứ, trên đường đi sứ cụ làm thơ ngâm vịnh phong cảnh, nói lên nỗi nhớ quê nhà, đất nước, các bài họa đáp, tiễn bạn bè, các bài răn dạy con cháu. Đúng như "Lời dẫn tập thơ đi sứ của Mặc Ông". Con rể cụ là Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường viết: "…Ngôn từ tình cảm không ngoài hai đầu mối chính là trung với vua và hiếu kính cha mẹ mà thôi…"

Trong bài "Cảm xúc nhân ngày giỗ mẹ 17/7", cụ nghẹn ngào thầm khóc tàn một nén nhang nhân ngày giỗ mẹ ở chốn quê người, nhìn về quê nhà dặm đường xa cách mây xòa che phủ đau lòng không được rót ba chén rượu cúng mẹ. Tự thương mình từ năm lên ba tuổi đã mồ côi mẹ, tự hỏi mình, phải chăng trung với vua cũng là cách làm cho cha mẹ mình được vẻ vang?

- "Làm cho cha mẹ được vẻ vang?" đó chính là Trung Hiếu, điều đáng quý nhất của các Nho gia trong mọi thời đại.

Những bài thơ vịnh cảnh, họa đáp tiễn bạn bè thì quả như lời PGS.TS Ngô Đức Thọ: "Những câu thơ đẹp như vậy phải coi là một thông điệp mỹ học vượt ngàn lớn thời gian đến với chúng ta". Giá trị tư tưởng nội dung nghệ thuật của Mặc Ông sứ tập cũng là những viên ngọc quý lấp lánh cùng bao viên ngọc trong nền văn học của nước nhà tỏa sáng.

Thật đáng tiếc và đau buồn, cụ Phó sứ Đinh Nho Hoàn không may lâm trọng bệnh đã mất trong chuyến đi sứ. Giữ chức Phó sứ sang nhà Thanh, cụ đã được vua nhà Thanh hết sức khen ngợi, đó là nhân cách và tài năng mà cụ đã thể hiện. Được tin cụ mất cả vua nhà Thanh và vua Lê đều vô cùng thương tiếc và làm điếu văn tiễn biệt trong lễ dụ tế.

Đời Cảnh Hưng, triều đình tấn phong cụ là "Đặc Đạt Đại Vương" và phong là "Tuấn lương trực đoan túc Dực bảo trung hưng phúc thần"

Cụ có hai bà vợ, bà Chính thất họ Lê, húy là Vệ người xã Hữu Băng (nay là xã Sơn Băng). Bà Á Thất là Phan Thị Viên người huyện Hưng Nguyên, bà được nhà vua ban cho biển vàng "Tiết phụ môn". Bà chẳng những nổi danh về nghĩa cử thủ tiết thờ chồng mà còn là một nữ sỹ tài hoa. Đời Cảnh Hưng gia phong "Trinh Nhất Á thận phụ nhân", đời nhà Nguyễn gia phong "Lương tĩnh thục diệu nhàn uyển Dực bảo trung hưng phúc thần"

Cụ là người nho nhã thanh liêm, để răn mình và làm gương cho con cháu và cũng thể hiện ý chí của mình cụ đã cho làm một chiếc khánh bằng đá gọi là "Khánh Mặc Trai",treo ở thư phòng, đề từ được khắc trên khánh đã được PGS.TS Ngô Đức Thọ dịch nghĩa như sau:

"Phàm tĩnh vật ở yên thì lặng, gõ vào thì kêu. Nhưng âm thanh phát ra mỗi vật mỗi khác. Âm thanh của khánh trong trẻo và có tiết tấu nhẹ nhàng mà cao vang tựa như cái cao thượng của con người. Ta vì vậy mà yêu thích âm thanh của khánh bèn xuất tiền tạc một chiếc, treo phía bên trái am đặt tên là "Khánh Mặc Trai" để tăng thêm ý chí".

Cùng với Khánh Mặc Trai ông còn cho lập văn bia để răn dạy con cháu: "Hễ là con cháu Mặc Ông thì phải Trung Hiếu, thật thà, trong sạch, cần kiệm, lạc bần, tiến làm kẻ nghĩa sĩ, lui về làm kẻ lương nông.

Chớ kiêu dâm, chớ phạm thượng, chớ tranh kiện, chớ bạc cờ. Như thế mời được gần Am của ta"

Sự răn dậy cùng phẩm chất đạo đức của cụ có tác dụng rất lớn và truyền mãi về sau.

Truyền thống dòng họ và sự dạy dỗ con cháu với giáo lý Trung Hiếu xét theo quan niệm nhân văn thì Trung Hiếu vẫn còn nguyên giá trị, và nói như tác giả dịch sách Trung Kinh là Hoài An Nguyễn Văn Thanh: "được phát triển theo chiều hướng mới, như câu nói của Hồ Chủ Tịch đã dạy lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam: "trung với Đảng, hiếu với dân, nhiệm vụ nào

cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng" đó là tư tưởng Trung Kinh mà Bác Hồ đã thổi vào một luồng sinh khí mới. Hôm nay chúng ta với lòng thành kính tưởng nhớ tới cụ Đinh Nho Hoàn, một người trung hiếu đức độ, đã mang tài năng giúp nước giúp dân, một tấm gương sáng trong lịch sử dân tộc và cụ đã làng rạng rỡ cho dòng họ Đinh, xứng đáng là hậu duệ của Đại tướng quân Đinh Điền, một trung thần, "tông thất nhà Đinh"

Hà Nội, ngày 28/7/2015

Khánh Mặc Trai.

PHẦN II. VĂN THƠ — Phẩm bình, cảm thụ thơ chữ Hán, thơ Nôm, văn bia

10. Khảo sát và cảm nhận về thơ đi sứ Đinh Nho Hoàn qua «Mặc Ông sứ tập»

PGS.TS Lại Văn Hùng & Lê Thanh Hà — Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

[nguồn: `13.doc`]

Giới thiệu tổng quan về thơ đi sứ

Việt Nam và Trung Quốc có mối quan hệ bang giao kéo dài từ hàng ngàn năm trước. Để việc bang giao diễn ra thuận lợi, suốt cả thời trung đại, các vương triều hai nước đã cử nhiều đoàn sứ bộ qua lại lẫn nhau. Chính mối quan hệ bang giao này đã hình thành dòng thơ đi sứ trong văn chương trung đại Việt Nam. Các sứ thần Việt Nam không chỉ là nhà ngoại giao với vốn văn hoá uyên bác mà còn là những thi nhân tài hoa. Về thơ đi sứ trung đại Việt Nam, sơ bộ có thể nêu tên những tác giả, tác phẩm theo thứ tự niên đại như sau:

Thế kỷ 13-14, đời Trần có Đinh Củng Viên (?-1294) là người đi sứ có thơ truyền lại sớm nhất (một bài). Phạm Sư Mạnh (thế kỉ 14) làm những bài thơ, như: Quá Tiêu Tương và Ô Giang Hạng Vũ miếu v.v... trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1345. Mạc Đĩnh Chi (1280-1346) từng được người nhà Nguyên khen về tài ngoại giao và tài thơ văn trong chuyến đi sứ nhà Nguyên năm 1308 và lưu lại một bài thơ: Quá Bành Trạch phỏng Đào Tiềm cựu cư. Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) từng viết một tập thơ đi sứ: Bắc hành tạp lục trong chuyến đi sứ nhà Nguyên năm 1314. Phạm Mại (?-?) có bài thơ Bắc sứ ngẫu thành; Nguyễn Cố Phu (?-?) có bài: Bắc sứ ứng tỉnh đường mệnh tịch thượng phú thi khi đi sứ nhà Nguyên năm 1335.

Thế kỷ 15 đến đầu thế kỷ 19, thơ đi sứ chữ Hán Việt Nam phát triển rất mạnh. Nhiều sứ thần Việt Nam đều có các tập thơ đi sứ. Có thể kể ra như: Vũ Cận (1527-?): Tinh thiều kỷ hành (1581); Đào Nghiêm: Nghĩa Xuyên quan quang tập; Phùng Khắc Khoan (1528-1613): Mai Linh sứ hoa thi tập (1597); Đào Công Chính (1623-?): Bắc sứ thi tập; Nguyễn Quý Đức (1648 -1720) và Nguyễn Đình Sách (1638-1697): Hoa trình thi tập (1690); Đặng Đình Tướng (1649-1735): Chúc Ông phụng sứ tập; Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719): Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập (1697); Lê Anh Tuấn (1671-1763) và Nguyễn Công Cơ: Sứ hoa tập (1715); Đinh Nho Hoàn (1671-1715): Mặc Ông sứ tập (1715); Nguyễn Công Hãng (1680-1732): Tinh sà thi tập (1718); Phạm Khiêm Ích (1679-1741): Kinh Trai sứ tập; Ngô Đình Thạc: Hoàng hoa nhã vịnh; Lê Hữu Kiều (1691-1760): Bắc sứ hiệu tần thi (1737); Nguyễn Kiều (1694-1751) và Nguyễn Tông Quai (1693-

1767): Sứ hoa tùng vịnh (Sứ hoa thi tập) (1741-1742); Trịnh Xuân Chú (1704-1763): Sứ Hoa học bộ thi tập; Lê Quý Đôn (1726-1784): Tiêu Tương bách vịnh (1760-1762) còn gọi là Liên châu thi tập, nay đã mất); Nguyễn Huy Oánh (1713-1789): Phụng sứ Yên Kinh tổng ca tịnh nhật ký (1765-1766); Đoàn Nguyễn Thục (1718-1775): Đoàn Hoàng giáp phụng sứ tập (1771); Hồ Sĩ Đống (1738-?): Hoa trình khiển hứng tập (Dao Đình sứ tập) (1777); Phan Huy Ích (1751-1822): Tinh sà kỷ hành (1790); Ngô Thì Nhiệm (1746-1803): Yên đài thu vịnh (Hoa trình thi phú sao) (1793); Vũ Huy Tấn (1749-1800): Hoa nguyên tuỳ bộ tập; Nguyễn Đề (1761-1805): Hoa trình tiêu khiển hứng tiền hậu tập; Trịnh Hoài Đức (1765-1825): Sứ hành quan quang còn gọi là Bắc sứ thi tập (1802); Nguyễn Du (1766-1820): Bắc hành tạp lục (1813-1814)…

Con số thống kê như trên là chưa đầy đủ, nhưng cũng đã có đến trên mấy ngàn bài thơ (có một số là văn) viết về đề tài đi sứ. Nhìn chung, về nội dung của thơ đi sứ, các vị sứ thần - nhà thơ thường gởi gắm nỗi niềm tâm tư tình cảm của mình trên hành trình đi sứ xa xôi, đầy khó khăn gian khổ, với trọng trách lớn lao đối với đất nước, dân tộc mà triều đình đã giao phó. Bên cạnh những bài thơ mang tính xã giao, thù tạc khi xướng hoạ, đối đáp, đề tặng thì số còn lại đa phần là thơ tả cảnh, vịnh cảnh vừa thể hiện nét tài hoa tinh tế, bộc lộ cảm hứng dạt dào yêu mến trước thiên nhiên tạo vật, vừa bộc lộ tâm sự nhớ quê hương, lại vừa phản ánh trách nhiệm đối với quốc gia xã tắc, thể hiện lòng tự hào dân tộc, tự hào văn hoá văn hiến Việt Nam.

Mấy nét về thơ đi sứ Đinh Nho Hoàn qua Mặc Ông thi tập

1. Về tác giả

Đinh Nho Hoàn (1671- 1715) 丁儒完 hiệu Mặc Trai (cũng gọi là Mặc Ông), tự Tồn Phác người xã An Ấp, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con con thứ ba của cụ Đinh Nho Công và phu nhân họ Đặng, sinh ngày 5 tháng 10 năm Tân Hợi niên hiệu Cảnh Trị thứ 9 (1671). Họ Đinh Nho ở đây rất nổi tiếng vì có nhiều người hiển đạt như Đinh Nho Công (cha của Đinh Nho Hoàn), Đinh Nho Điển, Đinh Nho Quang… Đinh Nho Hoàn từ nhỏ đã thông minh hiếu học, lớn lên ông về kinh đô thụ học với nhiều bậc danh sư, năm 30 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông, sau đó ông từng làm Đốc trấn Cao Bằng, rồi Hữu Thị lang Bộ Công. Năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) được cử làm Phó Chánh sứ đi sứ nhà Thanh, chẳng may ông lâm bệnh và mất ở dọc đường (năm 1715), sau đó ông được truy tặng chức Lại Bộ Thượng thư.

Đinh Nho Hoàn là tác giả của tập thơ Mặc Ông sứ tập và năm bài thơ chữ Hán của ông được chép trong sách Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn. Mặc Ông sứ tập bao gồm những bài thơ vịnh cảnh trên đường đi sứ (như sông Nhị Hà, ải Nam Quan, thành Ngô Châu…); nói lên cảm xúc, nỗi nhớ của tác giả về quê hương đất nước, ngoài ra còn có các bài họa đáp, tiễn tặng bạn bè… bài kí về việc đặt ruộng thờ cúng, bài minh khắc trên chiếc khánh đá chùa Thượng Bảo; bài răn dạy con cháu biết sống trung hiếu. Tên gọi của tập thơ không phải do Đinh Nho Hoàn tự đặt mà do con rể ông là Nguyễn Trọng Thường, tìm thấy bản thảo của ông viết trên đường đi sứ nên đã sắp xếp lại, viết thêm một bài dẫn và đặt tên tập thơ là Mặc Ông sứ tập để tỏ lòng kính trọng.

2. Khảo sát văn bản tác phẩm

Mặc Ông sứ tập 默翁使集 hiện còn 3 văn bản Hán văn đều lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, gồm các bản:

Bản VHv. 1443 có 72 trang viết tay khổ 28 x 16

Bản A.1409 có 70 trang viết tay khổ 26 x 10 bản do Viện Viễn Đông bác cổ sao chép, bản này chữ chân khá rõ ràng, khá dễ đọc.

Bản A.2823 có 60 trang viết tay khổ 26 x 18, qua tìm hiểu thì thấy bản này sao chép vào thời Tự Đức (1848-1883)

Ngoài ba bản này ra, trong một sách khác tên là Chỉ Trai văn tập kí hiệu VHv.97 cũng có chép thơ của Đinh Nho Hoàn, tuy nhiên bản này chữ Hán viết thảo nên khó nhìn hơn bản A. 1409, có thể xác định bản VHv.97 chép trong niên đại thời vua Đồng Khánh (1886 - 1887). (Các phần xác định văn bản này xin được trích lại từ nghiên cứu của PGS Ngô Đức Thọ khi khảo sát về văn bản Mặc Ông sứ tập).

Năm 2009, Mặc Ông sứ tập 默翁使集 đã được tuyển dịch 93 bài thơ trong tổng số 113 bài thơ chữ Hán, cùng một số bài văn khác sang tiếng Việt do Nhà xuất bản Văn học ấn hành và đặt tên là Mặc Trai sứ tập với lời giới thiệu của nhà thơ Anh Chi. Trước tác của Đinh Nho Hoàn để lại tuy không nhiều nhưng được các nhà nghiên cứu đánh giá rất cao: “Thơ Đinh Nho Hoàn nhuần nhị, ngọt ngào và chứa chan những tình cảm, ý vị đẹp đẽ, thể hiện nồng nàn lòng yêu quê hương đất nước và niềm tự hào dân tộc” (Tổng tập văn học Việt Nam, Tập 6, tr.315).

Khi so sánh phần chữ Hán và phiên âm của bản Mặc Ông sứ tập kí hiệu A.1409 với phần trong sách Mặc Trai sứ tập do Nhà xuất bản Văn học ấn hành, thì thấy có một số sai khác, có thể do chế bản bị sai, sau đây là bảng so sánh:

STT Tên bài Mặc Ông sứ tập bản A. 1409

Âm Hán Việt - Nghĩa Mặc Trai sứ tập. NXB Văn học Âm Hán Việt - Nghĩa Số trang trong Mặc Trai sứ tập. NXB Văn học 1 Quá Lã Côi dịch 峯

Phong – đỉnh núi 封 Phong – ban cho, to lớn, bọc đóng. 36 2 Quá Yên Dũng huyện Yên Ninh tự 芝泥 Chi nê – con dấu đóng trên tờ niêm phong 泛泥 Phiếm nê – trôi nổi 39 3 Ngộ Phúc Kiến khách Khâu Đỉnh Thần lai phỏng 遇

Ngộ - gặp Đánh máy thiếu chữ 遇

Ngộ - gặp 45 4 Ức Trung Dũng Thiếu phó Đặng tôn đài hồi thi trình thượng nhị thủ 斥 Xích – ở trong bài có nghĩa là tiếng kêu của chim sâu 斤 Cân – cái rìu, đơn vị đo 49 5 Ức nhũ mẫu kí dữ đồng niên Thái Bộc tôn đài 琴 Cầm – đàn cầm Không đánh máy chữ 琴 Cầm – đàn cầm 55 6 Quá Thành Đoàn 琴 Cầm – đàn cầm Không đánh máy chữ 琴 nên từ câu: “Các hạ thi cầm trấn tướng khoan. Thành ngoại hựu giang giang hữu thị. Ky hoàn hồng động ức Trường An” trong phần chữ Hán bị lộn xộn, không đúng thứ tự Cầm – đàn cầm 59 7 Hạ Minh giang thuyền 湧 Dũng – nước vọt lên cao 勇 Dũng – dũng cảm 65 8 Hạ Minh giang thuyền 滙 Hối – nước chảy quanh 潰 Hội – nước vỡ ngang bờ 65 9 Hạ Minh giang thuyền 兀 Ngột – bần thần, ngây ngất 凡 Phàm – bao gồm 65 10 Quá Thái Bình thành 驚咱 Kinh thính– đột nhiên nghe tiếng tiếng gì đó 驚聽 Cảnh thính – phiên âm sai 67 11 Quá Thái Bình thành 此 Thử - chỗ đó 此 Sơ – phiên âm sai 68 12 Thái Bình Tham tướng thiết yến đương tịch sách ngâm tức ứng khẩu vân 涵 Hàm – lớn lao nông hậu 函 Hàm - cái hộp; cái chỗ chứa đựng 71 13 Thái Bình Tham tướng thiết yến đương tịch sách ngâm tức ứng khẩu vân 泄 Tiết – lộ rõ 節 Tiết – đốt tre; ngày lễ, tiết 71 14 Thái

Bình Tham tướng thiết yến đương tịch sách ngâm tức ứng khẩu vân 琴 Cầm – đàn cầm Không đánh máy chữ này Cầm – đàn cầm 71 15 Đáp Hữu Doanh Chu Đại Tổng trấn quan yến tiếp 營 Doanh – doanh trại, dinh quan 盈 Doanh – đầy đủ 79 16 Đáp Hữu Doanh Chu Đại Tổng trấn quan yến tiếp 建 Kiến – trong bài là 建武 tên riêng thành Kiến Vũ 見 Kiến – xem, gặp 79 17 Đáp Hữu Doanh Chu Đại Tổng trấn quan yến tiếp 敢 Cảm – tiến lên, dám làm việc gì đó 感 Cảm – cảm động 79 18 Đáp Tả Giang đạo tẩy yến tiếp túng du Viên Khâu Cực Lạc 園 viên 榮 Vinh - đánh chữ Hán sai 81 19 Cửu Thứ Ninh thành dư cảnh 天 Thiên – trong Thiên Ninh tự 扁 Thiên - đánh chữ Hán sai 83 20 Nam Ninh hoán thuyền thích ngộ thiên tệ bất ninh thả chu phu loạn trạo tọa ngọa nguy khốn nhân tư cảm tác 敢 Cảm – tiến lên, bản thân mình dám làm việc gì đó 感 Cảm – cảm động 87 21 Đáp Tưởng bạn tông tặng phiên tịnh hương nhị tuyệt 絕 Tuyệt – câu thơ 絕 Thủ - phiên âm sai 91 22 Đáp Tưởng bạn tông tặng phiên tịnh hương nhị tuyệt 漁 Ngư -đánh bắt cá, thuyền câu cá 魚 Ngư – con cá 91 23 Đại Quách khuê phụ tiễn Quách bạn thướng Yên Kinh 代郭 Đại Quách – thay lời họ Quách 大郭 Đại Quạt – sai chữ Hán và sai phiên âm 95 24 Tặng Quách bạn hoàn nhị tuyệt 絕 Tuyệt – câu thơ 絕 Thủ - phiên âm sai 97 25 Tặng Quách bạn hoàn nhị tuyệt 貺 Huống – so sánh, tình huống 況 Huống – ban cho 97 26 Quá Ô Man than 千 Thiên - ngàn 天 Thiên – trời 102 27 Quá Ô Man than 稳 Ổn - yên ổn 隱 Ẩn – sai chữ Hán 102 30 Bạc Đông Tân dịch dạ văn thôn kê tư cảm 吾又憶吾居 Ngô hựu ức ngô cư Câu này đánh máy thiếu Đánh máy thiếu 120 31 Quá Quế Bình huyện nhân Chung Doãn xuất phiến cầu thi toại đề 桂平縣 Quế Bình huyện – huyện Quế Bình 桂平縣 Đánh máy phiên âm sai 128 32 Quá Quế Bình huyện nhân Chung Doãn xuất phiến cầu thi toại đề 瑞 Thụy – điềm tốt lành 端 Đoan – điểm khởi đầu 129 33 Nhân Chung Doãn vấn cập Đặng Thiếu phó tôn đài nhân đại khoa danh đạo thúc quật tác 旄 Mao – cờ tiết mao của sứ bộ 髦 Mao – tóc mao của trẻ 131 34 Quan Âm các đề tự cảnh 薛蘿 Tiết la – loài hoa Tiết La 薛羅 Tiết La, chữ 羅 bị sai 153 35 Thị nhật vãn thiên chu thứ Quế Hoa Đường đường họa Thái Bộc tôn đài vận 晚 Vãn – muộn 往 Vãng – đã qua 161 36 Tặng Bình Lạc phủ Mộ chính đường 政 Chính – chính sự, chính trị 正 Chính – chính trực, ngay thẳng 166 37 Dương sóc đồ trung nhân Mộ chính đường thứ vận tiễn thi kiêm tặng thượng phẩm phiến nhất bả nhưng phục thứ tiễn vận tạ tha Câu: “Dương sóc đồ trung nhân mộ chính” bị đánh máy nhầm sang bài tặng Bình Lạc phủ mộ chính đường 166-168 38 Đề Bình Lạc Ấn Sơn đình 光 Quang – ánh sáng 先 Tiên – ban đầu 170 39 Đề Tượng Tỵ sơn 人 Nhân – người 人 Quân – phiên âm sai 175 40 Đề Thuấn sơn 雨 Vũ - mưa 宇 Vũ – không gian 177 41 Đề Thuấn sơn 端 Đoan- điểm khởi đầu 瑞 Thụy - tốt lành 177 42 Hạ Trần Phủ nhị tử nhập Hàn lâm 翰 Hàn – hàn lâm, văn chương 寒 Hàn – lạnh 182 43 Quá Trường Sa thành 煙 Yên – khói 安 Yên - yên ổn 201 44 Tiễn Lư y sinh hồi An Nhân quận 耳 Nhĩ – trong bài là tên địa danh Hùng Nhĩ 年 Niên – năm, sai chữ Hán 215 45 Tiễn Lư y sinh hồi An Nhân quận 度 Độ - đơn vị đo góc, cứu độ 渡 Độ - bến nước 215 46 Tiễn Lư y sinh hồi An Nhân quận 誰 Thùy - Ai, người nào 垂 Thùy – rủ xuống, hoặc biên thùy 215 47 Quá Tương Âm huyện đề Thanh Thảo hồ 岳 Nhạc – núi lớn 岳 Ngạc – phiên âm sai 219 48 Đề Động Đình hồ 晚泛 Vãn phiếm – chiều muộn thuyền trôi 晚泛 Phiếm văn – phiên âm sai 224 49 Động Đình hồ hoài cổ 滄 Thương- mênh mông 蒼 Thương – màu xanh 227 50 Đăng Hoài Ninh tháp mạn đề 手 Thủ - cái tay 首 Thủ - đầu, đứng đầu 258 51 Đăng Hoài Ninh tháp mạn đề 丹 Đan – màu đỏ, cung điện 安 An – yên ổn, bình an, sai chữ Hán 258 52 Đăng Hoài Ninh tháp mạn đề 霄 Tiêu – khoảng không trung 宵 Tiêu – nhỏ bé 258 53 Du Trường Sinh am 偕 Giai – đều, tất cả 偕 Hài – phiên âm sai 269 54 Tặng Kim Lăng thi ông Mã Kỉ Tiên kỳ nhị 人 Nhân – người, con người 因 Nhân – nguyên nhân 274 55 Tặng Kim Lăng thi ông Mã Kỉ Tiên kỳ nhị 唐 Đường – đời Đường 塘 Đường – cái ao vuông 274 56 Phỏng thi họa Thanh khách Đào Văn Độ 舊情 Cựu tình – tình nghĩa xưa 九情 Cửu – số chín 277 57 Đề Yến Tử ky 飲 ẩm – ăn uống 欽 Khâm –

kính, mệnh lệnh 279 Qua bảng so sánh trên ta thấy so với bản Mặc Ông sứ tập kí hiệu A.1409 với phần trong sách Mặc Trai sứ tập do Nhà xuất bản Văn học ấn hành thì có sự sai lệch khá nhiều, cụ thể có: 40 lỗi sai chữ Hán, 12 lỗi sai phiên âm, 5 lỗi sai do đánh máy thiếu hoặc lộn xộn, do chữ Hán là loại chữ có nhiều chữ đồng âm khác nghĩa nên có nhiều trường hợp bị sai vì không hiểu rõ nghĩa của chữ Hán; tuy nhiên ta nên thông cảm cho vấn đề này; việc có lỗi sai như vậy là một việc rất đáng tiếc, mong rằng trong những lần tái bản và chỉnh sửa Mặc Trai sứ tập điều này sẽ được khắc phục và giải quyết tốt hơn.

3. Nét riêng thơ đi sứ Đinh Nho Hoàn

Về chuyến đi sứ của Đinh Nho Hoàn vào năm 1715, trong sử sách còn ghi lại khá đầy đủ. Đại Việt sử ký tục biên ghi rõ: "Ất Mùi (Vĩnh Thịnh) năm thứ 11 (1715) (Thanh Khang Hy thứ 54). Mùa xuân, tháng Giêng. Sai sứ thần Nguyễn Công Cơ, Lê Anh Tuấn (người xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong), Đinh Nho Hoàn (người An Ấp, huyện Hương Sơn), Nguyễn Mậu Áng (người xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm) đi sứ nhà Thanh". Trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục ghi đủ cả chức vụ trong sứ bộ "Chánh sứ là Hộ bộ Tả Thị lang Nguyễn Công Cơ, Thái bộc Tự khanh Lê Anh Tuấn. Phó sứ là Thượng bảo Tự khanh Đinh Nho Hoàn và Lại khoa Cấp sự trung Nguyễn Mậu Áng". Sứ bộ lên đường giữa tháng 2 - 1715, vừa đi bằng thuyền, bằng xe đến Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay), dâng quốc thư và lễ vật, chúc thọ, vấn an và một số hoạt động bang giao khác...Trong Đại Việt sử ký tục biên cũng ghi "Năm Bính Thân niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 12 (tức đời Khang Hy thứ 55 năm 1716), tháng 8, sứ thần Nguyễn Công Cơ cùng sứ bộ trở về nước ta".

Ta biết vị quan có tập thơ đi sứ trước gần thời của Đinh Nho Hoàn nhất là Nguyễn Đăng Đạo với tập Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập (1697) (tuy nhiên hiện nay chưa tìm thấy tác phẩm này). Năm 1697, nhận chức Chánh sứ, Nguyễn Đăng Đạo dẫn đầu đoàn sứ bộ nước ta đi sứ nhà Thanh với mục đích tuế cống và đòi lại những vùng đất thuộc hai động Tuyên Quang và Hưng Hóa bị quan thổ ty nhà Thanh lấn chiếm trái phép. Chuyến đi sứ của phái đoàn Nguyễn Đăng Đạo kéo dài từ tháng giêng năm Đinh Sửu (1697) đến tháng tư mùa hạ năm Mậu Dần (1698), đã đạt mục đích đem được quốc thư tới Yên Kinh nói rõ sự việc biên giới tới vua Thanh – điều mà trước đó nhiều năm nhiều đoàn sứ bộ của ta chưa đạt được. Và vị quan đi sứ nối sau chuyến đi sứ của Đinh Nho Hoàn là Nguyễn Công Hãng, với tập thơ Tinh sà thi tập (1718), tuy nhiên tìm hiểu trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm thì không thấy tác phẩm nào có nhan đề như vậy mà chỉ tìm thấy tác phẩm: Bắc sứ thi tập, ký hiệu VHv.2166, bản viết tay, chữ tốt, dễ đọc, 72 trang, khổ 26 x15cm, gồm 2 tập thơ đi sứ của Đào Công Chính và Nguyễn Công Hãng. Thơ văn của Nguyễn Công Hãng duy nhất có cuốn này. Theo Bắc sứ thi tập, trong chuyến đi sứ năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), Nguyễn Công Hãng khi đó đang giữ chức Binh bộ Hữu Thị lang được cử làm Chánh sứ, dẫn đầu đoàn sứ bộ sang sứ nhà Thanh.

Do những tập thơ đi sứ gần nhất trước và sau chuyến đi sứ của Đinh Nho Hoàn chưa tìm được đầy đủ nên muốn hiểu rõ những nét đặc sắc trong thơ đi sứ của ông; chúng tôi sẽ so sánh một số bài thơ tiêu biểu trong tập Mặc Ông sứ tập với một số bài thơ trong tập Phụng sứ Yên Kinh tổng ca tịnh nhật ký của Nguyễn Huy Oánh (1713-1789), đi sứ năm 1765- 1766; tác phẩm đã được tuyển dịch trong "Tuyển tập thơ văn Nguyễn Huy Oánh" do Nhà xuất bản Hội Nhà văn xuất bản năm 2005.

Trước hết Mặc Ông sứ tập khác với Phụng sứ Yên Kinh tổng ca tịnh nhật ký của Nguyễn Huy Oánh và phần lớn các thơ đi sứ khác là thơ Đinh Nho Hoàn ít có những ghi chép tỉ mỉ như một dạng nhật kí hành trình: ngày tháng nào đi qua đâu, ngay tên tiêu đề của Phụng sứ Yên Kinh tổng ca tịnh nhật ký – Tổng ca phụng mệnh đi sứ Yên Kinh và nhật ký đã cho ta thấy sự khác biệt này. Cả tập Mặc Ông sứ tập chỉ có vài bài ghi rõ ngày tháng như ngày: mừng thọ vua Lê bài: "Ngũ nguyệt thập cửu nhật ngộ Diên Thọ tiết dạ ức ỷ bồng độc tọa nhân đề", hay ngày giỗ mẹ ông bài: "Thất nguyệt thất thập nhật ngộ mẫu thân kỵ nhật cảm tác". Điều này cho thấy Đinh Nho Hoàn chú tâm vào việc làm thơ để gửi gắm nỗi niềm trung với vua và hiếu kính với cha mẹ của ông mà thôi, chứ không chú trọng nhiều vào việc làm thơ để ghi chép, thuật lại tỉ mỉ những việc gặp trên đường đi sứ.

Hành trình của sứ bộ bao gồm cả đường thuỷ đường bộ, qua nhiều vùng đất khác nhau, theo lộ trình thì sứ bộ ta phải đi qua sông Nhị Hà rồi đến các trạm dịch ở phía Bắc để sang biên giới. Có thể nói việc qua sông Nhị Hà là điểm đánh dấu mở đầu cho chuyến đi sứ, nên các nhà thơ đi sứ ai cũng có làm thơ nói về điều này. Nếu những câu thơ của bài Độ Nhị hà khiển đề trong Mặc Ông sứ tập cho ta hiểu rõ hơn cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp và cảm xúc hứng khởi, tin vui, tâm thế lạc quan, hào sảng coi việc đi sứ lớn lao vẻ vang chỉ như một chuyến đi xa, hẹn ngày thắng lợi trở về của Đinh Nho Hoàn:

Hương trời thơm nức muôn trùng nước

Sóng Nhị rờn xanh mấy dặm mờ

Sào quế chèo lan, gian hiểm thử

Hiếu trung lòng trọn, lợi danh xa

Ngày về thắng lợi thuyền hoa sứ

Nở nụ cười vui gặp bến xưa

(Cao Thế Lữ dịch)

Thì trong Phụng sứ Yên Kinh tổng ca tịnh nhật ký việc vượt sông Nhị, dừng chân ở thôn Ái Mộ để mở đầu cho chuyến đi sứ, nói lên trách nhiệm lớn lao, sứ mệnh quan trọng của việc đi sứ được mô tả bằng những câu thơ:

…Ly câu vang nhịp ca nhanh

Sớm chiều Ái Mộ vượt thành trú chân

Sứ người tạc dạ hoàng ân

Đinh ninh mấy chữ ân cần một chương…

(Lại Văn Hùng dịch)

Việc vượt sông Nhị được coi như là điểm mở đầu cho chuyến đi sứ thì việc qua cửa ải biên giới chính là cột mốc đánh dấu cho những khó khăn vất vả, và cả nguy hiểm cũng như trách nhiệm quốc gia của sứ bộ ở phía trước. Qua biên ải đã là sang xứ người, quốc thổ ở sau lưng, gian nan, khó khăn luôn ở phía trước. Đinh Nho Hoàn đã nói lên điều này qua bài thơ Quá quan thượng:

Then đời khó dễ như nhau

Mệnh vua muôn dặm dám đâu sai lời

Gian lao hầu suốt cuộc đời

Ngày qua cửa ải khổ mười phần hơn.

(Cao Thế Lữ dịch)

Còn trong Phụng sứ Yên Kinh tổng ca tịnh nhật ký, Nguyễn Huy Oánh lại nói đến điều đó bằng những câu thơ giống như là kể lại hành trình, nói về những việc xảy ra nhiều hơn:

...Nam Quan then khóa mở toang

Bên đài Chiêu Đức biểu chương dâng bày

Kho Đông bạc phát tiền thay

Họ tên sứ bộ tỏ hay từng người

(Lại Văn Hùng dịch)

Qua ải Nam Quan là vào địa phận Trung Quốc; cảnh sắc thiên nhiên mới lạ, phong phú trên đất nước Trung Hoa là nguồn thi hứng cho các sứ thần - nhà thơ. Cùng với vinh dự tột bực của kẻ sĩ, họ còn tìm thấy niềm vui lớn của người nghệ sĩ, trong rất nhiều danh thắng nổi tiếng của Trung Hoa thì Hoàng Hạc lâu, là một trong những danh thắng đặc biệt nhất, mà đoàn sứ bộ nước ta khi qua đây đều có thơ để nói lên phong cảnh hữu tình và cảm xúc của thi nhân. Đinh Nho Hoàn không chỉ miêu tả cảnh vật thiên nhiên, mà ông còn nói lên chí lớn cùng một chút phiêu diêu, bay bổng, thoát tục như một tiên ông với bài : Quá Vũ Xương thành đề Hoàng Hạc lâu:

Ngòi cũ kê vàng còn lửa nóng

Vườn nay táo đỏ vẫn hương thơm

Giá như núi Phượng lên cương được

Thổi sáo đua tài ai dám hơn

(Cao Thế Lữ dịch)

Còn Nguyễn Huy Oánh trong bài Hoàng Hạc lâu lại mượn cảnh vật thiên nhiên nơi lầu Hoàng Hạc để nói lên tâm sự nhớ quê hương, nhớ nhà, nhớ người thân và nỗi buồn sầu của mình khi đang trên đường đi sứ:

Sóng khói mù khơi đất rắc mây

Cảnh lúc tạnh trong như họa vẽ

Bút từ khi gác chẳng thơ hay

Tây nam quê cũ nhìn xa thẳm

Thân tạm về thôi kiểu muộn ngày

(Nhất Phàm dịch)

Bên cạnh những danh thắng lịch sử nổi tiếng, Trung Hoa cũng là đất nước có nhiều cảnh đẹp tự nhiên hùng vĩ, đẹp đẽ, khác thường, vẻ đẹp thiên tạo gắn liền với một sự tích, truyền thuyết nào đó, những cảnh vật như vậy cũng là cảm hứng lớn cho các thi nhân trong đoàn đi sứ. Đinh Nho Hoàn không chỉ nói lên chí lớn, chí khí tự do, tự tại, hùng tâm kẻ sĩ của ông trong bài Hoàng Hạc lâu ở trên mà qua bài Đề Yến Tử ky điều này cũng được ông bày tỏ thêm nữa:

Kim Lăng trú đậu ăn chơi

Chim nay lạ nước lạ trời đến đây

Chờ dòng trong vụt cánh bay

Chí cao đâu phải nơi đây sông hồ

(Cao Thế Lữ dịch)

Nguyễn Huy Oánh cũng đến Yến Tử ky này, nhưng trong bài Đề Yến Tử ky nhất luật của ông lại thiên về miêu tả cảnh vật sinh động cùng đời sống sinh hoạt của con người nơi ghềnh Yến Tử này mà thôi, chứ không nói lên chí khí, tự do tự tại như Đinh Nho Hoàn:

Lau dầm sương tuyết ba phần trắng

Gió thổi chuông chùa nửa dặm bay

San sát mũi thuyền âu xếp đội

Giỡn đùa sóng nước giữa trời mây

(Nhất Phàm dịch)

Không chỉ miêu tả các danh thắng, cảnh đẹp thiên nhiên, mà các thi nhân – sứ thần của ta còn có thơ đề vịnh các di tích lịch sử gắn với các danh thần, danh tướng của Trung Hoa. Đinh Nho Hoàn khi đến thăm đền Quan Đế ở Ngô Châu đã có thơ ca ngợi võ nghiệp của Quan Công, đặc biệt là ca ngợi tấm lòng trung hiếu được người ta tôn trọng và phụng thờ:

Quất xích thố cùng đời tranh đế Hán

Múa minh đao mở đất đến Ngô Giang

Phụng thờ khói nhẹ bay lên đỉnh

Miếu mạo nghìn thu thoang thoảng hương

(Cao Thế Lữ dịch)

Cùng cảm hứng lấy trung hiếu làm gốc, quên mình giữ trọn đại nghĩa, khi đến thăm miếu Nhạc Phi trong bài Đề Nhạc Vương miếu, thì Nguyễn Huy Oánh cũng có thơ đề vịnh:

Hơn chục năm ròng lập chiến công

Đá bền trời thấu tấm kiên trung

…Kẻ phàm chỉ đắm vì tư lợi

Có được lưu danh sử sách không

(Nhất Phàm dịch)

Dù được qua thăm những cảnh vật mới lạ, được đến những di tích danh thắng, dù được tiếp đãi chu đáo, dù được mở rộng kiến văn và hiểu biết thêm về đất và người Trung Hoa, nhưng với sứ đoàn, điều cốt yếu nhất vẫn là nỗi lo canh cánh để làm tròn nhiệm vụ quốc thể, cùng với nỗi nhớ quê hương, nhớ gia đình và người thân lúc nào cũng luôn thường trực. Với tâm sự của người lữ thứ, nơi đất khách quê người nên mỗi khi vào những ngày lễ, tiết nỗi nhớ và tâm sự của những thi nhân – sứ thần lại càng được bộc lộ rõ ràng hơn. Đinh Nho Hoàn trong bài Đoan ngọ tiết đề không chỉ nói lên tâm sự nhớ vua, nhớ nhà, nhớ quê hương mà cao hơn cả là nói lên tiết khí, tấm lòng của ông với vua, với quê hương, xã tắc, nói lên trọng trách lớn lao và sứ mệnh quan trọng của sứ đoàn mà ông và sứ bộ đang đảm nhiệm:

Linh bồ kết cỏ thả trôi sông

Rong ruổi tâm hùng sách với gươm

Năm Ngọ ngày rày châu cửa khuyết

Năm nay thuyền đậu bến ngô hương

Không nhà đất khách bùa không chõ

Thương nước thương dân quạt chẳng buông

Lòng nghĩa khí vời cao vạn trượng

Lưỡi gà nướng tụng hướng quê hương

(Cao Thế Lữ dịch)

Cũng với tâm sự của người lữ thứ lại gặp tiết Đoan dương nơi đất khách, Nguyễn Huy Oánh bày tỏ tâm sự nhớ quê một cách man mác, buồn sầu, như trong bài Lữ thứ Đoan dương:

… Tựa ghế nghe đàn âm thoảng đến

Ngắm hoa lựa chữ tứ nồng hương

Hôm nay chốn ngự bày toàn rượu

Sầu nổi đầy vơi chén nhấp suông

(Lại Văn Hùng dịch)

Tóm lại, qua những phần trình bày ở trên người ta thấy được thơ nói riêng và văn nghiệp nói chung của Đinh Nho Hoàn cần được giới thiệu kỹ lưỡng, chu đáo hơn nữa. Riêng thơ đi sứ của ông cũng có nhiều đặc sắc đáng để nghiên cứu, tìm hiểu đúng như bài dẫn của Nguyễn Trọng Thường trong Mặc Ông sứ tập dẫn có nói:"…Phàm những nơi đi qua đều có đề vịnh.

Thơ quốc âm và thơ Đường luật làm sáng nghĩa cho nhau, hoặc dùng Ngũ ngôn, hoặc dùng Thất ngôn không như nhau, mà về thể loại lại càng đầy đủ. Nói tóm tắt thì ngôn từ tình cảm không ngoài hai đầu mối chính là trung với vua và hiếu kính với cha mẹ mà thôi…". Đinh Nho Hoàn viết Mặc Ông sứ tập chỉ chú tâm vào ý thơ, tứ thơ chứ không phải ghi chép tỉ mỉ như một dạng nhật kí hành trình của sứ đoàn như phần lớn các tập thơ đi sứ khác. Thơ đi sứ Đinh Nho Hoàn phần lớn ít khuôn sáo, công thức. Vẻ đẹp trong thơ ông khi tả về vẻ đẹp thiên nhiên thì mới mẻ, ý vị, tả người thì nhuần hậu, trong sáng, gần gũi. Tuy vẫn là mượn cảnh ngụ tình, nhưng tình trong thơ ông không chỉ là nỗi nhớ vua, nhớ quê, nhớ người thân, mà còn nói lên chí lớn, trách nhiệm của một vị sứ thần, nói lên hùng tâm tráng chí của kẽ sĩ quân tử và cả sự khoáng đạt, tinh thần tự do, tự tại của một thi nhân. Do thế những tìm hiểu ở bài viết này mới chỉ là những nét khái quát sơ lược nhất về Mặc Ông sứ tập của Đinh Nho Hoàn, mong rằng sắp tới sẽ có nhiều trang viết cụ thể, hoàn chỉnh sâu và rộng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu chữ Hán

Bắc sứ thi tập, kí hiệu VHv.2166, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Mặc Ông sứ tập, kí hiệu VHv.1443, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Mặc Ông sứ tập, kí hiệu A. 1409, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Mặc Ông sứ tập, kí hiệu A.2823, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Chỉ Trai văn tập, kí hiệu VHv.97, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Tài liệu tiếng Việt

Đại Việt sử ký tục biên (1991), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Đặng Việt Thủy, 117 Vị sứ thần Việt Nam, (2009), NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.

Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), (2005), Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, NXB Giáo dục, Hà Nội.

Đinh Nho Hoàn, Mặc Trai sứ tập, (2009), NXB Văn học, Hà Nội.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục (1998), NXB Giáo dục, Hà Nội.

Lại Văn Hùng (Chủ biên), Phạm Văn Ánh – Trần Hải Yến, Tuyển tập thơ văn Nguyễn Huy Oánh (2005), NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.

Phạm Thiều, Đào Phương Bình (Chủ biên), (1993), Thơ đi sứ, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tổng tập Văn học Việt Nam, Tập 6 (2000), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Trần Văn Giáp, Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, 2 tập (2003), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Tư tưởng nhân văn trong thơ Đinh Nho Hoàn

TS. Đinh Nho Hồng

[nguồn: 23.doc]

Các nhà ngoại giao thời phong kiến thường là những học giả uyên thâm, hay chữ, hiểu biết rộng. Chắc chắn họ đã sáng tác nhiều thơ trên đường đi sứ, song do nhiều lí do khác nhau, ngày nay chúng ta được thưởng thức rất ít những tập thơ nguyên vẹn, như thơ Đinh Nho Hoàn (1671 - 1715), Nguyễn Du (1765 - 1820)... Chúng ta được biết đến 132 bài thơ Đường luật và cổ phong chữ Hán trong tập "Bắc hành tạp lục" do Nguyễn Du sáng tác năm 1813 (Quý Dậu) khi ông dẫn đầu phái đoàn sang Trung Quốc (1813 - 1814).

Những bài đầu tiên trong thơ đi sứ "Mặc Ông sứ tập" (nay được xuất bản với nhan đề "Mặc Trai sứ tập") của Đinh Nho Hoàn cũng như thơ Nguyễn Du trong "Bắc hành tạp lục" đều sáng tác lúc rời Thăng Long lên đường và kết thúc bởi những bài viết khi đang còn trên đất Trung Hoa, nhưng khác nhau là Nguyễn Du vẫn về đến quê nhà, còn Đinh Nho Hoàn đã mất nơi đất khách.

Phần lớn thơ văn của các sứ giả đều ghi chép những điều trông thấy, về nhân tình thế thái, những cảm nghĩ dọc đường, mà phần lớn các bài thơ được sáng tác khi lưu du bằng đường thủy trên đất Trung Hoa. Do điều kiện lịch sử và hoàn cảnh khác nhau, nên tư duy và giọng văn của Đinh Nho Hoàn khác xa Nguyễn Du. Sống trong hoàn cảnh đất nước loạn ly, xã hội thối nát, lòng người tráo trở khôn lường, bản thân gặp nhiều uẩn khúc, mâu thuẫn dày xé với chính mình, là một bậc tài hoa, với ngọn bút sắc sảo và tâm hồn đầy cảm xúc, nhạy bén, giọng thơ của Nguyễn Du u trầm, bế tắc, lo nghĩ sự đời, nhiều lần nhắc đến mái tóc bạc, đưa ra những tiếng thở dài thương cảm cho cuộc đời gian truân, như thân phận cuả nàng Kiều tài sắc vậy.

Cũng với tâm hồn nghệ sĩ, nhưng thơ Mặc Trai Đinh Nho Hoàn mang đậm tính nhân văn, tình người, tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước và đặc biệt, ông luôn nhắc đến lòng trung hiếu. Đi đến đâu ông cũng hòa mình vào thiên nhiên. Trong thơ Đinh Nho Hoàn, núi sông, cây cỏ cũng có hồn. Mỗi nơi đi qua, ông đều để lại các bài thơ với những nét chấm phá sắc sảo tài tình, tả cảnh, tả người, bình phẩm, cảm nghĩ về các danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa, nhân vật lịch sử và truyền thuyết, ghi lại những cuộc tiếp xúc, gặp gỡ, đàm đạo, ngâm vịnh, xướng họa với những người bạn, các vị khách, các quan chức đón tiếp dọc đường. Thơ ông triết lí sâu sắc, nhưng không khô khan, giàu hình ảnh, có những câu rất sinh động. Chỉ xin dẫn ra đây một vài ví dụ, như ông đã viết hai câu thực để tả núi Quân Sơn gồm 12 ngọn giữa hồ Động Đình trong bài "Đề Quân Sơn":

Thập nhị phong phù nga mãn kháo

Tam thiên trúc đốt ngọc lang can.

Dựa theo bản dịch nghĩa của nhà nghiên cứu Hán Nôm, Phó Giáo sư Ngô Đức Thọ trong cuốn "Mặc Trai Sứ Tập", xin tạm dịch thơ như sau:

Một tá non xanh đầu mĩ nữ

Ba ngàn trúc đỏ ngọc lang can.

Khi ngắm núi Quân Sơn vào sáng sớm, Mặc Trai đã viết hai câu kết trong bài "Quân Sơn hiểu vọng":

Nhất bích thanh minh tiên kháo dục

Trâm kê tân chỉnh ngọc vô hà

Xin mạn phép dịch như sau:

Ngọc bích long lanh, tiên nữ tắm

Nõn nà xiêm áo mới cài xong.

Hay câu kết trong bài "Quá Vu Hồ huyện, đề Vọng Phu ky", khi miêu tả hòn đá Vọng Phu ở huyện Vu Hồ sau cơn mưa, nhà thơ đã ví von rất sinh động:

Thấp ngân tà thảo sổ hành thư

Xin tạm dịch:

Mấy làn cỏ rạp đọng sương

Thành bao ngấn nước như hàng thư ai.

Trong bài viết này tôi xin không đi sâu vào phân tích các bài, các câu thơ mô tả rất tài tình, mà trong thơ Mặc Trai có rất nhiều bài, nhiều câu như vậy. Tôi muốn nói nhiều đến tính nhân văn trong thơ ông, thể hiện ở lòng trung hiếu, tình yêu quê hương đất nước, nghĩ đến dân, lòng thương xót những người nghèo khó, lam lũ.

Lòng hiếu trung, tình yêu đất nước, nỗi nhớ quê nhà canh cánh luôn được nhắc đi nhắc lại trong thơ Mặc Ông.

Bài "Quá Ô Man tư quốc cảm tác" có hai câu kết:

Trung hiếu nhất đan năng kiện ngã

Lệnh môn tảo vãn tấu hồi thiều

Xin dịch là:

Trung hiếu một lòng tăng sức khỏe

Cổng thành vang nhạc, sứ về triều.

Đó cũng là nỗi khát khao, mong mỏi của Đinh Nho Hoàn trong suốt chặng đường đi.

Ngay khi mới rời bến Nhị Hà lên đường chuẩn bị sang đất khách quê người, ông đã mường tượng đến lúc hoàn thành sứ mệnh trở về trong bài "Độ Nhị Hà khiển đề":

Hoa tường cao yết công thành nhật

Hi phỏng tiền tân đái tiếu phong.

Nguyễn Nam Long (Bút danh U Cốc Khách) dịch là:

Đến ngày thành công (trở về), cột buồm hoa dương cao

Lại đến thăm chơi bến cũ, ngắm nhìn cùng với nụ cười.

Theo bản dịch nghĩa đó, tôi xin tạm dịch thơ như sau:

Ngày về dương cột buồm hoa thắm

Thăm lại bến bờ, thỏa ước mong.

Thuyền sứ đã rời xa bến Nhị Hà, ông lại nhớ đến từng gốc cây thị, cây dâu thân thuộc ở quê nhà qua câu thơ sau đây trong bài "Hồi tưởng độ Nhị Hà nhật, nhân tác":

Lậu ấp tử tang tài nhất niệm

Xin tạm dịch là:

Chợt nhớ thị, dâu quê ngóng đợi.

Đến Lạng Sơn, lòng ông vẫn hướng về kinh đô Thăng Long:

Ky hoài hồng động ức Tràng An (Trong bài "Quá Thành Đoàn").

Xin dịch là:

Tha hương lòng dạ hướng Tràng An.

Vâng mệnh vua đi sứ, nhưng đến cửa ải, tâm trạng nặng nề của ông được thể hiện trong bài "Quá quan thượng":

Thế cơ vô dị diệc vô nan

Vạn lý hàm tiên cảm dị nan

Nhân bách niên thân đa khổ nhật

Quá quan nhất nhật thập phân nan.

Tạm dịch như sau:

Thế thời lúc dễ lúc gian nan

Vâng mệnh mang thư chẳng dám than

Suốt cả đời người bao cực nhọc

Ngày qua cửa ải thật chiên truân.

Bài "Quá Thái Bình thành" có câu:

Vân khan thiên ngoại tường nam điểu

Xin dịch:

Trời Nam xa thẳm, chiều chim liệng.

Bài thất ngôn bát cú "Mộ bạc Tương Tư châu, nhân cảm đề" có những câu luận và kết với hình ảnh ví von độc đáo và tâm tư nhớ quê nhà sâu lắng:

Yên gian thụ hữu song cự ảnh

Nhạn ngoại hương vô nhất tự thư

Duẩn mỹ tuyền cam trăn lật tục

Tiêu sơn vân hạ niệm ngô lư.

Xin dịch thơ:

Trong khói cây như ria mép rậm

Ngoài tầm nhạn vắng bức thư xa

Măng ngon suối ngọt quê xanh thẳm

Nhớ núi Tiêu Sơn, nhớ mái nhà.

Xa nhà, xa Tổ quốc, lúc nào ông cũng nghĩ đến dân, nhớ quê hương đất nước. Bài "Đề Bình Lạc Ấn Sơn đình" có hai câu kết:

Đăng lâm bất thị tòng ngô dục

Ngô ức ngô dân thả niệm dân

Xin dịch:

Đâu phải lên lầu do thích thú

Mà vì chạnh nghĩ đến dân mình.

Tuy là một nhà nho phong kiến, nhưng Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn luôn thông cảm với người lao động nghèo khó, nông dân vất vả, thương người vú già lưng cũng v.v... Ông cho rằng, người làm quan muốn yên dân, cai quản được dân thì phải biết lo nghĩ cho dân. Trong bài "Quá Quý huyện", ông viết:

Cam đường âm bạc khủng vô tình

Xin tạm dịch:

Dưới bóng cam đường nghĩ tới dân.

Với hai câu kết trong bài "Quá Ngô Châu thành", nhà thơ tỏ ra bất bình trước tình trạng bất công:

Mãn thành nha phủ đôi kim cẩm

Lục dã dân cao khủng vị khô

Tạm dịch thơ:

Bạc vàng nha phủ đầy tràn

Mồ hôi chưa ráo đồng làng xóm quê.

Trong bài "Quá Hán Dương đề Hán Khẩu phố", ông so sánh tình trạng phân chia giàu nghèo và thương xót người nông dân một nắng hai sương:

Phú thương cầu cát tri hà hứa

Thùy mẫn nông phu thích cốt hàn

Xin phép được dịch thơ như sau:

Nhà giàu ăn trốc ngồi trên ngất trời

Nông dân cũng một kiếp người

Nghèo nàn đói rét có ai thương cùng.

Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn trân trọng cuộc sống thanh bạch, liêm khiết, lên án thói tham nhũng, hối lộ. Điều đó thể hiện trong bài "Quá Tương Đàm kinh Bao Da miếu đế":

Thiên tài hà thanh khai tiểu xỉ

Nhất hào quan hối viễn Diêm La

Nhi tôn mạc thán vô điền địa

Y, Phó viên lâm hữu kỉ xa.

Xin tạm dịch như sau:

Đá vạn thu cười dưới đáy sông

Tham quan chớ dại gặp Bao Công.

Cháu con đừng trách không vườn đất

Y, Phó có đâu lắm ruộng đồng.

Ông đem tấm gương của những vị đại thần nổi tiếng liêm khiết bên Trung Hoa là Y Doãn, Phó Duyệt để giáo dục các thế hệ mai sau và răn dạy những người làm quan.

Đinh Nho Hoàn là một người con có hiếu. Ba tuổi mồ côi mẹ. Ngày dỗ mẹ (17 tháng 7) ông lại đang lênh đênh trên đường, chỉ biết cảm tác bài thơ nhớ mẹ "Thất nguyệt thất thập nhật ngộ mẫu thân kị nhật cảm tác":

Khả lân tam tuế thất huyên đường

Hiếu cảm kim triêu hựu dị hương

Lữ thứ thống vô tam điện giả

Bồng song khấp tận nhất chi hương

Vân noa mã thủ gia hà tại

Lệ thấp chinh khâm ý bội thương

Độc biển Lục Nga hôn tự mộng

Trung quân hoặc diệc hiển thân phương

Ông Đinh Nho Quỳ, tộc trưởng họ Đinh Nho ở Hương Sơn nói, ông rất cảm động và tâm đắc khi đọc bài thơ này. Mặc dù vẫn còn nhiều khiếm khuyết, tôi cũng xin mạo muội dịch như sau:

Mẹ mất lên ba thật đáng thương

Sáng nay đất khách xót xa lòng

Xa nhà vái vọng không li rượu

Bên cửa khóc tàn một nén hương

Đầu ngựa mây nhòa quê khuất nẻo

Dặm trường lệ đẫm cảnh thờ lương

"Lục Nga" ngâm hết chừng trong mộng

Ái quốc mẹ cha được vẻ vang.

Ngay khi mới lên đường, chưa qua biên giới, ông đã có hai bài thơ trình lên Đặng Thiếu phó với tình cha con. Hai bài thơ có đầu đề "Ức Trung dũng Thiếu phó Đặng Tôn đài hồi thi trình thượng". Đồng thời, ông cũng viết bài thơ "Ức nhũ mẫu kí dữ đồng niên Thái bộc tôn đài" gửi bạn đồng niên để tỏ lòng thương nhớ người vú nuôi.

Với những câu đề và kết sau đây, nhà thơ đã nhớ đến vú già:

Ba ba lão nhũ ỷ môn quyền

Tự cách vân quan nguyệt kỷ viên

……

Phản bô bất như phi điểu loại

Bàng giang không thán Tử Dư hiền

Tạm dịch như sau:

Vú già tóc bạc tấm lưng cũng

Đăng đăng xa quê những tháng ròng

……

Nào sánh chim con nuôi mẹ được

Tử Dư, thán phục để trong lòng.

Mặc Trai nhắc đến Tử Dư, một người nổi tiếng có hiếu với mẹ, như là tấm gương sáng để noi theo.

Trong bài thứ nhất trình Đặng Thiếu phó, ông đã viết những câu thơ:

Nghĩa kiêm phụ tử Đẩu Sơn tề

Bất thí Băng Hồ dữ Nhị Khê

……

Đản nguyện sinh hoàn bồi khoản tịch

Vô tâm phận ngoại bộ sa đê.

Xin tạm dịch:

Non cao vời vợi nghĩa cha con

Nguyên Đán, Phi Khanh tựa Đẩu, Sơn

……

Đợi lúc trở về cùng dạo bước

Ngồi hầu bên chén rượu chờ mong.

Bất kể ở đâu, lúc nào, lòng ông luôn canh cánh mong ngày bình yên trở về.

Bài "Quá Ô Man than" cũng có câu:

Uy vũ huân cao khung nhưỡng tại

Ôn linh tiểu sứ kiện sinh hoàn

Nghĩa là:

Uy vũ đất trời còn đó cả

Sứ xin mạnh khỏe trở về nhà.

Trớ trêu thay, điều đó không đến với Mặc Trai.

Lòng hiếu thảo của Đinh Nho Hoàn luôn được gắn liền với trung quân. Câu kết trong bài thơ nhớ đến ngày dỗ mẹ cũng nói lên điều đó:

Trung quân hoặc diệc hiển thân phương

(Trung quân cha mẹ được vinh quang).

Khi thuyền sứ đỗ lại Nam Ninh, ông đã làm những bài thơ tỏ nỗi lòng mình, trong đó có câu:

Hoàn tưởng ngô nhân sinh vũ nội

Trung quân hiếu phụ lưỡng đương vi

Xin dịch:

Trộm ngẫm sinh ra trong vũ trụ

Phải làm con hiếu với tôi trung.

Ban đêm đỗ thuyền bên bến sông, nghe tiếng gà gáy, tâm tư của ông vẫn là:

Trung quân hiếu phụ ngô nhân sự

(“Hiếu trung phận sự mãi trong đời”. Bài “Bạc Đông tân dịch dạ văn thôn kê, tự cảm”).

Ngay trong hai bài đầu tiên của “Mặc Trai Sứ tập”, nhà thơ đã nhấn mạnh đến trung hiếu, tỏ lòng nhớ vua. Sau đây là hai bài thơ đó:

Độ Nhị Hà khiển đề

Chu phiếm tân xuân áp vãn hàn

Giang đình yến bãi độ giang can

Thiên hương nặc thấu thiên trùng thủy

Bích luyện bình phụ thập lý lan

Quế trạo lan tương sơ thí hiểm

Thần trung tử hiếu lợi bài gian

Hoa tường cao yết công thành nhật

Hí phỏng tiên tân đái tiếu khan

Theo bản dịch nghĩa của Nguyễn Nam Long, xin dịch thơ như sau:

Thuyền lướt như đè lạnh cuối đông

Rời đình, tan tiệc, vượt sang sông

Hương trời lan rộng muôn trùng thẳm

Lụa nước trải dài chục dặm trong

Thoát hiểm, chống chèo từng thử thách

Vượt nguy, trung hiếu giữ bền lòng

Ngày về dương cột buôm hoa thắm

Thăm lại bến bờ, thỏa ước mong.

Khi đến trạm Lã Côi, ông viết bài “Quá Lã Côi trạm”, nhớ những buổi cùng các quan tùy tùng theo vua tuần thú, ngâm vịnh:

Tiêu phong tình vọng nhất loa khai

Dịch tử phi truyền dĩ Lã Côi

Lưỡng ngạn thiều hoa hồng lữ điếm

Bán giang hàn nguyệt bạch đồng ngôi

Tăng gia lương nạp băng lê vãng

Cổ miếu minh cầm nhiễu thụ lai

Bôi tưởng long loan tuần hạnh nhật

Thiên tài tân phủ các xao thôi

Theo bản dịch nghĩa của nhà nghiên cứu Hán Nôm, Phó Giáo sư Ngô Đức Thọ trong cuốn "Mặc Trai Sứ tập", tôi xin phép được dịch thơ:

Lạnh se, đỉnh núi hắt tia trời

Lính trạm báo dừng tại Lã Côi

Cờ xí hồng tươi, ca nhạc rộn

Buồm thuyền trắng xóa, ánh trăng soi

Áo vàng sư cụ rong từng bước

Miếu cổ chim đàn hót mọi nơi

Nhớ lúc phò vua tuần khắp chốn

Lời thơ trau chuốt vịnh thiên thời.

Thuyền đến Ngô Châu vào Tết Đoan Ngọ, ông đã làm thơ bày tỏ nỗi lòng của mình:

Nhân phùng ngũ ngũ phiếm linh bồ

Thư kiếm trì khu độc tráng cư

Ngọ nhật ngọ niên bồi ngụy khuyết

Kim niên kim nhật bạc Ngô Châu

Ái ưu hữu mộng huy hoàn phiếm

Ky lữ vô môn thiếp ngãi phù

Trượng nghĩa chính lăng thiên lý khí

Hoàn thiêu kê thiệt vọng tung hô

Xin được dịch:

Song ngũ kết cỏ linh bồ

Thành thuyền thả nổi để cho trôi dòng

Sách, gươm hùng tráng tâm hồn

Ngày ngọ năm ngọ khuyết cung vào châu

Hôm nay thuyền đến Ngô Châu

Thương dân yêu nước quạt nào rời xa

Đất khách không cửa không nhà

Xa xôi biết dán lá bùa vào đâu?

Lòng thành nghĩa chính chí cao

Gọi gà nướng lưỡi vái chào quê hương.

Nhân ngày sinh của vua (19 tháng 5), ông đã viết hai bài thơ chúc thọ, trong đó có những câu:

Trung ái nhất xoang thiên lí nguyệt

Tử viên kiều vọng đạt thiên minh

Xin tạm dịch:

Trung quân trăng chiếu dặm ngàn

Nhớ vua nhớ nước muôn vàn chờ mong.

"Trung quân ái quốc", trung thành với vua là yêu nước. Cũng như bao nhà nho khác thời bấy giờ, Đinh Nho Hoàn đã thể hiện lòng yêu nước của mình như vậy, nhất là trong hoàn cảnh chu du trên đất nước người.

Các bài thơ còn lưu lại hiện nay của Đinh Nho Hoàn chắc chỉ là một phần nhỏ so với số lượng thơ ông đã sáng tác trong suốt cuộc đời của mình. Rất may là chúng ta còn được thưởng thức một bộ hoàn chỉnh những bài thơ ông sáng tác trên đường đi sứ sang Trung Quốc mà Đinh Nho Liêm và các cộng sự đã giới thiệu 93 bài trong cuốn "Mặc Trai sứ tập" và đó cũng là những bài thơ cuối cùng của ông.

Không bao lâu nữa sẽ kỉ niệm ba trăm năm ngày mất của Đinh Nho Hoàn (1715 - 2015), huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh quê hương ông kết hợp với dòng họ Đinh Nho có kế hoạch tổ chức hội thảo về Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn, nhớ đến một vị quan thanh liêm, một nhà ngoại giao, một nhà thơ với tư tưởng nhân văn sâu sắc.

12. Phú «Qua hồ Động Đình» (過洞庭湖賦)

Đinh Xuân Hường dịch

[nguồn: 07.doc]

過洞庭湖賦長篇排律一百言

孟秋湖上作

荆楚八千里 /洞庭弟一奇/瀾已淮帶控 /沔澡泊衿維 /浩渺通雲夢 /漫茫吐月池 /軒遊龍嫋嫋 /舜駕水漪漪 /烟白濤挼白 /灘黧石漾黧 / 千潯含翠壁 /數島著蛾眉 /眼逐飛禽遠 /誰能古哲追 /君山無地著 /香酒有欒知 /湖退鷗雛穩 /珠堆蚌殼敲 /數杯紅漢武 /千幹緣湘姬 /一碧窮波唱 /三更咽楚詞 /龍書傳橘井 /鷁葉泛鴟皮 /香發楸蘭岸 /凉回楊柳枝 /雲開糜子國 /宮窈楚腰兒 /書院含青漾 /螢囊照碧洏 /夜飄春紙白 /聲到大黝湄 / 仙去松山黯 /鴻眠芷渡蘅/敲篷驚翠浪 /憩岸喚材醨 /春謝二喬遠 /臺怜八桂遺 /霜鐘通寂島 /烟寺爽 睛腮 /柳綠美人渚/梧丹大將祠 / 夕波亭曳翠 / 青草澤黄璃 / 真樂知何許 / 前遊豈得私 / 文山頻作賦 /

居士幾敲詩 / 洗浴無巢耳 / 翔汀有雉雌 / 平沙新白篆 / 夕照淡黃篩 / 採女蓮香袖 / 詩翁雪搭髭 / 屛開仁智長 / 人且性情頤 / 霰滑魚 (船?) 薛 /蔈 扶澤國羈 /岳樓何等樂 / 原 諒為誰悲 /巫峽人来遠 /瀟湘艇泛遲 /離騷怜醒醉 /怨慕似孤婺 /簑笠能消慮 / 烟霞可樂饑 / 茄蘆風外鈎 / 蓿苜月中炊 / 雙鬢滄浪老 / 孤蓬磊石坻 /蘋邊窗猛拍 /膾後笛黃吹 / 饒翠饒青好 / 何名何利爲 / 鶯花猶代謝 /山水不盈虧 /一鴈鳴霜去 /雙麂掠水移 /鶴山雲列枸 /鹿驛雨翻絲 /仙呂逍遥日/希文憂愛 先 /烟波驚旅夢 /家國動遐思 / 卸詔賓金闕 / 乘槎奉土儀 / 秋高湖鏡展 /月小客神怡 /觀水觀瀾稱 /濯纓濯足宜 /高歌飄一葉 /浮白望三峗 /拊缶心無累 /烹茶脚正垂 /飯甘魚子薄 /羹耐鼇裙卑 /乾没人從偽神明 德不欺 /平生存信義 /今日仰扶持.

Phiên âm

Quá Động Đình hồ phú- trường thiên bài luật nhất bách ngôn.

Mạnh thu hồ thượng tác

Kinh Sở bát thiên lí

Động Đình đệ nhất kì

Lan dĩ Hoài đái khổng

Miện táo bạc câm duy

Hạo miểu thông Vân Mộng

Man mang thổ nguyệt trì

Hiên du long niệu niệu

Thuân giá thuỷ y y

Yên bạch đào noa bạch

Than lê thuỷ dạng lê

Thiên tâm hàm thuý bích

Số đảo trứ nga mi

Nhãn trục phi cầm viễn

Thuỳ năng cổ triêt truy?

Quân sơn vô địa trứ

Hương tửu hữu loan tri

Hồ thoái âu sồ ổn

Châu đôi bạng xác khi

Số bôi hồng Hán Vũ

Thiên cán lục Tương cơ

Nhất bích cùng ba xướng
Tam canh yết Sở từ
Long thư truyền quất tỉnh
Nghịch diệp phiếm si bì
Hương phát thu lan ngạn
Lương hồi dương liễu chi
Vân khai mi tử quốc
Cung yểu Sở yêu nhi
Thư viện hàm thanh dạng
Huỳnh nang chiếu bích nhi
Dạ phiêu xuân chỉ bạch
Thanh đáo đại kình mi
Tiên khứ tùng sơn ảm
Hồng miên chỉ độ nhuy
Xao bồng kinh thuý lãng
khế ngạn hoán tài ly
Xuân tạ nhị kiều viễn
Đài linh bát quế di
Sương chung thông tịch đảo
Yên tự sảng tinh tai
Liễu lục mỹ nhân chử
Ngô đơn Đại tướng từ
Tịch ba đình duệ thuý
Thanh thảo trạch hoàng li
Chân lạc tri hà hứa
Tiền du khởi đắc tư
Văn Sơn2 tần tác phú
Cư sĩ3 cơ xao thi

Tẩy dục vô sào nhĩ
Tường đinh hữu trĩ thư
Bình sa tân bạch triện
Tịch chiếu đạm hoàng si
Thái nữ liên hương tụ
Thi ông tuyết đáp tư
Bình khai nhân trí trưởng
Nhân thả tính tình di ?
Vụ hoạt ngư ngột tiển
Lê phù trạch quốc ki
Nhạc Lâu hà đẳng lạc
Nguyên Lượng vị thuỳ bi
Vu Hiệp nhân lai viễn
Tiêu Tương đình phiếm trì
Li Tao linh tỉnh tuý
Oán mộ tự cô vụ
Thoa lạp năng tiêu lự
Yên hà khả lạc cơ
Gia lô phong ngoại câu
Túc mục nguyệt trung xuy
Song tấn thương lãng lão
Cô bồng lõi thạch chi
Tần biên song mãnh phách
Khoái hậu địch hoàng xuy
Nhiêu thuý nhiêu thanh hảo
Hà danh hà lợi vi
Oanh hoa do đại tạ
Sơn thuỷ bất doanh khuy

Nhất nhạn minh sương khứ

Song phù kinh thuỷ di

Hạc sơn vân liệt cẩu

Lộc dịch vũ phiên ti

Tiên Lữ4 tiêu dao nhật

Hi Văn5 ưu ái tiên

Yên ba kinh lữ mộng

Gia quốc động hà tư

Tá chiếu tân kim khuyết

Thừa tra phụng thổ nghi

Thu cao hồ kính triển

Nguyệt tiểu khách thần di

Quan thuỷ quan lan xứng

Trạc anh trạc túc nghi

Cao ca Phiêu nhất diệp

Phù bạch vọng tam nguy

Phụ phẫu tâm vô luỵ

Phanh trà cước chính thuỳ

Phạn cam ngư tử bạc

Canh nại miết quần ti

Kiền một nhân tòng nguỵ

Thần minh đức bất khi

Bình sinh tồn tín nghĩa

Kim nhật ngưỡng phù trì.

Dịch nghĩa

Phú “Qua hồ Động Đình”

Trường thiên bài luật nhất bách ngôn.

Đầu thu sáng tác trên hồ

Kinh Sở tám ngàn dặm
Động đình đệ nhất kì quan
Sóng tự sông Hoài ôm quấn
Sông Miện ghé giặt vạt áo
Mịt mùng thông Vân Mộng
Mênh mang rải hồ trăng
Bên hiên rồng dạo phất phơ
Vua Thuấn ngự sóng lăn tăn
Khói sóng trắng tung màu trắng
Đá trên bến thâm u gợn sóng màu đen sạm
Ngàn bến sông ngậm vách biếc
Số số đảo đeo mày ngài
Mắt đuổi theo chim bay nơi xa
Ai có thể nhớ kẻ hiền xưa ?
Quân Sơn không nơi đất ở
Chỉ có cây loan tri hương rượu
Hồ cạn chim âu non yên ổn ?
Đồi châu xác trai nghiêng
Chén chén rượu làm hồng Hán Vũ
Ngàn bao lơn làm xanh chốn Tương Cơ
Cơn sóng màu cực xanh ngọc bích ca hát
Ba canh nghẹn câu Sở từ
Sách rồng truyền giếng quýt
Lá thuyền lơ lửng con bói cá đậu trên bờ? /
Hương sinh ra từ bờ cây Lan
Lạnh về cành dương liễu
Vén mây mở nước Mi tử
Cung xa Sở Yêu Nhi

Thư viện gợn sóng xanh

Đom đóm soi lệ ngọc ?

Đêm xuân gió phất phơ tờ giấy trắng

Tiếng cá kình quẫy vọng từ bờ nước

Tiên đi núi tùng ảm đạm

Chim hồng ngủ như cây cỏ chỉ ủ rũ bên bến đò

Gõ bồng kinh sóng biếc

Nghỉ bên bờ gọi rượu nhạt

Xuân tạ từ hai cầu nơi xa

Đài thương tám cây quế được dời đi

Tiếng chuông trong sương thông đến hòn đảo cô tịch

Khói chùa chiều sáng khuôn mặt

Liễu làm xanh gò mĩ nhân

Ngô đồng làm đỏ đền đại tướng

Đêm sóng duỗi màu biếc bên đình

Cỏ xanh mưa thấm li vàng

Vui thật sự biết làm sao được?

Trước khi lên đường đâu lường trước?

Văn Sơn từng làm Phú

Cư Sĩ đôi lần gõ thơ

Không tẩy rửa dọn tổ

Trên bãi sông bay lên con trĩ mái

Bãi bằng như triện mới

Đêm chiếu cái sàng màu vàng nhạt

cô gái hỏi hoa hương sen trong tay áo

Ông lão làm thơ tuyết rơi trên tóc mai

Mở bình càng hiểu thêm nhân nghĩa

Con người nuôi dưỡng tính tình

Trong sương cá đớp rêu thuyền

Rau Lê phù hộ kẻ ngụ cư

Nhạc lâu vui kiểu gì?

Nguyên Lượng xét buồn vì ai

Vu Hiệp người đến từ xa

Tiêu Tương thuyền trôi chậm

Khúc Li Tao tỉnh rượu xót xa

Ai oán nức nở giống như người đàn bà cô quả

Tơi nón có thể bớt lo

Khói ,ráng có thể làm quên cái đói

cuống sen ,lau sậy ngoài gió như những lưỡi câu

Cây mục túc cháy trong trăng

đôi tóc mai già như sóng xanh

Ngọn rau bồng cô đơn bên hòn đá lớn cạnh bờ nước

Rau tần võ mạnh bên song cửa

Tiệc tan thổi sáo vàng

Thêm biếc càng thêm xanh đẹp

Danh nào vì lợi nào

Lời oanh thay lời tạ

Núi sông không thiếu thừa

Một con nhạn hót trong sương bay đi

Hai con le le rẽ nước bay

Hạc sơn trong mây sóng hàng cây cẩu kỉ

Lộc dịch bay trong tơ mưa

Tiên Lữ ngày tiêu dao

Hi Văn có ưu ái trước

Khói sóng làm kinh mộng lữ hành

Xốn xang nhớ nước nhớ nhà xa

Trút chiếu trước cửa khuyết

Cưỡi bè theo thổ nghi

Mùa thu gương mặt hồ mở rộng lên cao

Trăng mờ tinh thần khách vui vẻ

Ngắm nước ngắm sóng bốc cao

Pha trà duỗi chân ngơi nghỉ

Cơm ngọt cá đạm bạc

Canh với ít diềm mai ba ba

Thời mạt người theo sự dối trá

Thời vua sáng không coi thường đạo đức

Bình thường tín nghĩa luôn được xem trọng

Hôm nay mong được phù trì.

Bản dịch:

Phú “Qua hồ Động Đình”

Đầu thu sáng tác bên hồ

Kinh Sở tám ngàn dặm

Động Đình đệ nhất kì

Sóng từ Hoài quấn quyện

Miện ghé gột bờ mi.

Bát ngát thông Vân Mộng

Mênh mang dãi nguyệt trì.

Bên hiên rồng quấn lượn

Thuân ngự sóng vu vi.

Khói sóng trắng màu sóng,

Bến một màu thâm u,

Ven bờ xanh vách núi,

Đảo đảo biếc bờ mi.

Mắt dõi chim bay mỏi.

Ai nhớ kẻ hiền xưa.
Quân Sơn không đất ở,
Hương rượu cây cố tri,
Hồ cạn âu non ổn,
Đồi châu xác trai nghiêng.
Chén chén hồng Hán Vũ,
Ngàn lầu biếc Tương Cơ.
Xanh tận cùng sóng hát,
Ba canh nghẹn Sở Từ,
Sách rồng truyền giếng quất (?),
Bóng cá soi bóng đò.
Từ bờ lan hương phát,
Cành dương liễu lạnh về,
Mây mở nước Mi tử,
Cung xa Sở Yêu Nhi.
Thư viện xanh sóng sánh,
Đom đóm biếc bờ mi
Đêm xuân phiêu giấy trắng,
Tiếng kình quẫy bờ xa,
Tiên đi đồi tùng thẳm,
Chim hồng ngủ vật vờ,
Gõ bồng kinh sóng biếc,
Nghỉ bờ rượu nhạt đòi.
Xuân biệt hai cầu nhớ,
Tiếc thương bát quế đài,
Chuông sương thông đảo tịch,
Khói chùa tỉnh mặt mày
Bãi mĩ nhân liễu lục,

Ngô đồng đỏ đền ông,
Đình dãi đêm sóng biếc,
Li vàng rưới cỏ xanh,
Ai biết niềm vui thật,
Trước đi đâu định hình?
Văn Sơn từng làm phú,
Cư Sĩ đôi lần thơ.
Bỏ bờ không dọn tổ,
Bãi bồi trĩ mái bay,
Đất bồi như triện mới,
Đêm nhạt chiếu sàng vàng,
Hương sen tay thái nữ,
Thi ông tuyết đậu mai,
Mở bình trí nhân lớn,
Nhân nghĩa tính tình nuôi.
Thuyền rêu sương cá đớp,
Rau Lê phù quốc ki
Nhạc Lâu vui nào vậy?
Nguyên Lượng buồn vì ai?
Vu Sơn người xa đến,
Tiêu Tương thuyền chậm trôi.
Li Tao xót tỉnhrượu,
Oán, mộ giống cô phụ,
Tơi nón bớt lo phiền,
Ráng chiều xua cơn đói
Sen lau ngoài gió thổi,
Mục túc xao trong trăng.
Đôi mai già xanh sóng,

Bên bờ đá chiếc bồng
Rau tần bên song võ,
Tan tiệc thổi sáo vàng
Thêm biếc thêm xanh đẹp,
Vì danh vì lợi nao?
Oanh hoa thay lời tạ,
Sông núi đâu thiếu thừa?
Chiếc nhạn hót sương biệt,
Đôi le rẽ nước bay,
Hạc Sơn mây xếp cẩu6
Hươu đưa thư mưa tơ,
Tiên Lữ tiêu dao nhật
Hi Văn thích chữ tiên
Khói sóng kinh lữ mộng,
Nước nhà động suy xa,
Trả chiếu trước Kim khuyết,
Cưỡi bè chiều thổ nghi,
Thu cao hồ gương rộng,
Trăng mờ khách vui về,
Ngắm nước ngắm sóng dựng
Giặt mũ rửa chân tay.
Cao không reo chiếc lá
Nổi trắng tận Tam Nguy,
Võ vũ lòng không bợn,
Pha trà duỗi chân tay
Cơm ngọt cá thưa thớt
Canh chút diềm ba ba.
Thời mạt người theo nguỵ

Trong sáng đức không lừa.

Bình sinh còn tín nghĩa,

Hôm nay mong phù trì.

Chú thích:

Dịch từ " Mặc Ông Sứ tập "

Văn Thiên Tường

Tô Đông Pha

Lữ Đông Tân

Phạm Trọng Yêm

Cẩu kỉ - tên một loại cây

13. Nhà thơ Đinh Nho Hoàn đi sứ

Vương Trọng — Hội Nhà văn Việt Nam

[nguồn: 22.doc]

Hành trình của sứ đoàn là chuyến đi thực tế tuyệt vời để sáng tác thi ca, nhưng sự "tuyệt vời" này không chia đều cho các sứ thần, mà chỉ ưu ái với các sứ-thần-nhà-thơ, vốn chiếm một tỷ lệ khá ít trong đội ngũ sứ thần, mặc dù nói chung họ là những nhà Hán học, khoa bảng. Kể từ vị sứ thần đầu tiên của Đại Việt là Đinh Liễn, đi sứ năm 972, đến đoàn cuối cùng vào đời Mãn Thanh thế kỷ thứ 19, ngót một ngàn năm, biết bao đoàn sứ đã đi,về, nhưng thơ đi sứ để lại trong lịch sử văn học nước nhà cũng khá khiêm tốn .Giáo sư Ngô Đức Thọ cho biết rằng: "Thời Lê sơ, có đến hơn ba mươi đoàn đi sứ, nhưng không có vị nào còn nguyên cả tập, chỉ mười lăm vị hiện còn từ một đến vài bài…". Không loại trừ nguyên nhân thất lạc với nhiều lý do, nhưng có một thực tế khi sứ thần không phải là nhà thơ thì sáng tác thơ không phải là nhu cầu của bản thân, cái chính là họ cố làm tròn trọng trách ngoại giao mà nhà vua giao cho, nếu có làm đôi ba bài thơ thì cũng chú ý đề tài đó, chứ ít khi nhìn bằng con mắt nhà thơ đi thực tế.

Nhà thơ Đinh Nho Hoàn thì hoàn toàn khác thế. Rất có thể ông cũng là người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của một Phó sứ, nhưng là nhà thơ, khi làm thơ ông hầu như không nói về chuyện đó (chính xác là có một lần trong thơ khi đoàn mới khởi hành, ông có nói chuyện gọi thắp đèn, đem các rương lễ vật ra kiểm tra dấu niêm phong), mà hầu hết các bài thơ tập trung khai thác TÌNH và CẢNH trên con đường vạn lý. Tôi không đồng ý với nhận định về thơ của Đinh Nho Hoàn khi nói rằng: " Nói tóm tắt thì ngôn từ tình cảm không ngoài hai đầu mối chính là trung với vua và hiếu kính cha mẹ mà thôi". Có thể ông con rể vì quá thương tiếc nhạc phụ đã qua đời đột ngột, rồi nhấn mạnh phẩm chất đáng kính nhạc phụ, nhưng đem nhận định đó để làm lời dẫn cho tập thơ này thì e sai sót. Nếu như "Mặc Trai sứ tập" chính xác như lời nhận định đó, tức là chỉ xoay quanh hai chữ Trung, Hiếu thì thật đơn điệu và đáng buồn biết bao! Không, tập thơ này không chỉ như thế. Nhà thơ đã biết triệt để khai thác

tình và cảnh trong chuyến đi xa từ khi mới rời Thăng Long, qua sông Nhị Hà rồi qua trạm Lã Côi, với những câu thơ tả ảnh cụ thể, sinh động và nên thơ:

Lưỡng ngạn thiều hoa hồng lữ điếm

Bán giang hồng nguyệt bạch đồng ngôi

(Nửa dòng trăng lạnh buồm phơi nắng

Hai dãy nhạc vang xí rợp ngời)

Tả cảnh là một thế mạnh của nhà thơ Đinh Nho Hoàn. Thế mạnh đó lại được "thực thi" trên miền đất lạ, lần đầu tác giả được chứng kiến dù đã quá quen thuộc trong sách vở, nên hầu như bài thơ nào cũng có nhưng câu tả cảnh tài tình, cảnh và tình hòa quyện:

Ngân tán mãn thành du tử nguyệt

Kim xuy thiên lý cố nhân phong

(Trăng như du khách rắc bạc đầy thành/ Gió cố nhân thổi tiếng xa ngàn dặm – Gặp Khâu Đình Thản, người Phúc Kiến đến thăm). Ba chữ "gió cố nhân" mới tài và tình biết bao khi kể chuyện hội ngộ bạn xa lâu ngày!

Nhà thơ Đinh Nho Hoàn không thích tả cảnh theo thủ pháp ước lệ của thi ca cổ điển. Ông tả cụ thể, chi tiết giúp người đọc mường tượng được cảnh ấy như ông đã nhìn thấy:

Bán thốc thú lâu thôn họa giốc

Nhất chi điều phố bối tình loan

(Nửa dãy nhà sàn của lính thú đang chìm lắng trong tiếng tự và.

Một dãy phố tiêu điều quay lưng vào dãy núi lúc tạnh ráo – Qua thành Lạng Sơn). Bái phục khả năng nén ý trong hai câu thất ngôn!

Rồi:

Đạm nham trúc thúy âm nghi hạ

Thanh giản liên hoàng vị xứng thu

(Trên lèn đá yên tĩnh, trúc biếc râm mát như mùa hè

Bên dòng khe xanh, sen vàng tung nở rợp ý thu – Quá Vĩnh Châu thành).

Thật khó thống kê hết những câu thơ tả cảnh đẹp như thế trong tập thơ này. Dưới ngọn bút của ông, biết bao thắng cảnh của nước Trung Hoa rộng lớn như Thành Quế Lâm, Đài Đồng Tước, sông Tiêu Tương, miếu Bao Công, Lầu Hoàng Hạc, hồ Động Đình…Thơ đi sứ là thơ hành trình, không chỉ hành trình của cảnh vật mà hành trình của tình cảm ý nghĩ của tác giả trước cảnh vật ấy, cũng như những người gặp gỡ trong chuyến đi. Nói về nhu cầu được giao lưu, đàm đạo, ông có câu thơ thật hay, thật lạ:

Hải ngoại nhàn nhân thị cố nhân

(Ra nước ngoài gặp người nhàn rỗi (để nói chuyện) cũng như gặp người quen cũ – Tặng Kim Lăng thi ông Mã Kỷ Tiên).

Và trong chuyến đi này, nhà thơ đã giao lưu, tặng thơ nhiều người như thầy thuốc họ Lư, dật nhân họ Bao, tri phủ họ Vương hoặc người khách ở quán trọ…Qua nhưng cuộc giao lưu này ngoài bộc lộ tài thơ của tác giả, ta biết thêm được một phẩm giá tốt đẹp của nhà thơ Đinh Nho Hoàn: sống cởi mở, thân thiện với mọi người.

Một nội dung không thể không nói đến là lòng nhớ quê, nhớ nước. Đó là nội dung quan trọng của hầu hết các tập thơ đi sứ. Các nhà thơ vốn đa sầu đa cảm, có khi vừa xa quê một quãng đã thấy mình bơ vơ như Nguyễn Du : "Tài qua Long Vĩ thủy / Tiện thị dị hương nhân" (Vừa qua sông Long Vĩ / Đã thành người tha hương), thì đi sứ, xa nước, xa quê vạn dặm, không nhớ thương làm sao được? Với Đinh Nho Hoàn cũng vậy, hành trình càng ngược lên phía Bắc, càng xa quê, xa nước thì nỗi nhớ quê, nhớ nước càng nhân lên. Khi qua bãi Ô Man, ông có cảm giác "Điều điều thiên lý bang hương nguyệt" (Nghìn dặm đường quanh co, mặt trăng quê hương vẫn dõi theo). Khi đỗ thuyền trên bãi sông Tương Tư thì buồn vì "Nhạn ngoại hương vô nhất tự thư" (Ngoài tầm bay của chim nhạn, không nhận được chữ nào từ quê nhà)…Với chủ đề này, gây cảm động nhất với bạn đọc có lẽ là bài thơ "Cảm xúc nhân ngày giỗ mẹ 17 thàng 7".

Cả bài thơ câu nào cũng hay, ý nào cũng nghẹn ngào:

Khả lân tam tuế thất huyên đường

Hiếu cảm kim triêu hựu dị hương

Lữ thứ thống vô tam điện giả

Bồng song khấp tận nhất chi hương

Vân gia mã thú gia hà tại

Lệ khấp chinh khâm ý bội thương…

(Thương con ba tuổi mồ côi/ Hôm nay giỗ mẹ con nơi đất người/ Không ba chén rượu rót mời /Tuần hương vừa tắt con rơi lệ thầm/ Mây xòa đầu ngựa sương dầm / Lệ tuôn vạt áo ướt dầm đường xa).

Rồi không có cách nào khác, nhà thơ tự an ủi mình rằng " Trung quân hoặc diệc hiển thân phương" (Phải chăng trung với vua cũng là cách làm cho cha mẹ được vẻ vang?).

"Thần trung, tử hiếu" thường gắn kết với nhau trong thơ Đinh Nho Hoàn:

Cố quốc mộng triền bồi tử khí

Ky thần vọng kịch phụng lưu hà

(Giấc mộng triền miên về nước nhà như kèm theo vầng tía / Bề tôi xa nước hết lòng mong ngóng, nhưng đành theo ráng mây trôi – Chiều muộn hôm ấy đỗ thuyền ở hồ Quế Hoa họa vần thơ của Thái bộc Tôn Đài).

Lòng trung của tác giả có khi thể hiện khá đầy đủ từ đầu đề của bài thơ được dịch ra như sau : " Ngày 19 tháng 5 là ngày lễ Diên thọ (chúc thọ vua), ban đêm hồi tưởng, một mình ngồi dựa thuyền, nhân cảm xúc đề thơ"...Rõ ràng đây là một chủ đề quan trọng của tập thơ, khi tác giả đã tự nhận việc trung với vua, hiếu với cha mẹ là phận sự của mình (Trung quân hiếu phụ ngô nhân sự) nhưng ngoài chủ đề này ra, "Mặc trai sứ tập" còn triển khai thành công bao chủ đề khác!

Sứ-thần- thường và sứ-thần-nhà-thơ khi làm thơ không những khác nhau cách chọn đề tài, ngay trong cùng một đề tài, cũng khác nhau rất nhiều ở sự cảm xúc, nét sắc sảo, tài hoa. Sứ-thường mượn thơ để nói việc, còn sứ-nhà-thơ mượn việc để nói thơ, bộc bạch tâm hồn, tình cảm và triết lý. Đinh Nho Hoàn không chỉ là một nhà thơ, mà là một nhà thơ có tài, rất đáng được lưu ý trong văn học cổ điển nước nhà. Ông biết chọn cách nói rất thơ để diễn đạt những cảnh đã quen thuộc với nhiều người:

Tiêu Ba Ngạc Mịch tổng thôn tình

Tịnh quốc kiều khôi nhất Động Đình

(Hồ nuốt gọn cả bốn con sông Tiêu, Ba, Ngạc, Mịch/ Trong vương quốc ao đầm, hồ Động Đình là đệ nhất- Đề hồ Động Đình)

Hay: Tư hạc cô lâu khởi Hạc phong

(Vì nhớ chim hạc mà ngôi đền cô đơn vút lên trên núi Hạc) là cách nhìn, cách nghĩ của nhà thơ "cao tay", vượt xa sự tả thường tình.

Như trên đã nói, cảnh trong thơ ông không ước lệ, cụ thể , nhiều tầng lớp. Trong cảnh chứa tình, mà tình thì nặng, đáp ướng mong ước của tác giả: "Hy văn nhất ký ái ưu thâm" (Mong sao thơ văn mỗi khi viết ra đều mang nặng lòng ưu ái sâu xa). Quan điểm này luôn luôn thường trực đối với những nhà thơ chân chính ngày nay và cả tương lai.

Phần lớn các bài thơ trong tập này là thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Miễn bàn đến chuyện niêm, luật với một nhà thơ như Đinh Nho Hoàn! Nhưng có một điều về nghệ thuật gieo vần làm tôi lưu ý. Chúng ta biết rằng, trong thơ Đường luật thất ngôn bát cú, thì 5 chữ thanh bằng ở cuối các câu 1,2,4,6,8 vần với nhau. Nhưng nói chung, ít khi tìm được 5 chữ ấy vần tuyệt đối với nhau. Ngay như bài "mẫu" viết về đèo Ngang của bà Huyện Thanh Quan thì cũng bị một âm "oa" chen vào giữa 4 âm a. Thế nhưng với Đinh Nho Hoàn, phải có trên chục bài gieo vần tuyệt đối. Đó là toàn vần AN với bài thứ nhất, toàn vần IÊN với bài thứ 7, toàn vần IÊU với bài 25, toàn vần Ư với bài 31, toàn vần AO với bài 35, toàn vần ÂN với bài 51, toàn vần IÊU với bài 57, toàn vần ƯƠNG với bài 60,64, 75; toàn vần AO với bài 68, toàn vần ÂM với bài 69, toàn vần IÊU với bài 80, 83; toàn vần AI với bài 88...

Mặc dù trong thơ, không phải gieo vần tuyệt đối thì hay hơn vần tương đối, nhưng với những thể thơ như thất ngôn bát cú Đường luật, nếu không phải là nhà thơ giàu ngôn từ thì khó có thể gieo vần tuyệt đối toàn bài mà câu thơ vẫn tự nhiên, không hề gò bó về ý, tứ. Nhân đây tôi xin cung cấp một lượng thông tin: trong Truyện Kiều, Nguyễn Du sử dụng 52% số câu gieo vần tuyệt đối và có năm đoạn, mỗi đoạn dài trên 10 câu, đoạn dài nhất 15 câu được gieo vần tuyệt đối.Trong thơ chữ Hán thất ngôn bát cú Đường luật, tỷ lệ số bài gieo vần tuyệt đối cũng khá cao! Điều này có sự gặp nhau giữa hai nhà thơ đồng hương Hà Tĩnh!

Đọc “Mặc Trai sứ tập” của Đinh Nho Hoàn tôi nhớ tới “ Bắc hành tạp lục” của Nguyễn Du, một tập thơ đi sứ sinh sau 99 năm.

Có sự tương đồng sau đây:

Đây là tác phẩm của hai nhà thơ Hà Tĩnh đi sứ.

Bài thơ đầu tiên đều viết từ Thăng Long (mặc dù Nguyễn Du xuất phát từ Phú Xuân)

Con đương đi sứ không thay đổi nên những địa danh nổi tiếng…đều xuất hiện trong hai tập thơ.

Cuộc hành trình của sứ đoàn đều kéo dài 14 tháng.

Hai nhà thơ đều dùng chuyến đi sứ làm chuyến đi thực tế sáng tác thơ và đã để lại cho đời hai tập thơ xuất sắc, làm giàu thêm cho văn học cổ điển Việt Nam.

Và sự khác biệt:

Đinh Nho Hoàn là Phó sứ, Nguyễn Du là Chánh sứ.

Hình như Đinh Nho Hoàn là người mạnh mẽ, lạc quan hơn Nguyễn Du trước những trở ngại trong cuộc hành trình.

Đinh Nho Hoàn từ trần khi sắp tới Yên Kinh, còn Nguyễn Du đưa đoàn về đến kinh đô Phú Xuân.

Vài ý kiến đề nghị:

Chỉ với một nửa thời gian đi sứ (chừng 7 tháng) mà Đinh Nho Hoàn đã sáng tác được trên một trăm bài thơ hay như vậy, thì tin chắc, trước khi đi sứ ông đã sáng tác nhiều thơ, nên chúng ta cố gắng tìm những tác phẩm đó, nếu không tìm được thì do thất lạc, chứ chắc chắn không phải không có.

Trong tập thơ này, nhà xuất bản đã dùng nhiều bản dịch thơ khác nhau. Đó là cái hay, nhưng có khi cũng gây hoang mang cho người đọc, không phải do chênh lệch về nghệ thuật dịch thơ, mà có khi hướng về hai ý khác nhau. Ví dụ như câu: “Đế hôn nhật nguyệt độc tam canh” của bài số 4 được dịch nghĩa là: “ Nơi mặt trời, mặt trăng mọc, thời gian đã chuyển sang canh ba”, thế mà bản dịch thơ thứ nhất, câu ấy được dịch là: “ Mệnh vua hôm sớm vẫn đinh ninh”, bản dịch thơ thứ hai: “ Sớm chiều chắc đã canh ba chập chờn”, bản 3: “Làng xa thao thức vợi canh ba” thì bản dịch 1 ý quá xa bản dịch nghĩa và bản 2, 3…bạn đọc biết lĩnh hội thế nào ý của chính tác giả?

Có tác giả dịch thơ, đem dịch một câu thơ trong nguyên bản thành hai câu thơ trong tiếng Việt, làm cho bản dịch có số câu nhiều gấp đôi nguyên bản, Theo tôi, đó là điều không nên!

Trên đây là một vài ý nhỏ, mong quý vị lưu ý khi tái bản tập thơ này. Mong cuộc Hội thảo thành công tốt đẹp!

Hà Nội, 3-7- 2015

Vương Trọng

14. «Cao Bằng thập thủ» của Đốc trấn Đinh Nho Hoàn

PGS.TS Đinh Khắc Thuân — Viện Nghiên cứu Hán Nôm

[nguồn: 02.doc]

Đinh Nho Hoàn (1670 – 1716), hiệu Mặc Trai, người xã An Ấp, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình Nho học có truyền thống khoa bảng với nhiều người hiển đạt như Đinh Nho Công (cha của ông), Đinh Nho Điển, Đinh Nho Quang... Đinh Nho Hoàn đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà thứ 21 (1700) đời Lê Hy Tông, làm quan đến chức Đốc trấn Cao Bằng, rồi Hữu thị lang bộ Công. Ông có tài văn chương, nên năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), được cử làm Phó sứ sang tuế cống nhà Thanh, chẳng may ông bị lâm bệnh và mất trên đường đi sứ vào năm 1716. Ông được truy phong chức Tả thị lang bộ Lại.

Tuy mất sớm, lại bận việc quan trường, nhưng ông sáng tác nhiều. Riêng lần đi sứ tuy còn dang dở, nhưng ông đã để lại tập thơ đi sứ rất có giá trị của mình. Đó là tập thơ Mặc Ông sứ tập bao gồm những bài thơ vịnh cảnh trên đường đi sứ Trung Quốc, những bài họa đáp, tiễn tặng bạn bè và những bài cảm tác thể hiện lòng nhớ nước thương nhà.

Trong thời kỳ làm Đốc trấn Cao Bằng ông còn có tập Hoán tỉnh châu dân từ bằng chữ Nôm gồm một bài ca dài 148 câu, thể lục bát kêu gọi nhân dân địa phương làm điều tốt, bỏ điều xấu để an cư lạc nghiệp sau khi chiến tranh giữa tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh với nhà Mạc chấm dứt, nhà Mạc phải thất bại. Cuối cùng là mười bài thơ vịnh các cảnh đẹp ở Cao Bằng gọi là "Cao Bằng thập thủ". Sách có ký hiệu AB.185, hiện tàng trữ ở thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm(1). Toàn bộ tác phẩm của ông hiện được lưu giữ tại kho sách Hán Nôm Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Các tác phẩm này được sách Di sản Hán Nôm thư mục đề yếu giới thiệu như sau:

1436.HOÁN TỈNH CHÂU DÂN TỪ/喚醒州民辭

Đinh Nho Hoàn /丁儒完 , người x. An ấp, h. Hương Sơn, t. Nghệ An, đỗ Hoàng giáp khoa Canh Thìn (1700), làm Đốc trấn hộ khoa Đô cấp sự trấn Cao Bằng soạn.

1 bản viết, 16 tr, 31 x 21, có chữ Hán. AB. 185. MF. 1663.

1. Bài ca Nôm, thể 68, kêu gọi nhân dân Châu Ô, sau cuộc biến loạn đời Mạc, hãy ăn ở trung nghĩa, kính thầy, hòa mục với anh em, giúp đỡ lẫn nhau, tránh rượu chè, trộm cắp.

2. Cao Bằng thập thủ: 10 bài thơ vịnh các cảnh đẹp ở Cao Bằng như Na Lữ cổ thành (thành cổ Na Lữ); Hoàng Sơn tình vọng (ngắm Hoàng Sơn lúc trời tạnh mưa); Khâu Sâm mộ vân (mây chiều ở Khâu Sâm); Đồng Lân dạ chung (tiếng chuông đêm ở Đồng Lân)...

(*) Ngoài bìa sách đề là Hoán tỉnh châu dân từ, Ô Châu cận lục trích lục. Dòng đầu tr. 1 viết: "Sách này trích từ Ô Châu cận lục đóng riêng thành một tập, không phải là sách thiếu". Nhưng Ô Châu cận lục của Dương Văn An vốn dĩ không có Hoán tỉnh châu dân từ. Việc ghép 2 tác phẩm này với nhau chỉ xảy ra khi sao chép sách.

2144. MẶC ÔNG SỨ TẬP 默翁使集

Đinh Nho Hoàn 丁儒完 sáng tác, TS. Nguyễn Trọng Thường 阮仲常 (con rể) biên tập năm Lê Vĩnh Thịnh 15 (1719).

3 bản viết, 1 tựa, 1 dẫn. VHv.1443: 72 tr., 28 x 16. A.1409: 70 tr., 26 x 10.

A. 2823: 60 tr., 26 x 18.

Thơ Đinh Nho Hoàn làm khi đi sứ Trung Quốc: vịnh phong cảnh trên đường đi (như sông Nhị Hà, ải Nam Quan, thành Ngô Châu, đền Mã Viện…); cảm tác (Nhớ vua, Nhớ nước, Nhớ cha mẹ…); các bài họa đáp, tiễn tặng bạn bè… Bài kí về việc đặt ruộng thờ cúng, bài minh khắc trên chiếc khánh đá chùa Thượng Bảo; bài răn dạy con cháu biết sống trung, hiếu…

(*) Xem thêm phần Mặc ông sứ tập trong Mặc ông Chỉ Trai Lê tham thi văn hợp biên VHv. 97.

Trước tác của Đinh Nho Hoàn để lại tuy không nhiều, nhưng được các nhà nghiên cứu đánh giá rất cao: "Thơ Đinh Nho Hoàn nhuần nhị, ngọt ngào và chứa chan những tình cảm, ý vị, đẹp đẽ, thể hiện nồng nàn lòng yêu quê hương đất nước và niềm tự hào dân tộc"(2). Tuy nhiên, các tác phẩm của ông hầu như vẫn chưa được khai thác, giới thiệu một cách đầy đủ. Gần đây, Tổng tập văn học Việt Nam, T6 (Văn học thời Trịnh Nguyễn phân tranh, PGS. Bùi Duy Tân chủ biên, Nxb. KHXH, H. 2000) đã tuyển chọn 5 bài thơ chữ Hán và toàn văn bài Hoán tỉnh châu dân từ. Riêng mười bài thơ vịnh cảnh Cao Bằng đều là thơ Nôm Đường luật, thể thất ngôn bát cú, đôi khi xen vào những câu sáu chữ. Lối thơ này đã từng thấy trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi (1380 - 1442), Hồng Đức quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông và các tác gia thời Hồng Đức (1470 - 1497), Bạch Vân quốc ngữ thi của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585)… Đề tài "bát cảnh" hay "thập cảnh" vốn có nguồn gốc từ văn học nước ngoài từ lâu cũng đã được nhiều thi nhân nước ta vận dụng để ngâm vịnh như: Tây hồ bát cảnh (tám cảnh đẹp của Hồ Tây), Trấn doanh bát cảnh (tám cảnh đẹp ở Lạng Sơn), Hà Tiên quốc âm thập vịnh (thơ vịnh mười cảnh đẹp của Hà Tiên)… Ở Cao Bằng thập thủ, dưới ngòi bút của Đinh Nho Hoàn, cảnh non xanh nước biếc nơi địa đầu đất nước hiện lên với những đường nét thật sinh động, hấp dẫn, mang đậm bản sắc riêng của xứ Cao Bằng. Người và cảnh như hòa quyện vào nhau, đâu đó thấp thoáng một tòa thành cổ, một ngôi đền khói hương nghi ngút, bóng áo chàm của đồng bào dân tộc ra vào các hang động, tiếng chuông chùa ngân vang trong đêm, tiếng sáo véo von của làng chài, tiếng hát của người tiều phu trên sườn núi, những ngôi nhà mới quét vôi, cảnh chợ tấp nập trên bến sông… Đó là bức tranh hiện thực về một cuộc sống đang dần dần hồi sinh sau một thời kỳ loạn lạc kéo dài. Tình cảm của tác giả đối với mảnh đất Cao Bằng còn gắn liền với ý thức rất cao về tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với dân tộc.

Đây là một tài liệu quý có thể giúp ta hiểu biết một cách đầy đủ hơn về con người và sáng tác của tác giả Đinh Nho Hoàn, cũng như những hoạt động của ông khi cai quản vùng đất địa đầu của tổ quốc thời nhà Lê Trịnh. Chúng tôi giới thiệu dưới đây mười bài thơ chữ Nôm về Cao Bằng của Đốc trấn Đinh Nho Hoàn (TS. Nguyễn Thị Lâm phiên âm, chú thích).

Cao Bằng thập thủ

(Mười bài thơ vịnh cảnh đẹp Cao Bằng)

1. Na Lữ cổ thành (Thành cổ Na Lữ)

Bốn vách thành xưa dựng cội ngàn,

Nền hương khói thuở gian quan.

Ngàn hàng cây đổng bày con mác,

Năm đóa mây che rợp bóng tàn(3).

Đất cũ nhà vua vàng đá vững,

Xương khô họ Mạc cát lầm tan.

Tôi ngươi tới đấy vai quyền nặng,

Đáu đáu(4) mười phân một phiến đan.

2. Hoàng Sơn tình vọng (Ngắm Hoàng Sơn lúc trời tạnh mưa)

Da trời rửa sạch băng tờ,

Chất ngất Hoàng Sơn vẻ vẻ ưa.

Cây thuở mưa thôi xanh rợp rợp,

Đá khi nắng số bạc phơ phơ.

Khe kiều chim gióng tiều(5) về sớm,

Động khẩu hoa ngâm khách ở trưa.

Dửng dửng miêu thần hương chửa lạnh,

Khí thiêng nghi ngút lại hơn xưa.

3. Khâu Sầm mộ vân (Mây chiều ở Khâu Sầm)

Lớp chớp mây hôm quyến(6) nhạn về,

Non Sầm trướng(7) rủ so le.

Rợp đầu đá bạc ngàn hàng tán,

Lạt ngọn cây xanh mấy cõ xe.

Lạc khách áo sen ra cửa động,

Bận người lắt(8) hạnh xuống câu khe.

Trông nhà chửa thuở ngưng con mắt,

Lại véo von đâu địch nhạn kia.

4. Đèo Liêu tân nguyệt (Trăng mới mọc ở đèo Liêu)

Lòng vọng chuông hôm mới nện chày,

Đèo Liêu quế đã mọc trời tây.

Loan nghi gương lẻ bay bờ khói,

Vượn khiếp cung treo khóc lọt mây.

Đường tỏ mục(9) về hương bén mặt,

Búa doanh tiều mạn ngọc in tay.

Trăm hoa những biết chào duyên mới,

Nối nữa Trường An(10) một khách hay.

5. Đồng Lân dạ chung (Tiếng chuông đêm ở Đồng Lân)

Trăng kia quán khói nọ kìa làng,

Vẳng vẳng chuông đâu chốn lửa hương.

Nền tĩnh thổ(11) cao khi nện máy,

Thiền thiên tỏ thuở chú(12) giá sương.

Đèn ngày vì nước khêu chong mộng,

Gối khách lo nhà thức vội vàng.

Lòng vọng nghe thôi mới biết,

Từ bi nọ khéo mênh mang.

6. Xảo giang ngư địch (Tiếng sáo của người đánh cá ở Xảo giang)

Vạn giang(13) trời muộn ác sư tà,

Này địch ai đây chập chập hòa.

Đứt nối xoang trên thuyền chở nguyệt,

Nỉ non kêu đốt bếp hâm trà.

Nhạn lạ tiếng bay sao lãng,

Cá quen hơi vẫy sóng hoa.

Kẻ tôi con nghe dễ trạnh,

Lo ngay đền nước, thảo đền nhà.

7. Mục thành hoa phố (Phố hoa ở Mục thành)

Lớp chớp chân thành mấy dãy hàng,

Ngày ngàn dặm khách mười phương.

Biển(14) bày mực lạt rêu y sĩ,

Vách quét vôi nồng cửa phú thương.

Nương gió miết neo(15) thuyền bãi Sở,

Lồng mây năm sắc của sông Tương.

Lầu thưa mái nọ còn hơi hả,

Suối lợi bên kia ghét chẳng màng.

8. Biên đình thu giác (Tiếng tự và mùa thu ở biên đình(16))

Sa thành(17) lạnh lẽo mảng tin thu,

Nọ giác ai đâu tiếng nhỏ to.

Trên cật ngựa Hồ tâu dửng dửng(18),

Dưới con cờ Hán thổi vo vo.

Trạnh thuở sương hoành đượm(19),

Ai oán nghĩ khi cỏ lục khô.

Kẻ chống thành gan có sắt,

Chinh bào chi khứng(20) để xâm châu.

9. Mạnh Tuyền giang thị (Chợ họp trên bến sông Mạnh Tuyền)

Đất tròn bồ duyên(21) nước xuyên oanh,

Rậm so le mấy quán tranh.

Thuyền nổi lá tre lan mặt nước,

Dù trương nhú nấm rợp ngàn xanh.

Muối nhiều duyên hải yêu như ngọc,

Tiền có châu ưa diện nữ anh.

Nhận khách thương kia cho thấu lý,

Nguồn tham hay cạn chớ lanh chanh.

10. Án Lại tiều ca (Tiếng hát của người hỏi củi ở Án Lại)

Non Án dâu hôm bóng xế phiêu,

Ca dăng dỏi(22) mấy ngươi tiều.

Vang động đá dường treo ngọc,

Dội hương trăng mẽ phủ thiều (23).

Cao khoáng (24) giơ tung trời đất Hán,

Biếc xanh thề thốt nước non Nghiêu.

Bạn tri âm nọ nồng nàn bấy,

Suối có cầm thông có tiếng tiêu (25).

Chú thích:

(1) Ngoài bìa sách đề: "Hoán tỉnh châu dân từ, Ô Châu cận lục trích lục" và ở dòng 1 trang đầu có viết: "Sách này trích từ Ô Châu cận lục, đóng riêng thành một tập, không phải là sách thiếu". Thực ra, Ô Châu cận lục của Dương Văn An vốn không có Hoán tỉnh châu dân từ. Việc ghép hai tác phẩm này lại với nhau chỉ xảy ra khi chép sách (Theo các tác giả Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu. PGS. Trần Nghĩa - Prof. Francoi Gros chủ biên, tr.815).

(2) Tổng tập văn học Việt Nam, T6, sđd, tr.315.

(3) Tàn: chính là chữ "tản" (cái dù, cái lọng), ở đây phiên là "tàn" cho hiệp vận.

(4) Đáu đáu: khăng khăng một lòng một dạ.

(5) Tiều: người hỏi củi.

(6) Lớp chớp: như lớp lớp. Quyến: nhớ nghĩ, quyến luyến.

(7) Trướng: dãy núi giăng như bức bình phong.

(8) Lắt: ngắt, hỏi (tiếng địa phương miền Trung): Ra vườn lắt ít lộc thơm.

(9) Mục: trẻ chăn trâu.

(10) Trường An: kinh đô nước Trung Hoa thời xưa, có từ thời Hán. Về sau người ta gọi kinh đô là Trường An.

(11) Tĩnh thổ: thế giới cực lạc, nơi đất Phật.

(12) Thiền thiên: bầu trời tĩnh lặng. Chú: lời bí quyết của thầy pháp.

(13) Vạn giang: làng chài trên sông. Ác: bóng ác, mặt trời.

(14) Biển: tấm gỗ hay sắt nhẹ đề chữ vào để nói về một việc gì đó.

(15) Neo: đồ dùng bằng sắt có hai mỏ nhọn thả xuống đáy nước để giữ thuyền.

(16) Biên đình: như biên thuỳ, biên cảnh.

(17) Sa thành: cái thành ở nơi cát bụi.

(18) Dửng dửng: cất tiếng vừa vừa.

(19) Câu này chỉ có 5 chữ.

(20) Khứng: chịu (từ cổ). Cả câu ý nói kẻ từng mặc áo chiến bào đâu chịu mềm lòng.

(21) Bồ duyên: bờ cỏ bồ, một loài cỏ lác.

(22) Ca dăng dỏi: tiếng hát nổi lên liên tiếp và vang xa. Dăng dỏi bên tai tiếng quản huyền (Quốc âm thi tập).

(23) Phủ: võ. Thiều: nhạc thiều.

(24) Cao khoáng: cao rộng.

(25) Cầm thông: gió thổi vào cây thông nghe như tiếng đàn. Tiêu: ống sáo./.

15. «Mặc Trai sứ tập» trong dòng thơ cảm tác trước những danh tích nơi đất khách

Bùi Thiết — Trường Đại học Văn hoá Hà Nội

[nguồn: 36.doc]

Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn (1671-1715), trong chuyến sung Phó sứ của Sứ đoàn Đại Việt sang bang giao với triều đình và vua nhà Thanh, lên đường từ giữa tháng 2-1715, hành trình theo con đường mà Sứ đoàn Đại Việt thường đi; không may trước khi Sứ đoàn đến Bắc Kinh, ông lâm bệnh qua đời.

Là một chính khách, một công bộc mãn cán, từng đảm nhiệm nhiều chức vụ trọng đại trong Kinh ngoài Trấn, nên không có điều kiện trứ tác văn thơ, hoặc có làm nhưng cũng chẳng bao nhiêu, cũng có thể bị thất lạc mà đến nay chúng ta rất khó tiếp cận? May thay trong thời gian đi sứ, phần thì rỗi rãi, không có công việc gì cần phải giải quyết gấp, ông lại có dịp đi qua các nơi danh tích của đất khách, Có lẽ bất đắc dĩ, hay vì hứng khởi, buộc ông phải làm công việc của một nhà "quay phim không chuyên" bằng thơ. Những vần thơ của ông, như để bộc bạch tâm trạng, tâm khảm, thái độ và suy nghĩ của ông trước mỗi danh tích và với thời cuộc. Có người nói rằng thơ của Mặc Trai, dù bằng bút pháp và vần điệu nào cũng thể hiện lòng trung với nước và đạo hiếu vời cha mẹ, tổ tông. Điều đó đúng với hầu hết các tao nhân mặc khách mọi thời, kể cả quá khứ xa xăm và ở chính ngay thời hiện tại.

Mặc Trai sứ tập như đã được công bố bằng tiếng Việt năm 2009, bao gồm 93 bài thơ viết bằng hán văn của Mặc Trai, tất cả đều được phiên âm Hán Việt và đều được dịch ra quốc ngữ, giúp cho bạn đọc thưởng thức thi tứ của ông, hoặc cung cấp văn bản cần và đủ cho những ai muốn đi sâu vào thơ của Mặc Trai. Hầu hết các bài thơ đều làm trên đường đi sứ, với mấy ngàn km, nhiều ngày đêm thức và ngủ, uống rượu và ngắm cảnh nước non đất khách, có cảnh vui, cũng lắm cảnh buồn, gợi nhớ quê hương và suy ngẫm về quá khứ lịch sử vời xa đầy biến động.

Trước mỗi di thắng của đất Khách Mặc Trai có con mắt nhìn riêng, không giống ai. Cũng có thể khái quát nên những dòng xúc cảm đậm nhạt qua những vần thơ của thơ ông.

Trước hết, Đó là biểu hiện trách nhiệm cực kỳ khó khăn khi lãnh trách nhiệm sang sứ một lân bang, từng có nhiều sự cố do họ gây ra cho đất nước và nhân dân Việt mình. Cho đến nay, trong con mắt của nhiều người thì đi sứ chỉ là chuyến công du ngoại giao thảnh thơi, huống là đi triều cống theo thông lệ trong lịch sử. Mặc Trai sang sứ nhà Thanh, cũng là một chuyến đi của sứ thần-sứ bộ Đại Việt; ông không thể lộ trách nhiệm của sứ đoàn; nhưng khi đi qua Cửa quan để vào đất Đại Thanh, ông làm bài thơ Qúa Quan thượng, được dịch là Qua Cửa ải (nên dịch là Qua cửa quan). Nguyên văn:

Thế cô vô dị diệc vô nan./ Vạn lý hàm tiên cảm tị nan

Nhân bách niên thân đa khổ nhật, / Quá Quan nhất nhật thập phân nan

Dịch thơ: Then đời khổ dễ như nhau,/ Mệnh Vua muôn dặm dám đâu sai lời

Gian lao hầu suốt cuộc đời,/ Ngày qua cửa ải khổ mười phần hơn.

Việc đi qua Cửa quan, chẳng phải như trèo leo núi non vất vả, nhưng theo Mặc Trai thì khó gấp những mười lần hơn ngày thường; đây không phải là cái khó của thân xác cơ bắp, mà là cái khổ của một sứ mệnh, giữ được thanh danh cho đất nước trước một lân bang "đại quốc tiểu nhân", luôn tìm mọi cách hạ nhục và thôn tính láng giềng, như lịch sử mà nhiều đoàn sứ bộ Đại Việt từng chứng kiến và ứng phó để không làm nhục Quốc thể!

Thứ hai. Trước những danh tích hùng vĩ đầy dấu tích lịch sử-văn hóa bi hùng của đất khách, Mặc Trai, tuy cảm phục ngợi ca, nhưng không bi lụy, tự ty về đất nước mình, luôn ngẩng cao đầu khẳng định và tự hào là người đất Việt.

Bài Đề Tượng Tỵ sơn, là một biểu hiện. Dịch thơ:

Một cõi xa xôi lánh bụi lầm/ Vù vù gió núi nuốt mưa thâm

Rêu soi hoa nhảy trời sao gấm/ Đá mỏm trăng chan ánh bạc ngân

Đẹp ý hẹn hò cao núi Thuấn/ Phải đâu tầm thấp ngọn Kê Sơn

Sinh nơi Tượng quận châu phương Bắc

Nhớ mãi người Nam dạ chẳng sờn

Mặc Trai ngắm núi Thuấn hùng vĩ, so với ngọn Mồng Gà (Kê Sơn), cao chỉ 300-400m của quê, không là bao nhưng rất đỗi tự hào ta là người Tượng quận, người Nam đã từ hàng ngàn năm trước!

Hay như bài Đề chùa núi Độc Tú. Nguyên văn (trích):

Việt Sơn do tại Việt thành tại

Thả bồi huân phong ý Bách khan

Dịch thơ: Núi Việt nguyên xưa đó/ Thành Việt mãi còn đây

Dựa lưng vào gốc cây / Nhìn trời Nam theo gió.

Trong một văn cảnh, đứng trước miếu Phục Ba (Mã Viện) ở bãi Ô Man, Mặc Trai rất tự hào với chiến công của Hai Bà Trưng, khi ông hạ bút để có bài: Qua bãi Ô Man đề miếu Mã Phục Ba. Dịch thơ:

Quế Lâm Mã Viện uy nghiêm mãi / Lãng Bạc Hai Bà ngất sang trung

Đồng Trụ chưa mòn Đồn Thủy lạnh / Hai châu Nga, Quảng thế dương dương.

Mặc Trai không theo suy tư của thi nhân lừng danh, mỗi khi đến trước lầu Hoàng Hạc và không bị mặc cảm bởi danh thi Hoàng Hạc lâu của Thôi Hiệu thời Đường (dịch thơ):

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu

Mà nay Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ

Hạc vàng đi mất từ xưa

Ngàn năm mây trắng bây giờ còn bay

Hán Dương sông tạnh cây bày

Bãi xa Anh Vũ xanh dầy cỏ non

Quê hương khuất bóng hoàng hôn

Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?

Thử chọn 2 câu cuối của Thôi Hiêu: Nhật mộ hương quan hà xứ thị/ Yên ba giang thượng sử nhân sầu (Quê hương khuất bóng hoàng hôn/ Trên sông khói song cho buồn lòng ai- Tản Đà dịch). Với hai câu thơ này, Thôi Hiệu đau đáu nhớ nhà mỗi ngày hoàng hôn buông xuống, xa cách cố hương, nhìn sương bay vờn nhẹ trên sông mà cứ tưởng là khói bếp lam chiều, nơi người mẹ chuẩn bị bữa ăn tối cho cả nhà con cháu đông vui. Làm ta nhớ lại câu thơ: Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà của Huy Cận trong bài Tràng giang của ông từ thuở của phong trào thơ mới.

Cũng không thờ ơ như trong bài Hoàng Hạc lâu của Nguyễn Du (dịch thơ):

Thần tiên đâu đó tự bao giờ

Còn dấu ghi đây tận bến bờ

Nay đến xưa qua Lư vẫn mộng

Hạc bay lầu vắng Hạo còn thơ

Ngoài hiên khói sóng mênh mang thế

Trước mắt hàng cây phảng phất như

Bày tỏ với ai tình chất chứa

Trăng trong gió mát vẫn thờ ơ.

Hai câu cuối Trung tình vô hạn băng thùy cổ/ Minh nguyệt thanh phong dã bất tri (Bày tỏ với ai tình chất chứa/ Trăng trong gió mát cũng thờ ơ). Như vậy, trước cảnh hoang tàn của Hoàng Hạc lâu, Nguyễn Du không buồn, mà ngược lại rất thờ ơ với mọi thứ, cho dù cảnh trăng thanh gió mát, mà bởi nỗi lòng của mình không bày tỏ được với ai.

Đến bài thơ Quá Vũ Xương thành đề Hoàng Hạc lâu của Mặc Trai (dịch thơ):

Vắng bóng Hạc lâu có núi Hạc

Trên vòm lầu lại mấy vòm cao

Xương giang bóng nguyệt tung bên cửa

Rặng Hán Dương rèm lấp lánh sao

Ngòi cũ kê vàng còn lửa nóng

Vườn nay táo đỏ vẫn hương thơm

Giá như núi Phượng lê cương được

Thổi sáo đua tài ai dám hơn

Hai câu thơ cuối Phượng sơn tại nhĩ như kham giá/ Xuy địch ưng năng học thứ ông (nghĩa là: nếu cưỡi được lên trên núi Phượng Hoàng ở gần đó thì ai muốn có tài thổi sáo, phải lên đây học lão phu này). không còn cái nổi buồn man mác trước một phế tích lầu Hoàng Hạc. Cũng đứng trước phế tích Hoàng Hạc Lâu, mà Thôi Hiệu thì buồn man mác, còn Nguyễn Du thì vô cảm, đến Mặc Trai lại nuôi một hy vọng vượt lên trên mọi đổ nát của phế tích, như không muốn để lưu lại mối sầu thiên cổ về một lầu tháp đổ, mà ngược lại những gì hiện tồn, như núi Phượng, còn hơn cả Hoàng Hạc lâu kia, mà giá như Mặc Trai được trèo lên đó để mà thổi sáo, để dạy tài cho bao nhiêu tay muốn trở thành xuy địch lưu danh muôn thuở!

Thứ ba. Một dòng tình cảm về cố hương, cố quốc rất sâu đặm trong thơ Mặc Trai, dường như xuyên suốt chuỗi ngày sang sứ của ông; cứ bắt gặp mỗi dáng nét quê hương là ông lại nhớ quê, nhớ cố quốc vời xa tận phương Nam. Chưa sang đến đất khách ông đã nhớ nhà. Chỉ mới đến thành Lạng Sơn, ông đã nhớ Tràng An, vì gia đình ông đang sống tại Thăng Long. Trong bài Qua thành Lạng Sơn. Trích và dịch 2 câu cuối:

Sống ở ngoài thành sông sát chợ / Tha hương liên tưởng nhớ Tràng An

Đặc biệt những khi đi thuyền trên sông nước, làm ông nhớ đến sông Ngàn Phố quê hương, sông Nhĩ Hà ở Thăng Long… Những dòng sông như mang đến cho ông nhiều cảm xúc quê hương nhất. Như bài Đổi thuyền ở Nam Ninh… Trích và dịch đoạn cuối:

Hồn mộng về Câu Lậu / Vừng hồng trên quê hương

Làm ông già ngạo nghễ / Cưỡi trên sóng mờ sương

Lại như bài Chiêu muộn đỗ thuyền ở bãi sông Tương Tư. Dịch thơ:

Trăng mờ thuyền đỗ bãi Tương Tư / Buồn đến gươm đàn cũng ngẩn ngơ

Sãm tối tìm chùa thương lữ khách / Thuyền dăm tránh sóng chối ông ngư

Bón cây sau khói đôi rồng cuốn / Cánh hạc ngoài tầm một lá thư

Suối ngọt măng non vườn rợp trái / Dưới Tiêu Sơn chạnh nhớ hương lư

Thơ Mặc Trai cũng giành cho những người thân tín nhất như mẹ, vú nuôi... những cảm xúc hiếm có đối với cả những nhà thơ lớn. Bài Nhớ bà vú nuôi... Dịch thơ:

Vú già tựa cửa lưng khom / Tuổi nay chắc đã mỏi mòn vóc mai

Giải buồn phương thuốc hỏi ai? / Giữa nơi đất khách hỡi người đồng xuân

Vườn quê cây dẻ cây trăn/ Cành đây người ngựa thi văn họa đàn

Thua chim mớm mẹ thở than / Bên xe bái phục muôn vàn Tử Dư.

Và với mẹ, Mặc Trai có bài thơ: Cảm xúc nhân ngày giỗ mẹ 17 tháng bảy. Dịch thơ:

Thương con ba tuổi mồ côi / Hôm nay giỗ mẹ con nơi đất người

Không ba chén rượu rót mời / Tuần hương vừa tắt còn rơi giọt thầm

Mây xòa đầu ngựa sương đầm / Lệ tuôn vạt áo ướt đầm đường xa

Mấy vần ngâm trọn Lục Nga / Lòng như về được quê nhà sớm hôm

Chữ trung này cố làm tròn /Cũng là chữ hiếu đạo con phụng thờ.

Đọc kỹ bài thơ này, làm tôi liên tưởng đến chùm thơ 4 câu lục bát của nhà thơ Đinh Phạm Thái, cũng viết về mẹ: Đàn cũ đậu trắng lùm tre / Mây hoàng hôn đã bay về ráng xa

Đăm đăm nơi ấy quê nhà /Ước chi còn chút mẹ già để mong

Hai nhà thơ cùng họ tộc, sống cách nhau hơn 200 năm, một người khóc người mẹ mất lúc còn rất trẻ, khi con mới 3 tuổi và một người không còn chút mẹ già, cũng vào cữ tuổi đã cổ lai hy. Một dòng thơ, một mạch thơ của các thế hệ cùng họ tộc cảm nhớ về mẹ, thật là sâu lắng, đọc lên như có lụy tràn!

Có thể chắt lọc tình cảm về cố nhân,cố hương, cố quốc trong Mặc Trai sứ tập, để hiểu về con người và tình cẩm của ông trong những ngày đất khách quê người buồn nhớ, nhưng chúng tôi sẽ trở lại trong những dịp thuận tiện khác.

Điều cuối cùng muốn nói về Mặc Trai. Đó là một dự cảm mung lung của ngày sứ bộ từ đất khách trở về báo tiệp với Quân vương. Ông nói nhiều cho ngày trở về; có thể điểm lại những ray rứt, mong mỏi của ông. Khi đến bãi Ô Man, ông có 2 bài thơ, đều mong:

Đất trời linh khí bao uy vũ / Cho sứ đi về được ruổi rong

Và: Quán trọ sáo canh ba / Hiếu trung vui mạnh khỏe

Sớm muộn sắp ngày về / Cổng thành vang nhạc Sứ

Và trong bài: Nhớ Trung Dũng... (trích dịch thơ):

Mong sao được sống trở về / Chiếu nhà hầu rượu dạo đê ngoài thành.

Hình như một lo lắng xuất hiện, khao khát được sống để trở về!

Nhưng ông có một dự cảm hay như một điềm báo không lành, cho dù ông đã dùng những từ rất hy vọng, vẫn không dấu nỗi cái sự thật chắc sẽ xảy đến cho ông và cho sứ đoàn; khi lần lượt đọc thơ ông. Dự cảm xuất hiện khá sớm ngay từ khi sứ đoàn mới rời Thăng Long. Trong bài Cảm hứng qua sông Nhĩ Hà, ông viết (trích dịch):

Ngày về thắng lợi thuyền hoa sứ /Nở nụ cười vui gặp bạn xưa

Bạn xưa ở đây là ai? sao không là bạn cũ! Trong ngôn ngữ dân gian thì bạn xưa, người xưa… là nhằm để chỉ những người bạn quá cố, mà với bạn xưa thì chỉ có nở nụ cười mà thôi, không hầu rượu, dạo chơi ngoài thành…

Khi mới đến trạm Lã Côi, một dự cảm đau xót hơn, trong bài: Qua trạm Lã Côi, ông viết (trích dịch): Gọi thắp đèn xem rương lễ vật / Bổng đâu văng vẻ lạnh lùng chuông.

Có phải đây là dự báo thi hài theo thuyền về Thăng Long, mọi thứ đã rất lạnh lẽo, cái rương lễ vật sứ đoàn mang về chính là thi hài ông?

Mà cái sự thật ấy đã được báo khi ông mới đến đất Cao Bằng? cảm tác làm bài thơ: Ngộ Phúc Kiến khách châu tại phòng. (trích và dịch thơ):

Rồi đây đất lạ không nhà / Họa chăng gặp lại chỉ là chiêm bao!

Đọc câu thơ mà buồn, rồi Mặc Trai sẽ là người thiên cổ, có muốn gặp được nhau chỉ có thể là người trong mộng!

Viết về thơ Mặc Trai với tôi chỉ là sở đoản, chỉ là thoáng qua, mong được chia sẽ./.

Hà Nội, ngày 21.4.2015

16. Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường với tập thơ đi sứ của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn

PGS.TS. Chương Thâu

[nguồn: 32.doc]

Đã từ lâu đời trong dân gian có câu ví "Thanh cậy thế, Nghệ cậy thần". Xứ Nghệ bao gồm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, cũng được coi là "địa linh nhân kiệt". Tại vùng đất xứ Nghệ này, đời nối đời vẫn có rất nhiều danh thần lương tướng, có nhiều tài cao đức trọng, học hành đỗ đạt cao khoa, văn chương cái thế. Ở xứ "địa linh" này đã có nhiều "nhân kiệt" để lại nhiều công tích cho quê hương đất nước.

Giữa thế kỷ XVII-XVIII, dưới thời vua Lê chúa Trịnh trị vì nước nhà, tại quê hương huyện Nam Đàn đã có nhiều "danh gia vọng tộc", nhất là họ Nguyễn Trọng ở xã Trung Cần (nay là Nam Trung) đã nổi lên một vị Tiến sĩ tên gọi NGUYỄN TRỌNG THƯỜNG, là vị Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1712) đời vua Lê Dụ Tông. Ông được xếp là một trong số "Tứ hổ" (Bốn người giỏi văn thơ) cùng với ba người khác nữa là các ông Nguyễn Chương, Đỗ Minh và Lê Đăng Truyền.

Theo sử sách để lại đều ghi rõ Nguyễn Trọng Thường là một vị Tiến sĩ tính tình ngay thẳng, trung hậu, làm quan ở các tỉnh đều được nhân dân ca ngợi, được triều đình vua Long Đức vinh thăng Gia hạnh đại phu Hình bộ Hữu Thị lang Tư chính khanh (năm 1734), được cử đi sứ sang nhà Thanh và mất trên đường về (1735), được truy tặng Lại bộ Tả Thị lang tước Cần Quận công và sau tái ấn được tăng Công bộ Thượng thư.

Điều quan trọng nữa là Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường vốn là con rể của một danh nho ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Vị danh nho này chính là vị Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn người xã An Ấp (nay là xã Sơn Hòa, cũng tức là Gôi Mỹ). Dòng họ Đinh Nho nơi đây là một "vọng tộc" nổi tiếng ở xứ Nghệ – Như Nguyễn Trọng Thường cũng nói "Ông là người ôn nhã, cẩn trọng, bản tính thông minh ham học, không sách nào không đọc, mà thơ văn đề vịnh thì đặc biệt ưu trường". Trong kỳ thi Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700), ông đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp). Tại khoa thi này sĩ tử tham gia lên tới hơn 2000 người, nhưng chỉ lựa chọn được 19 người xuất sắc nhất, trong đó có Đinh Nho Hoàn đứng thứ 4, tiếng tăm lẫy lừng. Vậy cho nên chàng Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường được làm con rể của vị đại khoa này là điều vinh dự và hẳn là chàng cũng tìm hiểu khá kỹ vị "nhạc phụ" và tự hào về chức phận "giai tế" của mình. Mọi bước đường khoa hoạn của nhạc phụ, Nguyễn Trọng Thường đều tường tận đến từng chi tiết tỉ mỉ, nhất là những tháng ngày "đi sứ" Bắc quốc (1715-1716) của nhạc phụ.

Ngày ấy, Đinh Nho Hoàn là Phó sứ Thượng bảo tự khanh cùng với Phó sứ Lại khoa Cấp sự trung Nguyễn Mậu Áng trong sứ đoàn của 2 Chánh sứ Hộ bộ Tả Thị lang Nguyễn Công Cơ và Thái bộc tự khanh Lê Anh Tuấn sang nhà Thanh tuế cống. Dọc đường đi, trước khi đến Yên Kinh (Bắc Kinh) và đột ngột qua đời, Đinh Nho Hoàn đã làm chu tất mọi phận sự như đã soạn xong ba bài Tụng chúc thọ vua Thanh. Còn lại thời gian rảnh rỗi khi đi qua các cung đường, các di tích lịch sử, các miếu điện thờ các danh nhân nổi tiếng của Trung Hoa, thì Đinh Nho Hoàn đều có thơ vịnh hoặc cảm tác… Nhưng xem ra ở các bài thơ ngâm vịnh đó đều khiến tác giả liên tưởng đến Tổ quốc mình, cũng là non nước hữu tình, giang sơn cẩm tú có nhiều anh hùng liệt nữ… và đó mới là cảm xúc chủ đạo của nhà thơ họ Đinh đi sứ lần này.

Đinh Nho Hoàn trong chuyến đi sứ lịch sử này đã ghi chép được một tập bản thảo thơ đi sứ mà sau này người con rể là Nguyễn Trọng Thường sưu tập lại đặt tên là MẶC ÔNG SỨ TẬP [Tập thơ đi sứ của ngài Mặc Trai (Mặc Trai là tên hiệu của Đinh Nho Hoàn)].

Nguyễn Trọng Thường viết rõ: "Thường tôi đau buồn thương tiếc, bèn tìm trong rương tráp của Cụ do triều đình cho chuyển về nhà, tìm được bản thảo viết tay của Cụ để lại, chia xếp thành từng bài, kính cẩn đặt tên là Mặc Ông sứ tập, nhân đó ghi chú những điều được biết để tiện xem đọc, ngõ hầu làm cho di chí của Cụ được sáng với đời sau vậy… Con rể là Công khoa Cấp sự trung Nguyễn Trọng Thường, hiệu Cửu Đường gạt lệ viết bài Dẫn này.

Chứng tỏ rằng khi sưu tập Tập thơ đi sứ của nhạc phụ, Nguyễn Trọng Thường đã cất công đọc lại khá kỹ càng, chia xếp thành từng bài trong bản thảo của Mặc Ông, lại có ghi chú những điều được biết để tiện xem đọc, ngõ hầu làm cho di chí của Cụ được sáng rõ, càng cho ta thấy việc làm cẩn trọng nghiêm túc, khoa học của người con rể này thật đáng trân trọng và không thể không chú ý đến "chất lượng cao đẹp" của tập thơ.

Lời Dẫn của Nguyễn Trọng Thường còn cho biết Di cảo của Mặc Ông không phải chỉ có chừng này: 117 bài thơ, còn có một số bài thơ Nôm và văn xuôi khác nữa đều nói lên tư tưởng trung tín với vua và lòng hiếu kính với cha mẹ, mà ông không đưa vào Mặc Ông sứ tập như bản

hiện có. Và rồi từ 117 bài thơ tinh tuyển này, các nhà biên soạn hiện nay (Nhóm Ngô Đức Thọ, Cao Thế Lữ, Thái Kim Đỉnh, Đinh Phạm Thái) lại chỉ chọn ra 93 bài để đưa xuất bản dưới tên sách Mặc Trai sứ tập (Nxb Văn học, Hà Nội 2009).

Mặc Trai sứ tập có nguồn gốc từ Mặc Ông sứ tập được các nhà nghiên cứu trên đây đánh giá là "cả một di sản thơ", là "một nhật ký lộ trình đi sứ". Những nơi đi qua Mặc Ông đều có thơ vịnh – có thơ chữ Hán và thơ Nôm làm sáng nghĩa cho nhau, hoặc dùng ngũ ngôn, hoặc dùng thất ngôn không giống nhau mà thể loại lại càng đầy đủ.

Nhóm biên soạn tập thơ Mặc Trai sứ tập ca ngợi thi tập này có những "thi tứ thật kỳ thú thanh tân" và bình luận bằng những lời văn có cánh: "Họa sĩ vẽ tranh bằng bột màu thuốc nước, thi sĩ Mặc Ông dệt ngôn từ thành bức tranh nghệ thuật chính ở những sợi tâm hồn tinh tế đón bắt những chiều xạ trong không gian ngoại vật xa xôi…".

Thơ Mặc Ông quả có được như thế chăng, còn đợi các giới văn nghệ sĩ trí thức sẽ bàn thảo thêm. Còn như với thế hệ những người làm thơ, học thơ hiện nay thì cũng nên công nhận thơ của Mặc Ông phần lớn các bài đều có thể xếp vào hạng danh thi, nhất là loại thơ văn đi sứ của các danh sĩ xưa nay.

Và nhờ đâu mà có Tập thơ đi sứ này để ngày nay và mai sau con cháu chúng ta tiếp tục tán tụng. Chính vì vậy mà chúng ta tỏ lòng tri ân đối với Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường ở xã Trung Cần, huyện Nam Đàn xưa kia đã có tấm lòng kính mộ và có con mắt tinh đời đối với nhạc phụ Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn ở Sơn Hòa, huyện Hương Sơn mà văn chương của nước ta có được giai phẩm này.

Chúng tôi "người hậu học" của xứ Nghệ xin thắp nén tâm hương dâng lên trước hương hồn các bậc tiền nhân ưu việt của xứ sở nhân dịp kỷ niệm 290 năm mất của Mặc Ông và 280 năm mất của Nguyễn Trọng Thường.

Hà Nội, tháng Mạnh Thu năm Ất Mùi (2015)

Ch.Th.

PHẦN III. THÂN THẾ — Gia đình, dòng họ, bằng hữu

17. Về bà Phan Thị Viên, vợ bé của Đinh Nho Hoàn

Thái Huy Bích

[nguồn: 35.doc]

I. Sử sách chép về bà Phan Thị Viên

1/Bà Phan Thị Viên được chép trong sử sách. Sách "Hoàng Việt Nhất thống chí" của tác giả Lê Quang Định (Do Phan Đăng, dịch ra Quốc ngữ, NXB Thuận Hóa, trang 438)" có viết về đền Liệt Nữ như sau: "Đền này ở xã An Ấp, huyện Hương Sơn, thờ Liệt Nữ linh thần. Trong truyện Liệt Nữ thấy nói vào thời Lê, ở xã An Ấp có người thiếp yêu của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, dung mạo trong trắng trang nghiêm. Khi đang niên thiếu đã giỏi âm luật, thông thuộc văn chương. Năm 15 tuổi Đinh Nho Hoàn cưới làm thiếp. Mới vừa hai năm tình sâu chưa báo đáp,

thì một ngày Nho Hoàn phụng mệnh đi sứ Bắc quốc, nàng bịn rịn theo tiễn, nguyện lấy chữ trinh giữ đạo làm vợ và ông cũng lưu luyến nhớ nhung khôn xiết.Trước khi chia tay ông tặng nàng một chiếc áo lụa. Hành trình thấm thoắt, ngày tháng thoi đưa, Nho Hoàn bỗng dưng bị bệnh mất trên đường đi sứ. Được tin nàng khóc muốn chết theo. Đến khi đưa linh cữu Nho Hoàn về táng, nàng dùng chiếc áo lụa ông biếu năm xưa mà tự vẫn. Nghe việc ấy, vua Lê tưởng thưởng rất hậu, rồi sai dân trong xã lập đền thờ, ban cấp ruộng thờ 20 mẫu, lại ban biển vàng khắc ba chữ "Tiết Phụ Môn" treo ngoài cửa đền. Đến nay chữ hãy còn sáng loáng, Hương hỏa chẳng bao giờ dứt".

2/ Sách "Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I, Bản kỷ tục biên". Bản dịch của Nguyễn Kim Hưng và Ngô Thế Long, NXB KHXH, 1982, tr 103-104 có đoạn: "Biểu dương người đàn bà tiết nghĩa là Phan thị. Phan thị người xã Do Lễ huyện Hưng Nguyên (thuộc Nghệ An) là vợ bé Đinh Nho Hoàn. Nho Hoàn đi sứ phương Bắc, chết dọc đường. Sau khi đưa về chôn cất, Phan thị thương nhớ tự thắt cổ chết. Việc này đến tai triều đình. Sai quan cấp cho ruộng thờ, tặng phong là Á Thân Nhân. Lập đền thờ (nay ở xã An Ấp, huyện Hương Sơn vẫn còn ngôi miếu thờ) và ban cho bảng vàng khắc hai chữ "Tiết Phụ" treo để biểu dương"

3/ Sách "Địa chí văn hóa huyện Hưng Nguyên" (Do PGS Ninh Viết Giao chủ biên, NXB Nghệ An, 2009, tr 750), trong mục Nhân vật Hưng Nguyên, chép về bà Phan Thị Viên như sau: "Tiết phụ quê xã Do Lễ, nay chưa rõ làng nào huyện Hưng Nguyên. Lấy chồng là Đinh Nho Hoàn, quê ở Gôi Vỹ, nay thuộc xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Vào năm Vĩnh Thịnh (1705-1720) Đinh Nho Hoàn từng đậu Hoàng Giáp, làm quan trong Triều đình, sung sứ bộ sang nhà Thanh. Hoàn tất công việc một cách tốt đẹp, trên đường về nước, chẳng may ông bị bệnh nặng, chết dọc đường. Khi thi hài mang về đến nhà, bà lăn ra khóc vô cùng thảm thiết. Chôn cất xong bà treo cổ tự tử để "đi theo"chồng.

Bà Viên là vợ bé, nhưng là bạn thơ văn của chồng, hai người sống với nhau như tri kỷ. Trước khi tử tiết, bà có làm một bài thơ khóc chồng bằng chữ Hán, lời lẽ đau xót mà khí khái. Bài thơ có chép trong gia phả họ Đinh Nho. Sau khi bà mất, nhà Lê phong cho bà là Tiết Phụ, năm 1717 sai dân Gôi Vỹ dựng đền thờ, ban cho 20 mẫu ruộng tế". "

4/ Theo "Hương Yên Phổ Tự"- cuốn Gia phả xưa nhất của họ Đinh Nho. Cha của Bà Viên làm chức Thủ bộ, bị tù oan, được ông Đinh Nho Công (1637-1695) minh oan, nên được tha tù. Sau đó, khi ông Công về Kinh, được giữ chức Thiêm đô (Có lẽ là Thiêm đô ngự sử, trật Chánh ngũ phẩm, thuộc Đô sát viện, tương tự Viện kiểm sát Tối cao ngày nay). Ông Công đã đem ông Thủ bộ ra Kinh đô. Gia phả họ Đinh Nho chép "vào hầu trong nha môn". Có thể hiểu câu này như sau: sau khi ông Thủ bộ được minh oan, được ông Công điều chuyển ra Kinh, làm phụ tá cho mình, nghĩa là làm một chức quan nhỏ trong Đô sát viện. Chữ "nha môn" là cửa quan. Chức Thủ bộ, theo "Từ điển quan chức Việt Nam" thì: "Thủ bạ (tức Thủ bộ) danh chức thuộc lại. Chức Thủ bạ ở nông thôn giữ việc hộ tịch". Như vậy Thủ bộ là chức quan, thấp nhất cùng có hàm Tòng cửu phẩm. Nghĩa là phải có học hành, đỗ đạt, ít nhất cũng Tú tài, được hưởng bổng lộc của Triều đình.

Đinh Nho Hoàn, mất năm 1716, 10 tháng sau thi hài mới về đến nhà, năm 1717 bà Viên chết theo chồng khi 21 tuổi. Như vậy bà sinh năm 1696, một năm sau khi Đinh Nho Công mất.

Khi bà Viên lên 3 tuổi, dự đoán là năm 1698, ông Thủ bộ ốm nặng, khi gần chết nắm tay con gái trăn trối việc trả ơn quan Thiêm đô, người đã giải oan cho mình.

Khi bà Viên 15 tuổi, dự đoán là năm 1713, nhân lúc loạn ly người mẹ đưa con mở nhà hàng ở chợ Đồng Xuân, Thăng Long. Tại đây, tình cờ Đinh Nho Hoàn, nhân "đi dạo mát, thấy một nhà hàng sạch sẽ liền bước vào nghỉ chân". Và sự gặp gỡ trời định này đã giúp bà Phan Thi Viên trở thành vợ bé của quan Hoàng giáp, hoàn thành di nguyện "trả ơn"của ông Thủ bộ, vào năm 1714. Thời gian hai người chung sống ngắn ngủi, nhưng vô cùng gắn bó, và đã đi vào sử sách.

Gia phả họ Đinh Nho cho chúng ta biết hơi ít về gia thế, nhưng lại cho ta biết khá rõ về tài văn thơ của bà Viên. Gia phả họ Đinh Nho còn chép được 3 trong số 10 bài thơ tiễn chồng đi sứ, 1 bài văn tế chồng, 1 bài thơ tạ mẹ, 1 bài thơ tạ vợ cả là lê phu nhân. Tất cả đều viết bằng chữ Hán.

II. Sưu tầm và suy đoán cội nguồn Bà Phan Thị Viên

Hiện tại ở huyện Hưng Nguyên chưa có họ Phan nào ghi nhận bà Phan Thị Viên, người được các Triều đình nhà Lê và Nguyễn đều ban khen và phong thần. Như vậy là chúng ta chưa thể có bằng chứng trực tiếp về thân phụ và thân mẫu của Bà. Do đó cần tìm hiểu vấn đề theo cách tiệm cận, để may ra có thể lần tìm thông tin xác thực.

1/ Sưu tầm

Khảo sát xã Do Lễ, trong suốt thời gian dài từ triều Lê đến triều Nguyễn tên xã không thay đổi. Xã này gồm 3 làng nằm khá xa nhau bên bờ một dòng sông nhỏ, nay đã bồi lấp thành đồng ruộng. Một là, làng Đôn Nhượng, nay thuộc xã Hưng Đạo. Hai là làng Yên Nậu, nay thuộc xã Hưng Thông. Ba là, làng Ngọc Điền, nay là các khối 1,2,3,4 thuộc thị trấn Hưng Nguyên. Các họ Phan ở làng Đôn Nhượng và làng Ngọc Điền thời phong kiến không có ai đậu đạt từ Tú tài trở lên. Duy ở làng Yên Nậu có họ Phan thuộc danh gia vọng tộc, còn giữ được bản gia phả, đoạn mở đầu như sau (trích dịch):

" Ngày 16 tháng 7 năm Tự Đức thứ 7 (1854). Tại làng Yên Nậu, xã Do Lễ, tổng Thông Lãng, huyện Hưng Nguyên, phủ Anh Sơn. Chúng tôi gồm Phan Công Phu, Phan Công Tịch cùng anh em trong họ, cùng nhau tâm niệm rằng: Cây thì có gốc, nước thì có nguồn. Nhờ tiên tổ mở mang cơ nghiệp nên họ ta mới phát triển được như ngày nay… Tiên tổ Phan Công Thu đến lấy vợ ở làng ta, sinh ông Phan Công Tiến…". Tóm tắt phần tiếp theo: Ông Tiến ở làng Yên Nậu một thời gian thì đến lấy vợ hai ở làng Đan Nhiễm, và trở thành Thủy tổ chi họ Phan tại đây, mặc dù mộ ông Tiến táng tại Yên Nậu. Con cháu ông Tiến có một số người quay về tổ quán ở Yên Nậu trong đó có ông Phan Công Lãng. Phiên âm Gia phả chữ Hán chi họ Phan Gia phả họ Phan làng Yên Nậu chép rất sơ lược, có đoạn như sau:

"…Can Trạch, hiệu Công Lãng hồi tại Hưng Nguyên huyện, Do Lễ xã, Yên Nậu thôn". Bài vị như sau:

"Tiên tổ khảo tiền Thập lý hầu, thăng thụ Tri bộ chức, quy y Phật đạo, Phan Quý công tự Công Lãng, thụy Mãn Trực phủ quân. Sinh Công Cơ (tảo một), Công Nhu, nữ tử tam nhân".

Nghĩa là: Phan Công Lãng, còn gọi can Trạch, trở về làng Yên Nậu, xã Do Lễ, huyện Hưng Nguyên. Sinh thời giữ chức Thập lý hầu, thăng chức Tri bộ, theo đạo Phật. Sinh 2 trai, 3 gái. Con trai trưởng Phan Công Cơ mất sớm, con trai thứ Phan Công Nhu.

Gia phả họ Phan làng Yên Nậu cũng cho biết, ông Phan Công Nhu (con trai ông Công Lãng), dưới triều Lê, làm đến chức Phó sở sứ, thăng Điện tiền đô chỉ huy sứ, sau đó làm quan ở tỉnh Hải Dương. Mất ngày 08 tháng 4. Mộ táng tại Hà Nội (Đúng ra phải ghi Thăng Long, nay là Hà Nội). Ông Nhu sinh 3 người con, 2 trai, 1 gái. Con trai trưởng là Phan Công Bảng, đi lính đóng quân tại Hải Dương, lấy vợ nơi đóng quân và trở thành Thủy tổ của họ Phan tại xã Đan Thà, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Con trai thứ 2 của ông Nhu là Phan Công Thục, lấy vợ ở quê xã Do Lễ và tiếp tục phát triển chi họ Phan tại làng Yên Nậu. Một người con gái là Phan Thị Nguyên. Gia phả không cho biết chồng bà Nguyên là ai.

VỀ HỌ PHAN ĐẠI TÔN Ở XÃ HƯƠNG CÁI

(nay là xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên)

1.Vị thuỷ tổ là Phan Nhân Trung, người huyện La Sơn, phủ Đức Quang (này là huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Vào năm Tân Mão, niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1471), đã chọn vùng đất này để khai hoang và lập làng ở phía nam Kẻ Ngòi. Ông mất ngày 15 tháng giêng âm lịch (không rõ năm). Mộ táng trên đỉnh núi Thần, xã Tràng Đề, tổng Hải Đô, huyện Hưng Nguyên (nay thuộc xóm 3, xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc).

2. Phan Nhân Chính, con trai thủy tổ Phan Nhân Trung, sinh vào đời vua Lê Thánh Tông (1442 - 1497). Làm đến chức Thị lang.

3. Phan Tiến Thọ, con Phan Nhân Chính, thi đậu Tiến sỹ năm Nguyên Hòa thứ 14 (1546), làm đến chức Thượng thư bộ Hộ

4. Phan Nhân Kinh và Phan Nhân Tông đều là con trai Phan Tiến Thọ, đều làm đến chức Thượng thư.

5. Phan Duy Nhã, thi đậu Giải nguyên, làm đến chức Tri phủ Đức Quang. Đến đây, gia phả bị gián đoạn một số đời, con cháu họ Phan Yên Nậu đã chắp nối như sau:

6. Phan Công Diễn (có thể có tên khác là Công Thu). 7/ Phan Công Tiến. 8/ Phan Văn Giao. 9/ Phan Công Lãng. 10/ Phan Công Nhu. 11/ Phan Công Thục. 12/ Phan Công Phu. 13/ Phan Công Hành. 14/ Phan Công Vinh. 15/ Phan Công Hoan (năm nay 91 tuổi).

Con cháu cụ Phan Bội Châu ở làng Đan Nhiễm, đã chắp nối gia phả từ đời thứ 10 trở đi như sau:

10/ Phan Công Hộ, con thứ 2 ông Lãng, em ông Trác Nhu ở làng Yên Nậu. 11/ Phan Công Trì. 12/ Phan Công Phổ. 13/ Phan Bội Châu (sinh năm 1867).

2/ Suy đoán về cội nguồn bà Phan Thị Viên

Gia thế bà Phan Thị Viên có các đặc điểm sau:

Thứ nhất, với tài thơ phú và đức độ như bà, chắc chắn phải là con nhà Nho. Ngày xưa, một số nhà khá giả cho con trai học chữ Hán từ nhỏ, vậy mà chỉ có một số ít người đậu đạt, đa số không thành danh. Con gái học chữ Hán là hy hữu.Vậy mà có một người con gái "dung mạo trong trắng trang nghiêm. Khi đang niên thiếu đã giỏi âm luật, thông thuộc văn chương" như sử đã chép thì không thể nói Bà là con dân thường được. Hơn nữa bà lại mồ côi cha lúc mới 3

tuổi. Mẹ bà phải là người giỏi giang, xuất thân trong nhà gia giáo mới có thể một mình nuôi con thành người đức tài như vậy. Từ đó ta đoán bà sinh ra trong gia đình có truyền thống Nho học.

Thứ hai, thân phụ bà từng làm quan, hơn nữa đã từng sống ở Thăng Long- Hà Nội. Có làm quan mới bị kết án oan là tham nhũng và bị tù lâu năm. Ông Đinh Nho Công đem về hầu ở nha môn tại Thăng Long, tức là làm người giúp việc dưới quyền. Có thể thời gian này ông đưa vợ con ra Thăng Long. Sau khi ông Thủ bộ mất, mẹ con bà về một tỉnh lân cận nào đó, ở Hải Dương chẳng hạn, để nuôi dạy con. Đoán vậy, bởi Gia phổ họ Đinh Nho chép "Đến sau, bà mẹ người con gái ấy, nhân lúc loạn ly dắt con ra thăng long". Để rồi "một hôm nhân lúc rảnh việc, ngài (Nho Hoàn) đi dạo mát ở phố Cửa Nam, thấy có một nhà hàng sạch sẽ liền bước vào nghỉ chân". Thời ấy, từ Nghệ An ra Thăng Long đi bộ hơn 10 ngày đường, phí tổn là không ít. Nếu mẹ bà Viên làm ruộng ở quê hương xã Do Lễ thì làm đủ ăn đã khó, chắc chắn không thể đem con ra Thăng Long mở cửa hàng được.

Thứ ba, bà Viên sinh khoảng năm 1696, do đó thân phụ bà ít ra cũng sinh khoảng 1670, cách nay 345 năm.

Căn cứ suy đoán ở trên, ông Phan Công Lãng có thể là thân phụ bà Phan Thị Viên. Chức Thủ bộ và Tri bộ đều là quan nhỏ, liệu gia phả có chép nhầm chăng. Nếu đúng vậy thì ông Phan Công Nhu là anh em bà Viên.

Có thể khi ông Thủ bộ mất, bà vợ đưa con là Phan Công Nhu và Phan Thị Viên về Hải Dương để làm ăn và nuôi dạy con trưởng thành. Sau một thời gian bà ra Thăng Long mở cửa hàng và tình cờ gặp được Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn.

Trên đây chỉ là một cách tiếp cận vấn đề dựa trên các tư liệu đã sưu tầm được. Chưa có đủ bằng chứng để khẳng định chắc chắn. Đề nghị họ Đinh và các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu để có kết luận chính xác về cội nguồn bà Phan Thị Viên./.

Hưng Nguyên, ngày 01 tháng 6 năm 2015

18. Phác họa vài nét cuộc đời của Lê phu nhân, chính thất Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn

Đinh Nho Quỳ

[nguồn: 26.doc]

I-DẪN NHẬP Thật sự thiếu sót nếu trong "Thân thế và Sự Nghiệp của Hoàng Giáp ĐINH NHO HOÀN" chúng ta không nói đến bà vợ cả của Ngài là Lê Phu nhân danh tính là LÊ THỊ VỆ!

Để có dẫn liệu cho bài viết tôi lần về quê nội của bà lúc sinh thời mà trong "Hương Yên Phổ Tự " ghi sơ lược: là :" Bà cả người họ Lê húy là Vệ, Người làng Đông xã Hữu Băng, con nhà thi thư, người có khuôn phép "

Như vậy điều chắc chắn là ở xã Sơn Băng nay (xưa gọi Hữu Băng) có một Cự tộc Họ Lê ở thôn Đông! Và một buổi sáng đẹp trời (bớt oi ả như mấy ngày trước đó) tôi chọn "Ngày đẹp, giờ đẹp" Vù chiếc Dream cũ nát – nhưng lại rất "có duyên với tôi" - qua cầu Nầm và đến thôn Đông- nay gọi là xóm Đông Sơn thuộc xã Sơn Băng . Cách cầu Nầm khoảng 700m Nhà thờ họ

Lê năm phía bên phải (hướng Nầm – Phố châu) gần sát quốc lộ 8 mới Cổng nhà thờ năm song song với đường 8 trong khi hướng chính của nhà thờ vẫn nguyên như cũ , theo hướng nhìn ra sông Ngàn Phố (xem ảnh chụp) Theo người nội tộc họ Lê mà tôi tiếp xúc được ngay lúc tới nhà thờ thì nhà thờ mới tôn tạo lại do sự đóng góp của con cháu nội ngoại và một số "Mạnh Thường quân " tài trợ chính như ông Lê Thiều , cháu ngoại Hồ Mậu Hòe.... Chứ trước đây tuy không bị bom đạn phá hoại nhưng lâu ngày bị thời gian và thời tiết làm từ đường xuống cấp nghiêm trọng tôi hỏi về nguồn gốc dòng họ thì ông ấy trả lời rằng :"cụ tộc trưởng biết rất rõ và có chép cẩn thận nhưng cụ mới mất .! Bản gia phả đã được ông gì là cháu đã đưa lên mạng rồi thì phải " thông tin sau có giá trị hơn,khi tôi hỏi : "Chú có biết đây có phải nhà thờ họ Lê và đây xưa gọi là làng Đông thuộc xã Hữu Bằng?. Chú trả lời :" Đúng vậy làng này xưa gọi là làng Đông . vì nghe đâu ông tổ họ Lê ở Thạch Hà về lập ấp ở đây khai hoang lập ấp rồi khi đủ dân số ông xin quan cho lập làng và quan cho lập làng lấy tên của ông là Đông (Lê Đông) nên gọi làng Đông . nay gọi là xóm ĐÔNG SƠN " ! Câu trả lời làm tôi vô cùng mừng vì "điều bất ngờ đến với tôi khác hẳn tôi nghĩ" : cứ tưởng làng Đông là do ở về phía đông xã Hữu Bằng (do tôi cũng đã hình dung mường tượng ví trí nhà thờ ở "gần cầu Nầm") đâu ngờ là lại mang tên "người lập làng" !! Chụp vài ảnh minh chứng xong tôi từ biệt chú rồi về nhà "mở máy ngay" để dò tìm "Họ Lê ở Sơn Bằng"!! Và kết quả "ngoài mong đợi"! tôi ghi tóm tắt , tập hợp lại , những chổ liên quan đến thân thế Lê phu nhân , chụp 1 số ảnh minh chứng .

Sau đây là phần tóm tắt của tôi về "Gốc nguồn cuộc đời Lê phu nhân"

II- CỌI NGUỒN GIA ĐÌNH BÀ LÊ THỊ VẸ

"Tổ tiên của chi Họ LÊ xuất xứ tự xã TRUNG LIỆT huyện Thạch Hã (gần núi Nài): Nguyên Tổ là Ngài LÊ ĐÔNG lên xã Hữu Bằng khai hoang lập ấp sau đó xin quan trên cho lập làng, Đoạn trích gia phả :"ông LÊ ĐÔNG đủ quyền chiêu dân lập ấp , cho phép ông thành lập thôn nên mới lấy tên ông là Thôn ĐÔNG. Năm 1978 làng ĐÔNG bị dời dân, máy ủi cái nền nhà thờ nhà ông bị bật lên một tảng đá có ghi gia phả tôn tộc Lê nhà mình. Trong tảng đá có 4 câu thơ :

Trưởng nam thừa mạnh chân vi danh

Văn võ khoa đồ tôn vi sinh

Thân thượng kế thừa nghiêm khóa tử

Thach bi minh kí thế tram anh

Tóm tắt phả hệ phần đầu (liên quan đến Lê phu nhân)

Nguyên tổ :LÊ ĐÔNG trú tại Thạch Hà Tỷ : Thái thị Sở

Con trưởng nam: Lê Mậu Lâm chính thất :Đào thị Sả

Lê Mậu Lâm có 2 con : 1- con trưởng :Lê Đắc Lộc có con gái gả về AN ẤP(đây chính là bà LÊ thị VẸ) (Nguyên văn trong gia phả :"Trưởng Đắc Lộc , hữu nữ gia Yên Ấp ,Kim hữu Am Miếu ")

2- con út:Lê Nhân Cơ bà là Thái thị Phú

Ông bà có 2 trai : con trưởng là Lê Khoan Hồng ; con thứ là Lê Khoan Bình

Tiểu Tôn thứ nhất: Thế tổ khảo , húy TRƯỜNG Lê triều Hương Công Tri huyện Thanh Chương , Tri phủ Thiên Trường……..

NHẬN XÉT VỀ ĐOẠN TRÍCH GIA PHẢ NÀY :

Tổ họ Lê ở làng Đông (nay là xóm Đông Sơn xã Sơn Băng) có Nguyên Tổ là LÊ ĐÔNG gốc từ làng Trung Liệt huyện Thạch Hà di cư lên Hương Sơn , khai hoang lập làng từ thởi nhà Lê

Cụ ĐÔNG sinh con là MẬU LÂM

Mậu Lâm có 2 con trai , trong đó con trưởng không có con trai , mà có con gái gả về An Ấp , tuy không nói cụ thể tên bà này , chồng là ai nhưng có thông tin ghi trong "lí lịch'" là " kim hữu am miếu" (nghía lá" :hiện có Am Miếu") từ đó đối chiếu với" Hương yên Phổ Tự" thì bà con gái gả về An Ấp có "Kim hữu am miếu " KHÔNG THỂ AI KHÁC NGOÀI BÀ LÊ THỊ VỆ!!

Đọc tiếp mấy đời tiếp sau ta có thể "ĐÁNH GIÁ VỀ DÒNG HỌ LÊ NÀY" như sau: Từ Cụ Nguyên Tổ là Đại Nguyên Lê Đông đến con là Mậu Lâm , tiếp chắt là bà Lê thị Vệ tuy là gia đình "có vai vế trong cộng đồng làng xã" nhưng chưa có danh phận (hiểu theo nghĩa là khoa bảng) . Điều này phù hợp với điều ghi trong HYPT nói "lí lịch " bà Lê thị: chỉ là :"con nhà thi thư, người có khuôn phép " nhưng tiếp sau đến đời thứ 4 (Tiểu tôn thứ nhất) là Thế tổ khảo Lê Trường đã đậu Hương công Triều Lê và đã được phụng sai nhậm chức tri huyện Thanh Chương , tri phủ Thiên Trường Như vậy" Họ LÊ làng Đông " đã vươn dần lên thành "Cự Tộc" như trong 4 câu thơ được ghi trong bia đá:"…Văn Võ Khoa đồ tôn vi sinh, Thân thượng kế thừa nghiêm Khóa tử…."

III- NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LÊ PHU NHÂN KHI VỀ LÀM DÂU ĐINH THIÊM ĐÔ NGỰ SỬ

Trước tiên hãy phỏng đoán năm sinh của bà và khoảng năm bà xuất giá về làm dâu Quan Thêm Đô ở Yên Ấp Theo "Hương Yên phổ tự " thì "Lê phu nhân thọ 76 tuổi ,kị nhật là ngày 4 tháng 6"

Từ lạc khoản ghi ở cột" Khánh Mặc Trai"lập năm CẢNH HƯNG thứ 17(1756) đặt ở Đền Gôi thì ngoài những người cúng ruộng còn có ông"Lê Hoàng Viên xuất tiền đồng 50 quan để cấp áo mũ"(theo bản dịch của Ngô Đức Thọ) .Như vậy , theo suy đoán của tôi (viết trong bài "Những điều cần làm sang tỏ về Gia Thất cũng như cái chết của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn") thì Đền Gôi được lập "tử tế" để thờ thêm Cụ Công và Cụ Hoàn trên nền nhà cũ của Lê phu nhân, vì sao?Bà Vệ lúc này đã mất và 3 cô con gái đã xuất giá từ đó tôi cho là năm 1756 bà Vệ đã "mãn tang" như vậy có thể bà mất năm 1753 , năm đó bà 76 tuổi ta suy ra năm sinh của bà là 1753-75=1678;(lấy 75 vì trừ" 1 tuổi mụ") so với năm sinh của Cụ Hoàn là 1671 thì bà Vệ ít hơn chồng 7 tuổi tôi cho là hợp lí có thể chấp nhận được "kết quả" này! Cũng suy tiếp là bà về làm dâu nhà quan Thiêm Đô lúc 16 tuổi là khoảng năm 1694 ,được 1 năm thì Ngài Thiêm Đô mất (1695) và 6 năm sau (1700) thì chồng đỗ Đại Khoa :" Nhị giáp Tiến sỹ "! Tất cả "các mốc thời gian này chỉ là suy đoán nhưng cũng rất logic và hợp lí đấy chứ "!!!

Trở lại vấn đề cơ bản của bài viết :

Như theo gia phả tôi tìm đọc đươc về" Lê tộc làng Đông" thì bà Vệ là con Cụ LÊ MẬU LÂM, cháu nội Cụ Đại Nguyên LÊ ĐÔNG – người sang lập ra "làng Đông thuộc xã Hữu Băng" Điều chắc chắn là 2 cha con Cụ là người giàu có và có vai vế trong cộng đồng lúc đó , hơn nữa cũng phải có học hành tử tế mới được làm hương trưởng ! và dĩ nhiên cũng dạy dỗ con cái tử tế

trong đó có cô chắt gái là bà VỆ! Từ đó ta thấy trong Gia phả HYPT ghi rằng “con nhà thi thư , người có khuôn phép “ là hoàn toàn chính xác .

Khi về nhà chồng , tiếng là làm “dâu quan Thiêm Đô” nhưng gia sản lại không đáng kể vì Quan Thiêm Đô làm việc “LIÊM NĂNG”:”Tiên Công xưa quý hiển như thế , nhưng tự giữ lòng trong trắng nên gia sản không có gì, phân hứa cho các con chỉ được mỗi người 7 sào ruộng thôi”(lời HG Đinh Nho Hoàn “tự sự” khi cúng ruộng Tự điền- trích HYPT) Vì lẽ đó mà khi về làm dâu thì cũng là lúc chồng đang theo đuổi “dùi mài kinh sử” ở kinh thành nên bà đã phải xin cha mẹ chu cấp tiền cho chồng ăn học ở Thăng Long !:” Cha mẹ bà hàng năm vận 300 quan tiền và 50 gánh cau khô để ra Kinh cấp học phí cho Ngài “(Trích HYPT) Có thể đánh giá đây là CÔNG ĐẦU của bà khi về làm dâu họ Đinh , Nhờ có sự trợ giúp , động viên của vợ cùng với sự Thông minh ‘tài học hơn người “ mà năm 1700 ngài “Đậu Đại Khoa’!

Đến lúc Ngài đã Thành Đại Quan , bà được tôn gọi lá “LÊ PHU NHÂN” nhưng vẫn giữ thói nhà nền nếp có khuôn phép “”dung đãi tỳ thiếp “ và Khi chồng trị nhậm xa , gửi thư về sai bảo công việc “nặng nhọc”là “mua ruộng đất , sai thợ lập văn bia nhất nhất không sao nhãng Đây là lời từ trong lạc khoản ở 1 trong 3 bia bà sai thợ khắc hiên đang đặt tại Đền Gôi: :” Hoàng Triều Vĩnh Thịnh vạn vạn niên chi bát Nhâm Thìn trọng thu cốc nhật, Tứ canh Thìn khoa Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân Hoằng tín Đại phu Thượng Bảo tự Tự Khanh Hoan Hương MặcTtrai Đinh Nho Hoàn tự Tồn Phác nhiệm chính thất LÊ THỊ VỆ cẩn thức “(lời dịch của Tống trần Tùng”Triều Vua Vĩnh Thịnh đời đời bất diệt. Năm thứ tám , tháng 8 Nhâm Thin(1712) ngày tốt lành, Kẻ được vua ban Đệ nhị Giáp Tiến sỹ xuất thân khoa Canh Thìn , Hoằng Tín Đại Phu, Thượng Bảo tự Tự khanh là Mặc Trai Đinh Nho Hoàn ,ở huyện Hương Sơn châu Hoan, phó thác cho vợ cả là LÊ THỊ VỆ, kính cẩn ghi lại để biết – xem bài viết” Hoàng Giáp Đinh nho Hoàn và các Văn bia Đền Gôi” tg :Tống Trần Tùng)

Rồi khi Ngài đi sứ bà ở nhà cùng với “vợ bé” Phan thị chung sống êm hòa ,” chị em” một mực khiêm nhường không “tiếng bấc tiếng chì” chỉ cùng dong đèn chờ tin người ’ngoài quan ải “ Sự khiêm nhường kính trọng lẫn nhau đến mức mà bà Phan thị khi về quê mẹ thăm mẹ , mẹ muốn lưu con lại vài hôm , mà bà Phan thị nhất mực khước từ để về cùng bà cả “một lòng quy thuận”

Nhưng rồi tin dữ bay về ,lại thêm một nỗi đau bất ngợ nữa ập đến khi chưa kịp làm tang cho chồng thì người cùng bà “Từ phen vó ngựa bước lên đường, bà cùng thiếp vẫn một lòng mộng tưởng” lại đột ngột ra đi với lí do “sửa áo xiêm châu Đức Ngọc hoàng , thiếp không thác lấy ai hầu hạ”(Trích thư của bà Phan thị gửi tạ Lê phu nhân trước khi tuẫn tiết)Nhưng vượt lên mọi nỗi đau , Lê phu nhân đã cương nghị xốc vác công việc gia đình để lo cho đám tang của chồng và bà A thất được trọn vẹn (bà đã chọn “thửa đất SẮN TRÀ” để làm nơi yên nghỉ của chồng và bà Phan thị bên cạnh – sau này vùng đất này cây cỏ , cây cổ thụ xanh tốt trở thành “LĂNG SẮN TRÀ” cho đến năm 1976 thì “trở thành bình địa” ! Khi hạ táng bà cũng có một bài văn tế bà Á thất, chứng tỏ bà cũng là người thông hiểu thi văn! Và sau đó ?? 3 năm trời đăng đẳng tiếp theo trong gian miếu thờ chồng ,cũng là nơi mẹ con bà xưa sinh sống bà lại làm tròn phận sự ”Đốt hương khói ở nơi Miếu Tổ bà phải còn chăm sóc việc cúng cơm”!

Tận tụy với gia đình nhà chồng , thủy chung với “luật tam tòng tứ đức” bà đã nuôi dạy 3 cô con gài trưởng thành :Con cả gả cho ông Hiệu úy họ Văn ở làng Đông tràng(nay là xã Sơn Châu) không may chồng mất sớm lại về đăng nội lập người họ Phan trong làng làm ’thừa tự”ở xóm Nội thập(?)

Con thứ hai gả cho quan Thượng Thư Tiến sỹ Nguyễn Trọng Thường người làng Trung Cần (nay là xã Nam Trung thuộc huyện Nam Đàn) sinh con Nguyễn Thượng Hiền , tiến sỹ Nguyễn Trọng Đương (hay Đang)

Con thứ ba gả cho Hương cống Nguyễn đăng Quỵ , tri huyện Quỳnh Lưu là người ở làng Mỹ Dụ , phủ Hưng Nguyên, không có con ,về đăng nội làm nhà ở "Xóm Rú" (thuộc xã Sơn Hòa nay) cho đến khi mất

IV- LỜI KẾT: Viết về Lê phu nhân , tôi càng khâm phục Gia đình Cụ Đinh nho Công đã khéo tìm chọn một nàng dâu theo đúng nghĩa của từ "mười phân vẹn mười" Và theo tư duy bây giờ thì chẳng biết đó có phải là duyên phận mà "bề trên' đã ban cho ngài Hoàng giáp có 2 người vợ có những đức tính BỔ SUNG CHO NHAU THÀNH "MỘT" dâng cho Ngài Hoàng Giáp .Đó là những đức tính : " Tài giỏi , Nết na, Hiếu Kính , Chung thủy"!

19. Tiết phụ Phan Thị Viên — từ nguyên mẫu đến nhân vật văn học

ThS. Phạm Quang Ái — Tạp chí Văn hóa Hà Tĩnh

[nguồn: 34.doc]

Trong tập truyện TRUYỀN KÌ TÂN PHẢ của Hồng Hà Nữ Sỹ Đoàn thị Điểm (1705-1748) có 6 câu chuyên truyền kì nhưng theo các nhà nghiên cứu thì chỉ có 03 truyện đầu đích xác là của Đoàn thị Điểm viết (1) : ba truyện đó là Hải khẩu linh từ; Vân Cát thần nữ vã An Ấp liệt nữ

Nguyên truyện An Áp liệt nữ của Đoàn thị Điểm có thể tóm tắt như sau: Vào thời VĩnhThịnh(1705-1719) đời Lê Dụ tông có vị tiến sỹ trẻ tên là Đinh Hoàn , hiệu Mặc trai, người làng An Ấp tỉnh Nghệ An, cha mẹ mất sớm ,ít anh em.Lớn lên lập gia thất nhưng người vợ đầu cứ sinh con gái , nên ông lấy con gái viên quan họNguyễn làm vợ thiếp . Bà này nghi dung nhàn nhã ,ăn nói đoan trang , thêu thùa khâu vá rất lành nghề ,lại có tài văn thơ nổi tiếng. Khi về nhà chồng tự mình nghiêm chỉnh , rất có lễ độ với chồng. Đinh Hoàn vừa yêu vừa kính trọng. Nhiều khi ở triều về, rảnh việc ,ông bà xướng họa thơ văn rất tương đắc . Các bài xướng họa đã chép lại trong tập "Quan Thư Họa Minh". Đến năm Ất Mùi(1715) ông được Triều đình cử làm chánh sứ đi triều cống nhà Thanh ở Yên Kinh(tức bắc Kinh ngày nay).Biết được tin này bà tỏ nổi băn khoăn,lo âu cho chồng phải trèo đèo lội suối ,lên thác xuống ghềnh ,gội gió tắm mưa , xông pha vào nơi giá lạnh đất khách quê người. Đén ngày đăng trình , sau khi họa thơ tiễn biệt ông cởi áo La y tặng vợ làm kỉ niệm . Quả thật hành trình của Sứ bộ phải trải qua vô vàn vất vả gian nan.Vốn sức yếu , Đinh Hoàn nhiễm bệnh dọc đường . Khi đến Yên Kinh, bệnh tình trở nên nguy kịch và ông đã thở hơi thở cuối cùng vào đúng ngày 30 tháng chạp. Linh cữu vị chánh sứ được họ Đinh được đưa về nước . Được tin sét đánh bà mê man bất tỉnh, sau bà gượng dậy làm một bài văn tế chồng rất thống thiết .

Ngày qua tháng lại đến kì lễ Tiểu tường , nhân người nhà bận việc, bà vào buồng riêng, xé chiếc áo La Y mà ông tặng bà trước lúc ra đi thắt cổ tự tử

Việc ấy tâu lên, Triều đình cho lập bàn thờ , cho khắc bức đại tự" Trinh Liệt Phu Nhân Từ" treo trước Đền

Như vậy, so với truyện "Vân Cát thần Nữ" và " truyện "Hải khẩu Linh từ " thì truyện "An Ấp Liệt Nữ" đơn giản hơn nhiều về cốt truyện và gần như không có sự hư câu. sở dĩ như vậy là vì "Vân Cát Thần Nữ" là truyện chồng lên truyện. Nhân vật Liễu Hạnh trước khi trở thành thần

nữ Vân Cát trong “”truyền Kỳ Tân Phả đã được huyền thoại hóa cao độ , còn truyện “Hải Khẩu Linh từ” do yếu tố thời gian, câu chuyện quyên sinh của cung nữ Bích Châu cách xa thời điểm tác giả viết truyện trên dưới khoảng 300 năm nên đã được phủ lên nhiều lớp huyền thoại, truyền kì trong dân gian. Trong khi câu chuyên quyên sinh của liệt nữ An Ấp cùng thời nên tính hiên thực vẫn rất còn đậm nét . Mặt khác sự quyên sinh của Cung nữ Bích Châu là sự hi sinh vì nghĩa cả, vì chữ “TRUNG” nên đậm chất bi tráng ,và dễ đi vào lòng người , dễ được huyền thoại hóa hơn là sự quyên sinh của Liệt nữ Ân Ấp , chỉ là sự hi sinh vì chứ “TRINH”, vì sự ân tình riêng và thể hiện “tiết Hạnh “ của người phụ nữ.

Vì là viết về người thực ,việc thực,lại xẩy ra lúc sinh thời của tác giả,nên, khác với những truyện khác , truyện “An Ấp Liệt Nữ” bị điều kiện bởi khung sự kiện thời sự,khiến tác giả không thể phóng bút hư cấu như là những câu chuyện có độ lùi lịch sử khá xa thời gian.

Điều đáng tiếc là là do sự cách trở về không gian cũng như điều kiện thông tin khó khăn đương thời , nên văn nhân “kẻ chợ” đã không biết được đầy đủ về những chuyện xẩy ra với người liệt nữ xứ An ấp ’kẻ quê”. Bởi trong tiểu sử liệt nữ An Ấp còn rất nhiều tình tiết li kì, thú vị mà nếu như Hồng Hà nữ sĩ được biết thì với văn tài của bà , dời sau đã có một truyện” An Ấp Liệt Nữ” khác ,li kì hơn , hay hơn nguyên truyện trong “Truyền Kì Tân Phả” rất nhiều .

Không chỉ sơ lược về câu chuyện kể và thiếu sự pha phách , hư cấu , trong “An Ấp Liệt Nữ” còn có một số nhầm lãn họ tên nhân vật chính . và chính sự nhầm lẫn đó không chỉ xãy ra một lần với Đoàn thị Điểm mà đến với cả Hoàng giáp Bùi Dương Lịch (1757-1828), một nhà biên khảo có tiếng đời sau, người đồng châu, đồng quận với nhân vật nguyên mẫu, trong cuốn “NGỆ AN KÍ” cũng nhầm!. Trong “Truyền kì tân Phả” tác giả chỉ cho biết liệt nữ An Ấp người họ NGUYỄN, CON QUAN nhưng không rõ quê quán tên tuổi .. Trong” Nghệ An Kí “ viết về bà trong đoạn viết về Đinh Nho Hoàn như sau :”Đinh nho Hoàn người xã An Ấp huyện Hương Sơn. Theo đăng Khoa lục, năm 30 tuổi ông đỗ tiến sỹ khoa Canh thin, đời Lê Hy tông, niên hiệu Chính hòa năm thứ 21 (làm đến Hữu thị lang Công , vâng mệnh đi sứ , chết dọc đường , được tặng Tả thị lang bộ Lại. Ông là con Đinh Nho Công. Người thiếp của ông là PHẠM THỊ (THUẦN) được lệnh vua tinh biểu Tiết Phụ(2)

Năm 1996, sau khi tiếp cận tộc phả họ ĐINH NHO Hương Sơn, Hà Tĩnh từ cụ Đinh Xuân Vịnh, PGS Hoàng Hữu Yên đã đính chính những nhầm lẫn trên cũng như bổ sung một số tình tiết mới về tiểu sử Liệt nữ AN ẤP(chưa có trong “truyền kì tân phả”) trong một bài viết đăng trong tạp chí Hán Nôm.(3)

Trước hết , liệt nữ An Ấp là người họ PHAN chứ không phải họ Nguyễn như Đoàn thị Điểm đã cho biết hoặc họ Phạm như Bùi Dương Lịch đã viết (có thể do bản in Việt Ngữ nhầm?) Và danh tính đầy đủ của bà là PHAN THỊ VIÊN chứ không phải là Thuần như trong Bùi Dương lịch. Chổ này có lẽ Bùi Dương Lịch đã nhầm tên họ liệt nữ An Ấp với liệt nữ Trảo Nha (can lộc). Liệt nữ trảo nha có họ tên là Phan Thị Thuần người làng VinhxVinhx Gia , xã lai Thạch , huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc) sinh sau Đinh Nho Hoàn mấy thập kỉ!. Bà là vợ võ tướng Ngô Cảnh Hoàn(1740-1786). Ông này tử trận trong lúc đánh nhau với quân Tây Sơn trên sông Thủy Ái . Được tin chồng chết , bà cho lập đàn tế chồng trên song thủy Ái sau đó nhẩy xuống song trầm mình. Đến triều Gia long xuống chiếu truy phong tiết phụ

Phần bổ sung tiểu sử Liệt Nữ AN ẤP của Hoàng Hữu Yên như sau” Vợ cả Đinh Nho Hoàn họ Lê húy Vệ, người làng Đông , xã Hữu Băng cùng huyện , sinh được 3 con gái ,thọ 76 tuổi .Bà á thất của ông người họ PHAN, khác huyện,tuẫn tiết khi chồng mất , thường gọi là bà Tiết phụ,.

Tên bà là PHAN THỊ VIÊN, người làng Do Lễ, thuộc phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Câu chuyện ông Thị Lang họ Đinh gặp bà tại kinhđô Thăng Long và kết thành vợ chồng có nhiều tình tiết khá li kì.

Số là về đời Cảnh Trị(1633-1672) triều vua lê Huyền tôn than phụ quan Thị lang là là Tiến sĩ Đinh Nho Công được bổ làm Giám sát Ngự Sử tỉnh Nghệ An; nhân gặp thiên tai ,vâng chiếu nhà vua ,ông tra xét ngục tù ,xem có aioan uổng không?Lúc ấy trong nhà lao Nghệ an có một ông thủ bộ họ Phan bị tống giam đã lâu, các quan ở ở trấn cho là loại tự không thể tha thứ được. Quan Giám Sát Ngự sử đã xem xét lại thấy oan sai nên ra lệnh thả ngay

Được thăng chức Thiêm Đô Ngự Sử ngài lấy ông thủ bộ vào hầu trong nha môn Sau đó vợ ông Thủ bộ sinh được 1 người con gái . Năm con gái lên ba, ông thọ bệnh , biết không qua khỏi , bèn gọi con lại than thở :" ta đội ơn quan Thiêm Đô họ Đinh xét ngục tha cho như là được sống lại, ơn ấy như biển rộng trời cao chưa biết khi nào trả được? con là gái liệu có giúp ta được việc gì không?"nói xong , ông liền nhắm mắt.

Về sau, nhân gặp loạn li vợ ông thủ bộ dắt con gái ra Thăng long, trú ở phường Đồng Xuân. Lúc đó người con gái đến tuổi trăng tròn, dung mạo đoan trang , nết na ,mọi người đều khen ngợi.Ở Kinh thành các chàng thư sinh con nhà quyền quý có ý dạm hỏi nàng nhưng bà mẹ chưa chịu gả cho ai. Cũng trong thời gian này, Đinh Nho Hoàn ,con quan thiêm Đô đõ đại khoa được bổ làm quan ở Bộ , ai cũng biết tiếng

Vào một ngày rảnh việc , Quan Hàn lâm họ Đinh (Đinh Nho Hoàn khi mới đậu Hoàng giáp được bổ làm Hiệu Lí ở Hàn Lâm Viện) tản bộ dọc các phố , thấy có một cửa hàng sạch sẽ , ngài rẽ vào nghỉ chân. Bước vào quán chỉ có một bà già tiếp khách . Chợt thấy ngài , chư nhân sửng sốt , liền hỏi nhỏ lính hầu về tên tuổi , quê quán , và chức quan của vị khách . Nghe xong , bà gà vừa Kinh ngạc vừa mừng rỡ hỏi them rằng :" ngài có phải là con quan Thiêm Đô đó không?" Lính hầu đáp đúng đó !

Tiếp đó nhân mời ngài dung trà , bà rón rén thưa rằng :"Mụ già này là vợ ông thủ bộ ở bản trấn ngài. Lệnh tôn của quý quan đã cứu chồng tôi khỏi chồn lao tù cũng như đã cứu sống ơn ấy chồng tôi chưa trả được thì đã qua đời. Chẳng ngờ hôm nay lại gặp được ngài là con quan Thiêm Đô, thật vui mừng khôn xiết Chúng tôi chỉ có một đứa con gái , khi chồng tôi lâm chung trăn trở chưa trả được ơn sâu cứ cầm tay con mà mà than thở mãi ! Bây giờ nó đã khôn lớn , nếu được Ngài thương đến , tôi xin dâng hầu ngài để thỏa lòng người quá cố ".Nói xong liền gọi người con gái ra chào. Sauk hi suy nghĩ độ nửa giờ , quan Hàn lâm lên tiếng :"Xưa nay nhân duyên gặp gỡ là do tiền định, ngày nay gặp được người hiền thục cũng là ơn do Tiên Quân tôi để lại" Ông liền cưới làm vợ thứ . Khi về nhà chồng ,bà đã tròn 16 tuổi, bốn đức công , dung , ngôn, hạnh đều vẹn toàn. Bà lại giỏi chữ nghĩa , thông thơ văn biết điều ăn , lẻ ở nên bà được bà cả quý mến

Năm Ất Mùi , đời VĩnhThịnh nhà Lê, quan Tả Thị Lang vâng mệnh đi sứ sang nhà Thanh, Bà tiễn ngài đến trạm Lứ Côi rồi nói rằng :" Thiếp nghe nói kẻ đại trượng phu không được làm quan tướng mà được làm quan sứ, lấy miệng lưỡi mà làm yên việc nước cũng là điều hay.Xin quân tử giữ lòng trung trinh như các quan sứ tài giỏi thuở trước đừng lấy cớ bịn rịn vợ con mà quan hoài" . Bà cất bút viết liền một mạch 10 bài thơ " xin dâng ngài xem lúc đi đường cũng như có thiếp đi theo vậy'. Đáp lại , khi sắp lên đường ,ông cởi chiếc áo là (LA Y) đâng mặc tặng lại bà

Trở về nhà một đèn một gối,ngủ không thành giấc .Sớm mai chập tối buồn bó xiết bao! Thường cảm xúc thành thơ, bà tưởng tượng những chuyện ỏ ngoài quan ải xa xăm chép không hay hết !

Nào ngờ , dọc đường sứ bộ phải trải qua bao gian nan vất vả. Quan chánh sứ họ Đinh lâm bệnh rồi từ trần vừa đến Yên Kinh. Vua Thanh cho làm lễ tế điếu và hộ tống đem di hài về nước . Khi quan tài về đến cửa ải , bà ra tận nơi đón lạy . Đêm đó bà về phòng lấy áo là của chồng tặng bà lúc chia tay thắt cổ tử tận

Gương tử tiết của bà được quan trấn tâu lên, vua Lê xuống chiếu ban khen cấp biển vàng "Tiết Phụ môn", sức cho bản trấn lập đền thờ sát bên tháp quan Tả thị Lang

Đến đời Cảnh Hưng nhà Lê gia phong "Trinh Nhất Á Thận Phu Nhân". Triều Nguyễn gia phong "LƯỢNG TỊNH THỤC DIỆU NHÀN UYỂN DỰC BẢO TRUNG HƯNG PHÚC THẦN"(ĐNQ nhấn mạnh)

Bà Tiết Phụ họ Phan húy Thị Viên lúc chết theo chồng mới 21 tuổi!

Ở phần chú thích , Hoàng hữu Yên cho biết 2 điều quan trọng : một là ,phần bổ sung tiểu sử bà Phan thị Viên là do ông tóm tắt tư liệu Gia phả đã được Cụ Đinh Xuân Vịnh cụng cấp cho; hai là ông tuyên bố sẽ tiếp tục công bố 10 bài thơ xướng của bà Phan thị Viên. Vấn đề thứ nhất không biết tư liệu Gia Phả do Cụ Đinh Xuân Vịnh cung cấp như thế nào nhưng phần bổ chính có chổ chưa chính xác và còn thiếu một số TÌNH TIẾT RẤT QUAN TRỌNG! Vấn đề thứ hai thì mãi đến hôm nay chúng tôi vẫn chưa tìm ra chổ ông công bố 10 bài thơ ấy của bà Viên!

Theo tư liệu GIA PHẢ HỌ ĐINH NHO Hương Sơn Hà Tĩnh mà nhà giáo Đinh nho Quỳ , Tộc trưởng họ Đinh Nho cung cấp cho chúng tôi , thì tiểu sử phần đầu của bà Phan thị đại khái giống như ông Hoàng Hữu Yên lược thuật, nhưng phần sau còn có những tình tiết quan trọng mà những người làm công tác nghiên cứu không thể bỏ qua .

Tình tiết thứ nhất là trong những ngày mòn mỏi chờ chồng đi sứ trở về, bà Viên có về quê thăm mẹ đẻ (ở Do lễ- Hưng nguyên). Bá mẹ muốn lưu con lại chơi một thời gian cho khuây khỏa nhưng bà đã đã dứt khoát chối tư ; bà nói với mẹ :" Chồng con đang đi sứ đường xa ,khó nhọc con xiết nỗi lo phiền lễ đâu ở lại mà chơi được.. Nội trong ngày hôm nay con xin được về cùng bà cả để một lòng kính thuận"

Tình tiết thứ hai : là sau khi bà Phan thị tự ải quyên sinh, người nhà họ Đinh đưa thư của bà sang cho bà Phan mẫu, người nhà họ Phan ai cũng than thở xót thương , chỉ có bà Phan mậu nói rằng :" Xưa nay , đàn bà có đức trọng, giữ được tiết hạnh là ít Chẳng dè con ta lại hay như thế , chết như vậy cũng thì cũng như sống , còn oán thán gì !Tôi nhờ trả lời Cáo với Linh hồn con tôi nên theo Quan Tả thị Lang mà phụng thờ ngài trên mây bạc, chớ vì bà già này mà không siêu thoát được!"

Những tình tiết trên có gia trị khắc họa tính cách , đạo hạnh của mẹ con bà Phan thị Viên, đồng thời cũng làm cho câu chuyện về người liệt nữ trở nên lô gic , nhất quán. Nếu không có bà mẹ đức hạnh như vậy thì làm sao có người con tiết liệt như vậy. Hơn nữa sự tiết liệt của người con không chỉ thể hiện di nguyện của người cha , ân tình của người mẹ, mà còn thể hiện tình nghĩa sắt cầm tinh hảo của bà với Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn. Có thể nói trong thiên duyên có lương duyên, trong ân nghĩa có thâm tình tri kỉ. Sự quyên sinh của bà Phan thị không chỉ vì nghĩa , vì đạo tam tòng mà cả vì tình !

Cũng trong Gia Phả Họ ĐINH NHO thì 10 bài thơ tặng chồng chỉ còn lại có 3 bài Trong gia phả còn ghi đầy đủ những di cảo của bà lúc quyên sinh . Đó là "VĂN TẾ QUAN TẢ THỊ LANG""THƯ TẠ LÊ PHU NHÂN" "THƯ TẠ MẸ" Chỉ còn chừng ấy di cảo của bà cũng đã để lại cho đời sau Liệt Nữ AN ẤP đúng là một bậc KỲ NỮ, SÔNG THỦY CHUNG VẸN NGHĨA TRỌN TÌNH và CÓ MỘT TÂM HỒN THI SỸ , MỘT VĂN TÀI ĐÁNG ĐỂ CHO NGƯỜI ĐỜI CẢM PHỤC(ĐNQ nhấn mạnh)

Chú của người đăng tải (Đ N QUỲ) :1- Cuối bài viết, tác giả trân trọng giới thiệu các di cảo còn lại của bà Phan thị gồm :03 bài thơ (phiên âm và dịch nghĩa) và 03 bài văn (dịch nghĩa) . Những tư liệu này đã có trong "PHẦN PHỤ LỤC" của "GIA PHẢ HỌ ĐINH NHO- HƯƠNG SƠN , HÀ TĨNH" 2- Các chữ in phụng cỡ khác là do ĐNQ thay đổi mang nghĩa "nhấn mạnh" – xin lỗi tác giả

3- phần ý kiến riêng của ĐNQ : xin nêu lên mấy điểm KHÔNG CHÍNH XÁC của tác giả Hoàng Hữu Yên trong bài viết "Liệt nữ An Ấp là Người thế nào":a- Cụ Đinh Nho Hoàn chỉ là PHÓ SỨ chứ không phải Chánh sứ(trang 2 dòng 10 từ dưới lên; hoặc trg 26 cột 1 dòng 27 từ trên xuống trong TCVHHT) trong đoàn sứ bộ năm Ất Mùi (chánh sứ là Hộ bộ Tả thị lang Nguyễn Công Cơ)

b- câu "khi quan tài về đến cửa ải, bà đến tận nơi đón lạy…" (trang 2 dòng 8 từ dưới lên ; hoặc trang26 cột 1 dòng 32,33 từ trên xuống trong TCVHHT)là sai vì sau khi tiễn chồng ở trạm dịch Lã Côi , bà đã về quê chồng (làng An Ấp) cùngở với bà cả Lê phu nhân như vậy bà không thể đi lên CỬA ẢI(Lạng Sơn) để đón lạy rồi ĐÊM ĐÓ về phòng riêng (ở An Ấp) tử tận được!!!

Chú thích của tác giả P Q Ái ::1)PGS- TS trần thị bảng- THS Bùi thị Thiên Thai :Mối liên hệ giữa Truyền kì tân phả và lễ hội dân gian

2)http//giaodienonline.com/nov/moilienhe.htm

Bùi Dương Lịch, Nghệ An ký bản dịch Việt ngữ NXBKHXH.H.1993 trg 290

Bài đăng trong Tạp chí VĂN HÓA HÀ TĨNH số 202 tháng 5 năm 2015

3)+4)Hoàng hữu Yên :liệt nữ An Ấp là người thế nào Tạp chí hán Nôm số 4 (29) 1996 trg62-65

20. Vẻ đẹp thánh thiện trong thơ văn bà Phan Thị Viên

Cao Hồng Huê

[nguồn: 30.doc]

Người có học không lập thân thì cũng lập ngôn.Bà Phan thị Viên –A thất Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn là người phụ nữ đặc biệt. Đặc biệt là vì cái chết lẫm liệt của bà đã động trái tim nhà vua,và vua đã phong tặng bà "Á THẬN PHU NHÂN" ban biển vàng hai chữ TIẾT PHỤ để biểu dương sắc lập từ đường và sau này còn phong phúc thần với các mỹ từ :"LƯỢNG TỊNH THỤC DIỆU NHÀN UYỂN DỰC BẢO TRUNG HƯNG" PHÚC THẦN!! Đó là sự lập thân vĩ đại của bà .

Nhưng bà không lập ngôn, tức là không lấy văn chương làm sự nghiệp. Những văn phẩm , thi phẩm của bà để lại cho hậu thế là những viên ngọc sang long lanh.Trong thời gian về làm

thiếp vời ngài Đinh Nho Hoàn ông bà đã xướng họa thi ca những lúc việc quan nhàn rõi .những bài xướng họa này đã được ghi lại trong tập "QUAN THƯ HỌA MINH"(theo Gia phả Hương Yên Phổ tự) tiếc răng tập thơ họa này đến nay vẫn chưa tìm thấy Lúc tiễn biệt chồng đi sứ tại dịch trạm Lã Côi bà cũng đã trao tặng Ngài 10 bài thơ với mục đích " Xin dâng thơ để Ngài đi đường được khuây khỏa" mà bà đã nói với ngài! Những bài thơ này nay cũng chỉ mới tìm được 3 bài! Rồi khi bà tuấn tiết , Lê phu nhân đã tìm thấy trong túi áo của bà 3 bài văn . Đó là :"Văn tế quan Tả thị lang "," thư tạ mẹ Phan mẫu " thư tạ bà cả Lê phu nhân". Như vậy Thơ văn bà chỉ còn để lại cho đời chỉ chừng ấy . Nhưng đọc chúng ,tôi được cảm nhận tài thơ văn của bà quả là như là những viên ngọc sang long lanh! Càng đọc kĩ chúng tôi càng nhận ra được"những bất ngờ thú vị".Và đây , tôi xin càm nhận "Những bất nhờ thú vi " bắt đầu từ những bài thơ tiễn chồng "để Ngài đoc dọc đường cho khuây khỏa ": Nhưng lại phải mở đầu băng 1 câu trong "Văn tế Quan Tả thị lang'

:" Hưởng gió Tràng đình tặng cú"(xưa kia tiễn biệt , thi cú tặng nhau).Qua câu này ta cảm nhận hiếm có bà vợ nào lại có cái hạnh phúc bình đăng tuyệt vời như vậy giữa vợ chồng xưa! Có chăng là bà Đoàn thị Điểm với Nguyễn Kiều ,Hồ Xuân Hương với tổng Cóc xướng họa cùng nhau. Có nhìn lại lịch sử Văn hóa Gia đình Á Đông mới thấy sự mới mẻ trong tầm nhìn về bình đẳng vợ chồng của ông bà Hoàng giáp .Chúng ta thử tưởng tượng 1 chút sẽ thấy đăng sau ngôn từ ấy là thế giới chung hòa của sự bình đẳng vợ chồng của ông bà Hoàng giáp trong những ngày chuẩn bị tiễn chồng đi sứ của bà! Vinh dự, tự hào nhưng bao trắc trở .Biết bao bịn rịn nhớ nhung giữa mối tình Chồng Hào Hoa PhongNnhã, vợ xinh đẹp thông minh!Ra đi mà chưa hẹn ngày về.Mười bài thơ lệ ứa chứa chan. Ngoài 10 bài thơ "thi cú tặng nhau" còn có thể biết bao cử chỉ, những việc cần làm cho lứa đôi mặn nồng sắp sửa xa nhau!Xin nói thêm là ông bà "không phải lứa" nhưng "rất vừa đôi".Hai vị trai tài gái sắc ngồi xướng họa thi ca với nhau là một bức tranh đẹp ,tiêu biểu cho gia đình ĐẠI QUAN ngày xưa!.Chừng ấy cũng đủ biết ông bà yêu kính nhau nhường nào hệt như thời hiện đạiViệt nam đầu thế kir20- thế kỉ "văn minh Âu hóa "! Tình cảm ấy đáng trân trọng biết nhường nào ;tân tiến biết chừng nào!

Điều bất ngờ thú vị khi tôi cảm nhận được trong 3 bài thơ còn lại của bà tăng chồng như sau:

Bài thứ nhất :Hành hành bất thị cố quan san

Kì hử ư tình dục thoại nan

Vi thẩm HỒI VĂN hà nhật kí

Khuyến quân vô cửu Bắc thiên hàn

Bất ngờ thú vị chính là ở câu thư 3"Vi thẩm HỒI VĂN hà nhật kí ". Câu này có một điển cố văn chương . Bà nhắc đến nàng TÔ HUỆ một phụ nữ cực kì thông minh của Trung hoa với bài"CHỨC CẨM HỒI VĂN". 'Chức Cẩm Hồi Văn"là bài thơ viết trên lụa với 1 bí ẩn cực kì thông minh;và cũng chỉ có người thông thái mới đủ tài để làm kiểu thơ mới lạ , hấp dẫn này. Và cũng chỉ có vua mới có khả năng giải mã bài thơ và hiểu nàng Tô Huệ muốn gì.Nàng xin vua cho chồng về vì không chịu nổi gian nan nơi biên ải. Đọc xong bài thơ, nhà vua đồng ý cho triệu hồi chồng nàng về nhà.. Dùng Điển tích này trong thơ chứng tỏ bà Phan thị là người am hiểu thi văn Trung hoa và giỏi vận dụng sự am hiểu ấy khi nói ,khi viết . Mượn điển tích này , bà gửi vào thơ nỗi lo cho chồng đi sứ xứ người, lạ nước lạ non, lam sơn chướng khí, tức là lo cho sức khỏe của chồng và mong sao hoàn thành sớm sứ mệnh. Nếu lâu quá , thiếp sẽ làm y như nàng Tô Huệ là sẽ làm một bài giống như "Chức cẩm hồi văn" mà Tô Huệ đã làm!

Rồi dâng xin vua hai nước cho chồng về!. Chi tiết “Bắc thiên hàn” thể hiện tác giả tinh tế, thông minh. Vì sao? Vì bà chưa sang Tàu bao giờ nhưng bà biết bên Tàu rất lạnh. Điều ấy cho biết bà chỉ cần đọc thơ của Lý Bạch, Thôi Hiệu, Đổ Phủ và Bách Gia Chư tử của Tàu là bà đã thổng hiểu am tường thiên văn , địa lí, thời tiết … của xứ người . Chỉ có học hành nghiêm chỉnh , thông minh dĩnh ngộ mới đưa ra được những điển cố văn chương tuyệt diệu này vào thơ. Thời đó đã làm gì có khái niệm “văn là người “ như bây giờ . Tuy vậy ngày nay đọc văn thơ của bà ,hậu thế sẽ biết bà là ai?. Những con chữ , những hình ảnh,điển tích văn chương….là tấm gương phản chiếu con người bà, phản chiếu một nhân cách nết na thùy mị đoan trang điển hình cho CÔNG ,DUNG,NGÔN, HẠNH. Thơ văn bà cho biết bà có tư chất thông minh từ nhỏ,được học hành tử tế , tất cả chung đúc lại ở bà một người vừa thông thái vừa thánh thiện lại nhân từ!Bà là người phụ nữ đáng khâm phục cả thi tài và trí tuệ.

Bài thứ hai :Đỗ Mục , Lưu thần kì ngộ dị

Tô khanh , Phú Bật hữu nhân nan

Nói công vật dị thuyền quyên cố

Đái đắc TRUNG LƯƠNG nhị tự hoàn

Giỏi vận dụng điển văn , bà nhắc đến Đổ Mục nhà thơ nổi tiếng đời vãn Đường bên Tàu gặp cô bộ đẹp như tiên. Đỗ Mục hẹn 10 năm quay lại cưới nhưng vì chờ quá hẹn cô gái đi lấy chồng . Nuối tiếc vì bỏ lỡ cơ hội Đỗ Mục bèn làm thơ cho dỡ vấn vương :” Tự thị tầm xuân khứ hiệu trì . Bất tu trù trướng oán phương thì “(chỉ tại tìm xuân quá muộn đi- Thời thơm lỡ mất tiếc làm chi)

Nhưng quan trọng nhất được nhắc trong bài có lẽ là ông Phú Bật. Ông người Hà Nam đời Tống . Khi giặc Khiết Đan xâm lăng Tống đóng quân ngay trên dất Tống , Phú Bật được vua cử đi sứ đòi lại dất ,ông đã dùng lí lẽ sắc bén thuyết phục được người Khiết Đan và họ đã rút quân về. Ông được phong “Khu mật sứ” và sau lên đến chức “Trình Quốc Công”. Bà Phan thị thật tinh tế khi chỉ cần nhắc trong thơ tên Phú Bật là ông phó sứ hiểu bà muốn nói gì ! Hiểu nhau cũng là đây. Tri âm , tri kỉ cũng là đây!. Rõ ràng văn chương thi phú đã đem lại cho 2 ông bà những thú vị riêng dành cho người tri kỉ !

Lưu thần , Nguyễn Thiệu cũng gặp tiên Chỉ chơi có ván cờ mà khi về trần thì hạ giới đã qua mấy đời!. Theo bà đi sứ là hệ trọng là việc khó (hữu nhân nan) nói theo ngôn ngữ ngày nay là “gác tình riêng lo việc chung”. Gói gọn trong bài 2 là khuyên chồng giữ trọn lòng “trung quân ái quốc “ đừng vì vợ trẻ mà nhớ nhung rồi sao nhãng việc quan(“Nài công vật dị thuyền quyên cố) mà phải “Đái đắc LƯƠNG TRUNG nhị tự hoàn(Ngài mang về 2 chữ “lương trung “ thì hơn . Bài thơ này bà đã khuyên chồng hãy vì việc nước mà tận tâm tận lực đừng vì nhớ vợ trẻ mà sao nhãng công việc . Bà chính là sức mạnh động viên ông rất lớn., tâm đầu ý hợp như thế là hiếm có xưa nay.. Vượt lên tình vợ chồng là là tình yêu nước , trách nhiệm với giang sơn . Bà đã có những “lời ruột gan” như thế với chồng!

Bài thứ ba Kim triều thành thị do Nam quốc

Dị nhật y quan thị Bắc triều

Liệt nhật thu sương quân phận nội

Thiếp tương thùy vị trọng yêu kiều

(Thành thị hôm nay là bầu trời nước Nam. Áo mũ ngày mai là triều nước tàu rồi! Phận ngài đi sứ phải như mặt trời nóng gió thu lạnh. Còn phận thiếp trẻ trung thì cũng không nên ai vẻ làm gig)

Ở bài thư ba này lời thơ có khác nhưng nội dung "dặn dò chồng" không thay đổi vẫn nhân mạnh "TRỌNG TRÁCH ĐI SỨ" vẫn tình cảm mặn nồng chung thủy Câu nhắc chồng " phận ngài phải như mặt trời nóng gió thu lạnh" là nhắc chồng khéo léo trong ứng xử ngoại giao làm tròn phận sự sao cho đẹp lòng "nhị vương lưỡng quốc'" và đừng vì vợ trẻ mà "AI VỀ(tức đừng có "dáng buồn rầu vì vợ trẻ") lời dặn đầy mạnh mẽ nhưng cũng rất xót xa lưu luyến

Trên đây là cảm nhận bất ngờ của tôi khi đọc ba bài thơ còn lại của bà tặng chồng trước khi chia tay . Ba bài thơ – một hồn người Chúng ta gọi bà vì kính trọng Thực ra bà đáng tuổi gọi cô . còn quá trẻ mà viết được những câu thơ thật dẹp về tình ý chứa đựng yếu tố bất ngờ cho hậu thế chúng ta . !Sau 3 thế kỉ trôi qua nhưng ý thơ lời thơ và tình thơ thật mới mẻ , thật hiện dại!

Điểm sang văn của bà ? Thơ bà đã hay mà văn cũng là tuyệt tác Trước tiên hãy dọc bài "Văn Tế quan Tả thị lang". Bài được bố cục 4 phần y như bố cục mọi bài văn tế khác : phần 1: lung khởi ;có 4 dòng ; phần 2 : thích thực 20 dòng kể về sự nghiệp công danh của quan Tả thị lang ;phần 3: 12 dòng ;nõi tiếc thương vô hạn của bà đối với chồng ; phần cuối ; thái độ ,ý chí , và tình cảm, nguyện vọng của người đứng tế. Bài văn nhìn thì ngắn gọn , nhưng tầm cõ nó, giá trị văn chương không khác những bài văn tế nổi tiếng khác . Điều làm tôi ngạc nhiên là tác giả chỉ mới ngoài 20 tuổi mà có tầm suy nghĩ của một nhà văn, một thi nhân! Theo tôi đây là tuyệt phẩm của một Liệt nữ. Bà là một nhà văn có tầm cỡ lớn ! Ta hãy dọc mấy câu đầu : Ô hô!

Phu quân hà chi

Hà hữu vọng nhi vô quy

Hà Tiết mao hề cực lạc

Hà kì vị hề sầu kì

(Hới ơi! phu quân đi đâu ? đi sao mà không trở lại; khiến thiếp âu sầu .Mao tiết nọ sao mà rụng vội ; Kì vị kia sao đã cưỡi mau)

Sự đau xót , tiếc thương đã hiện ngay lên từ mấy dòng đầu . Sự đan xen câu văn 4 chữ với câu 5 chữ như tạo ra tiếng nấc nghẹn ngào ! Cùng với câu hỏi không cần trả lời "đi sao mà không trở lại" khiến người nghe phải nhói lòng!.Câu văn nòi chết mà như Ngài còn sống , Ngài đang đi đâu đó chưa về!.Ngay phần mở đầu không khí bi thương, mất mát đã hiện ra trong từng con chữ của bà . mất mát này quá lớn.Ngài lâm trọng bệnh rồi mất dọc đường đi sứ ..Công lao to lớn đó ngày nay ta gọi lá anh hùng liệt sĩ đã hi sinh vì việc nước ,vì đại sự quốc gia. Sự hi sinh vì gian nan vất vả ấy đã được triều đình rất xem trọng .Ngài được nhà vua nhớ ơn ban thưởng 'KimTtử Vinh Lộc Đại Phu đặc tặng Lễ bộTả thị lang"

Ở phần tiếp theo bà đã đau xót nhắc lại sự nghiệp ,công đức của ngài băng những hình ảnh đối lập "lừng lẫy -ảm đạm "Hướng giả khinh cầu phi mã –kim yên đan triệu tế nhi" (xưa kia

lừng lẫy cười ngựa mắc cừu – mà nay thảm đạm ;xe trắng cờ đào). Có hơn một lần bà dung cụm từCờ mao bay rụng tuyết (hà tiết mao hề cực lạc)để nói lên cái mất mát quá lờn của mình :"đến lúc cờ mao bay rụng tuyết , thiếp cùng bà đành chiếc bách lênh đênh(thư tạ bà Lê phu nhân). Tuy có sáo mòn nhưng dùng chữ ở đây thật đắc địa !. Nhưng đau xót hơn cả là bà mất đi người bạn tâm giao một tri kỉ tri âm:"Hướng gió tràng đình tặng cú – Kim yêu phỉ lệ ai từ (xưa kia tiễn biệt , thi cú tặng nhau- giờ sao ca vãn , phỉ lộ thương đau). Tạo dựng đối lập là thế mạnh của văn biền ngẫu trong văn tế .Những điển cố chọn khéo léo ,tinh tế như Liêu liêu Nhạn tín ,Vọng vọng thiên nhi". Lối ghép câu ,tạo vế, đối chữ thật là hoàn chỉnh ! Nhớ là lúc này bà chỉ mới ngoài 20 tuổi ! liệu có đủ chín chắn để viết bài văn tầm cỡ thế chăng? Viết được câu văn chắc chắn giàu âm điệu như thế phải là người phi thường!

Cảm động hay nhất có lẽ là đoạn cuối -từ câu " Dư kì khế khoát ;Hạt tư truy tùy(Sống mà cách trở thà thác theo đi) ..."cam tâm minh mục – dị nhi dị nhi" (nhắm mắt đành lòng thôi đà hết kiếp). Câu văn chỉ có 4 tiếng nghe chắc ,gon, dứt khoát . Đoạn này tuy đang TẾ nhưng thực ra đang THỀ NGUYỆN. Bà nguyện cùng ông nơi chin suối ; vì sống mà không có ông thì cũng vô nghĩa chi bằng chết cùng ông để :Vị tỵ dực điểu-Viên liên lí chi *(Làm chim liền cánh –làm cây liền cành) Hình ảnh này mang dậm chất bình dân nhưng cũng thật đúng và thật đẹp cho ý nguyện của bà !Câu văn ở đây là một lời thề nên chắc như" đinh đóng cột"Sinh nhi câu trất ;hạnh vô duy ly"(đỡ gối nâng khăn; trước sau một tiết). Chính ở đoạn này người nghe sẽ thấy hiện lên lồng lộng một bà tiên nhân từ trong sáng cao cả và cũng cho biết cái "lý do chết" của bà tuy giản dị mà vô cùng vĩ đại. Bà viết văn thư dặn dò mẹ, dặn dò người thân nội ngoại 2 bên rất chỉn chu cặn kẽ .. để rồi bà thanh thản ra đi với lí do xuống đó hầu hạ chồng y như khi đang sống Tụ thỉ mỹ tha, các thành ngô chí . Ngã gia hương hỏa tu quân tử hề thi tảo tần . Đế sở y quan; Nguyện thiếp thác hề cung thị phụng (vãn thề nhau một kiếp thờ chồng ; Nhưng vì nỗi đôi đường khác nẻo Đốt hương khói ở nơi Miếu Tổ ; bà phải còn chăm sóc việc cúng cơm Sửa áo xiêm chầu Đức Ngọc hoàng , Thiếp không thác , lấy ai hầu hạ?) (thư tạ bà Lê phu nhân)Đọc những dòng lâm li ấy ai mà cầm nổi nước mắt ?

Trong thư tạ mẹ có những câu như xé lòng:"Cốt truyền thuyết thảo băng tâm, hạnh viết ngã gia hữu tử. Tư duy đồng huyệt ; Nguyện thỉ mỵ tha Huyết lệ hóa đô, Liên đại quy minh chi cáo . Đan than vi tử , tràng minh vọng cực chi ân(Phận gái phải lo cho sạch, may người khen cháu giống con dòng ., rày xin một thác theo chồng, thề chẳng hai lòng trông nọ. Vài lời huyết lệ gửi về thay lời cáo quy minh. Một tấm lòng son chưa mất bởi nhờ ơn vọng cực.

Lời kết :

Ví đại thay! lẫm liệt thay cái chết của bà !. cái chết của bà là cái chết phi thường của Liệt nữ .. Trong văn chương trung đại gọi là "Tiết nữ tháo"(tiết tháo người liệt nữ).Cái chết oanh liệt đầy kính phục khác xa cái chết của nàng Mỵ Ê(chuyện có thật đời Lý)được ghi trong "Liệt truyện Phu nhân" của Lí tế Xuyên in trong "Việt Diện U Linh".Mỵ Ê là hoàng hậu vua Chiêm. Khi Lý Thái Tông đánh bại vua Chiêm bèn bắt Mỵ Ê và các nữ tỳ hầu hạ. Mỵ Ê cự tuyệt quấn chăn rồi nhảy xuống sông tuẫn tiết . Nhà vua khen và tặng"Hiệp Chình Hựu Thiện Phu nhân ". Hai cái chết ; một bị động là nàng Mỵ Ê Còn bà Phan thị đã sửa soạn cho cái chết sạch sẽ, đường hoàng ,trong sáng ,cao quý ! Hình ảnh chim UYÊN chim LOAN trong câu "uyên loan thất ngẩu nhi nữ tình si" loài vật còn có đôi huống chi con người ! . Đây cũng là sự thật ngoài tự nhiên. Khi một con chết thì con kia cũng rầu rĩ chết theo. Cái chết của bà là sự xả thân cho nghĩa lớn; đó là đạo đức cao cả "sát thân thành nhân ,xã thân thủ nghĩa", là sự minh chứng cho dạo lý bao đời "Tòng nhất chi chung"

Trong sử sách chết vì chồng cũng có một số bà : Đời Trần có bà Lê thị Ta(1295), nghe chồng là Phan Mưu đi sứ nhà Nguyên chết , bà thương nhớ bỏ ăn mấy ngày rồi chết . bà Đoàn phu nhân vợ tướng Ngô phúc Du quê Can Lộc (Hà Tĩnh) năm 1876 cũng chèo thuyền ra giữa dòng quyên sinh theo chồng khi nghe tin chồng tử trận ... Nhưng có lẽ hình ảnh bà Phan thị là hình ảnh đẹp đẽ nhất cho Liệt Nữ trời Nam! Sự kì công chuẩn bị cho cái chết chứng tỏ bản lĩnh cao quý của bà . Hơn thế cái mà chúng ta đang nói đến là Tư chất một Thi Nhân.Bà chính là tấm gương sáng cho đạo TAM TÒNG , TỨ ĐỨC của Nho gia , đạo đức cốt lõi mà bao đời đã vun đắp . Bà đi vào huyền thoại như một vị thánh nhân , cái chết lẫm liệt của bà đã lay động đến nhà cầm quyền phong kiến . Từ sắc cho biển "TIẾT PHỤ" để biểu dương sai quan địa phương lập đền thờ cấp ruộng , cáp tiền để hàng năm quý tế rồi thăng dần mức khen tiếp là "á thận phu nhân' rồi cuối cùng là phong phúc thần với 6 mỹ từ đẹp đẽ như tôi đã viết đàu bài khi đãn nhập! Bà hiện được thờ chung ở Đền Gôi Mỹ (xã Sơn Hòa , Hương Sơn , Hà Tĩnh) cùng với chồng (Đinh Nho Hoàn) cha chồng (Đinh nho Công) và em chồng (Đinh nho Côn) tất cả đều được phong Phúc Thần thời kì triều Nguyễn . Vinh dự thay:

Trên HỘ nước ,dưới CHE dân

Một nhà Bốn VỊ PHÚC THẦN"-VINH BAO!"

21. Danh nhân Đinh Nho Hoàn và phu nhân Phan Thị Viên qua một số tài liệu cổ

Đào Tam Tỉnh

[nguồn: 04.doc]

Danh nhân Đinh Nho Hoàn (1671-1715), tự Tồn Phác, hiệu Mặc Trai (cũng gọi là Mặc Ông), quê ở làng Gôi Mỹ, thuộc tổng Yên Ấp, nay thuộc xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con trai thứ ba của Tiến sĩ Đinh Nho Công và phu nhân Đặng Thị. Ông thi đậu Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700), triều Lê Hy Tông. Ông làm quan trải các chức: Hậu bổ Hàn lâm viện, Tham chính xứ Sơn Tây, Đốc trấn phủ Cao Bình (tức Cao Băng), Hữu Thị lang bộ Công, Thượng bảo tự khanh. Sau khi mất, ông được tặng Tả Thị lang bộ Lại. Triều đình cho lập miếu tôn thờ và có phong sắc là Đặc Đạt Đại Vương.

Năm Ất Mùi, Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), ông được cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc), bị trọng bệnh mất, được đưa hài cốt về quê làm lễ an táng. Bà thứ phu nhân của ông là Phan Thị Viên, quê ở Xã Do Lễ, huyện Hưng Nguyên vì quá thương cảm chồng nên đã tự tử chết theo, được triều đình ban sắc phong là Trinh liệt phu nhân. Về sự kiện này đã được nhiều sách, tài liệu cổ ghi chép. Chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu chữ Hán tiêu biểu còn lưu giữ được đến ngày nay.

Sách Bách thần sự tích (1) có chép về Đinh Nho Hoàn và bà vợ lẽ họ Phan của ông như sau:

Nguyên văn chữ Hán:

弘信大夫陪從尚寶寺卿禮部左侍郎壽山侯丁相公特達大王靈神廟一所在香山縣安邑社原是本社人奉黎朝進士弟入侍王府府僚陪從奉使北國死節冇功奉冇敕封特達大王命立廟祀潘氏貞一亞慎夫人靈祀廟一所在香山縣安邑社原是興元縣由禮社人姓潘諱圓十六歲歸禮部左侍郎壽山侯為側室纔一年壽山侯奉使北國損故及歸骸骨到家夫人年十九歲發棺詳記隨節自縊伊族以事洞達奉有敕封為亞慎夫人贈節婦侗三金字并給本社田貳畝村族人奉祀

Phiên âm:

Hoằng tín Đại phu Bồi tụng Thượng bảo tự khanh Lễ bộ Tả Thị lang, Thọ Sơn hầu Đinh tướng công Đặc Đạt Đại vương linh thần: Miếu nhất sở, tại Hương Sơn huyện, Yên Ấp xã, nguyên thị bản xã nhân. Phụng Lê triều Tiến sĩ đệ. Nhập thị Vương phủ phủ Liêu Bồi tụng, phụng Sứ Bắc Quốc. Tử tiết hữu công, phụng hữu sắc phong Đặc Đạt Đại vương, mệnh lập miếu tự.

Phan Thị Trinh Nhất Á Thận phu nhân linh từ: Miếu nhất sở tại Hương Sơn huyện, Yên Ấp xã, nguyên thị Hưng Nguyên huyện, Do Lễ xã nhân, tính Phan, húy Viên. Thập lục tuế quy Lễ bộ Tả Thị lang, Thọ Sơn hầu, vi trắc thất tài nhất niên. Thọ Sơn hầu, phụng Sứ Bắc Quốc tổn cố, cập quy hài cốt đáo gia. Phu nhân niên thập cửu tuế phát quan tường ký, tùy lang tự ải, y tộc dĩ sự đồng đạt, phụng hữu sắc phong vi Á Thận phu nhân, tặng Tiết phụ, đồng tam kim tự. Tinh cấp bản xã, điền nhị mẫu, thôn tộc nhân phụng tự.

Tạm dịch:

Vị thần linh thiêng là Hoằng tín Đại phu, Bồi tụng, Thượng bảo tự khanh, Tả Thị lang bộ Lễ, tước Thọ Sơn hầu Đinh tướng công Đặc Đạt Đại vương: Miếu một tòa, tại xã Yên Ấp, huyện Hương Sơn, nguyên là người ở bản xã. Đậu Tiến sĩ đệ triều Lê. Được cử vào làm Bồi tụng ở phủ Liêu, Vương phủ, theo lệnh đi Sứ Bắc Quốc. Ông mất vì việc công, được phong sắc là Đặc đạt Đại vương, theo lệnh lập miếu tôn thờ.

Đền linh thiêng thờ Phan Thị Trinh Nhất Á Thận phu nhân: Miếu một tòa tại xã Yên Ấp, huyện Hương Sơn, nguyên người ở xã Do Lễ, huyện Hưng Nguyên, họ Phan, húy là Viên. Năm 16 tuổi về làm vợ lẽ quan Tả Thị lang bộ Lễ, tước Thọ Sơn hầu một năm. Thọ Sơn hầu mất khi được cử đi Sứ Bắc Quốc, sau lễ tang, hài cốt ông được đưa về nhà. Phu nhân năm đó 19 tuổi, làm lễ nhập quan xong, bèn tự tử chết theo chồng, không cho họ tộc biết, được ban sắc phong là Á Thận phu nhân, tặng Tiết phụ cùng 3 chữ vàng. Lại ban cho bản xã 2 mẫu ruộng, để người trong thôn và gia tộc [làm lấy lợi tức sắm đồ] tế thờ.

Qua Bách thần sự tích chúng ta biết được về thần chủ, sắc ban của Đinh Nho Hoàn và bà Phan Thị Viên; về học vị, chức tước của ông và cái chết trinh liệt của bà, cũng như nơi lập đền thờ ông bà.

Về thần chủ của ông: Hoằng tín Đại phu, Bồi tụng, Thượng bảo tự khanh, Lễ bộ Tả Thị lang, Thọ Sơn hầu Đinh tướng công Đặc Đạt Đại vương linh thần.

Thần chủ của bà: Phan Thị Trinh nhất Á Thận phu nhân linh từ.

Sắc ban cho ông: Đặc Đạt Đại vương và cho bà: Á Thận Phu nhân.

Về danh vị Tiến sĩ đệ của Đinh Nho Hoàn như tài liệu trên ghi đã được làm sáng rõ trong văn bia Văn Miếu Quốc tử giám Hà Nội. Sách Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội có ghi:

Bia số 55. Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa năm thứ 21. Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt. [Khoa này lấy đậu Đệ nhất giáp 1 người, Đệ nhị giáp 3 người và Đệ tam giáp 15 người]

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

... Đinh Nho Hoàn: Xã An Ấp, huyện Hương Sơn [Xếp thứ 3, sau Tạ Đăng Huân và Hồ Phi Tích].(2)

Nơi lập đền thờ của ông, bà đều ở Yên Ấp, Hương Sơn là quê nhà của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn.

Sách Nghệ An ký của Hoàng giáp Bùi Dương Lịch viết từ thời Gia Long (1802 - 1820), triều Nguyễn (bản dịch của Nguyễn Thị Thảo) có ghi về Tiến sĩ Đinh Nho Hoàn như sau:

Đinh Nho Hoàn, người xã An Ấp, huyện Hương Sơn. Theo Đăng khoa lục, năm 30 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn, đời Lê Hy Tông, niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700), làm đến Hữu Thị lang bộ Công, vâng mệnh đi sứ, chết dọc đường, được tặng Tả Thị lang bộ Lại. Ông là con Đinh Nho Công, người thiếp của ông là Phạm Thị [Thuần] được lệnh vua tinh biểu tiết phụ. (3)

Dịch giả Nguyễn Thị Thảo đã dịch nhầm chữ Phan sang chữ Phạm, dịch luôn là Phạm Thị [Thuần] nên đã có nhầm lẫn về họ tên nhân vật bà thứ phu nhân Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn. Nguyên văn chữ Hán của Bùi Dương Lịch khi viết về bà thiếp Phan Thị như sau:

妾潘氏奉旌節婦族其門

Thiếp Phan Thị phụng tinh tiết phụ tộc kỳ môn.

Như vậy nguyên văn chữ Hán (chép ở trang -292, phần chữ Hán) là Phan Thị, không có chữ Phạm Thị. Dịch giả nhầm sang họ Phạm và nhầm luôn sang bà phu nhân của Ngô Cảnh Hoàn là Phan Thị Thuần.

Phan Thị Thuần là phu nhân của võ tướng Ngô Cảnh Hoàn, quê ở làng Trảo Nha, nay thuộc xã Đại Lộc, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh. Ngô Cảnh Hoàn làm quan dưới thời Lê - Trịnh đến chức Tổng binh Chỉ huy sứ, quản đội Tiên Trạch, chống nhau với quân Tây Sơn tiến vào Thăng Long (1786) ở cửa Thúy Ái (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội). Ông cùng hai con trai đều tử trận. Vợ ông là Phan Thi Thuần, cũng người ở Trảo Nha, nghe tin chồng tử trận, không tỏ ra đau buồn. Bà nói: "Chết vì nước là chết vinh, can chi mà phải đau buồn", rồi cùng người nhà lập đàn tử trận tại nơi chồng mất rồi dặn lại người nhà: "Ta chết chỉ muốn thi thể ta được gần ông nhà, cùng chìm xuống đáy nước, xin đừng vớt thi hài ta chôn đi nơi khác". Nói xong, bà ung dung gieo mình xuống sông tự vẫn, lúc ấy bà mới 20 tuổi. (4). Đền thờ bà được lập ở làng và gọi là đền "Trung liệt phu nhân".

Như vậy bà Phan Thị Thuần, vợ của Ngô Cảnh Hoàn cũng là một nữ trung liệt giống như bà Phan Thị Viên, phu nhân của Đinh Nho Hoàn ở Gôi Mỹ, nhưng lại chết sau Phan Thị Viên tới 71 năm. Sự trùng hợp của hai nhân vật lịch sử nước Việt, đều quê ở Hà Tĩnh, đều tên Hoàn và hai bà vợ thứ của hai ông đều tự tẫn chết theo chồng, nên người dịch là Nguyễn Thị Thảo có nhầm lẫn như trong sách Nghệ An ký chăng? Còn nguyên văn chữ Hán của Hoàng giáp Bùi Dương Lịch viết đúng, không sai.

Sách Hương Sơn phong thổ ký có chép rất rõ và khá đầy đủ thông tin quê quán, sự kiện quan trọng về Đinh Nho Hoàn và bà phu nhân Phan Thị Viên như sau:

Đinh Nho Hoàn quê làng Hoàn Mỹ, tổng Yên Ấp, đậu Nhị giáp Tiến sĩ cập đệ, làm quan đến chức Thượng báu tự khanh. Thời làm Đốc trấn ở Cao Bằng, ông đã làm điều lợi, trừ điều hại.

Mọi người đều ca tụng công đức của ông. Khách buôn nhà Thanh có khắc bia ghi rằng: "Lòng tinh thành của ông, chim cá đều cảm động; chính lệnh, ơn huệ của ông, cỏ cây đều biết". Lúc vâng mệnh đi sứ Trung Hoa đến Yên Kinh, ông đã tận trung với nước; Bắc triều khen ngợi về công lao. Ông mất trong lúc đi sứ. Vua Khang Hy nhà Thanh có văn điếu, có câu: "Sống ở khoa giáp là sông vinh quang; Chết vì việc nước, thì chết cũng như sống". Quan tài về nước, vua Lê sai quan tới làm lễ dự tế. Dân làng xin lập đền thờ, được ban sắc "Quang ý đoan túc Dực bảo Trung hưng tôn thần". Bà vợ thứ hai của ông là Phan Thị Viên cũng là một người đàn bà đặc sắc, tinh may và giỏi thơ văn, có nghề nghiệp. Vì nhà ông ăn ở vẹn đạo xướng tùy, gia đình hòa thuận; có tập thơ văn hiện nay còn được truyền tụng; Phụng thờ, sửa túi nâng khăn chưa bao lâu thì được tin ông được mệnh sung vào Sứ bộ. Bà nói: "Kẻ đại trượng phu ở đời há lại chịu buộc tay, bó chân nơi thôn xóm, chỉ có điều ước mong là sao cho ngời chữ trung trinh. Còn duyên phận "phấn tàn son quyện, lụa thảm hồng sầu" của thiếp này sao đủ băn khoăn". Người nghe ai cũng cảm động. Kịp đến ngày ông lên đường, bà dâng mười bài thơ tiễn tặng, có câu: "Đỗ Mục, Lưu Thần kỳ ngộ dị, Tô Khanh, Phú Bật hữu nhân nan"; Khuyến quân vật dĩ thuyền quyên cố, Đái đắc trung trinh nhị tự hoàn" (Sự gặp gỡ kỳ lạ với Đỗ Mục, Lưu thần cũng là dễ, còn có được người như Tô Khanh, Phú Bật là khó; mong chàng đừng bận bịu vì kẻ thuyền quyên này; Làm sao lúc về vẹn tròn được 2 chữ trung trinh). Đến lúc quan tài rước về bà liền lấy lụa là kỷ niệm xưa ra làm dây thắt cổ tự tận. Thế là hai ông bà cùng tống táng một ngày, cùng xây một ngôi mộ. Việc tâu lên, vua Lê bàn sai lập miếu thờ, ban sắc phong là Trinh liệt phu nhân, cấp ruộng tế 20 mẫu, giao dân làng thờ phụng. Đã được phong tặng là Trai Tĩnh Thục Sa Nhàn Uyển, Dực bảo Trung hưng tôn thần.(5)

Qua Hương Sơn phong thổ ký, ta biết thêm được bà vợ lẽ Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn là một nữ nhân nết na, hiền thục, giỏi thơ văn, có tư tưởng Nho gia cấp tiến… có thể nói là vẹn toàn công, dung, ngôn, hạnh và trinh liệt, xứng đáng được tôn thờ là vị nữ thần Trung liệt, như lời văn trong sắc ban của triều đình đã ghi: Trai Tĩnh Thục Sa Nhàn Uyển, Dực bảo Trung hưng tôn thần.

Đồng cảm về tình yêu và sự tiết liệt của bà Phan Thị Viên với ông Đinh Nho Hoàn mà Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm đã viết nên câu chuyện "Người liệt nữ ở An Ấp" trong tập Truyền kỳ tân phả rất cảm động. Truyện có nói về tài thơ văn của bà Phan Thị Viên qua bài Văn tế chồng, trích đoạn như sau:

Than ôi! Phu quân là người giỏi trong nước chừ, là điềm lành của nhân gian, là kỳ lân ở trên đời, đức hạnh cao cả, văn chương sáng ngời.

Đại khoa trúng giải, làm quan nhiều nơi, phụng mệnh đi sứ, rong ruổi đường dài, chống cờ tiết Tô Vũ chỉ về phương Bắc, hướng cửa khuyết phương Nam luống những quan hoài.

Tấm lòng trung trinh chừ, kém gì Nguyễn Trãi.

Công trạng lừng lẫy chừ, chẳng nhường Nghị Trai.

Nài sao! Trời già không tựa, người khôn qua đời.

Nỡ đâu! Chôn cây ngọc thụ ở dưới đất, bẻ đàn chim uyên khi đêm tuyết, để cho lòng thiếp rối bời bời.

…

Thôi thì thôi!

Nước trôi không lại, hoa rụng còn gì.

Mưa lác đác trên là chuối chừ, mơ màng nơi tam giáp

Mây phủ kín lưng chừng trời chừ, xa cách núi "cửu nghi"

Màn the lạnh lùng chừ, thấy đâu chiếc đàn cầm sắt,

Buồng không tịch mịch chừ, chỉ thấy y uy.

Tưởng đến chàng sinh bình sáng suốt, tử hậu hữu tri,

Sao không để cho thiếp thừa nhan tiếp tỳ

Ví băng âm dương nay đã cách biệt, không thể thỏa tấm tình si.

Thiếp nay xin hy sinh tính mệnh, cho được truy tùy.

Thiếp nói không hết, chàng xét làm ghi. (6)

Xin mượn đoạn trích trên để khép lại câu chuyện về một danh nhân xứ Nghệ - Đinh Nho Hoàn đa tài, đa tình mà công danh vẫn còn nặng nợ với nước non, cùng phu nhân Phan Thị Viên, người yêu thương chồng đến tột bậc ở trên đời. Câu chuyện đó còn dư âm mãi mãi trong sử sách và truyền đời. Kính xin bái phục mối tình trong sáng, cao đẹp, thủy chung của ông bà Đinh Nho Hoàn và Phan Thị Viên.

Chú thích:

1. Bách thần sự tích/Sự tích 100 vị thần xứ Nghệ, do các nhà Nho biên soạn vào triều Nguyễn.- Lưu ở đền xã Mai Phụ, Hà Tĩnh.- Đào Tam Tỉnh sưu tầm, phiên âm và tạm dịch.

2. Đỗ Văn Ninh. Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội.- H., Văn hóa thông tin, 2000.- Tr. 437-441.

3. Bùi Dương Lịch. Nghệ An ký. Quyển I và II/ Nguyễn Thị Thảo dịch và chú. Bạch Hào hiệu đính.- H., KHXH, 2004.- Tr. 318 (phần chữ Quốc ngữ) và Tr. 291-292 (phần nguyên văn chữ Hán).

4. Phong thổ các huyện tỉnh Hà Tĩnh – Can Lộc huyện phong thổ ký/ Thanh Minh dịch; Thái Kim Đỉnh giới thiệu và chú thích.- Sở Văn hóa – Thông tin Hà Tĩnh, 2001.- Tr. 65-66.

5. Phong thổ các huyện tỉnh Hà Tĩnh – Hương Sơn phong thổ ký.- Tr. 35-37.

6. Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại. Truyện ngắn: Đoàn Thị Điểm. Người liệt nữ ở An Ấp/Ngô Lập Chi dịch.- H., Giáo dục, 2001.- Tr. 344-362.

DANH MỤC SÁCH VIẾT VỀ VÀ LIÊN QUAN ĐẾN

DANH NHÂN ĐINH NHO HOÀN

1. Bùi Thiết. Từ điển Hà Tĩnh - Sở Văn hóa Thông tin Hà Tĩnh, 2000.- 920 Tr., 24 cm.

2. Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)/ Ngô Đức Thọ CB., Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi.- H., Văn học, 1993.- 1027 Tr.; 16 x24 cm.

3. Cao Lãng – Xiển Trai. Lịch triều tạp kỷ/ Người biên soạn: Cao Lãng; Người bổ sung: Xiển Trai. Hoa Bằng dịch và chú giải; Văn Tân hiệu đính. T.1.- H., Khoa học xã hội, 1975.- 324 Tr., 19 cm.

4. Đại Nam nhất thống chí. T.1/ Quốc sử quán triều Nguyễn. Tổng tài: Cao Xuân Dục; Toản tu: Lau Đức Xứng, Trần Xán; Dịch: Hoàng Văn Lâu.- H., Lao động – Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2012.- 1022 Tr., 16 x 24 cm. Tỉnh Nghệ An (Tr. 815 - 860).

5. Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)/ Ngô Thế Long – Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng; Nguyễn Đổng Chi hiệu đính.- Hồng Bàng – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012.- 534 Tr.; 24 cm. (Xem thêm Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789) H., KHXH,1991).

6. Đăng khoa lục Nghệ An/ Biên dịch theo Lịch triều đăng khoa lục (Vũ Miên và Uông Sĩ Lãng soạn); Quốc triều khoa bảng lục (Cao Xuân Dục soạn, Cao Xuân Tiếu bổ sung).- Thư viện tỉnh Nghệ Tĩnh, 1976.- 39 Tr. Đánh máy chữ.

7. Đinh Nho Hoàn. Mặc Trai sứ tập Thơ/ Sưu tầm, biên soạn: Đinh Nho Liêm; Ngô Đức Thọ phiên âm, dịch nghĩa và khảo cứu; Dịch thơ: Cao Thế Lữ, Thái Kim Đỉnh, Đinh Phạm Thái.- H., Văn học, 2009.- 303 tr., 14,5 x20,5 cm.

8. Làng cổ Hà Tĩnh. Tập 1. Sở Văn hóa Thông tin và hội LHVHNT Hà Tĩnh, 2000.- 468 Tr., 20,5 cm.

- Hồ Hữu Phước. Làng Gôi Mỹ. Tr. 110 - 119

9. Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký (Tập văn bia đề tên Tấn sĩ các khoa triều Lê). Q. 1-4/Cao Viên Trai biên tập; Hà Tĩnh Võ Oanh dịch.- S., Bộ giáo dục – Trung tâm Học liệu, 1962. (cả phần chữ Hán), 15 x 22 cm.

10. Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký (Tập văn bia đề tên Tấn sĩ các khoa triều Lê). Q. thứ tư/Cao Viên Trai biên tập; Hà Tĩnh Võ Oanh dịch.- S., Bộ giáo dục – Trung tâm Học liệu, 1962.- 214 Tr. (cả phần chữ Hán), 15 x 22 cm.

11. Ngô Cao Lãng. Lịch triều tạp kỷ. T.2/ Người bổ sung: Xiển Trai; Hoa Bằng dịch và chú thích, Văn Tân hiệu đính.- H., Khoa học xã hội, 1975.- 339 Tr., 13 x 19 cm.

12. Nguyễn Lương Bích. Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước.- H., Quân đội nhân dân, 1996.- 279 tr., 19 cm.

13. Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế. Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam.- HCM, NXB tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2006.- 1690 Tr., 24 cm.

14. Những ông nghè ông cống triều Nguyễn/ Biên soạn: Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương.- H., Văn hóa - Thông tin, 1995.- 1110 Tr., 20,5 cm.

15. Ninh Viết giao. Từ điển nhân vật xứ Nghệ.- HCM, Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008.- 796 Tr., 24 cm.

16. Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí. T.5.- Binh chế chí, Văn tịch chí, Bang giao chí/ Người dịch: Phạm Huy Giư, Trịnh Đình Rư, Cao Huy Giu. Hiệu đính: Đào Duy Anh.- HCM., Trẻ, 2014.- 520 Tr., 20 cm.

Bang giao chí (từ Tr. 320):

17. Thái Kim Đỉnh. Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh (từ đời Trần đến đời Nguyễn).- Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Hà Tĩnh, 2004.- 244 Tr., 19 cm.

18. Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống Việt Nam/ Bùi Hạnh Cẩn, Minh Nghĩa, Việt Anh biên soạn.- H., Văn hóa – Thông tin, 2002.- 1151 Tr., 27 cm.

22. Huyền tích bà Tiết phụ Phan Thị Viên

Nguyễn Thị Hương Quế

[nguồn: 12.doc]

Dẫu bao dâu bể, qua bao tháng năm nhưng con cháu họ Đinh Nho (Sơn Hòa) và nhân dân Sơn Hòa vẫn lưu giữ nhiều truyền thuyết, nhiều tác phẩm thi thư của danh nữ Phan Thị Viên vợ thứ hai của quan Tả thị lang Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn.

Câu chuyện bà nên duyên với quan Tả thị lang Đinh Nho Hoàn thấm đượm tính nhân văn sâu sắc của người xưa "ăn mận trả đào", "trồng nhân được nghĩa". Chuyện rằng: Ngày xửa, ngày xưa đời Cảnh Trị (nhà Lê) Tiến sỹ Đinh Nho Công (1637 - 1695) khâm mạng triều đình làm giám sát Ngự sử ở bản trấn (Châu Hoan). Năm ấy trời bị hạn lớn, Ngự sử Châu Hoan đi đốc thị bản hạt chánh sứ, tra hỏi ngục tù xem có ai bị oan sai không? Trong lao, ngài đã phát hiện ra có quan Thủ bộ họ Phan bị giam giữ lâu ngày dù cho quan tỉnh xếp vào hạng tự bất khả tha thứ nhưng thực ra đó là một sự oan khiên. Ngài xét hỏi cặn kẻ và ra lệnh tha bổng. Ra tù, quan thủ bộ họ Phan đem hết của cải còn lại trong nhà ra hậu tạ, ông không những chối từ mà còn dung nạp Phan thủ bộ làm người hầu trong nha môn khi được vinh thăng chức Thiêm đô. Chuyện Ngự sử Đinh Nho Công liêm năng xét tự chuẩn xác, vàng bạc hậu tạ không màng, cưu mang người sa cơ lỡ vận nức tiếng gần xa.

Vừa được tha tù, vừa được ân hưởng sự chăm sóc của Đinh Nho Công, Phan Thủ bộ vô cùng cảm kích. Chẳng may bị bệnh trọng, Phan Thủ bộ nắm tay vợ và cô con gái vừa lên 3 tuổi dặn dò:

- Ta đội ơn quan Thiêm đô họ Đinh minh oanh như được sống lại. Ơn ấy bể rộng, trời cao chưa biết khi nào trả được. Nghĩ con là con gái giúp ta tạ ơn Ngài được việc gì thì gắng gỏi.

Nói xong, Phan Thủ bộ tắt thở.

Gặp buổi loạn ly, vợ Phan Thủ bộ dắt con gái ra Thăng Long trú tại cửa Nam, lần hồi buôn bán sống qua ngày nhưng trong lòng bà lời dặn của người chồng quá cố vẫn canh cánh khôn nguôi. Cô con gái quan Thủ bộ họ Phan là Phan Thị Viên lớn lên đẹp người, đẹp nết, thi thư, cầm kỳ, nữ công, gia chánh đều giỏi giang hơn người. Các cậu ấm dòng dõi thế gia đất kinh thành thư đi, tin lại biết bao nhiêu lần nhưng mẹ con bà vẫn lặng im.

Con trai thứ ba của quan Thiêm đô là Đinh Nho Hoàn nối được nghiệp nhà, đậu Hoàng giáp khoa Canh Thìn (niên hiệu Chính Hòa) làm quan ở Bộ. Lương duyên trời phật, một lần trăng thanh, gió mát ngài đi bách bộ dạo phố. Thấy một quán hàng nhỏ mà sạch sẽ, tinh tươm ngài ghé chân ẩm trà. Người ra tiếp Ngài là một bà già đầu tóc bạc phơ, đôi mắt tinh anh. Vừa chợt thấy ngài, linh tính đã làm bả thổn thức. Bà hỏi lính hầu danh tính, hương quán của vị quan trẻ tuổi này? Lính đáp lại, Bà kinh ngạc, mừng rỡ cúi sụp trước mặt Ngài mà thưa:

- Quan Thiêm đô đã cứu mạng chồng tôi. Chồng tôi chưa kịp đáp đền thì đã ra đi. Ăn mận, trả đào, uống nước nhớ nguồn chính là lúc này đây.

Bà rón rén thưa:

- Bà già này là vợ ông Thủ bộ bản trấn ngài. Tiền nhân ngài đã cứu chồng tôi thoát chết oan sai trong lao tù cũng như là đã tái sinh ra ông. Ơn ấy chưa đáp đền thì ông ấy khuất núi. Ai ngờ ngày nay lại gặp con trai Ngài Thiêm đô, phải chăng là cơ duyên trời phật. Tôi chỉ có một mụn con gái vậy mà khi chồng tôi lâm chung đã cầm tay nó mà than thở về ơn sâu, nghĩa nặng với phụ thân Ngài. Bây giờ nó đã lớn khôn, thấy nó nết na, hiểu biết, mấy nay nhiều nơi để ý nhưng mẹ con tôi đều chối từ, nay tôi xin dâng hầu Ngài để trả ơn sâu, thỏa lòng người quá cố nơi suối vàng.

Nói xong bà gọi con gái bà ra chào quan Thị lang.

Ông Thị lang hết sức bất ngờ trước cuộc gặp này. Trầm ngâm một lúc ngài mới nói:

- Nhân duyên thiên định, gặp được người tốt cũng là ân đức tiền nhân tôi để lại.

Không lâu sau, Đinh Nho Thị Lang cưới Phan Thị Viên làm vợ hai. Khi về làm dâu họ Đinh, Phan Thị Viên tròn 16 tuổi, vợ cả Đinh Nho Thị Lang là Lê Phu nhân hết sức hài lòng vì chồng mình đã cưới được cô vợ hầu bốn đức công, dung, ngôn, hạnh đến giỏi giang, thông chữ nghĩa, hay văn bài ra ngoài biết trên dưới, lẽ nghĩa vào trong biết hiếu đạo, nhân từ.

Năm Ất Mùi đời Vinh Thịnh (nhà Lê), Tả thị lang Đinh Nho Hoàn vâng mệnh triều đình làm Phó sứ đi Bắc quốc. Bà cả Lê phu nhân bận quán xuyến việc nhà nơi hương quán, á phụ Phan Thị Viên đưa tiễn Đinh Thị lang đến trạm dịch Lã Côi (nay là Yên Viên - Hà Nội). Trong bùi ngùi chia tay, bà thưa với lang quân:

- Thiếp trộm nghĩ kẻ đại trượng phu không được làm quan tướng mà làm quan sứ, lấy miệng lưỡi mà làm nên yên hàn vận nước. Đó là một việc hay mong quân tử nơi đất khách quê người giữ lòng trung trinh được như các quan sứ thần lành đời trước, đừng vì chuyện vợ con mà quan hoài.

Nói xong bà trao cho Đinh Thị lang một túi gấm đựng 10 bài thơ bà đã làm:

- Xin dâng ngài để đi đường xa ngài đọc cho thêm phần đỡ nhớ nhà, nhớ nước.

Rất tiếc 10 bài thơ này đã thất truyền mất 7. Dẫu chỉ còn lại 3 bài nhưng cũng cho hậu thế thấy được tâm hồi nữ sỹ của bà. Bà đã góp vào dòng thơ "chinh phụ ngâm Việt Nam" những áng thơ thấm đẫm tình đôi lứa, tình người và sự trung trinh vì nước vì dân.

Bài 1:

Hành trình bất thị cổ quan san

Kỳ hử ư tình dụ thoại nan

Vị thẩm hồi văn hà nhật ký

Khuyến quân vô cửu bắc thiên hàn.

Tác giả tạm dịch:

Đất người non nước lạ thay

Tình riêng muốn ngõ, dải bày ra sao?

Chúc cầm bên ngọn cơ đào

Bỏ ngày lạnh lẽo đất tàu xa xôi!

Bài 2:

Đỗ Mục Lưu thần kỳ ngộ dị

Tô Khanh Phú bất hữu nhân nan

Nó ông vật dị thuyền quyên cố

Đại đắc trung hương nhị tự hoàn.

Tác giả tạm dịch

Đỗ Mục, Lưu thần gặp tiên dễ

Sứ quân Tô, Phú khó hơn thay!

Đừng vì vợ trẻ mà thương nhớ

Hai chữ Lương, Trung đợi một ngày.

Bài 3:

Kim Triều thành thị do Nam Quốc

Dị nhật ý quan tự Bắc Triều

Liệt Nhật thu sương quân phận nội

Thiệp tương thùng vị trọng yêu kiều.

Tác giả tạm dịch:

Thành thị hôm nay trời nước Nam

Triều bắc ngày mai trong gió hàn

Sứ thần như mặt trời, như gió lạnh

Trẻ trung phận thiếp giữ lòng son

Cảm kích lúc chia xa, Phó sứ Đinh Nho Hoàn cởi chiếc áo đang mặc trên người khoác lên người bà rồi bâng khuâng bước lên xe. Bà lặng người lưu luyến nhìn bóng ngựa xe khuất dần mà lòng nhớ thương khôn xiết tả!

Là một thi nhân chắc rằng trên dặm đường xa Phó sứ Đinh Nho Hoàn xiết bao cảm động khi đọc những bài thơ bà tặng. Đây là những khúc ngâm của bản trường ca chinh phụ ngâm trong lịch sử văn học của đất nước và là một khúc ngâm mạnh mẽ, lý trí thắng tình cảm, nghĩa vụ và trách nhiệm tình yêu đất nước thắng nỗi nhớ chia xa. Những điển cố trong 3 bài thơ chứng tỏ bà là người am tường văn hóa, văn học. Sự chặt chẽ trong niêm luật, gieo vần, ý tứ, hình tượng, âm nhạc trong từng bài thơ chứng tỏ bà là một nữ sỹ có kỹ thuật làm đường thi điêu luyện, hàm súc. Thơ bà dạt dào tình cảm mà không bi lụy, mỗi bài thơ như một lời ân tình động viên, cổ vũ người đi vững bước giữ niềm trung chính với đất nước, quê hương, gia đình.

Tiễn Phó sứ lên đường, từ kinh thành trở về An Ấp bà ghé thăm mẫu thân nơi quê nhà Do Lễ (nay là xã Hưng Đạo, Thị trấn Hưng Nguyên, Nghệ An), mẹ bà muốn lưu bà lại một vài ngày, bà thưa với mẹ:

- Chồng con đang đi sứ Bắc quốc, đường xa khó nhọc, lòng con xiết nỗi lo phiền còn đâu tâm tưởng mà ở lại chơi với mẹ. Nội ngày hôm nay con xin mẹ về An Ấp để cùng bà cả một lòng kính thuận.

Hiểu rõ tấc lòng con gái, Phan phu nhân ngậm ngùi tiễn con về quê chồng.

Về lại An Ấp, một đèn, một gối, ngủ không thành giấc, ăn chẳng biết ngon, lòng bà canh cánh nơi trời Bắc. Những xúc cảm dạt dào, bà đã ghi lại bằng thơ để đợi ngày về đọc lại cho đức lang quân. Xót xa thay những bài thơ bà viết trong hơn một năm trời chồng Bắc, vợ Nam không còn. Nếu còn chắc rằng với những hiểu biết sâu sắc về thi thư với sự xúc cảm của người vợ trẻ chồng đang đi công vụ gian lao vất vả nơi xứ Người, hậu thế hôm nay sẽ được đón đọc những vần thơ chan chứa tình người, mẫu mực về thi pháp.

Rồi tin dữ bay về An Ấp, Ngài Phó sứ không may lâm bệnh từ trần ở Bắc quốc. Bà Viên như người không hồn chết lặng nhưng rồi có bao điều sâu xa khác đã vực bà đứng dậy. Những đêm đợi thi hài chồng từ Bắc quốc trở về là những đêm ngọn đèn trong phòng bà không bao giờ tắt. Tình cảm vợ chồng, mẹ con, chị cả, em hai… đang cháy lên trong lòng bà. Bà mượn bút gửi những tấc lòng đó! Việc bà không khóc lúc, kêu than như những người phụ nữ khác đã làm cho họ tộc, xóm làng bàn tán. Không ít người cho bà là kẻ phụ bạc.

Ngày linh cửu quan Phó sứ chuyển về An Ấp, bà ra đón lạy. Đêm về trong phòng, bà lấy chiếc áo chồng tặng lúc chia xa làm dây tự vẫn, thủ tiết theo chồng.

Đã mất chồng lại mất thêm bà Viên, bà cả Lê phu nhân vô cùng đau đớn. Đến khi khâm lượm bà Viên, gia đình mới tìm được ba bức di thư viết bằng thơ của bà, một bức là bài văn tế quan

Tả Thị Lang, một bài là thư gửi mẹ Phan phu nhân ở Do Lễ và một bài là thơ gửi Lê Phu nhân. Lòng Lê phu nhân như muối xát. Những di văn để lại của Phan Thị Viên thật cảm động với cả tấm lòng thương tiết người chồng đoản mệnh, trong bài văn tế Đinh Thị lang bà Phan Thị Viên đã viết:

Ô hô!

Phu quân hà chi

Hà hữu vọng nhi vô quy

Hà tiết mao hề cự lạc

Hà kỳ vị hề sậu kỳ

Y!

Hướng giả khinh cừu phì mã

Kim yêu đan triệu tố nhi

Hướng giả tràng đình tặng cú

Kim yêu phỉ lộ ai từ

Liêu liêu nhạn tín

Vọng vọng thiên nhi

Hồn tiêu loan cánh

Trường đoạn la y

Y!

Sinh ư khoa, giáp

Danh thọ bảng bi

Tử ư quốc sự

Chí thù cách thi

Giả vinh giả ai

Hà Xá hà bi

Thiếp khỉ bất tri

Sự nan khấp chuyển

Vạn lệ hà tỳ

Thiếp khỉ bất tri

Trần gian nhất nhật

Minh Phủ thiên kỳ

Y!

Uyên loan ngất ngẩu

Nhi nữ tình si

Bạo vu trù bạn

Phiếm bách trù y

Túng giao thiên thọ

Bách dị vi kỳ

Chung thương bồ liễu

Đồ mai chung quỳ

Dự kỳ khế khoát

Hạt tự truy tùy

Vi tỵ dực điểu

Viên liên lý chi

Y!

Sinh nhi cân trất

Hạnh vô duy ly

Cửa nguyên hữu phụ

Hà bất tiến di

Ỷ lư hữu mẫu

Hà bất tâm di

Cam tâm minh mục

Dị nhi dị nhi

Ô hô phu quân! Giám ty giám ty

Ô hô! Y hi

Dịch nghĩa:

Hỡi ôi!

Phu quân đi đâu

Đi sao mà không trở lại!

Khiến thiếp âu sầu!

Mao tiết nọ sao mà rụng vội?

Kỳ vị kia sao đã cưỡi mau?

Than ôi!

Xưa kia lừng lẫy, cưỡi ngựa bắc cừu

Giờ sao thảm đạm, xe trắng cờ đào

Xưa kia tiễn biệt, thi cú tặng nhau

Giờ sao ca vãn, phỉ lộ thương đau.

Tin nhạn trông mà vắng ngắt

Ven trời ngóng ở nơi nao

Xem gương loan mà mất vía

Thấy áo là mà ruột rầu.

Hỡi ôi!

Sống nên khoa giáp

Bia bảng còn ghi

Chết vì việc nước

Thỏa chí cách thi

Tử sinh cũng vậy

Than thở làm chi!

Thiếp sao chẳng biết

Chết không sống lại

Khóc có ích gì.

Thiếp sao chẳng biết

Một ngày dương thế

Ngày thuở âm ty.

Hỡi ôi!

Chim uyên chim loan một chốc lạc đàn

Tình si nhi nữ ngán nỗi cô đơn

Gối chiếc lạnh lẽo cùng ai thở than

Chiếc bách lênh đênh giữ ai bàn hoàn

Dẫu trời cho thọ

Đến tuổi kỳ vi (100 tuổi - Bách tuế)

Phận hèn bồ liễu

Uổng lấp chung quỳ.

Sống mà cách trở

Thà thác theo đi.

Làm chim liền cành

Làm gỗ liền chi.

Hỡi ôi!

Đỡ gối nâng khăn

Trước sau một tiết

Cha dưới suối vàng

Lòng chừng thỏa thiếp.

Dẫu mẹ có trông

Tưởng cùng ý hiệp

Nhắm mắt đành lòng

Thôi là hết kiếp

Hỡi ôi phu quân! xin soi lòng thiếp!

Ôi thương ôi!

Trong cảnh phận vợ bé, vợ hầu nhưng với cách cư xử đúng mực của người có văn hóa cao, bà cả (Lê phu nhân) và bà Viên vẫn nặng sâu tình nghĩa. Trong di thư để lại, bà Viên đã bày tỏ tấm lòng mình:

Thiết niệm thiếp

Thân thế phù bình

Phong tư bồ liễu

Hàn môn tiều tụy, cảm vãn quế tú giai nhân

Cự mộc huy oanh, cửu mộc hà chu nhã hóa

Hà hạnh thước sao đông Phúc Khánh

Thực đa chung vũ quảng bao dung

Tự tòng nhân bí sàng chinh thiếp dự quân

Tử cộng nhiễm hoài nhân chi mộng

Nhất đán tiết mao tuyết lạc, thiếp dự

Quân tử đồng canh phiến bách chi thi

Tự thỉ mỹ tha, các thành ngô chí

Ngã gia hương hỏa

Tu quân tử hề thi tảo tần

Đế sở y quan

Nguyện thiếp thân hề cung thị phụng

Tâm thậm tràng nhi phác thậm đoản

Cảm tích châu trầm

Tử chi nhật do sinh chi niên

Hạnh duy đan chiếu

Dịch:

Trộm nghĩ thiếp

Thân thể bọt bèo

Phong tư yếu ớt

Thói nhà hèn hạ, dám khoe phái tốt dịu dàng

Nấp bóng cây cao, nhờ được phu nhân dạy bảo

Chung chạ đã vịnh câu Sào Thước

Bao dung nhớ lại khúc Chung Từ

Từ phen vó ngựa bước lên đường, bà cùng thiếp vẫn một lòng mộng tưởng

Đến lúc cờ mao bay rụng tuyết, thiếp cùng bà đành chiếc bách lênh đênh!

Vẫn thề nhau một kiếp thờ chồng

Nhưng vì nỗi đôi đường khác nẻo

Đốt hương khói ở nơi miếu tổ, bà phải còn chăm sóc việc cúng đơm; Sửa áo xiêm chầu đức Ngọc Hoàng, thiếp không thác lấy ai hầu hạ.

Lòng tuy dài mà kiếp ngắn ngọc chìm nào dám tiếc đâu

Ngày đã chết như buổi đương còn, lòng đã dám xin soi tới.

Trong thư tạ mẹ, tấc lòng của một người con trung hiếu của bà đã để lại cho hậu thế một nỗi xót thương, một niềm kính phục:

Bất năng tất hạ thưa hoan, tốt tiết sảnh ôn chi luyến

Vy học đình tiền hý thái, cự tình ly biệt chi thư

Như hà như hà, tri tội tri tội

Như chất đàm uyển chuyển, tiếu thâm khuê cô

Vô đoạn hiệp mộng hủy xà, hà hành tịch đầu loan phụng

Trinh kỳ kỷ hỉ, thượng vô phụ mẫu duy ly

Xuân mộng vi viên, thúc nhi công gia bất tại

Thệ bất Lý thờ, Trương phụ tự sài tục nữ gia lưu

Cẩu truyền tuyết tháo băng tâm, hạnh viết ngã gia hữu tử

Tư duy đồng huyệt

Nguyện thỉ mỵ tha

Huyết lệ hòa đô

Liêu đại minh chi cáo

Đan thần vị tử

Tràng mình vọng cực chi ân

(Sở hữu ngân can lượng phụng vi từ mẫu thọ)

Dịch:

Khi ấm lạnh cách xa dưới gối, việc thừa hoan con những đau lòng

Vẽ hoa lan chưa múa trước sân

Thư ly biệt từ đâu đem tới

Tội thì đã vậy, tình biết làm sao

Con sức vẫn đã yếu hèn, tình càng khuê cách

Mông xà hủy, hổ sinh gái

Duyên loan hoàng, may được gặp người

Tình cờ chưa được bao lâu, may cũng khỏi tiếng chê đến mẹ

Giấc mộng còn đương chếch mác vì đâu việc nặng tới chồng

Mình con chẳng như ai, thề không học gái Trương, vợ Lý

Phận gái phải lo cho sạch, may người khen cháu giống con dòng

Rày xin một thác theo chồng, thề chẳng hai lòng trông nọ

Vài lời huyết lệ gửi về thay lời cáo quy minh

Một tấm lòng son chưa mất bởi nhớ ơn vọng cực

(Vậy có mấy lượng bạc xin gửi về mừng thọ mẹ)

Văn tế quan Phó sứ của bà Viên đã được Lê phu nhân cho cáo trước linh cửu ngài. Lê phu nhân cho người mang vàng, bạc và thư tạ lỗi mẹ của bà Viên sang Do Lễ dâng bà Phan mẫu.

Tiếp thư họ Đinh Nho, gia tộc họ Phan Do Lễ ai cũng buồn rầu, than thở, chỉ có Phan mẫu là bình tĩnh nói rằng:

- Xưa nay đàn bà có đức trọng, được tiết hạnh là ít. Chẳng dè con ta lại được như thế. Chết như vậy thì cũng như sống chớ oán thán gì.

Bà còn ân cần nói với gia nhân họ Đinh:

- Nhờ cáo với linh hồn con tôi, nên theo quan Tả Thị lang mà phụng thờ ngài trên mây bạc. Chớ vì bà già này mà không siêu thoát.

Trở lại gia đình bà Lê phu nhân, sau khi chọn được ngày lành tháng tốt, Lê phu nhân và họ tộc tổ chức lễ mai táng quan Tả thị lang và bà Phan Thị Viên ở Lăng Sắn Trà.

Phần mộ hai người được đặt bên nhau ở Lăng Sắn Trà. Xót thương bà Viên hiếu nghĩa mà chỉ được hưởng dương 21 năm Lê phu nhân đã có bài văn tế rất cảm động lời lẽ thống thiết, ý tính day dứt, đọc trước linh cửu bà. Rất tiếc bài văn này đã bị thất truyền.

Việc bà Phan Thị Viên vợ bé quan Tả thị lang Phó sứ Đinh Nho Hoàn tận tiết được quan tỉnh bẩm báo lên triều đình. Vua nhà Lê vô cùng cảm phục tấm lòng trung, trinh, hiếu nghĩa của bà đã ban lời khen và tặng biển vàng 3 chữ "Tiết phụ môn" treo trước cửa. Hạ chiếu chỉ phong tặng bà là A Thân Nhân sai quan tỉnh lập đền thờ bà, cấp ruộng để hương khói quanh năm cho sáng công đức hậu thế noi theo.

Huyền tích bà Phan Thị Viên là cổ tích về người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến. Dẫu những giá trị văn hóa của người phụ nữ Việt Nam hôm nay có những đổi thay nhưng đức độ tài năng thi phú, nhân cách cao đẹp của bà thì vẫn vẹn nguyên giá trị. Qua huyền tích này ta có dịp hiểu thêm về người phụ nữ xưa, hiểu thêm và tự hào về một nữ sỹ tài ba. Dẫu thơ phú của bà thất truyền mất quá nhiều nhưng chỉ cần qua 6 bài thơ còn lại trong văn đàn Việt Nam bà vẫn có một vị trí xứng đáng./.

23. Họ Đinh Kim Khê và họ Đinh Nho Hương Sơn có chung tổ mẫu Hoàng Quý Thị

Đào Thị Thu Vân

[nguồn: `10.doc`]

Họ Đinh ở làng Kim Khê, nay thuộc xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, nguyên gốc là họ Đinh Phúc từ Miền Bắc vào ẩn cư tránh loạn thời nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê. Lúc đầu, dòng họ ở làng Thu Lòng, xã Hiếu Hợp, nay thuộc phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, sau đến định cư ở làng Kim Khê cho đến ngày nay.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung nổi dậy lật đổ vua Lê Cung Hoàng, lên ngôi, mở đầu cho nhà Mạc. Quan Thanh lại ty Lang trung Mậu lâm lang Đinh Phúc Tiên cùng mẹ và các anh em là Đinh Phúc Diên, Đinh phúc An…chạy nạn lánh vào thôn Thu Lòng cư trú. Sau khi mẹ mất mấy an hem bàn nhau để tránh truy lung phải ở tản ra.Người anh cả là Đinh Phúc Diên chạy về Hương Sơn lập nghiệp sau cùng với phạm phúc Kính (người Hữu Băng –cùng huyện) tiếp tục "Phù Lê diệt Mác" sau khi nhà Lê trung hưng được phong"Tả Hiệu Điểm Công Tây Hầu" là cụ Tổ đầu của dòn họ Đinh Nho ở Hương Sơn bây giờ. Còn người em là Đinh Phúc Tiên ở lại trông coi phần mộ mẹ sau lên định cư ở Kim Khê hình thành nên dòng họ Đinh xứ Nghệ. Đinh Phúc Tiên từng đậu Hương cống vào năm Hồng Đức 27 (1496) triều vua Lê Thánh Tông và mở đầu cho một dòng họ đỗ đạt khoa bảng nổi tiếng xứ Nghệ.

Cháu bèn đời của Phúc Tiên là Đinh Phúc Thượng thi đỗ Sinh đồ (ngang Tú tài triều Nguyễn) khoa Quý Hợi, niên hiệu Vĩnh Té (1623), thời vua Lê Thần Tông. Em trai Phúc Thượng là Đinh Phúc Hào đỗ Sinh đồ khoa Mậu Thìn – Vĩnh Té 10 (1628). Từ đây họ Đinh Phúc đổi sang họ Đinh Văn, với các nhân vật có tiếng văn học, đậu đạt khoa trường. Đinh Văn Công đỗ hai khoa Hiệu sinh vào năm 1652 và 1656. Đinh Văn Quận và Đinh Văn Đồng, hai anh em cùng đỗ Hiệu sinh cùng khoa Đinh Sửu – Chính Hòa 18 (1697) triều Lê Hy Tông. Đinh Khắc Tế đỗ Hiệu sinh khoa Mậu Tuất – Vĩnh Thịnh 14 (1718) triều Lê Dụ Tông. Đinh Văn Thực đậu Hương cống (ngang như Cử nhân triều Nguyễn) khoa Kỷ Mùi – Vĩnh Hữu 5 (1739) triều Lê ý Tông. Đinh Giai Tiệp đậu Hương cống khoa Đinh Mão – Cảnh Hưng 7 (1747) triều Lê Hiển Tông. Đinh Gia Thái đậu Hương cống khoa Kỷ Mão – Cảnh Hưng 21 (1759). Đinh Trọng Thư đậu Hương cống khoa Kỷ Hợi – Cảnh Hưng 40 (1779), được phong chức Lãnh hầu hậu nhị đội Kim Xuyên bá. Đinh Trọng Phiên đậu Hương cống khoa Quý Mão – Cảnh Hưng 45 (1783). Đinh Văn Viện, con trai của Đinh Văn Thực đậu Hưng cống khoa Đinh Mùi – Chiêu Thông 1 (1787) triều Lê Mẫn Đế. Đinh Văn Hiềng đậu Tú tài khoa Tân Tỵ – Minh Mệnh 2 (1821). Đinh Văn Phác đậu Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ – Minh Mạng 3 (1822). Đinh Trần Khanh đậu Cử nhân khoa ất Dậu – Minh Mệnh 6 (1825), không đi làm quan mà ở nhà dạy học, sống khoan hòa độ lượng, hay giúp dân nghèo, nên được dân mến mộ tôn làm Chánh tổng để che chở cho dân. Đinh Văn Chất, con trai của Đinh Văn Kế, cháu nội Đinh Văn Phác, chắt ngoại Đại thi hào Nguyễn Du ở Tiên Điền đậu Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa ất Hợi – Tự Đức 28 (1875). Đinh Văn Châu đậu Tú tài khoa Giáp Ngọ – Thành Thái 6 (1894), lại đậu tiếp Cử nhân khoa Bính Ngọ – Duy Tân 1 (1906). Đinh Văn Chấp đậu Đệ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu – Duy Tân 7 (1913). Đinh Văn Thể đậu Cử nhân khoa ất Mão – Duy Tân 9 (1915). Đến thời hiện đại con cháu họ Đinh tiếp tục phát huy được truyền thống hiếu học, khoa bảng và có nhiều người đậu đạt cao, như Tiến sĩ Phật học Đinh Văn Nam… Họ Đinh Kim Khê đã

sinh ra các nhân vật có tiếng cho quê hương, đất nước, là các danh nhân được ghi vào sử sách nước nhà và được tôn vinh mãi mãi.

Đinh Hồng Phiên, lúc đầu có tên là Giáp, con thứ hai của Lang trung Gia Thái, hiệu Chỉ Hiên. Ông thi đậu Hương cống năm 1783. Đến khoa Đinh Mùi – niên hiệu Chiêu Thống nguyên niên (1787), thi Hội đậu Tam trường (như Phó bảng triều Nguyễn). Vào thời Gia Long được giao chức Đông các học sĩ, tước Khê Đình hầu, được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Hoa), rồi làm Quốc sử quán Toản tu, Thượng hầu mạng Sứ. Nơi quê ông lúc đó có tên là Ông La giáp được đổi thành làng Kim Khê (theo tước Khê Đình hầu của Đinh Hồng Phiên) từ đó, còn cho lập chợ Đình và cầu Khoa Trường (Cầu dài 30 m, rộng 6 m, trụ bằng cột lim, ghép ván lim, trên có mái lợp ngãi âm dương). Sách "Đại Nam thực lục chính biên" có ghi về ông như sau:

"Lấy Hương cống đời Lê là Đinh Hồng Phiên làm Đốc học Quảng Nam"; Mậu Dần, năm Gia Long 18 (1819): "Lấy Đốc học Quảng Nam Đinh Hồng Phiên làm Đông các học sĩ sung Phó sứ đi công nhà Thanh".

Đoàn Sứ bộ lần này do Nguyễn Du làm Chánh sứ, nhưng chưa kịp đi vì Nguyễn Du bị bạo bệnh mất. Đinh Hồng Phiên và Đại thi hào Nguyễn Du trở thành thông gia anh em với nhau. Theo gia phả họ Nguyễn Tiên Điền, Nguyễn Du có ba người vợ: chính thất là bà họ Đoàn, sinh một trai; vợ kế là Võ Thị, sinh một trai là Nguyễn Ngũ, giỏi võ nghệ, làm quan Tuần huyện dưới thời Minh Mạng; một gái là Nguyễn Thị Tiêm gả cho Tiến sĩ Đinh Văn Phác (con trai đầu của Hồng Phiên). Phác sinh con là Biện. Biện sinh Đinh Văn Giáo, đậu Khóa sinh nhị trường thi Hương; Tiến sĩ Đinh Văn Chất; Đầu xứ Uyển và Cử nhân Châu. Vào triều Minh Mạng, do để lãn "Ngụy sắc Tây Sơn" trong Toản tu viện, nên Đinh Hồng Phiên bị giáng chức làm Bình Dương Huấn đạo, rồi Giáo thụ Tân Bình – Gia Định. Năm 1832, Lê Văn khôi khởi binh chống lại triều đình, chiếm thành Gia Định và lục tỉnh Nam Bộ, phong cho Đinh Hồng Phiên làm Thái sư và tặng lá cờ thêu 4 chữ " Lễ bộ Thái khanh". Năm 1833, Lê Văn Khôi thất bại, Đinh Hồng Phiên bị triều đình nghị án 'Tru di tam tộc", bị giết cùng 5 người con trai. Rất may cháu nội của ông là Đinh Văn Kế được nhân dân che chở cứu thoát. Đinh Hồng Phiên có tiếng giỏi thơ văn, khi xướng họa được vua Minh Mạng ban khen, còn để lại 11 bài thơ, 1 bài Đế hệ, 10 bài Phiên hệ…

Đinh Văn Phác, sinh năm 1790, con đầu của Hồng Phiên, hiệu Song Kim Bá, đậu Cử nhân năm 1821, năm sau đậu Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ – Minh Mạng 3 (1822). Ông làm quan Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ Tri phủ Bình Thuận. Vợ chính thất là bà Nguyễn Thị Tiêm, hiệu là Nghi Nhân, con gái quan Tham tri Lễ bộ, tức Đại thi hào Nguyễn Du. Bà Tiêm là người hiền thục, được họ hàng thương mến. Khi chồng bị xử chém cùng cha trong án "Tru di tam tộc" và linh cữu khi được đưa về đến nhà thì bà ôm linh cữu khóc cho đến lúc thanh tắc, mạng tuyệt. Bà con trong họ, ngoài làng thương xót gọi là "Song hồn đồng táng".

Đinh Văn Chất (1843-1887), hiệu là Trực Hiên, con trai đầu Đinh Văn Kế, cháu nội Đinh Văn Phác, chắt ngoại Đại thi hào Nguyễn Du, đậu Cử nhân năm 1868, đậu Đệ tam giáp Tiến sĩ, đệ nhị danh khoa ất Hợi – Tự Đức 28 (1875). Ông làm quan Tri phủ Nghĩa Hưng. Khi Pháp đánh chiếm Bắc Bộ, ông cùng sĩ phu yêu nước và quân dân tổ chức lực lượng chiến đấu quyết liệt với Pháp. Sau do lực lượng yếu thế nên thất bại, ông trở về quê nhà ứng nghĩa Cần vương. Ông cùng với sĩ phu, văn thân tỉnh nhà chiêu tập nghĩa quân, dùng cờ khởi nghĩa ở huyện Nghi Lộc. Sau nghĩa quân chuyển lên xây dùng căn cứ địa ở vùng nói Ba Con Bò, Thạch Bàn, huyện Thanh Chương tiếp tục chiến đấu đánh quân Pháp. Thực dân Pháp đã tập trung quân vây chặt

căn cứ, triệt hết đường tiếp viện, trận chiến trở nên quyết liệt, nghĩa quân bị thiệt hại nhiều và ông bị Pháp bắt, giao cho Nam triều nghị tội. Năm Đinh Hợi, triều Đồng Khánh khép tội ông khi quân và hạ chiếu "Tru di tam tộc". Ông nội ông là Tiến sĩ Đinh Văn Phác cũng bị triều đình xử tội và bị đục, xóa tên trên bia Tiến Sĩ ở Văn Miếu Huế.

Đinh Văn Chấp (1882-1953), lúc đầu tên là Chí, hiệu là An Kim, con trai thứ hai của Tiến sĩ Đinh Văn Chất. Khi Cha bị án nặng tru di, ông mới 6 tuổi, may được một cô bà trong làng thương tình lấy mấn trùm kín người và đưa đi trèn thoat nạn chết. Ông được bà ngoại Thuận Ký ở Vinh đưa sang Khu Vị, Đông An, tỉnh Phúc Kiến (Trung quốc), được họ ngoại nuôi ăn học. 11 năm sau (1898), tình hình gia đình ở quê nhà đã yên ổn, ông được đưa về nước để tiếp tục đi học. Ông phải đổi tên, khai sụt 10 tuổi để tránh không trùng với vô án của cha để khái bị truy nã. Năm 1909, bên họ ngoại có người làm quan ở triều là Lê Huy Thản bảo lãnh đưa vào Huế học ở trường Quốc Tử Giám. Ông vừa học, vừa đi dạy ở làng Phong Lai để kiếm thêm tiền nuôi gia đình và bản thân. Ông đậu Cử nhân năm 1912 và năm sau đậu Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu – Duy Tân 7 (1913). Làm quan: Sơ bổ Đốc học Quảng Nam, Tri phủ Vĩnh Linh (Quảng Trị), Tri phủ Hòa Đa (Bình Thuận), Tri phủ Bồng Sơn (Hoài Nhơn), Tri phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi), thăng án sát Khánh Hòa, án sát, rồi Bè chánh Hà Tĩnh, Thời kì trị nhậm ở Hà Tĩnh, Cụ Nghè Đinh văn Chấp có lên Hương Sơn,dâng hương tại nhà thờ họ Đinh nho ở làng Gôi Mỹ (nay là xã Sơn Hòa) phụng cúng đôi câu đối như sau:"Phổ tồn bản hà cảm vong Hoan Ái nhị châu kinh thế đại- Tộc đồng địa diệc phi dĩ Lam Hông thiên cổ nhất Giang Sơn" Rồi tiếp sau đó cụ làm Tuần vũ Quảng Ngãi, Tham tri bộ Lại, Toản tu Quốc sử quán. Do có mâu thuẫn lớn với Thượng thư thân Pháp Nguyễn Khoa Kỳ và Toàn quyền Pháp Robin, nên cô chấp nhận nghỉ hưu sớm, nhưng thực chất là bị đuổi quan. Khi về hưu, cô vui thú trong công việc dịch thơ chữ Hán thời Lý – Trần, đăng hơn 100 bài trên báo Nam Phong và Hữu Thanh. Cô cũng sáng tác thơ văn mang khiếu thẩm mỹ Thiền học, Phật học sâu sắc.

Họ Đinh Kim Khê không chỉ phát huy tốt về đường văn học, mà còn nổi tiếng về tướng võ. Hiện dòng họ còn lưu giữ được 2 bản sắc phong cho Tráng tiết tướng quân Đinh Văn Thực là võ tướng ở thời vua Lê Cảnh Hưng. Đinh Văn Thực (1722-1795) là con trai thứ hai Sinh đồ Đinh Khắc Tê. Ông là người khôi ngô, tuấn tú, có sức khỏe, tính tình ôn hòa, trầm tĩnh, học giỏi nổi tiếng. Năm 13 tuổi đã vô địch hội vật của cả tổng Kim Khê, lại có tài múa gươm, đánh kiếm, liên tục giật giải võ các năm của cả vùng, khó có người địch nổi. Ông thi đậu Hương cống khoa Kỷ Mùi – Vĩnh Hữu 5 (1739) thời vua Lê ý Tông. Tháng Chạp năm ấy được sung lính và cử giữ chức Đội trường Hiệu hậu, theo quan Đốc lĩnh Phùng Quận công đi đánh giặc. Do có công nên được thăng chức vào triều Lê Cảnh Hưng (năm thứ 8) là Phấn lực tướng quân Hiệu lệnh ty tráng sĩ Bách hộ, thuộc Hạ trật. Năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771) được thăng chức Tráng tiết tướng quân Hiệu lệnh ty tráng sĩ Phó thiên hộ, hàm Kỵ úy bậc trung. Sắc phong triều Cảnh Hưng cho ông, phiên âm như sau:

Sắc Phấn lực tướng quân Hiệu lệnh ty tráng sĩ Bách hộ Hạ trật Đinh Văn Thực, vi dĩ hậu Ninh Trấn quân doanh ưu binh tùy phụng sai Nghệ An đạo, Thông lĩnh quan Đại tư đồ Đoan Quận công tiến thảo trấn Ninh, trận tiên nỗ lực trảm đắc tặc quắc, phù hoạch tặc đồ, thu hoạch tượng, mã, sóng khẩu đẳng hạng, phá hữu công tích, dĩ kinh chỉ chuẩn, ứng trặc Phó thiên hộ chức. Khả vi Tráng tiết tướng quân Hiệu lệnh ty tráng sĩ Phó thiên hộ, trật Kỵ úy trung liệt. Cố sắc!

Cảnh Hưng tam thập nhị niên, thập nguyệt, sơ bát nhật.

Tạm dịch nghĩa:

Sắc cho Phấn lực tướng quân Hiệu lệnh ty tráng sĩ Bách hộ hạng Hạ trật là Đinh Văn Thực, nguyên là ưu binh ở quân doanh trấn Ninh, theo quan phụng sai Thống lĩnh quân đạo Nghệ An là Đại tư đồ Đoan Quận công [Bùi Thế Đạt] tiễu trừ giặc ở trấn Ninh, xung phong trận tiền, ra sức chém đầu giặc, bắt sống tặc đồ, thu nhiều voi ngựa, sóng ống thượng hạng, lập được công tích, đã từng được ban chỉ thăng chức Phó thiên hộ. Nay xét thăng lên chức Tráng tiết tướng quân Hiệu lệnh ty tráng sĩ Phó thiên hộ hạng Kỵ úy bậc trung. Vậy ban sắc!

Ngày mồng 8, tháng 10, năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771).

Dòng họ Đinh Kim Khê, ngoài tố chất văn võ song toàn còn có người đi theo dòng tu hành Phật đạo và cũng nổi tiếng thành công như Đinh Văn Nam. Đinh Văn Nam (1917-2012), Pháp danh là Hòa thượng Thích Minh Châu, là con trai thứ ba của Tiến sĩ Đinh Văn Chấp. Ông hoạt động Phật giáo từ 1936, làm Chánh văn phòng của Việt Nam Phật học, là một trong những người sáng lập Đoàn Phật học Đức Dục và Gia đình Phật hóa phổ. Năm 1952, ông xuất dương du học ở Xrilan ka, học Anh văn và Pàli tại Côlôm bô. Học Nava Mahvihara tại Đại học Bihar, ấn Độ. Ông đ· thi đậu bằng Anh văn đặc biệt B-A, Tiến sĩ Thần học, Tiến sĩ Ngữ ngôn Pàli. Năm 1956, Hòa thượng là người Việt Nam đầu tiên cùng vị Lạt ma người Tây Tạng, một sinh viên Phật tử người Nhật Bản và một người Nepan lên nói Linh Thứu (Grdha Kuta) nơi có dấu tích của đức Phật tạ thế. Năm 1958, Bác Hồ sang thăm ấn Độ đã chụp ảnh riêng với Đinh Văn Nam và gợi hướng cho ông trở về nước hoạt động Phật giáo yêu nước, cách mạng sau khi hoàn thành khóa học. Hòa thượng là người nước ngoài đầu tiên và là người Việt Nam duy nhất đõ Tiến sĩ Pàli ấn Độ, được Thủ tướng ấn Đé đích thân trao tặng bằng Tiến sĩ danh dù. Hòa thượng đảm trách các chức vô: Phó Chủ tịch Hội đồng chứng minh GHPGVN; ủy viên BCH.PCT Hội Phật giáo Châu á vì hòa bình (ABCP); Chủ tịch trung tâm quốc gia ABCP Việt Nam; Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng trị sự TW Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hiệu trưởng Trường Cao học Phật học Việt Nam; Đại biểu Quốc hội từ khóa VII đến X. Hòa thượng để lại một kho tàng trước tác và dịch thuật, biên soạn về Phật giáo khá đồ sộ và giá trị: Huyền Trang nhà chiêm bái và học giả; So sánh tập Pàli Milinda Panha và tập Na Tiền Kỷ Kheo kinh chữ Hán; Nhà chiêm bái Khiêm Tốn Pháp Hiển; Lịch sử đức Phật Thích Ca; Trường bộ kinh (Digha Nikaya); Tương ưng bộ kinh (Samyutta Nikây); Trung bộ kinh (Maijhima Nikaya); Tăng chi bộ kinh (Anguttả Nikaya); Tiểu bộ kinh (Khuddaka Nikaya)... Do có công dịch 5 bộ kinh Nikaya ra tiếng Việt, mà Ủy ban TW Giáo hội Thái Lan ủy nhiệm cho Trường Đại học Phật học Thái Lan phong tặng danh hiệu Tiến sĩ Phật học danh dù cho Hòa thượng Thích Minh Châu.

Qua gia phả, tài liệu còn để lại cho thấy họ Đinh Kim Khê, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc quả là một dòng họ nổi tiếng về truyền thống hiếu học, khoa bảng và yêu nước. Họ này nối đời có các nhân vật xuất sắc trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, quân sự, Phật giáo, kinh tế...

Có thể nói là thời nào cũng có nhân tài kiệt xuất đóng góp công đức cho sự nghiệp bảo vệ, xây dùng, phát triển quê hương, đất nước. Một dòng họ có các nhân vật tiêu biểu đấu tranh hết mình để chống cường quyền, bảo vệ cho lẽ phải. Trong vòng 54 năm, một dòng họ, từ đời Đông các học sĩ Đinh Khê hầu Đinh Hồng Phiên cho đến Tiến sĩ Đinh Văn Chất (từ năm 1833 đến 1887) đã bị triều đình nhà Nguyễn hai lần hạ chiếu "Tru di tam tộc" vì lý do chống cường quyền áp bức và chống đầu hàng thỏa hiệp với thực dân Pháp của Nam triều đương thời. Con

cháu họ Đinh ngày nay vẫn tiếp tục phát huy được truyền thống quý báu của dòng họ, góp phần xây dùng nên một dòng họ vẻ vang của Nghệ An và đất nước.

24. «Song Thanh gia ký» — từ An Ấp tới Thanh Liêu

Bùi Văn Chất

[nguồn: 29.doc]

Song Thanh gia ký(雙清家記) là Bản Ký của cụ Hữu Mưu (tức Đinh Nho Mưu) về bối cảnh và sự hình thành nhánh họ Đinh Thanh Liêu, Thanh Chương, từ An Ấp, Hương Sơn tới

Dòng họ Đinh An Ấp nguyên trước là một cự tộc ở Gia Viễn Ái Châu, (nay Gia Viễn thuộc về tỉnh Ninh Bình), gặp thời loạn 4 anh em dắt nhau vào Hoan Châu, tản ra các huyện sinh cơ lập ấp: 1 ở Yên Hồ, Nam Đường; 1 ở Kim Khê; Chân Phúc; 1 ở Đan Hải, Nghi Xuân và 1 ở An Ấp, Hương Sơn.

"Phổ tồn bản/ hà cảm vong/ Hoan Aí nhị châu kinh thế đại

Tộc đồng địa/ diệc phi dị/ Hồng Lam thiên cổ nhất giang sơn"

譜存本何敢忘獾愛二州經世代 /族同地亦非異鴻藍千古一江山

Có nghĩa là: Gia phả còn gốc, ai dám quên, Hoan Aí hai châu bao thế đại;

Họ hàng cùng chốn, có lạ đâu, Hồng Lam muôn thưở một giang sơn.

Câu đối của Hoàng giáp Đinh Văn Chấp (1893-?), dòng Kim Khê-Nghi Lộc,cung bái Từ đường họ Đinh Nho, An Ấp, nêu trên, là một minh chứng.

A. Dòng Hương Sơn (tóm tắt)

1. Sơ tổ Phúc Diên, khai khẩn xứ Bình Hòa, về sau có công dẹp giặc được phong chức Tả hiệu điểm Công Tây hầu. Thọ 93 t.

2, Sơ tổ Phúc Trường, 21t đậu loại ưu Tứ trường, 27t vào thi xạ sách đậu cao. Thọ 60t.

3. Sơ tổ Phúc Bảo, 19t thi đậu Tứ trường. Thọ 72t.

4, Sơ tổ Chính Tính, 20 tuổi trúng Tứ trường. Thọ 72 tuổi.

5, Sơ tổ Phúc Khánh, 25 tuổi đậu tứ trường Thọ 82 tuổi"

6, Sơ tổ, huyện thừa, Nhân Phái nam, Hữu Luân,(1602-1676) 16 tuổi trúng Tứ trường. Sinh giờ Ngọ ngày 07/5 Nhâm Dần(1602) Chết giờ Tuất ngày 18/3 năm Bính Dần (1686). Thọ 85t, Kỵ: 18/3

Thất đại tổ tỉ Nho Công'*' Thiêm Đô Ngự sủ Đại vương phụ Đậu tiến sỹ năm Canh tuất (1670) thoj59 tuổi. Ngài có 2 bà (bà cả họ Đặng sinh hạ 3 con là nho trạch ,nho Huân (mất sớm) nho Hoàn . Bà hai cũng họ Đặng ,sinh hạ Nho Thận, nho Thường , Nho Côn)

8.1 Nho sinh trúng thí Nho Trạch, húy Thuần.

8,2. Nho Huân, tài học siêu trác, không may mất sớm.

8.3 Lễ bộ Tả thị lang Tiến sĩ Nho Hoàn,húy Toản.

8,4 Nho Thận, (Có tài liệu nhầm với TS Đinh Nhật Thận thuộc đời thứ 13)

8.5 Nho Thường'*', Nho sinh trúng thức, Tri huyện Tương Dương

8.6 Nho Côn, Tổng binh Hương Nghĩa hầu

-Đời thứ 8.

8.1.Nho Trạch sinh hạ 6 trai:

9,1,Nho Thực,nho sinh trúng thức;

9.2, Nho Gia, tùng hành Bắc sứ, thụ huyện thừa, không may chết sớm;

9.3,Nho Liêu, chiêu văn đường nho sinh;

9.4,Nho My, nho sinh trúng thức;

9.5,Nho Thái, nho sinh trúng thức;

9.6,Nho Hoằng, nho sinh thụ triều liệt đại phu, con nuôi Tả hầu

(8.2), (8,3): ?

8.4,Nho Thận sinh hạ 3 trai: 9.1,Nho Uy; 9 2,Nho Ngụ; 9.3,Duy Phiên

8.5,Nho Thường'' *sinh hạ - 9.1 Nho Mật*"

8.6, Nho Côn sinh: -9. Tiên duệ hầu Nho Tôn

Đời thứ 9 Hầu tiền nhuệ Nho Tôn

Đời thứ 10-Nho Bạt'' *(10.) : Thừa tự Nho Tôn (9.6), di cư tơi Thanh Liêu. Dưới thời Nguyễn Tây Sơn, nhánh Nho Bạt mang danh họ Nguyễn, si* "

Đời thứ 11. Nho Bạt sinh hạ:

11.01: Nho Thành : -

11.02: Nho Mưu,

Đời 12:

12-1 Nho Mẫn

12-2 Nhật Thận (hay Viết Thận

B- Tiến sỹ Đinh Nhật Thận

,

Đinh Nhật Thận (1815 - 1866), tự là Tử Uý, hiệu Bạch Mao Am, sinh năm Ất Hợi (1815) tại xã Thanh Liêu, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, trên bờ sông Lam. Cụ thân sinh ra ông sinh hạ được sáu trai, ông là thứ hai. Bà thân là người bên Giáo.

Ông thụ giáo với cụ Cống Thọ Nhạc (?) ở làng Đồng Luân (cùng huyện Thanh Chương) và sau với cụ Trực học sĩ Nguyễn Hữu Tô là một bậc danh sư lúc bấy giờ.

Lúc đi học ông đã nổi tiếng là thông minh. Năm 20 tuổi đậu tú tài.

Khoa sau, ông lại mang lều chiếu đi thi, khoa ấy là khoa Đinh Dậu (1837). ở trường Nghệ, chánh chủ khảo là Lâm Duy Nghĩa, tính vốn khắc nghiệt và không thích học trò Nghệ. Đáng lẽ mỗi năm lấy 22 cử nhân mà năm ấy chỉ đậu có 5 người. Đinh Nhật Thận cũng chịu phận hỏng thi mà về. Các quyển đệ về kinh đô. Vua phán "Đất Nghệ xưa nay nhiều nhân tài, sao năm nay đậu ít quá. Vậy cho phép các tú tài cũng được vào thi hội".

Khoa hội nhằm vào năm Mậu Tuất (1838), tức năm Minh Mạng thứ 19, Đinh Nhật Thận đậu Hội rồi vào thi Đình đậu đầu trong hàng tiến sĩ và lại là người trẻ tuổi nhất trong bạn đồng khoa.

Đậu xong, ông còn ở kinh để chào các quan. Có người muốn thử tài

ông, đố ông học thuộc một quyển tự điển. Ông không ngần ngại, đem sách về

và đến mai đọc suốt cho họ nghe. Vì những việc như thế, nên nhiều người biết tài của ông; và nhờ ở tài lõi lạc của ông mà ông kết giao với những bậc danh sĩ bấy giờ.

Nước ta về đời Gia Long, Minh Mệnh cuộc bình định vừa xong, cho nên dân tình còn mến tiếc nhà Lê. Đến thời Thiệu Trị, Tự Đức mới thật là lúc thịnh trị, thái bình: Chốn kinh đô mới là nơi họp mặt anh tài ba xứ. Trong triều lúc ấy có hai thi phái: Một bên là thi xã có các ngài Tùng Thiện,Tuy Lí, các ông Trương Đăng Quế, Nguyễn Đăng Giai v.v...là phái được triều đình vì nể. Nhưng chưa chắc đã được sĩ phu yêu mến phục bàng phái thứ hai của các ông Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Hàm Ninh, Đinh Nhật Thận. Có lẽ cũng vì thế mà tình thân ái giữa mấy ông sau này càng thêm khăng khít cho nên trong mấy lần họp mặt ở kinh, cùng nhau ngâm ca xướng hoạ, họ đã sống những ngày vô cùng thoả thích. Sau này, dầu Đinh Nhật Thận có vì bạn mà bị vạ lây, chắc ông cũng nhớ thời giao du buổi trước mà không hề oán giận kẻ tri âm lầm đường.

Cách ít lâu ông đươc bổ làm quan. Nhưng tính ông cương trực, không chịu vòng cương toả. Ông làm tri phủ chưa mấy chốc đã can nghị phải về. Đến năm 1843, niên hiệu Thiệu Trị tam niên ông lại được phục chức. Nhưng khi sắp ra nhậm chức mới, ông cáo bệnh ở nhà. Từ đó ông nhất định từ gió quan trường, quyết về quê vui hưởng điền viên lạc thú.

Ông lập một cái ấp gọi là ấp Gia Hội ở giữa làng Thanh Liêu và làng Tiên Hội. Ấp Gia Hội trước mặt có sông Lam, sau lưng có dãy núi, phong

cảnh cực kỳ xinh đẹp. Ông mộ dân lập trại, làm cho một khoảng đất hoang trở nên một xóm trù mật.

Ngày ngày, ông dạy học trò, rồi xem sách, nhất là sách thuốc. Và thời bấy giờ ông nổi tiếng là một danh y trong vùng, cứu được rất nhiều người và chữa được nhiều bệnh rất thần tình.

Lúc thanh nhàn, ông lại cưỡi ngựa đi chơi. Khi thấy một người tóc bỏ ngang vai, khăn nhiễu vấn cổ, cưỡi con ngựa bạch, là người trong vùng biết ngay quan nghè Đinh.

Có khi ông ra bắc vào nhà quan án Siêu; hay vào kinh tìm ông Ninh để cùng họ ngâm vịnh. Và thường một mình đi xem những nơi phong cảnh đẹp. Có lần ông đi qua đền Còn ở phía bắc tỉnh Nghệ An là đền thờ của một bà hoàng hậu và hai công chúa đời nhà Tống bên Tàu, lạc sang nước Nam khi nhà Tống mất nước. Đền ấy vào hàng thiêng nhất ở vùng Nghệ Tĩnh. Ông liếc thấy câu đối ngoài cột vôi:

"Biện kinh nhất nhật thiên vô Tống / Càn hải thiên niên Việt hữu thần".

Nghĩa là: Kinh Biện một ngày trời mất (nhà) Tống

Biển Càn nghìn năm (nước) Việt có thần.

Câu đối chọi nhau từng chữ, ai cũng cho hay. Thế mà ông cười, chê dốt, rồi lại lấy đá đập chữ đi, chê rằng:

"Nhà Tống bắt đầu đóng đô ơ đất Biện, rồi rời sang đất Quảng, đất Mân, đất Hàng. khi dời đến đất Hàng mới mất nước và bà hoàng hậu mới lạc sang nước ta. Vậy về đầu của đôi câu đối là sai. Vả lại"nhất nhật" mà đối với "thiên niên" thì dư và lại non."

Ông thay bằng hai câu:

"Địa khí bắc nhi nam, Biện Quảng Mân Hàng quốc mạch

Thanh linh kim tự cổ, Cao Tào Hướng Mạnh gia phong". Câu này rất rõ nghĩa, Cao Tào Hướng Mạnh là bốn họ hay phát Hoàng hậu ở bên Tàu.

Tuy đã "ngoài vòng cương toả" mà vẫn không được yên thân.

Năm Tự Đức thứ 7 (1854) "giặc" Châu chấu nổi lên ở Bắc kì. Người bạn ông là Cao Bá Quát lại làm quân sư cho "giặc". Họ Cao chẳng bao lâu bị bắt. Nhưng triều đình vẫn nghi ngờ người bạn của kẻ nghịch.

Một hôm Đinh Nhật Thận bỗng bị bắt. Giải xuống tỉnh, họ mới cho xem chứng cớ ông làm phản. Thì ra bức thư ông viết cho một người bạn ở bên kia sông, mời sang đánh tổ tôm và mượn cỗ bài luôn thể đã bị lính lệ bắt được:

Tứ tướng dĩ cụ/ Chỉ khiếm nhất viên

Tương bách nhị binh/ Độ hà kịch chiến.

Nghĩa là: Bốn tướng đã sẵn/ Chỉ thiếu một người

Đem trăm hai quân / Sang sông kịch chiến.

Dầu ông có phân trần, họ cũng cứ giải ông vào kinh hỏi tội.

Trong khi ông còn bị giam cứu, bỗng các quan rước ông ra, mời ông uống rượu, ông không hiểu vì sao, nhưng vẫn điềm nhiên cạn cốc. Thì ra vua bắtđình thânvịnh một bức chạm "long ẩn long ám". Các quan đệ lên gần 50 câu mà đều bị vua chê cả. Có người nhớ tài mẫn tiệp của Đinh Nhật Thận hiện bị tù, vội mời ông nghĩ giùm. Ông đọc ngay:

Đại Thuấn thâm sơn nhật / Gia Cát thảo lư thần

Đệ lên ngự lãm, vua Dực Tôn toả ý rất phục tài. Vịnh "Long ẩn long ám" mà nói:

" Đức đại Thuấn lúc ở chốn rừng sâu / Ông Gia Cát buổi náu nơi thảo dã"

thì thật đã bộc lộ được hết tinh thần.

Về sau ông lại chữa lành bà cụ thân sinh một vị đại thần nhờ ông tinh y học. Vì thế chẳng bao lâu ông được khỏi tự. Nhưng vẫn còn bị giữ lại ở kinh, chưa cho về nguyên quán.

Bài "Thu dạ lữ hoài ngâm" chính làm ra trong lúc ông bị "giam lỏng" ở kinh đô. Cái buồn của kẻ xa nhà đã khiến ông viết được nhiều câu tuyệt bút. Trong lúc bị giam lỏng ơ Huế, trước cái vẻ đẹp nhẹ nhàng của chốn Bình sơn Hương thuỷ, lòng ông lai láng tình cố quận gia hương. Ông mới làm bài thơ Thu dạ lữ hoài để tiêu sầu giải muộn mà có lẽ cũng cố ý làm động lòng trắc ẩn đấng minh quân.

Ông được tha về quê năm nào không rõ. Và từ ấy thoát hẳn được ách công danh. Ông mất năm Bính Dần (1866), niên hiệu Tự Đức thứ 19,

Tái bút. Về trực hệ Cụ Nghè,các ông Đinh Viết Hiếu, trưởng chi họ Đinh ở Đức Nhuận (nay thuộc xã Thanh Liên) và ông Đinh Viết Qúy, chi họ Đinh Thanh Liêu (nay thuộc Thanh Tiên), sđt cho biết: (1): Di chỉ Đền thơ Cụ Nghè, ở cuối làng Gia Hội, dân làng không ai dám đụng tới, song tiếc là, hiện con đường quốc lộ bên bờ hữu ngạn Sông Lam đi qua, chia vườn cũ của Ngài thành hai mảnh; (2) Về con cháu Cụ Nghè gồm các thế hệ: Cụ Nghè sinh thầy Đồ Tánh (Tính, theo cách gọi của Gs Nguyễn Tài Cẩn): Thầy Đồ Tính sinh ông Đệ: Ông Đệ sinh hai anh em ông Quán, ông Huy. Ô.Huy, thôn 9, xã Thanh Thịnh sđt: 01644256935.

Tư liệu tham khảo:

-Gia phả họ Đinh Thanh Liêu, do ông Đinh Viết Hiếu lưu giữ và cung cấp.

-Khảo sát về thơ Đinh Nhật Thận của Nguyễn Tài Chắt và Nguyễn Tài Cẩn

25. Một số ý kiến qua tư liệu của ba sứ thần người Hà Tĩnh ở thế kỷ XVIII

GS.TS Nguyễn Huy Mỹ

[nguồn: 18.doc]

Mở đầu. Trong thế kỷ XVIII, thời Vua Lê - Chúa Trịnh, từ năm 1702 tới năm 1783, theo Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí, có 15 cuộc đi sứ của 45 vị sứ thần, trong đó có 3 cuộc đi của 3 vị người Hà Tĩnh là Hà Tông Mục (1653-?), Chánh sứ năm 1702, đời Vua Hy Tông, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 23 (sứ bộ có 4 vị); Đinh Nho Hoàn (1671-1715), Phó sứ năm 1715, Vua Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 11 (sứ bộ có 4 vị) và Nguyễn Huy Oánh (1713-1789), Chánh sứ năm 1765, Vua Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26 (sứ bộ có 3 vị). Hiện tại, đã tổ chức được một số Hội thảo Khoa học liên quan đến các vị trên và công bố được một số tư liệu về các cuộc đi sứ [1, 2, 3]. .

Về chuyến đi sứ của Hà Tông Mục, hiện còn quá ít tư liệu, nay mới biết còn tấm biển tặng của Vua Khang Hy Nhược Xung Hiên và bài thơ ông tặng sứ thần Triều Tiên [3], các thơ văn

của Cụ trong thời đi sứ hiện chưa tìm ra. Về cuộc đi sứ của Đinh Nho Hoàn, nay ta mới có bản dịch 93 bài thơ trên 155 bài thơ của ông, tiếc là toàn bộ thơ văn đi sứ của ông Mặc Ông sứ tập do con rể là Nguyễn Trọng Thường sưu tầm, chép lại, chưa được phiên âm và dịch trọn bộ, điều này cũng rất hạn chế cho những ai muốn tìm hiểu về sự nghiệp của ông. Về Nguyễn Huy Oánh, ta có tập Phụng sứ Yên Đài tổng ca đã được giới thiệu [2], các tập khác có liên quan như Bắc dư tập lãm, Hoàng Hoa sứ trình đồ, Hoàng Hoa tiểu dẫn, đã có nhiều giới thiệu nhưng chưa được dịch in trọn vẹn. Tuy vậy, qua những gì đã có, báo cáo muốn trao đổi về ba vấn đề: Tình cảm của các Cụ với gia đình, quê hương và trên hết là tổ quốc trong đó có việc cụ thể là bảo vệ chủ quyền của Việt Nam

Tình cảm với gia đình.

Hầu như tất cả sứ thần, trong thời gian đi sứ, thường làm thơ, sau băng các cách khác nhau được ghi chép thành thi tập, với hàng loạt thi tập tiêu biểu của Nguyễn Quý Đức – Hoa Trình thi tập, Đinh Nho Hoàn- Mặc Ông sứ tập, Nguyễn Công cơ – Sứ hoa thi tập, Ngô Đình Thạc – Hoàng hoa nhã vịnh, Lê Hữu Kiều – Bắc sứ hiệu tần thi, Nguyễn Tông Khuê- Sứ hoa tùng vịnh, Sứ trình tân truyện, Lê Quý Đôn – Liên châu thi tập…Trong các thi tập đó, nổi bật là những bài thơ xướng họa với các văn nhân các nước, xướng họa với người cùng đi, đề vịnh phong cảnh núi sông, biểu lộ tấm lòng nhớ nước, nhớ quê, nhớ người thân….

Trong các tư liệu về hai cuộc đi sứ của hai vị Đinh Nho Hoàn và Nguyễn Huy Oánh [1, 2], có khá nhiều bài về tình cảm với gia đình điển hình là bài thơ về ngày giỗ mẹ của Đinh Nho Hoàn (Bản dịch của Thái Kim Đỉnh) [1].

Cảm xúc nhân ngày giỗ mẹ 17 tháng 7

Thương mình mất mẹ thuở lên ba

Đến hiếu mai này lại ở xa

Đất khách đau lòng không rượu tế

Cửa lều ứa lệ nén hương nhòa

Mây vờn đàu ngựa nhà đâu tá?

Mắt khóc buồn thương, áo đẫm tà

Hát “Lục Nga” xong hồn nhập mộng…

Lấy trung làm hiếu phải chăng là…?

Và bài Cảm thán về ngày giỗ cha của Nguyễn Huy Oánh (Bản dịch của Lại Văn Hùng)

Chẳng phải vị nghèo, vị báo ân,

Công danh dốc chí rạng song thân.

Năm qua tháng dục sang ngày kỵ,

Dạ xót tâm hao cực bội phần.

Lộc lẽ đã không dâng thức quý,

Nước non còn mãi ruổi đôi chân.

Bà nhà hẳn thấu lòng du tử,

Nhặt nhạnh khe Nam mấy mớ tần

Cả hai bài thơ có ý rất chung là, người ta nên coi trọng Đại hiếu – lập công để vinh danh cha mẹ hơn Tiểu hiếu - chăm sóc cha mẹ lúc ốm đau.

Với quê hương.

Bài thứ 7 [1] – Nhớ bà vú nuôi gửi bạn đồng niên là Thái bộc đại nhân (trong đó có địa danh tên ngọn núi Kê Sơn (Núi Mồng Gà) được Thái Kim Đỉnh dịch

Tóc sương tựa cửa mẹ mong con

Từ ấy trăng quê mấy độ tròn?

Phương thuốc nào xua buồn đất khách

Nỗi lòng thử hỏi bạn ngày son

Mồng gà làng núi vườn cây trái

Lưng ngựa đàn thơ, dặm nước non

Chẳng được như chim mỏi thử mớm

Khen suông Tăng Tử vẹn thần hồn

Qua phố La Sơn, tên của phố này, trùng với tên huyện La Sơn là quê hương ông, Nguyễn Huy Oánh có bài thơ Qua phố La Sơn (Bản dịch của Trần Bá chí)

Cửa sơn nhà khảm mở bên đường,

Chén rượu tách trà khách vấn vương.

Thu đến lá phong rơi lác đác,

Gió vờn cành liễu rủ nhiều phương.

Thuyền câu cách bến lau khua gió,

Đài tía mây xanh, núi dầm sương.

Tên huyện ta trùng tên phố ấy,

Cảnh làm ta lại nhớ quê hương.

Núi Kê Sơn, phố La Sơn, tên núi và tên phố đều làm cho các vị sứ thần nhớ quê, nhớ người thân.

Với tổ quốc.

Cùng với tình cảm với gia đình, quê hương, có khá nhiều tư liệu về tình cảm với tổ quốc, về chủ quyền của Việt Nam với biên giới hải đảo.

Trong lịch sử bang giao Đại Việt, sau Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Huy Oánh là trường hợp thứ hai (có lẽ là trường hợp cuối cùng) có giao lưu, xướng họa thơ với sứ thần của cả ba nước trong khu vực Đông Á, qua hai bải viết tặng sứ thần Cao Ly/Triều tiên, nhan đề Tặng Cao Ly sứ và sứ thần nước Lưu Câu/Ryukyu (nay là phần lãnh thổ của Nhật Bản), nhan đề Tiễn Nhật Bản sứ hồi trình. Thông qua "kênh" ngôn ngữ và thơ ca, vị sứ thần triều Lê đã thể hiện một cách phong phú tư tưởng, cảm hứng chính trị- bang giao đặc sắc của thời đại ông cũng như các triều đại Việt Nam nói chung về tinh thần bình đẳng, hòa hiếu giữa các quốc gia dựa trên sự hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau, ý thức khẳng định chủ quyềnvà văn hiến dân tộc. Trong bài Tặng Cao Ly sứ, Nguyễn Huy Oánh đã định vị không gian riêng trong sự tồn tại đầy tự chủ, thống nhất của các quốc gia từ ranh giới ,vị trí địa lý tới cội nguồn lịch sử, ngôn ngữ, phong tục tập quán:

Vũ trụ đồng bao quát,

Cơ tâm tự bức viên.

Thành Thang quân viễn tổ,

Viêm Đế ngã gia tiên.

Đảo tự phân chư quốc,

Tinh hà cộng nhất thiên.

Dịch nghĩa: Vũ trụ này bao trùm tất cả,

Cõi làng này tự tu dưỡng cho tròn đầy.

Thành Thang là ông tổ xa của Ngài,

Viêm Đế là tổ tiên của tôi.

Đảo lớn nhỏ phân ra thành các nước,

Nhưng đều cùng dưới một trời sao này.

Trong bài tiễn Nhật Bản sứ hồi trình, Nguyễn Huy Oánh viết (Bản dịch của Nguyễn Thanh Tùng)

Hủ cương(1) hư lé(2) các thiên nha (nhai),

Đa sĩ hân phùng đại mễ(3) gia.

Nhật tống phù nê(4) ninh hoạt kế,

Thủ châm tiên tè(5) cộng kim la(6).

Kiệt nô(7) dương mãi(8)tây tôn(9) bộ,

Thái lạc(10) minh đông(11) a tướng(12) toa.

Hoa cái(13) lực ca(14) phi cảm nghĩ,

Mạn tương phấn địa(15) ngô tình đa.

Dịch nghĩa:

Tiễn sứ giả Nhật Bản về nước(16)

Giữa ngày nhiều mây mỗi bên (đi về) một góc trời,

Chê đợi đã nhiều, nay hân hạnh gặp được quan gia.

Mặt trời tiễn thuyền đi, nên tính toán linh hoạt,

Tay rót chén trà, cùng nhau hàn huyên.

Hôm qua còn đi chơi bộ trên nói,

Đêm nay đã (như) thoi an tọa trên dòng nước.

(Ngài) tuổi trẻ tài cao, tôi đâu dám nối gãt,

Mạn phép đem bút ra gửi gắm tình cảm dạt dào.

Dịch thơ:

Trời mây chia ngả một bên trời,

Chê đợi, gặp ngài khôn xiết vui.

Ngày tiễn thuyền đi đành tính tạm,

Tay đưa chén ngá một đôi lời.

Hôm qua còn thú trên non dạo,

Đêm đã theo thuyền dưới bến xuôi.

Tuổi trẻ tài cao ngài hẳn trội,

Mạn nhờ ngọn bút giãi tình hoài.

Chú thích:

Nguyên chú: “hủ cương” 朽 岡 tức “vân” 雲 (mây). Chú thêm: Tiếng Nhật là: kumo. ở đây tác giả dùng từ Nhật ghi âm bằng chữ Hán. Cách ghi này thấy trong các sách như: Hoa Di dịch ngữ (Nhật Bản ngữ); Trù hải đồ biên, Hoàng Minh ngự oa lục (KÝ ngữ lược),...Các trường hợp tiếp sau cũng tương tự như vậy.

Nguyên chú: “hư lộ” 虛 路 tức “nhật” 日 (ngày). Tiếng Nhật là: kyou.

Nguyên chú: “tiên tố” 鮮 素 tức “trà”(茶). Tiếng Nhật là: chưa rõ.

Nguyên chú: “đại mễ” 大 米 tức “quan” 官 (quan chức). Tiếng Nhật: chưa rõ.

Nguyên chú: “phù nê” 浮 泥 tức “thuyền” 船 (con thuyền). Tiếng Nhật là: fune.

Nguyên chú: “kim la” 金 羅 tức “tiêm” 尖 (nói năng, nghĩ ngợi). Tiếng Nhật: chưa rõ.

Nguyên chú: “kiệt nô”傑 奴 tức “tạc nhật” 昨 日 (ngày hôm qua). Tiếng Nhật là: kinou

Nguyên chú: “dương mại” 羊 賣 tức “sơn” 山 (nói). Tiếng Nhật là: yama.

Nguyên chú: “tây tôn” 西 孫 tức “du” 遊 (đi chơi). Tiếng Nhật: chưa rõ.

Nguyên chú: “thái lạc” 採 落 tức “dạ” 夜 (đêm). Tiếng Nhật là: yoru.

Nguyên chú: “minh đông” 明 東 tức “thuỷ” 水 (sông nước). Tiếng Nhật là: mizu.

Nguyên chú: “a tướng” 阿 將 tức “toạ” 坐 (ngồi). Tiếng Nhật: chưa rõ.

Nguyên chú: “hoa cái” 華 蓋 tức “thiếu niên” 少 年 (tuổi trẻ). Tiếng Nhật là: wakai.

Nguyên chú: “lực ca” 力 哥 tức “thông minh” 聰 明 (tài giỏi, nhanh trí). Tiếng Nhật: chưa rõ.

Nguyên chú: “phấn địa” 粉 地 tức “bút” 筆 (cây bút). Tiếng Nhật là: fude.

Nguyên chú: Dùng tiếng nói của Y Chu (Dụng Y Chu ngữ). “Tiếng nói của Y Chu” ở đây thực chất là tiếng Nhật được phiên âm qua tiếng Hán.Y Chu có thể là tên của sứ thần Nhật Bản (đọc theo tiếng Nhật là Korechika).

Một điểm đặc biệt của của bài thơ này là Nguyễn Huy Oánh đã sử dụng những từ có trong các bản từ vựng Nhật – Hán để sáng tác bài thơ tặng sứ giả Nhật Bản. Như vậy là ngay cả khi Hán tự đóng vai trò như một ngôn ngữ/ văn tự thông dụng và chính thống ở các quốc gia “đồng văn” thì với mong muốn có được sự hiểu biết về ngôn ngữ riêng biệt để giao lưu văn hóa, hiểu về dân tộc mà mình giao tiếp, Nguyễn Huy Oánh đã có ý thức học và sử dụng thành thạo tiếng Nhật để giao lưu, điều đó cũng chứng tỏ tầm nhìn của ông trong hoạt động ngoại giao của mình nhằm hướng tới lợi ích tối cao của dân tộc.

NCS Đỗ Thị Thu Thủy nhận xét

“ Ở các bài thơ tặng sứ thần Cao Ly và Nhật Bản, chất ’đồng văn” như một yếu tố văn hóa vùng vốn là tư tưởng – cảm hứng chủ đạo, xuyên suốt trong những bài thơ xướng họa – bang giao của sứ thần nói chung. Xét trong quan hệ giữa các nước “đồng cảnh” vốn bị xem là “ngoại biên”, “phiên thuộc” trong “trật tự thế giới kiểu Trung Hoa” như Việt Nam, Triều Tiên Nhật Bản, đồng văn là một đối thoại văn hóa mang ý nghĩa tích cực kiến tạo truyền thống bang giao hữu hảo, tốt đẹp chất Đông Á theo tinh thần “tứ hải giai huynh đệ”, “đại hữu đồng tương xứ”. Mặt khác, điều này còn ngầm thể hiện chủ ý đối thoại, phân biệt tư tưởng Hoa – Di (tư tưởng phân biệt nước lớn, nước nhỏ) của “thiên triều” Trung Hoa, khẳng định Việt Nam và các nước khác trong khu vực là những dân tộc có nền văn minh, văn hiến lâu đời chứ không phải là “di quốc”. Phủ nhận Hoa – Di cũng chính là một cách ạn chế bớt những đặc quyền chính trị và áp đặt văn hóa của các triều vua Trung Hoa, đưa các dân tộc xích lại gần nhau dựa trên sự tôn trọng, hiểu biết và bình đẳng.”

Thật đáng tiếc là phần tư liệu đi sứ của Cụ Hà Tông Mục còn quá ít, nhưng ở phần này, may mắn thay còn có được bài thơ của Cụ với sứ thần Triều tiên [3], bài thơ xướng họa này được viết bằng chữ Hán, nọidung phiên âm và dịch nghiã như sau:

Phiên âm: Tặng Triều Tiên sứ thần

Chu nguyên vạn lý cộng khu trì,

Tái lập đàm gian chí ý thù.

Đạo lý uyên nguyên du nhất quỹ,

Y quan lễ nhạc khước đồng phù.

Úy thiên các cẩn hầu triều độ,

Nhậm sĩ đồng quy vương hội đồ.

Lưu thủy cao sơn cầm tái cổ,

Tri âm thế hữu Tử Kỳ vô.

Dịch nghĩa

Tặng Sứ thần Triều Tiên

Đất Trung nguyên muôn vạn dặm cùng rong ruổi,

Mới đương đàm thoại một lát thấy ý chí rất đặc biệt.

Nhưng đạo lý thâm sâu thì xưa vẫn là một,

Lễ nhạc y quan lại cũng có sự tương đồng phù hợp.

Sợ uy trời mà các bên đều kính cẩn hầu chầu đúng phép,

Sai kẻ sĩ cùng về triều tụ cảnh thịnh trị nơi vương hội.

Nước chảy non cao tiếng đàn cầm xưa như vọng lại,

Trên đời tri âm còn thấy có Tử Kỳ nữa hay không.

Trước đó năm Chính Hòa thứ 20 (1699), Hà Tông Mục được triều đình Lê- Trịnh cử đi đàm phán đấu tranh với đại diện nhà Thanh, ngăn không cho quan Thanh xâm chiếm đất Bảo Lạc (Trấn Tuyên Quang nay thuộc Cao Bằng). Đại diện quân Thanh là Sầm Tri Phương đã nghe theo lý lẽ của Hà Tông Mục và rút quân về nước. Nhờ đó dân vùng biên ải Bảo Lạc được bình yên.

Sứ thần Đinh Nho Hoàn chẳng may mất trên đường đến Yên Kinh, nên vì thế Cụ chưa có điều kiện tiếp xúc với sứ thần các nước khác, tư liệu đi sứ của Cụ chưa biên dịch giới thiệu được đầy đủ, nên mảng này còn để trống.

Với sự phối hợp của các hậu duệ dòng họ cùng các nhà nghiên cứu các tư liệu về các cuộc đi sứ của ba vị sứ thần người Hà Tĩnh, thời nhà Lê thế kỷ XVIII dần dần được sưu tầm và công bố cùng một số nhận xét của các nhà nghiên cứu. Sự tham gia ý kiến của con cháu dòng họ vào quá trình nhận xét của các nhà nghiên cứu là cần thiết, vì chính họ rõ về phong tục, tập quán, các ngày tế lễ, giỗ chạp…và đôi khi có nhiều ý kiến mang tính gợi mở. Qua hai bài thơ về ngày giỗ mẹ và cha của các cụ Đinh Nho Hoàn và Nguyễn Huy Oánh (lúc dịch bài này, Lại Văn Hùng băn khoăn không rõ vào tháng Chín, có sự kiện gì mà Nguyễn Huy Oánh làm bài Cảm

thán này, con cháu đã cung cấp sự kiện, ngày 24 tháng Chín là ngày giỗ cha của cụ Oánh, điều đó giúp cho việc dịch chuẩn hơn), ý kiến của chúng tôi là trong gia tộc, đề cao chữ Trung trên chữ Hiếu.

Kết luận. Thay vì kết luận chúng tôi xin nêu mấy đề nghị sau:

Ba vị sứ thần của Hà Tĩnh: Hà Tông Mục, Đinh Nho Hoàn, Nguyễn Huy Oánh, trong thời gian thế kỷ XVIII, thời Lê Trung hưng, đã hoàn thành quân mệnh, nhà Thanh đã đánh giá cao các vị: Hà Tông Mục được Vua Khang Hy tặng biển gỗ Nhược Xung Hiên, Nguyễn Huy Oánh được vua Càn Long tặng biển gỗ Đẩu Nam Tuấn dự, Đinh Nho Hoàn được vua Thanh viết văn và sai quan bộ Lễ đến làm lễ dụ tế;

Con cháu dòng họ cần phối hợp với các cán bộ nghiên cứu, nhân dân ở quê, tìm kiếm thêm tư liệu về các danh nhân dòng họ, nhất là thơ văn đi sứ; tổ chức biên dịch giới thiệu để cung cấp cho cán bộ nghiên cứu;

Nghiên cứu về những đóng góp cụ thể về chủ quyền của Việt Nam qua thơ văn, tư liệu về những lần đi sứ của các Cụ;

Nhà thờ và mộ của Hà Tông Mục và Nguyễn Huy Oánh đều đã được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, cần sớm lập hồ sơ công nhận Di tích lịch sử cho Mộ, và nhà thờ nơi thờ cúng Cụ Đinh Nho Hoàn, là cách chúng ta cảm tạ công ơn của Cụ với dân, với nước.

Tài liệu tham khảo

Đinh Nho Hoàn, Mặc Trai sứ tập, NXB Văn học, Hà Nội, 2009, 304 tr.

Nguyễn Huy Oánh, Phụng sứ Yên Đài tổng ca, NXB KHXH, Hà Nội, 2014, 414 tr.

Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Một số nhân vật tiêu biểu họ Hà Nghệ Tĩnh thời kỳ trung đại và cận đại Việt Nam, Hà Nội, tháng 9 năm 2014, 236 trang.

26. Minh chúa Trịnh Cương với việc tổ chức thành công các đoàn sứ bộ

Nguyễn Thị Phương Hoàn

[nguồn: 16.doc]

DẪN NHẬP

Đinh Nho Hoàn đi thi, đậu đạt ra làm quan dưới thời vua Lê, chúa Trịnh. Người nắm thực quyền điều hành đất nước trong thời kỳ này là Trịnh Cương một vị Chúa được hậu thế xếp bậc minh vương. Vì thế, thông qua chính sách, chủ trương cải cách nội trị, tổ chức đi sứ một cách nghiêm túc, đấu tranh ngoại giao với Trung Quốc một cách khéo léo, kiên quyết của chúa Trịnh Cương chúng ta có dịp hiểu thêm về tầm vóc nhà ngoại giao Phó sứ Đinh Nho Hoàn. Vì vậy chúng tôi mạnh dạn trình bày vấn đề này.

MINH VƯƠNG TRỊNH CƯƠNG

Trịnh Cương là vị Chúa thứ 6 thời Lê Trung Hưng, cầm quyền từ tháng 5/1709 đến tháng 10/1729. Ông là con trưởng của Tấn Quan Vương Trịnh Bình, chắt của Đinh Nam Vương Trịnh Căn nên theo quy định trực hệ kế vị ông được chọn nối dòng ngôi chúa.

Năm 1709, Chúa Trịnh Căn qua đời, An Đô Vương Trịnh Cương lên ngôi chúa. Tháng 9 năm Giáp Ngọ (1714), Trịnh Cương được vua Lê Dụ Tông tấn phong Đại nguyên soái Tổng quốc chính Thượng sư An Vương. Ông vào bái yết Thái miếu, chầu vua Lê Dụ Tông ở điện Vĩnh Thọ. Việc làm này của ông được đánh giá là đúng mực, khiêm nhường theo đạo vua tôi; có thực quyền vẫn không tỏ ra lấn át Vua Lê như các Chúa trước.

Có lần bàn về nghi thức triều phục, các quan, quần thần khuyên ông nên mặc áo vàng để tiếp kiến bề tôi nhưng ông từ chối vì theo ông màu vàng chỉ dành cho vua, chúa mặc áo tía để phân biệt với quần thần là được. Năm 1724, Trịnh Cương được thay mặt Vua Lê tế đàn Nam Giao ấy vậy nhưng khi vào tế ông không đứng vào chổ Vua đứng khi hành lễ. Việc làm này của ông đã được người đời thêm kính phục. Hơn 20 năm trị vì, Chúa Trịnh Cương chăm chỉ lo toan việc nước, coi trọng trí thức, chăm lo hiền tài. Ông trọng dụng ba đại thần trẻ tuổi, có tài có đức là Tiến sỹ Lê Anh Tuấn, Tiến sỹ Nguyễn Công Cơ, Tiến sỹ Nguyễn Công Hãng để giúp ông điều hành chính sự. Ông là người mạnh dạn tổ chức nhiều cuộc cải cách thuế khóa hướng tới công bằng xã hội, mang lại lợi quyền cho nhân dân. Sử sách còn ghi: một lần đang nửa đêm nhưng nghĩ tới việc thuế khóa, việc cải cách chính sự Trịnh Cương sai người đánh thức hai quan tể tướng là Công Hãng và Anh Tuấn mời vào phủ Chúa làm việc

Khi Trịnh Cương lên ngôi, người trong gia tộc họ Trịnh đều có quân đội riêng, Ông ra lệnh giải tán, chỉ giữ lại một lực lượng do phủ Chúa thống nhất chỉ huy nhằm đề phòng các thân thuộc đánh nhau, "nồi da xáo thịt". Quân ngũ của phủ Chúa được ông tổ chức lại, đặt thành 6 doanh, lựa chọn tráng đinh từ 4 trấn và Thanh - Nghệ, bổ dụng 6 tướng lĩnh có tài thao lược ra chỉ huy các doanh. Nhờ thế lực lượng quân sự quốc gia dưới thời Trịnh Cương khá hùng hậu, kỷ luật nghiêm minh.

Trịnh Cương là vị Chúa hết lòng với việc làm trong sạch bộ máy quan lại, đề cao, đắc dụng kẻ sỹ, hiền tài. Năm 1723, theo lời bàn của Nguyễn Công Hãng ông cho phép dân chúng được yết bảng góp ý cho quan lại địa phương. Nhờ vậy nhiều tham quan, ô lại đã được vạch trần, nhiều vụ việc ức hiếp dân lành, tham nhũng đã được đưa ra xét xử công minh. Năm 1726, nghe Nguyễn Công Cơ tâu việc thi cử có nhiều gian lận, phần lớn con em quyền thế đậu Hương cống đều là kẻ bất tài. Trịnh Cương cho tổ chức thi lại, đánh hỏng 28 người trong đó có cả con của Tham tụng Lê Anh Tuấn, con Huân quận công Đặng Đình Giám, con nuôi nội giám Đỗ Bá Phẩm. Những người này đều bị giao xuống pháp đình tra hỏi trị tội. Công Cơ dám tâu trình thẳng thắn, chính xác được thăng làm Thiếu bảo.

Trưởng thành trong nhung lụa, không được tôi luyện trong chiến tranh nhưng Trịnh Cương là vị Chúa không hề xa hoa, hưởng lạc, không có thái độ hống hách kiêu căng, tận tâm tận lực xây dựng đất nước. Hai mươi năm Trịnh Cương cầm quyền là hai mươi năm thịnh trị, không có chiến tranh, không có xâu xé nội bộ, kinh tế đất nước được chấn hưng.

Một trong những thành công của Trịnh Cương trong hai mươi năm chấp chính là hòa hiếu được với Bắc quốc, đấu tranh đòi lại được chủ quyền nhiều vùng đất phía Bắc tổ quốc bị Trung Quốc chiếm đóng trái phép. Để làm được điều này, chúa Trịnh Cương hết sức chăm lo

tổ chức các đoàn sứ bộ sang tận Yên Kinh, giành nhiều thắng lợi to lớn trên mặt trận ngoại giao. Tờ "khải" của Tiến sỹ Nguyễn Công Hãng chánh sứ đoàn sứ bộ nước ta năm Mậu Tuất Vinh Thịnh 14 (1718) trình lên chúa Trịnh đã viết: "Chúa Trịnh Cương vô cùng cẩn thận giữ tình thân thiện với lân bang, thường sai sứ đi thông hiếu" nhằm thực hiện ý đồ "làm cho người nước nhỏ được yên ổn".

Theo chính sử thì phần lớn các đoàn sứ bộ nước ta sang Trung Quốc là để dụ công, mừng vua Tàu lên ngôi hoặc dự quốc tang của họ, báo tin vua mới ta lên ngôi... nhưng qua các tư liệu thành văn thì thời chúa Trịnh Cương các đoàn sứ bộ còn có thêm một nhiệm vụ quan trọng khác là "biện bác", "tranh luận" với triều đình Trung Quốc về việc tranh chấp lãnh thổ, việc tuế cống nặng nề.

Các đoàn sứ bộ được Chúa Trịnh Cương đích thân chọn lựa nhân sự, đích thân đưa tiễn dặn dò, đích thân ra ngoài cổng thành đón đoàn trở về. Trong tờ "Khải" của đoàn sứ bộ nước ta năm Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) cho biết lần đầu tiên trong lịch sử các đoàn sứ bộ Bắc Quốc, nhà chúa (chúa Trịnh Cương) đã ban cho đoàn 2 bài thơ nôm trước lúc lên đường. Nội dung hai bài thơ Chúa căn dặn: "Phải chăm lo sứ mạng, truyền đạt đúng đủ ý chí của triều đình ta, khuyên dạy phải giữ cho được đắc thế trong lời lẽ ngoại giao. Cuối cùng thì mong cho hai chữ công danh được thành tựu". Hai bài thơ nôm này không còn nhưng sử sách còn chép được hai bài thơ Chúa Trịnh Cương ban cho đoàn sứ bộ năm Mậu Tuất (1718) (một bài chữ Hán, một bài chữ nôm).

Bài chữ hán: (phiên âm)

Hoàng đạo thanh di diệu sứ trình

Minh thời trọng tuyển thuộc thời anh

Vân tiên chỉ xích Khâm Chu Bệ

Nhất lộ tam thiên Vũ Hán tình

Bão phú trung thành xa phượng khuyết

Kính ngang tứ sắc bá Yên Kinh

Tân ân, cựu phục, cung thiên chỉ

Hảo phụng quy lai điệp quốc vinh.

Dịch thơ:

Đường vua rộng sao sứ tình

Người mang sứ tiết thời bình tài cao

Bút họa dâng tới thiên trào

Dặm xa cờ rộng khác nào tiễn chân

Lòng trung cửa khuyết tới phần

Yên Kinh lừng lẫy sứ thần nước ta

Ý trời, ơn mới ban ra

Đem về thắng lợi nước nhà vẻ vang.

Bài thơ nôm:

Đá vàng là tiết, sắt là lòng

Khăn khẳn thư này việc hiếu trung

Nghĩa lợi ổn tường trong vấn đáp

Kính quyền nhẫn thấu ấy quan phòng

Giá cao ắt thấy xem loan phượng

Thế trọng thêm bền vững Thái, Tùng

Công thấy, kịp nên, danh kịp toại

Đã đành một vẹn chữ hưu đồng.

Nội dung hai bài thơ trên cho ta thấy các đoàn sứ bộ dưới sự chỉ đạo của Chúa Trịnh Cương công việc chính khi sang Yên Kinh là trình bày, biện bác, hội đàm tranh đấu những vấn đề quốc sự với Trung Quốc. Chính vì thế Chúa Trịnh Cương đã khuyên các đoàn sứ bộ: "Có lòng trung, lới nói phải cẩn thận, không được làm lộ việc quân cơ, nét mặt phải hiên ngang, công thành danh toại mang vẻ vang về cho Tổ quốc".

Chúa Trịnh Cương đã nêu yêu cầu rất cao về công việc đi sứ cho nên trong công tác nhân sự của các đoàn, chánh phó sứ đều là bậc đại khoa, lợi ngôn, thuận khẩu, biện bạch, hùng hậu, dáng người cao lớn, khí độ trầm hùng, phong thái hiên ngang, đỉnh đạc, kinh qua công việc triều chính ở các cấp, tài giỏi thật sự, trung thành vô hạn với lợi ích đất nước. Ngay cả khi Trịnh Cương vừa mới lên năm quyền, 4 vị chánh phó sứ đều là những bậc tài danh hơn người đã có nhiều công lao trong việc hộ quốc, an dân. Đó là hai chánh sứ Nguyễn Công Cơ, Lê Anh Tuấn đều đậu Đệ tam giáp Tiến Sỹ các khoa Đinh Mùi (1697) và Giáp Tuất (1694). Hai phó sứ là Đinh Nho Hoàn, Nguyễn Mậu Áng cũng là người đậu đại khoa (Ông Đinh đậu Hoàng giáp khoa thi Canh Thìn 1700, ông Nguyễn đậu Tiến sỹ khoa Tân Mùi (1691). Các đoàn sứ bộ tiếp theo dưới thời Chúa Trịnh Cương vào các năm Mậu Tuất (1716), Tân Sửu (1721), Bính Ngọ (1726) và Kỷ Dậu (1729) thì các vị chánh phó sứ đều là những bậc đại khoa danh tiếng lẫy lừng như Nguyễn Công Hãng, Hồ Phi Tích, Phạm Khiêm Ích, Đinh Phụ Ích.

Trước ngày các đoàn Sứ bộ lên đường, chúa Trịnh Cương còn tổ chức các cuộc thi biện luận về các vấn đề phải thương thuyết ở Yên Kinh. Người nào có bài thi vào loại xuất sắc mới được giao trọng trách chánh, Phó sứ. Chú trọng việc đấu tranh ngoại giao với Trung Quốc nên chúa Trịnh Cương trong thi khoa Hoành từ đã ra đề thi: "Soạn một bức công văn trả lời tổng đốc Vân Nam (Trung Quốc) trong đó trình bày các lý, lẽ tỏ rõ rằng: Các trại ven ải ở Tuyên Quang, Hưng Hóa và Xưởng đồng ở xứ Mã Yên thuộc Đô Long đều thuộc vào bờ cõi nước ta, cách rất xa phủ khai hóa của Vân Nam. Nước ta đời này qua đời khác vẫn giữ đất ấy và bảo vệ yên ổn chứ không phải bá chiếm phủ Khai Hóa".(3) Bài của ông Đoàn Bá Dung đoạt giải nhất, bài của ông Nguyễn Đình Hoàn đoạt giải 2. Vì thế, tháng 4 năm Ất Tỵ (1725) chúa Trịnh Cương đã cử tiến sỹ Nguyễn Đình Hoàn lúc này đang giữ chức Bồi tụng và ông Đình Phụ Ích đang giữ chức

Đốc trấn Lạng Sơn hội đàm với đại diện nhà Thanh để điều tra, khám xét địa giới châu Lộc Bình và Tư Lăng. Năm Kỷ Dậu (1729) Đoàn Bá Dung được cử làm Chánh sứ sang cảm ơn Vua nhà Thanh đã trao trả lại những phần đất Trung Quốc ngộ chiếm.

Lịch sử ngoại giao nước ta đã ghi nhận: Nhờ tổ chức tốt các đoàn sứ bộ (cả về nhân sự và về nội dung biện bạch, đàm phán) nên 20 năm chúa Trịnh Cương nắm quyền biên cương yên ổn, hòa hiếu kết liên. Đấu tranh ngoại giao của các đoàn sứ bộ đã mang về nhiều thắng lợi cho đất nước. Ví dụ thời Cảnh Trị (1663) mỗi năm ta phải cống cho Trung Quốc 4 bộ lư hương, bình hoa bằng vàng nặng 209 lạng, 12 chiếc chậu bằng bạc nặng 691 lạng, 20 bộ sừng tê giác, 20 chiếc ngà voi… Do đoàn sứ bộ năm 1715 của Phó sứ Đinh Nho Hoàn khéo léo đấu tranh các đồ vàng bạc không còn phải chế tác, các loại sừng tê giác, ngà voi được bãi bỏ, số người đi cống được giảm bớt, tài sản đi cống chỉ giao cho Bố chính Quảng Tây thâu nhận chứ không còn phải mang gánh vòng vo hàng năm trời tới Yên Kinh, giảm được rất nhiều nguy hiểm, gian khổ. Một thành công lớn trong công tác ngoại giao thời kỳ này là trước khi Trịnh Cương lên nắm quyền nhà Thanh đã bá chiếm 40 dặm đất của ta ở Vị Xuyên. Ta đòi mãi mà vua Tàu không trả, thậm chí còn đưa binh mã sang vây ráp, ra oai. Trịnh Cương đã khéo léo, kiên trì đấu tranh mềm dẻo, dùng bài văn đòi đất mà Đoàn Bá Dung và Nguyễn Đình Hoàn đã viết rất hay trước đó gửi vua Thanh cùng với sự biện luận sắc bén của các đoàn sứ bộ năm Mậu Thân (1728) nhà Thanh đã buộc phải trả lại số đất đai lấn chiếm đó cho ta.

VĨ THANH

Thời đại mà Đinh Nho Hoàn lập thân, lập nghiệp cống hiến cho đất nước là triều đại Lê, Trịnh cầm quyền và thực quyền là chúa Trịnh Cương được lịch sử xếp vào bậc minh vương vì đã có những thành tựu trong nội trị và ngoại giao, đã bằng những hình thức khéo léo, mềm dẻo nhưng kiên quyết, kiên trì để bảo vệ trọn vẹn chủ quyền thiêng liêng của đất nước.

Điểm qua lại một số tư liệu lịch sử về chúa Trịnh Cương và thời kỳ 20 năm trị vì đất nước của ông ta thấy:

1. Đinh Nho Hoàn là một mệnh quan liêm năng của triều đình. Từ khi đậu đại khoa cho đến lúc qua đời ông luôn được Trịnh Cương sủng ái và cân nhắc. Cương vị sau của ông cao hơn cương vị trước chứng tỏ ông là người luôn hướng cái tâm của mình vào vì nước, vì dân.

2. Để được bổ dụng làm Phó sứ, ông đã phải trải qua những kỳ sát hạch khó khăn. Không còn lưu giữ được bài văn biện minh với vua Tàu về chủ quyền đất nước của Đinh Nho Hoàn nhưng chúng ta đủ cơ sở để khẳng định đó phải là một luận văn thấu lý, đạt tình, tinh tế, khôn khéo trong ứng xử, toát yếu được tinh thần tự tôn dân tộc trước nước lớn, kiên quyết đến sắt đá việc bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc.

3. Những thành tích sáng chói của Đinh Nho Hoàn trong thời kỳ làm đốc trấn Cao Bình (Cao Bằng) chắc chắn là một điểm đỏ để Trịnh Cương cân nhắc ông làm Phó sứ. Mệnh quan triều đình xưa và nay được dân dựng bia đá tôn vinh khi còn sống, khi mới đảm nhiệm công vụ chưa được một năm như ông không nhiều. Ông đã làm được điều đó, ông đã giữ được hòa hiếu ở vùng biên ải, biết khai thác thế mạnh của Bắc Quốc để chấn hưng vùng biên cương đất nước lớn mạnh.

4. Từ triều đại mà Đinh Nho Hoàn lập thân, lập nghiệp ta càng thấy rõ thêm nhân cách và cống hiến, tài năng, đức độ của ông và đó cũng là ý tưởng của người viết bài này nhằm góp phần khắc họa thêm những phẩm chất cao đẹp trong con người Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn.

Tư liệu tham khảo: Gia phả họ Trịnh, Ngô Cao Lăng - Lịch triều tạp kỷ. NXB KHXH - 1975. Đại Việt sử ký tục biên. NXB KHXH - H - 1991. Quốc sử quán triều Nguyễn, khâm định Việt sử thông giám cương mục. NXB giáo dục - H - 1996.

Nguyễn Thị Phương Hoàn

- Giáo viên hưu trí, nhà 5, ngõ 4 đường Phạm Đình Toái, TP Vinh, Nghệ An.
- Email: phuonghoan51@gmail.com
- Tel: 094 337 6566

PHẦN IV. CHỨNG TÍCH LỊCH SỬ

27. An Ấp – Sơn Hòa: địa linh sinh hào kiệt

Đại tá Nguyễn Khắc Thuần

[nguồn: `01.doc`]

Xưa đến nay, nghiên cứu về danh nhân các học giả đều tìm hiểu kỹ càng quê hương, họ tộc - yếu tố đầu tiên quyết định cho sự hình thành, nuôi dưỡng, phát triển nhân cách, đức độ tài năng, công hiến của danh nhân đó. Theo hướng tiếp cận này chúng tôi đã nhiều lần điền gió về An Ấp xưa nay là xã Sơn Hòa (huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) để tìm hiểu về quê hương, họ tộc của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn.

An Ấp xưa, Sơn Hòa nay là một trong những miền quê được nhân dân xứ Nghệ tôn vinh "địa linh, nhân kiệt".

Địa linh vì đất này được bồi trúc, tiếp nhận từ linh khí của ngàn núi, ngàn sông. Ngàn Phố không sâu nhưng từ xa xưa đã được xếp vào "linh giang" bởi sông là hợp nguồn của hàng ngàn con suối nhỏ trên dãy Trường Sơn, chảy vòng qua xã Sơn Hòa đổ về Tam Soa làm nên một ngã ba sông trên bến dưới thuyền rồi tuôn ra Sông La, Sông Lam hòa vào biển cả. Mỗi mùa lũ lụt hàng năm, sông Ngàn Phố lại bồi trúc ngưng tụ cho Sơn Hòa những lớp phù sa từ khí thiêng trời đất của ngàn suối, ngàn núi, ngàn cây trên dãy Trường Sơn. Nhờ những lớp phù sa linh khí này mà đất Sơn Hòa cây cối tươi xanh bốn mùa, lúa sây bụng, cây trĩu quả, những làng quê trù phú nước biếc, non xanh đẹp như tranh họa đồ.

Đất đai màu mỡ, phong thủy tốt tươi, cư dân Sơn Hòa người trồng lúa, người trồng dâu nuôi tằm dệt vải, người làm sơn tràng đều chuyên cần, chăm chỉ, siêng năng việc học hành, chu đáo việc nước, việc làng xóm, việc họ tộc. Dâu công việc nặng nhọc nhưng con gái tóc dài như suối, da trắng như ngọc, con trai cao lớn, vạm vỡ.

Người An Ấp tự hào về con sông quê hương, bởi dòng sông là nơi ôm ấp nuôi dưỡng bao huyền thoại về một miền sơn cước. Những con thuyền trên sông không to nhưng lại chở nặng những làn điệu dân ca ví dặm thấm đượm tình nước non, xứ sở. Từ xa xưa cho đến hôm nay Sông Ngàn phố được xem như là dòng sông của thi ca, nhạc họa.

Tựa lưng vào núi Thiên Nhẫn, An Ấp xưa Sơn Hòa nay vừa được tiếp nhận linh khí của "nhất cận thủy" vừa được tiếp nhận linh khí của "nhị cận sơn". Sơn thần trong lòng người An Ấp là Thiên Nhẫn - một ngọn núi được xếp vào loại cổ sơn hình thành vào khoảng Đại tân sinh cùng thời với Trà Sơn, Hoành Sơn. Có nhiều cách giải thích vì sao có danh sơn Thiên Nhẫn? Có học giả cho rằng núi cao ngàn trượng nên gọi Thiên (ngàn) Nhẫn. Theo chúng tôi cách lý giải thuyết phục nhất là từ vị thế địa chính trị của núi này. Núi trông xa như bức trường thành có dáng hình giống ngàn con ngựa hướng về biển Đông tung bờm, phi nước đại. Dân gian vùng này gọi Thiên Nhẫn bằng cái tên rất nôm na "Núi Nghìn", "Núi Ngàn". Núi Thiên Nhẫn không cao nhưng được xếp vào loại "linh sơn" vì mỗi tấc đất nơi đây đều trầm tích trên thân mình bao danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa, chứng nhân cho công cuộc chống thù trong, giặc ngoài và xây dựng quê hương của cư dân xứ Nghệ. Dáng núi khoáng đạt, thanh cao, hình sông mượt mà uốn lượn và cũng vì thế vùng đất này là chốn nặng lòng của biết bao tao nhân mặc khách. Những lữ khách, danh nhân khi đến đất này đều có thơ, văn để lại. Những áng thơ văn tả cảnh, tả người lưu bút của cổ nhân đều thấm đượm tình người, tình đất. Vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308) đi tuần thú phương Nam cũng đã dừng chân đất này. Người đã khen đây là một vùng đất khí tượng tươi sáng, phong tục trọng hậu, con người hiếu thuận nên đã cho dựng ở núi Tháp một ngôi chùa Phật. Qua bao năm tháng dâu bể, chùa Phật đã trở thành phế tích nhưng cái tên núi Tháp vẫn gợi lên trong lòng hậu thế một ngôi chùa cổ bề thế tĩnh lặng giữa rừng cây chiều chiều tiếng chuông chùa vọng vang ngân nga làm xao động cả một vùng sơn cước.

Thời hậu Trần, Hoàng hậu Trần Thị Bạch Ngọc đã cùng gia nhân thân tín rời kinh thành về đây xây dựng một trong những trang ấp giàu có, tích tụ lương thực, khí giới, chiêu mộ luyện tập tráng sỹ làm hậu thuẩn cho Lê Lợi khi vào giải phóng Nghệ An thoát khỏi ách đô hộ của giặc Minh.

Đất lành chim đậu, cổ tích về những cuộc chuyển cư của các danh gia cự tộc trên mọi miền Tổ quốc về với An Ấp, Sơn Hòa đều thấm đượm tình người, tình quê hương xứ sở, thấm đượm đạo lý "Bầu ơi thương lấy bí cùng". "Hương yên phổ tự" cuốn gia phả cũ nhất của họ Đinh Nho đã ghi lại truyền thuyết "Am Bạch Vân" một truyền thuyết có tính nhân văn sâu sắc về tình bạn, tình người. Chuyện kể rằng: Năm 28 tuổi Đinh Nho Công bỏ nghiệp cày bừa theo thầy tới kinh đô dùi mài kinh sử. Những ngày "lạ nước, lạ cái" trên đất Bắc, Ngài đã được quan giám sinh họ Trần quê ở Châu Ái hết lòng cưu mang, giúp đỡ. Tháng 3 năm Kỷ Dậu Đinh Nho Công tạm biệt Trần Giám sinh về quê chuẩn bị ứng thi hương. Đến ngày khảo hạch, ngài đi đến dưới núi Eo Trèo (một dốc núi thuộc núi Thiên Nhẫn nằm trên lối mòn từ Thịnh Xá, Văn Giang sang Nam Đàn) thì bỗng thấy một vầng mây bạc (bạch vân) cứ bay theo che nắng cho mình. Rồi Trần Giám sinh xuất hiện, ân cần cầm tay ông mà nói rằng:

- Chúc mừng ông sang năm sau đăng khoa, công thành, danh toại xin đừng quên cố nhân. Xin ông nhớ tình xưa lập cho tôi một am nhỏ hương hỏa vạn đại.

Trần Giám sinh nói xong thì biến mất. Trời đang nắng bỗng dịu mát, nâng bước chân Đinh Nho Công.

Khảo hạch, đậu đạt, thành danh, vinh quy bái tổ xong, quan nghè Đinh Nho Công cho người xây một cái am nhỏ ở xứ Cồn Mai thờ Trần Giám sinh gọi là am Bạch Vân (Vị trí Cồn Trúc ở phía sau đền Thịnh Xá hiên nay) quanh năm hương khói tưởng nhớ. Không những dựng am Bạch Vân, ông còn nhận cháu của Trần Giám sinh là Trần Xuân Đâu về làm con nuôi. Mẹ Trần Xuân Đâu quê làng Gôi Vị vì thế trong gia phả họ Tống Trần Sơn Hòa có ghi:

“Theo quê mẹ về nơi Gội Vị.

Làm con nuôi Đinh Thị Đại Vương”.

Theo khảo sát gần đây của Tống Trần Tùng trong cuốn “Nghĩa Quận công Tống Tất Thắng” thì Trần Xuân Đâu là thần tổ di duệ họ Tống Trần An Ấp. Được Đinh Nho Công cưu mang nhận làm con nuôi, về lập cư trên đất An Ấp họ Trần phát đinh, phát lộc, con cháu sinh sôi, học hành giỏi giang, nhiều người đậu đạt thành danh. Nhớ đức tổ mình vốn là họ Tống là di duệ của Nghĩa Quận Công Tống Tất Thắng vì phải chạy loạn vào miền Văn Giang (thuộc tổng An ấp xưa) cư trú rồi phải đổi thành họ Trần nên con cháu của Trần Xuân Đâu đã đổi lại họ mình là họ Tống Trần. Họ Tống Trần An Ấp nhiều đời có người học cao, tài rộng, chí lớn giúp nước, giúp dân Nhà thờ họ Tống Trần An Ấp (nay thuộc xã Sơn Hòa) đã được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử - văn hóa.

Một trong những cự tộc sớm có mặt trên đất An Ấp là hậu duệ đời thứ 3 của Cương Quốc Công Nguyễn Xí, Thần sách Vệ úy Nguyễn Đình Quang, con trai trưởng Thái bảo Nguyễn Kế Sài (nhà thờ ở Quỳnh Mỹ - Quỳnh Lưu Nghệ An) đã cho con trai là Nguyễn Đình Lô làm quan dưới triều Lê sơ được phong tước Thiên Lộc hầu đưa gia đình về lập nghiệp ở đây làm nên dòng họ Nguyễn Đình Sơn Hòa. Thiên Lộc hầu Nguyễn Đình Lô đã sinh hạ ra Nguyễn Tự Trọng người đậu Tiến sỹ đầu tiên của huyện Hương Sơn. Gia phả họ Nguyễn Đình đã ghi lại tóm tắt tiểu sử Nguyễn Tự Trọng như sau:

“Tiến Sỹ Đô đài ngự sử Nguyễn Tự Trọng hiệu Nguyễn Tướng Công sinh năm Ất Tỵ (1485) niên hiệu Hồng Đức (thứ 25) đời vua Lê Thánh Tông. Sinh ra trong dòng dõi Nguyễn tộc nhiều đời là cựu đại thần triều đại Hậu Lê. Cha là Nguyễn Đình Lô đại thần triều Lê Thánh Tông có công lớn được nhà vua vinh phong tước bậc 2: Thiên Lộc hầu. Cháu đích tôn Thần sách đô vệ úy Nguyễn Đình Quang, chắt Thái bảo Thượng trụ quốc Nguyễn Kế Sài, hậu duệ đời thứ 5 Cương Quốc công Nguyễn Xí người hai lần khai quốc triều đại Lê sơ”.

Viễn tổ của dòng họ Nguyễn Khắc Sơn Hòa ở làng Thanh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Theo giáo sư Nguyễn Khắc Phi (hậu duệ đời thứ 14) thì thần tổ Nguyễn Khắc Văn cũng là một quan đầu triều sau khi nghỉ hưu đã đưa con cháu vào lập cư ở Nam Đàn Nghệ An. Một người cháu của cụ là Nguyễn Khắc Kinh thấy vùng đất này vượng khí đã sang Thịnh Xá lập nghiệp và lập nên chi phái Hương An (Hương Sơn - An Ấp) của dòng họ nổi danh này. Tuấn kiệt hợp phong thổ, dòng họ Nguyễn Khắc về đất Sơn Hòa đã sinh ra nhiều danh nhân tên tuổi lẫy lừng. Đời thứ 13 có Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm. Ông sinh năm 1889, 18 tuổi đậu Đệ nhị giáp Tiến sỹ khoa thi Đinh Mùi. Ông nguyên là Thượng thư Bộ Lễ, phủ Doãn Thừa Thiên, Tổng đốc Thanh Hóa. Đời thứ 14, các con Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm đều là những bậc tài danh, đó là: Nguyễn Thi Vàng (chuyên viên cấp cao y học cổ truyền), Nguyễn Khắc Viện bác sĩ, nhà nghiên cứu lõi lạc, nhà văn hóa lớn, người đã được nhiều giải thưởng lớn trong nước và quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Bác sỹ nhà thơ Nguyễn Thị Thiều Anh, TS thần học, TS văn học Nguyễn Khắc Dương, nhà văn Nguyễn Khắc Phê nguyên Chủ tịch Hội văn nghệ Thừa Thiên - Huế, Giáo sư văn học Nguyễn Khắc Phi, nguyên phó Giám đốc kiêm Tổng biên tập Nhà xuất bản giáo dục.

Tộc phả họ Đinh Nho cho biết gốc tích dòng họ là hậu duệ của Đại tướng quân Đinh Điền, tông thất của nhà Đinh ở Trường Yên, Ninh Bình (Đinh Bộ Lĩnh). Nhưng rất tiếc, tộc phả chỉ ghi được từ thủy tổ Đinh Phúc Điền là thuộc tướng của Lê Tuấn Mậu thuộc phe phù Lê chống Mạc. Sau khi Lê Tuấn Mậu bị sát hại, Đinh Phúc Diên và hai em là Phúc Tiên và Phúc An đưa gia quyến lánh vào Nghệ An. Phúc Diên định cư ở làng Bình Hòa (nay là xóm 3, Sơn Hòa, Hương Sơn); Phúc Tiên lập nghiệp ở huyện Nghi Lộc và Phúc An ở huyện Hưng Nguyên. Phả dòng Phúc Tiên là chi thứ ở làng Kim Khuê (nay thuộc xã Nghi Long, Nghi Lộc, Nghệ An). Anh em nhà Đinh Phúc Diên có 4 người chứ không phải ba nhưng ông út tung tích về sau không rõ. Bà mẹ và anh em Đinh Phúc Diên lúc đầu đến Kim Khê nhưng sau chỉ Phúc Tiên ở lại, con trưởng là Phúc Diên vượt Sông Lam lên lập nghiệp ở An Ấp nay là Sơn Hòa.

Gia phả họ Đinh ở Sơn Hòa còn ghi lại truyền thuyết: Ngài Hữu Luân (1602 - 1676) lúc làm huyện tá ở Đông Ngạn (Thanh Hóa) đã cứu được một chiếc thuyền buôm của Tàu trôi dạt. Ngài đã cấp lương thực, tiền bạc cho họ về nước. Nhớ ơn sâu, chủ chiếc thuyền kia sau đó đã mang sang một thầy phong thủy họ Ngô và nói rằng:

- Cảm ơn tái tạo của ông, không dám đem vàng, bạc để tạ lòng trắng trong, chúng tôi đem vị tiên sinh này từ bản quốc đã ban phúc âm cho nhiều nhà sang cốt để báo đức thiện của ông.

Ngài Hữu Luân nghe nói vui mừng khôn xiết, cáo bệnh từ quan cùng Ngô Tiên sinh về lại quê nhà An Ấp. Ngài thưa với Ngô tiên sinh:

- Tiện gia này từ Ái Châu vào đây đã gần trăm năm, đời đời độc đinh, trai gái muộn màng. Đời nào cũng chăm chỉ học hành mà khoa giáp chưa tới.

Ngô tiên sinh trầm ngâm chốc lát rồi nói rằng:

- Nhà ông tích thiện đã mấy đời nên mồ mã đều yên cả. Ta chí cốt báo cái đức cho nhà ông nên xem sơn thủy ở Hương Sơn sẽ quyết không tiếc gì. Phúc nhà ông tới đâu mắt ta nhìn thấu suốt tới đó, nào là phú quý, thế xuất danh nho đã bày ra trước mắt.

Ngô Tiên sinh ở lại một vài tháng, ngài điểm một âm phần ở núi Trai Sơn (thuộc Sơn Tiến), đưa hai thân hợp táng ở đó. Ngài nói:

- Đây là địa cát, kế thế đăng khoa.

Ngô Tiên sinh còn lập một dương cơ ở Nương cơ vốn của quan Đô đài họ Nguyễn chữ là Vân Trọng đỗ tiến sỹ khoa Nhâm Tuất (1502) làm quan đến Đô đài ngự sử, có hai con cùng đỗ trường sinh nhưng về sau con cháu khinh phí đất đai bỏ hoang hóa. Họ Đinh đã đem ruộng tốt đổi cho họ Nguyễn để lập nên dương cơ này. Có địa linh (mồ mả cha ông, nơi ở thuận phong thủy phù trợ) con cháu Đinh Phúc Diên ở An Ấp kế thế đăng khoa, đời đời phát đinh, phát lộc.

Hậu duệ đời thứ 7 của Đinh Phúc Diên là Đinh Nho Công (1637 - 1695) là lương nông nhưng chăm chú kinh sử. Cụ thi đậu Tiến sỹ khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) trở thành đức tổ khai khoa của dòng họ. Cụ Đinh Nho Công từng giữ chức Tham chính xứ Sơn Nam sau được điều về kinh thăng Thiêm Đô Ngự sử. Cụ có 2 vợ 6 con trai, người con thứ 6 của cụ là Đinh Nho Côn sang định cư ở làng Thanh Liên (nay là xã Thanh Tiên huyện Thanh Chương, Nghệ An), lập thành một nhánh thứ của họ Đinh Hương Sơn. Đời thứ 4 của nhánh này có

Tiến Sỹ Đinh Nho Thận tác giả "Thu dạ hoài ngâm" - một khúc ngâm mà giáo sư Đặng Thai Mai đánh giá "là một trong 4 khúc ngâm hay nhất của văn thơ cổ điển Việt Nam".

Đinh Nho Công là vị quan liêm năng, nhiều truyền thuyết còn ghi lại những hành xử đúng mực của ông. Một trong những câu chuyện đó là chuyện minh oan cho vị quan thủ bộ ở Hưng Nguyên làm nên huyền tích Phan Thị Viên.

Đinh Nho Hoàn là con trai thứ 3 của Đinh Nho Công và phu nhân Đặng Thị. Đặng Thị xuất giá từ dòng họ Đặng danh gia cự tộc ở Võ Liệt, Thanh Chương.

Em ruột Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn là Đinh Nho Côn đậu giải nguyên là một người văn võ song toàn, tính tình khẳng khái đã từng được chúa Trịnh Doanh cử làm Đốc lĩnh Nghệ An đồn trú ở Kỳ Hoa, được phong tước Hương Nghĩa hầu. Gia đình cụ Đinh Nho Công có 3 cha con là: Đinh Nho Công, Đinh Nho Hoàn, Đinh Nho Côn và con dâu Phan Thị Viên (vợ Đinh Nho Hoàn) được Vương triều phong kiến tôn vinh danh thần, phúc thần. Bài tán về "Bốn vị phúc thần họ Đinh" có câu:

"Trên hộ nước, dưới che dân.

Một nhà bốn vị phúc thần vinh bao"

Một nhà bốn vị phúc thần, có lẽ đây là kỷ lục về sự thành danh, cống hiến của một gia đình với đất nước, quê hương.

Sinh ra trên một miền quê địa linh trầm tích chiều sâu văn hóa dân tộc, lớn lên giữa những anh hào, tuấn kiệt trong chiếc nôi đằm thắm nhân văn của gia đình, Đinh Nho Hoàn đã trở thành một danh sỹ, danh thần một cách tự nhiên, dung dị. Có lẽ vì thế nên trong các trước tác còn lại, hậu thế bắt gặp nhiều việc làm tri ân quê hương, gia đình của ông và trong thơ ông "Mặc trai sứ tập" người đọc cảm nhận được biết bao tình cảm nồng thắm của ông với nước, với nhà với bậc sinh thành.

Địa linh sinh hào kiệt, truyền thông văn hóa của vùng đất An Ấp xưa đang được lớp cháu con kế thế, phát huy. Lại tiếp tục có những người con ưu tú của quê hương Sơn Hòa sinh ra, lớn lên trên mảnh đất này và cuộc đời sự nghiệp của họ lại tiếp tục làm vẽ vang thêm truyền thống quê hương. Đó là nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng thứ nhất Bộ Ngoại giao Đinh Nho Liêm, Trung tướng Nguyễn Đường, nguyên Thứ trưởng Bộ nông nghiệp Tống Trần Đào, PGS, TS Hà Học Hợi nguyên Phó ban Thường trực Ban tư tưởng văn hóa TW, GS TS KH nhà thơ Đinh Phạm Thái phó Chủ tịch Hội đồng chức danh GS ngành luyện kim, PGS, TS nhà giáo ưu tú Đinh Nho Chương, GS-TSKH Đinh Dũng, Đại tá Đinh Nho Bát nguyên Thường vụ Đảng ủy Quân khu 4, Chủ nhiệm chính trị Quân khu 4, Đại tá Nguyễn Đình Quế, nguyên Phó chủ nhiệm chính trị Quân khu 4… Nhiều gia đình như gia đình ba anh em ruột Đinh Nho Dật, Đinh Nho Bát, Đinh Nho Chú, con trai, con gái, dâu, rễ ai cũng là tiến sỹ, phó giáo sư, giáo sư.

Nhiều con cháu họ Đinh Nho đã phát huy được truyền thống hiếu học của tổ tiên, dù trong điều kiện khó khăn vẫn phấn đấu say mê học tập nghiên cứu để đạt được chí ước của mình. Điển hình như cụ Đinh Xuân Vịnh (1911-2015, đời 16 chi thứ), tuy chỉ có trình độ "đậu đíp lôm" (tương đương tốt nghiệp THCS bây giờ), thế mà cụ đã tự sưu tầm, nghiên cứu rồi chép tay vào vở học trò đến 3 lần (lần đầu do chiến tranh bị thất lác, lần 2 bị thời tiết làm hoen ố). Nó gồm 40 cuốn vở, mỗi cuốn 120 trang, tổng số mục từ khoảng 4 vạn từ, với công trình tự

nghiên cứu mũ này năm 1994 cụ được Hội Văn Nghệ Dân gian trao thưởng giải nhất, và cũng năm đó cụ được nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng ba,

Vượt lên chính mình lớp trẻ phải kể đến Đinh Việt Anh (đời 17 chi thứ), một phụ nữ mù đã đỗ 3 bằng Đại học: KHXH và NV, Sư phạm, Ngoại Ngữ (anh văn) và bảo vệ thành công Luận văn Thạc sỹ, hay như cháu Đinh Nho Minh (đời 18 chi thứ, con ông Đinh Hùng) là cháu đích tôn của Nguyên cố Thứ trưởng thứ nhất Bộ Ngoại giao Đinh Nho Liêm (1924-2008) đã tự mình nghiên cứu viết các bài phỏng vấn có chất lượng để được một trường đại học danh giá ở Hoa Kì cấp học bổng du học toàn phần trong 4 năm ước khoảng hơn 4 tỷ VNĐ. Điều đáng biểu dương là cháu đã hứa quyết tâm sau khi tốt ngiệp trường này, sẽ phấn đấu tiếp tục học cao học để có được bằng Tiến Sỹ chuyên ngành Ngoại giao để trở về phục vụ tổ quốc như xưa ông nội cháu đã từng!

Một vùng quê dân không đông, đất không rộng nhưng hiện có trên 100 GS, TS, nhà khoa học, nhà văn… đã và đang âm thầm cống hiến trí tuệ cho đất nước. Sơn Hòa vùng đất địa linh đã và đang sinh ra bao tuấn kiệt cho công cuộc đổi mới hôm nay. Truyền thống hiếu học, thành danh, công hiến cho đất nước, quê hương của các thế hệ kế tục ở Sơn Hòa đang làm rạng ngời truyền thống đất học, khoa bảng An Ấp xưa.

Đại tá Nguyễn Khắc Thuần

Tel: 0917 137 146 - 0979526791

Email: Khacthuanqk4@gmail.com

Địa chỉ: Nhà 5, ngõ 4, đường Phạm Đình Toái, TP Vinh, Nghệ An

28. Đền Gôi Vị — nơi thờ «Tiết phụ» phu nhân Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn

ThS Nguyễn Trí Sơn — Giám đốc Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh

[nguồn: 31.doc]

Tại làng Gôi Vị, tổng Yên Ấp xưa, nay là xóm 5, xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh có một ngôi đền cổ kính, ra đời cách ngày nay vừa đúng 298 năm, với nhiều tên gọi khác nhau: Đền Gôi, đền Gôi Mỹ, đền Bà Tiết. Tên gọi đền Gôi hay đền Gôi Mỹ là gọi theo tên làng: Làng Gôi Vị, Gôi Mỹ thuộc tổng Yên Ấp, huyện Hương Sơn. Còn đền Bà Tiết (Tiết phụ) là tên gọi đền thờ bà vợ thứ của Thượng bảo Tự khanh Kim tứ Vinh lộc đại phu Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, tên là Phan Thị Viên, người ở làng Do Lễ, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Bà Viên là người giỏi thơ phó, không chỉ là người vợ hiền mà còn là người bạn văn chương của ông Đinh. Chồng chết trên đường đi sứ Trung Quốc về, sau khi đem thi hài của ông Đinh Nho Hoàn về đến quê nhà, bà đã tuẫn tiết theo chồng, để lại cho người đời và hậu thế nhiều tiếc nuối. Sự việc được tâu lên triều đình, vua Lê đã phong cho bà hai chữ "Tiết Phụ", giao cho dân làng Gôi Vị lập đền thờ và cấp 20 mẫu ruộng để thờ cúng cho bà.

Theo một số tài liệu sử sách như: "Đại Nam nhất thống chí", " Việt sử thông giám Cương mục chính biên" tập XVI, gia phả dòng họ Đinh Nho làng Gôi Vị, huyện Hương Sơn cho biết "Bà Tiết Phụ" tên là Phan Thị Viên là vợ thứ hai của quan Tả Thị lang Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn. Bà người làng Do Lễ, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, không rõ năm sinh, mất năm Đinh Dậu 1717, đời vua Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13.

Chuyện kể rằng: Khi xưa vào đời vua Vĩnh Trị nhà Lê (1676-1679), thân phụ quan Tả thị lang là Tiến sĩ Đinh Nho Công khâm mạng nhà vua làm Giám sát Ngự sử ở bản trấn châu Hoan- Nghệ An. Năm ấy bị trời đại hạn, vâng chiếu chỉ của nhà vua đi đốc thị bản hạt, tra xét ngục tù xem có ai bị oan uổng gì không. Khi ấy trong nhà lao có một ông Thủ bộ họ Phan đã bị giam từ lâu, các quan tỉnh cho là hạng tù này không thể tha thứ được. Giám sát Ngự sử- Tiến sĩ Đinh Nho Công xem xét biết là ông ấy bị oan, liền ra lệnh tha bổng. Về sau Tiến sĩ Đinh Nho Công được thăng làm quan Thiêm đô Ngự sử, lại đem ông họ Phan vào hầu trong nha môn. Được mấy năm, vợ ông Thủ bộ sinh được một người con gái. Lúc người con gái ấy được 5 tuổi, ông Thủ bộ họ Phan bị bệnh nặng gần chết, nắm tay người con gái mà than thở rằng: " Ta đội ơn quan Thiêm đô Ngự sử họ Đinh xét ngục tha cho, như là được sống lại. Ơn ấy bể rộng trời cao chưa biết khi nào trả được, nghĩ con là thân con gái, về sau giúp ta nên được việc gì ?". Nói xong ông liền tắt thở qua đời. Đến sau bà mẹ người con gái ấy, nhân lúc loạn ly, dắt con ra Thăng Long cư ngô ở chợ Đông Xuân bên cửa Nam. Lúc bấy giờ, người con gái họ Phan đã lên 15 tuổi, dung mạo nết na, ai cũng khen ngợi. Các thân sĩ dòng dõi ở Kinh thành thư đi tin lại, không biết bao nhiêu, nhưng bà mẹ chưa nhất trí gả cho ai cả. Lúc ấy như có duyên trời định, con thứ ba của ông Thiêm đô Ngự sử Đinh Nho Công là ông Đinh Nho Hoàn đã nối được nghiệp cha. Đinh Nho Hoàn đỗ Hoàng giáp khoa thi Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà thứ 21 (1700), được bổ làm quan Tả thị lang ở Bộ Lễ, ai ai cũng biết tiếng. Một hôm nhân lúc rãnh rỗi, Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn đi dạo ở phố Cửa Nam, thấy có một nhà hàng sạch sẽ liền bước vào nghỉ chân. Bà già chủ quán, mẹ cô gái họ Phan khi thấy ông Đinh Nho Hoàn đã hết sức sửng sốt, bà hỏi lại các chú lính hầu về ông quan họ Đinh. Sau khi biết một cách chắc chắn rằng ông là con quan Thiêm đô Ngự sử những năm trước, người đã cứu sống chồng bà thoát khái tai ương. Nhân mời Hoàng giáp uống trà, bà mẹ mới thưa rằng: " Bà già này là vợ ông Thủ bộ bản trấn của Ngài- Thân sinh của Ngài đã cứu cho chồng tôi ra khái chốn lao tù. Ơn ấy, chồng tôi chưa trả được mà đã mất đi, chẳng hay ngày nay được gặp Ngài là con quan Thiêm đô Ngự sử, tôi chỉ có một người con gái. Khi chồng tôi lâm chung đinh ninh về việc chưa trả được ơn, cầm tay nó mà than thở. Bây giờ nó đã lớn khôn, nếu Ngài thương đến, thì tôi xin dâng hầu Ngài để trả ơn sâu cho thoả lòng người quá cố". Nói xong liền vào nhà bảo người con gái ra chào. Ông Thị lang Đinh Nho Hoàn suy nghĩ mãi, sau mới thưa lại rằng: " Xưa nay nhân duyên gặp gỡ là có tiền định. Ngày nay gặp được người tốt, cũng là ơn Tiên quân tôi để lại". Bèn cưới cô gái họ Phan về làm vợ lẽ. Khi về nhà chồng, bà Phan Thị Viên đã 16 tuổi, công dung ngôn hạnh đều tốt cả và lại thông chữ nghĩa, giỏi thơ ca. Năm ất Mùi, đời vua Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), quan Tả thị lang Thượng bảo Tự khanh Đinh Nho Hoàn vâng mệnh đi sứ nhà Thanh-Trung Quốc. Ngày lên đường đi sứ, bà Phan Thị Viên đưa tiễn ông Đinh Nho Hoàn lên đến tận Lã Côi, nay là huyện Gia Lâm- Hà Nội và tâm sự rằng: "Thiếp nghe kẻ đại trượng phu không được làm quan tướng mà được làm quan sứ, lấy miệng lưỡi mà dẹp yên việc nước cũng là sự hay. Xin quân tử giữ lòng trung trinh cho được như các quan sứ thần lành đời trước, đừng lấy cớ vợ con mà quan hoài". Bà lại làm 10 bài thơ tiễn biệt, nay chỉ ghi lại được 3 bài như sau:

- Bài 1: "Hành hành bất thị cố quan san

Kỷ hử ra tình dục thoại nan

Vi thẩm hồi văn hà nhất ký

Khuyến quan vô cửu Bắc thiên hàn".

Dịch nghĩa: Bước chân ra đi thì non nước đều lạ

Muốn ngá tình riêng cũng khó nói hết

Sẽ có ngày học tiếng “chức cẩm hồi văn”

Dâng lên để Ngài về, khái ở lâu bên Tàu sẽ rất lạnh.

- Bài 2: “ Đỗ Mục Lưu thần kỳ ngộ dị

Tô khanh Phó bật hữu nhân nan

Ngã ông vật dị thuyền quyên cô

Đái đắc trung lương nhị tự hoàn.”

Dịch nghĩa: Ông Đậu Mục, Ông Lĩnh thần gặp con gái tiên là việc dễ.

Ông Tô Vũ, ông Phó Bật đi sứ giỏi là việc khó hơn.

Xin Ngài đừng vì cớ tôi là vợ trẻ mà quan hoài.

Ngài hãy mang cho được hai chữ Lương Tuy trở về thì hơn.

- Bài 3: “ Kim triền thành thị do Nam quốc

Dị nhật ý quan thị Bắc triều

Liệt nhật thu sương quân phận nội

Thiếp tương thuỳ vị trọng yêu kiều”

Dịch nghĩa: Thành thị hôm nay bần là nước Nam

áo mũ ngày khác đã là triều nước Tàu rồi

Phận sự Ngài đi sứ phải như mặt trời nóng, gió thu lạnh.

Còn về phần thiếp trẻ trung cũng không mượn ai vẽ làm gì ?

Trước khi chia tay, Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn đã gửi lại bà chiếc áo đang mặc trong mình. Bà bùi ngùi thương nhớ chê mong ngày về của chồng. Thời gian chồng đi sứ, bà thường xúc cảm thành thơ.

Chẳng may, khi việc đi sứ hoàn thành, trên đường về nước, Phó sứ Đinh Nho Hoàn đã bị cảm bệnh nặng, rồi mất ở Vũ Hán- Trung Quốc. Vua nhà Thanh là Khang Hy đã có bài văn tế hết sức cảm động. Triều đình nhà Lê đã tổ chức đưa quan tài của ông về quê nhà chôn cất tử tế và cũng có bài văn tế ông hết sức thống thiết. Sau khi đem quan tài Đinh Nho Hoàn về tại quê nhà, bà Phan Thị Viên đã tự thắt cổ tự vẫn theo chồng, để lại một bài văn tế chồng, một bài thơ xin tạ mẹ và một bài thơ tạ bà Lê phu nhân, vợ cả Đinh Nho Hoàn. Bài thơ khóc chồng của bà Phan Thị Viên hết sức thảm thiết và rất khí khái, trong đó có những câu:

“ Chết vì việc nước

Thoả chí nam nhi

Tử sinh cũng vậy

Than thở làm chi

Chết không sống lại

Khóc có ích gì…”

Việc bà Phan Thị Viên vợ thứ của Hoàng giáp- Tả thị lang- Phó sứ Đinh Nho Hoàn tự vẫn theo chồng đã được quan tỉnh tâu lên triều đình nhà Lê lúc bấy giờ, vua nhà Lê biểu dương khen ngợi bà là người tiết nghĩa, sai quan cấp cho ruộng thờ tự 20 mẫu, tặng phong á thận phu nhân, lập từ đường để thờ và ban cho biển vàng đề hai chữ “Tiết phụ”. Bà mất lúc khoảng 21 tuổi.

Sử cũ chép: “Đinh Dậu, năm thứ 13 (1717), nhà Thanh năm Khang Hy thứ 56, tháng 10, mùa đông. Biểu dương người đàn bà tiết nghĩa là Phan Thị, vợ bé của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn. Nho Hoàn sang sứ Trung quốc, bị chết ở dọc đường. Sau khi đã đem quan tài về chôn, Phan thị tự thắt cổ để chết theo. Việc này tâu lên triều đình, sai quan cấp cho ruộng thờ tự, tặng phong á thận phu nhân, lập từ đường để thờ và ban cho biển vàng đề hai chữ “Tiết phụ” treo ở cửa nhà Phan thị để biểu dương.” (Theo Việt sử thông giám Cương mục chính biên, tập XVI, trang 160).

Theo thông lệ thời bấy giờ, vì bà Phan Thị Viên là vợ thứ, nên đền Gôi Vị còn được thờ kèm theo:

- Bè chồng là ông Đinh Nho Công, đậu Tiến sĩ năm Canh Tuất (1670) niên hiệu Cảnh Trị đời vua Lê Huyền Tông, đã từng làm quan đến chức Thiêm đô Ngự sử, sau khi mất được phong là “ Anh nghị Đại vương” và đến triều Nguyễn được gia phong tặng “ Dực bảo trung hưng phúc thần”.
- Chồng là ông Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn.

Như vậy đền Gôi Vị được xây dùng tại làng Gôi Vị tổng Yên ấp để thờ bà Phan Thị Viên, là vợ hai của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn. Hiện nay biển vàng đề 3 chữ “ Tiết Phụ Môn” đang được lưu giữ tại Nhà thờ họ Đinh Nho làng Gôi Mỹ xã Sơn Hoà. Trải qua thời gian lịch sử, đền Gôi Vị không những là nơi thờ tự bà Phan Thị Viên, mà còn được sử dụng làm nơi hội họp, chuẩn bị cho việc giành chính quyền trong cách mạng tháng Tám năm 1945 của các chiến sĩ cách mạng tiền bối làng Gôi Vị. đến thời kỳ chống Mỹ, đền Gôi Vị được sử dụng làm trụ sở của UBND xã Sơn Hoà trong một thời gian dài. Hiện nay công tác bảo quản tu bổ tôn tạo đền Gôi Vị chưa được đặt ra đúng mức, cho nên đền bị xuống cấp nghiêm trọng.

Đền Gôi Vị rêu phong, cổ kính tọa lạc trong một khuôn viên rộng trên 1000 m2 sát đường liên thôn đã được rải nhùa. Quy mô của đền thuộc vào loại lớn nhất vùng này và trở thành nơi hợp tự của nhiều di tích khác. Kiến trúc đền Gôi Vị bao gồm thứ tự từ ngoài vào là hệ thống cổng, tường dắc, tắc môn, tả hữu vu, hạ điện, thượng điện, với kết cấu kiến trúc khác nhau tạo nên một quần thể công trình cổ bề thế và hoành tráng. Đền Gôi Vị mang đậm phong cách kiến trúc thời Lê với luật bè trí mặt bằng các công trình hết sức đăng đối hài hoà trong một không gian rộng rãi. Nghệ thuật chạm khắc trên gỗ hết sức tinh tế uyển chuyển, luật đăng

đối được tuân thủ một cách nghiêm ngặt, nhất là công trình kiến trúc Hạ điện của đền. Các đề tài dân gian như cá hoá rồng, phượng, hạc, voi ngựa,...được thể hiện hết sức sống động đã tạo cho ngôi đền vừa linh thiêng vừa gần gòi...Đặc biệt trong đền còn bảo lưu được một số hiện vật cổ có giá trị như 2 con voi đá, 01 khánh đá và 03 bia đá, là những hiện vật gắn với cuộc đời Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, chồng của bà Phan Thị Viên, mang nhiều thông điệp rất cần được quan tâm nghiên cứu.

Tóm lại: Đền Gôi Vị là một di tích lịch sử văn hoá có lịch sử ra đời gần 300 năm, được xây dùng trong một làng quê trù phó và hiếu học, với một không gian thoáng đạt, đây là nơi thờ người phụ nữ can đảm thủ tiết theo chồng khi chồng qua đời, để lại niềm tiếc thương vô hạn cho người đương thời và cả hậu thế chúng ta, đó là bà Phan Thị Viên, vợ của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, Tả thị lang-Phã sứ đi Trung Quốc, mất trên đường đi làm nhiệm vô trở về. Ngoài ra trong đền còn thờ hai vị Tiến sĩ đỗ đạt cao trong thời kỳ nhà Lê thế kỷ XVI-XVIII, đó là Tiến sĩ Đinh Nho Công và Tiến sĩ-Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, những người đã có nhiều đóng góp cho đất nước và quê hương trong một thời kỳ lịch sử. Đây cũng là sự thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc ta.

Với những giá trị về lịch sử, về văn hóa nghệ thuật, đền Gôi Vị đã được UBND tỉnh Hà Tĩnh công nhận và cấp bằng xếp hạng di tích Lịch sử văn hóa cấp tỉnh tại Quyết định số 1592/QĐ-UB-VX ngày 08 tháng 8 năm 2005./.

Hà Tĩnh, những ngày hè nóng bỏng- 2015

ThS Nguyễn Trí Sơn- Giám đốc Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh

Tài liệu tham khảo:

- Đại Nam nhất thống chí. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.
- Việt sử thông giám Cương mục. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
- Đại Việt sử ký toàn thư- tập IV. Nxb Khoa học xã hội,Hà Nội, 1973.
- Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
- Các nhà khoa bảng Việt Nam. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Hữu Mùi. Nxb Văn học, Hà Nội, 1993.
- Bùi Thiết: Từ điển Hà Tĩnh. Sở Văn hoá Thông tin Hà Tĩnh xuất bản, 2000.
- Làng cổ Hà Tĩnh- tập I. Sở Văn hoá Thông tin và Hội LH VHNT Hà Tĩnh xuất bản, 2000.

29. Những điều cần làm sáng tỏ về gia thất cũng như cái chết của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn

Đinh Nho Quỳ

[nguồn: 24.doc]

Trong quá trình đọc các dãn liệu lịch sử , đọc các bài viết Tham luận của các tác giả tham gia Hội thảo"Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn – Thân Thế và Sự Nghiệp", rồi "hồi tưởng" lại những

ngày cùng con cháu tìm kiếm và "di dời , cải cát " mộ Cụ tôi lại" lóe lên nhiều điều chưa biết về Ngài "! Và từ đó suy nghĩ , băn khoăn nhưng không tự giải đáp thỏa đáng được.Nay nhân dịp Hội Thảo tôi muốn trải lòng với mọi người nhất là cầu mong các vị học giả, trí thức , các Cơ quan chuyên ngành cho những ý kiến xoay quanh những băn khoăn mà tôi không giải đáp được "VỀ GIA THẤT cũng như CÁI CHẾT của HOÀNG GIÁP ĐINH NHO HOÀN"

Sau đây là các băn khoăn của tôi(và có lẽ chung cho một số con cháu dòng họ Đinh Nho) mong được giải đáp để sáng tỏ : xoay quanh:-Về Cái chết của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn

- Về gia thất của Cụ ở quê nhà (An ấp , huyện Hương sơn)

I. Về cái chết của Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn . Chúng tôi nêu 2 câu hỏi:

1- Vì sao cụ chết?

2- Cụ chết vào thời gian nào : trước hay sau khi đến Yên Kinh?

Xuất phát điểm của 2 băn khoăn này là ở chổ :

a-Tại sao trong các Đoàn Sứ bộ của thời Lê triều đi sang Bắc quốc đều được ghi chép rất đầy đủ trong các Sử sách chính thống(kể cả các bài thơ của Vua –hay Chúa ban cho các sứ thần trước khi lên đường để Vua –hay Chúa nắm bắt đượcCách ứng xử của các Sứ thần)Riêng Đoàn của Sứ bộ Năm Ất Mùi (1715) có Phó sứ Đinh Nho Hoàn lại không chép đầy đủ thậm chí "rất sơ sài. Trong cuốn gia phả xưa nhất của Họ Đinh Nho là cuốn "Hương Yên Phổ Tự" có ghi phần chép lại ở mặt bia làm năm Mậu Tý (1708) như sau:"Ông được cử đi Sứ, vua ban 2 bài Ngự Thi quốc âm, bài thi Thượng Họa rồi về quê lo việc nhà ..."Vậy các bài Ngự Thi hay Thượng họa nay ở đâu mà sử sách không sao chép ?Cần chú ý là trong 3 chiếc Bia còn lưu giữ tại Đền Gôi thì chiếc bia giữa (4 mặt có chữ) được khắc làm 2 lần (chúng tôi suy đoán vì do nét chữ khác nhau và mặt khắc sau nét chữ "thụ hơn, cạn hơn" vậy có thể thợ khắc chữ lần sau "ghi bổ sung" các sự kiện sau khi cụ Hoàn đã mất

b- Có chắc chắn là Cụ Hoàn mất trước khi đến Yên Kinh?Điều này Sử liệu cũng chép "rất sơ sài- thậm chí còn mơ hồ"! Trong Đại Nam Nhất Thống Chí ghi như sau:"...Đời Vĩnh Thịnh, Hoàn sung Sứ bộ sang nước Thanh, chết dọc đường..." vậy "dọc đường " là "dọc đường ĐI " hay dọc đường VỀ"?Nếu chỉ căn cứ vào ngày mất của Cụ là 27(hay 28) tháng chạp năm Ất Mùi, thì có chắc vua Khang Hi tiếp các Sứ thần các nước vào "Mồng một Nguyên Đán"? Hoặc chỉ căn cứ vào trong tập thơ "Mặc Ông sứ tập" của cụ không có bài nào nói về Yên kinh là được sao? Và hiểu sao đây khi trong "Hương Yên Phổ Tự " của cụ Đinh Thái Lãng hậu duệ đời thứ 12(1753-1809) gọi cụ Hoàn là "can nội"(cháu cách 4 đời) lại chép câu chuyện Khi cụ Hoàn giải mã chiết tự chữ ĐÔNG để suy ra ngày 18 Khang Hi mới tiếp Sứ thần các nước ? (chứ ĐÔNG viết Hán tự được cho là ghép của các chữ Thập Bát Nhật) ? Chuyện này Cụ Lãng khịa ra hay nghe ai kể ?KHỊA thì chắc chắn là không vì cụ Lãng là chắt nội 4 đời cụ Hoàn lại là"Triều Liệt Đại Phu Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sỹ" – Người "có học" chắc chắn không làm" những việc bôi bác " như vậy (Trước đây có giả thiết cho rằng đây là gia phả chép nhầm chuyện đi sứ của con rể Nguyễn Trọng Thường, nhưng kì dự Hội Thảo dòng họ Nguyễn Trọng Thường vừa qua (4/5/2015) chúng tôi không thấy có bài tham luận nào đề cập đến chuyện này! Nên chắc không phải)vậy thì "sự thật là của Đoàn sứ bộ nào?" Trả lời câu hỏi này chắc không khó lắm đối với các nhà Sử học

c-Thông thường đa phần các Sứ thần khi chết Thì tàu hay cho hỏa táng rồi cho đưa cốt về nước, Riêng Cụ Hoàn lại được "Tẩm liệm trong QUAN ngoài QUÁCH"rất phức tạp và tốn kém nhất là khâu vận chuyển thời bấy giờ ? phải chăng vua Khang Hi đã tiếp và thấy được tài ứng đối , tài thơ văn của Cụ mà trọng thị? Hay"vì một lí do TẾ NHỊ nào đó mà SỬ SÁCH CŨNG KHÔNG GHI LẠI"? Và tại sao trong văn dụ tế của triều đình nhà Thanh do cầm Lai đọc trước Linh Cữu có câu :"...Hồ Động Đình bái tạ ngắm trông , CÔNG VIỆC ẤY VỪA XONG,sao ông nỡ rời cõi Thế " ,"Công việc ấy vừa xong " là công việc gì? Chẳng lẽ là "việc ngắm Hồ Động Đình " ?

d-Điều đáng chú ý nữa là những "PHÁT HIỆN ĐẶC BIỆT ĐƯỢC LỘ RA KHI CẢI CÁT " Năm 1976 Khu mộ "LĂNG SẮN TRÀ" nơi táng Cụ Đinh Nho Hoàn và Tiết phụ Phan thị Viên - do chủ trương của cấp trên "phải di dời ' để làm Thủy Lợi Vì vậy Con cháu (cả nội ngoại trai gái) họ Đinh Nho , ngày 6,7/3/1976 "PHẢI ĐÀO MẢ CỤ đang yên nghỉ an lành tại Lăng di dời lên Nghĩa trang Áng Phần bằng cách "đập vỡ QUÁCH" bọc ngoài rồi đưa toàn bộ QUAN lên "hung táng ". Đến năm 1985 do mộ bị sụt lún nên đến ngày 25/4/1985 con cháu lại phải "cải cát " Cụ một lần nữa !. VÀ ĐIỀU BÍ MẬT sau hơn 260 Năm về Cụ được HÉ LỘ ra . Và bây giờ tôi xin kể lại cho con cháu lớp sau và mọi người được biết!! Đó là 1:- Cụ được tẩm liệm ở Tàu sau khi cụ mất theo hình thức "Trong QUAN, ngoài QUÁCH"Quách làm bằng chất liệu gì không biết , chỉ biết là là không thấm nước có kích thước dạng hộp chữ nhật: dài 240cm,rộng 80cm , cao 90 cm(trích biên bản cuộc họp toàn con cháu ngày 7/3/1976 để quyết định "đập vỡ QUÁCH , đưa toàn bộ QUAN (không mở nắp Quan)" lên Áng Phần!)(hiện con cháu cụ Đinh Nho Cừ hậu duệ đời thứ 16 chi thứ) còn lưu giữ một miếng QUÁCH tại nhà thờ Cụ Cừ

Kích thước của QUAN nhỏ hơn dạng hình thang cân nhưng phía chân nắp trên uốn cong lên dạng "mũi hài "(dạng "quan" của các Đại Quan hay Vua chúa xưa.) Quan có chiều dài 220cm, chiều cao phía đầu 70 cm, phía chân 80 cm Xung quanh Quan có quấn 9 lớp vải gấm có thêu rồng phượng!

e-Còn "Hình hài của Cụ " thì sao? Ngày 25/5/1985 do phải "cải cát " nên khi mở nắp Quan chính mắt tôi thấy (sau đó lập biên bản kèm theo, hiện tôi đang giữ) thì :

-"Toàn bộ Cốt của Cụ còn nguyên vẹn, không thiếu một thứ gì kể cả các đốt ngón tay, chân! Đặc biệt HOA CÁI(tức hộp Sọ) của cụ To và Trán cao, các ống xương, tay chân dài. Toàn bộ sắp đầy cái Tiểu do chúng tôi tự đổ bằng xi măng lớn hơn kích thước tiểu sành bán trên thị trường vì đã tiên liệu trước , dự phòng "không bỏ hết cốt"!

Nhưng có điều lạ là trong QUAN " không có đồ tùy táng"!- kể cả Vật tối thiểu bắt buộc khi nhập Quan là BA ĐỒNG TIỀN PHẠN HÀM cũng không có nốt! (trích biên bản ngày 25/4/1985) Tôi nhận xét rằng Việc Tàu giúp Đoàn Sứ bộ của ta tẩm liệm cụ ((Doàn Sứ bộ thì chắc chắn không thể tự làm vì không có vật liệu, phương tiện)Chứng tỏ là "TRỌNG THỊ nhưng KHÔNG CHU ĐÁO-nếu không nói là VỘI VÀNG! Vậy là sao?

-Quan sát cốt của Cụ cho thấy Cụ là NGƯỜI CÓ VÓC DÁNG TO CAO KHỎE MẠNH VÀ THÔNG MINH chứ không phải "nhỏ thú , thấp con, ốm yếu !"Chỉ tiếc là lúc đó chúng tôi không có máy ảnh chụp để lưu hình và buồn hơn là Trong đoàn tham gia cải cát không để ý đến MÀU SẮC CỦA XƯƠNG mà một số người lại chỉ cứ "xăm xoi" xem có BÁU VẬT TÙY TÁNG không??? -

-Lại nói thêm rằng do "thời tiết khắc nghiệt " mà Cụ ôm ? Tôi nghĩ rằng trong Đoàn thì chỉ có Cụ là người duy nhất được rèn luyện" Cái rét thấu xương " do mấy năm làm Đốc Trấn Cao Bằng trước khi đi Sứ!

Tất cả những bằng chứng bổ sung sau khi cải cát Cụ "Trong cái rủi có cái may" vì cái sự thật về cái chết của Cụ biết đâu nhờ "SỰ PHƠI MÌNH NÀY CỦA CỤ" mà được rõ ràng ĐÂU LÀ SỰ THẬT NHẤT!

g-Nhân chuyến dự Hội Thảo "Truyền thống văn hóa- khoa bảng dòng họ Nguyễn Trọng ở Trung Cần, Nghệ An" tôi có được biếu quyển "Kỉ Yếu ". Khi đọc đến phần"Thư Mục" ở trang 305 Sách Thanh Chương huyện chí viết về các nhân vật họ Nguyễn Trọng ở Trung cần có đoạn "Nguyễn Trọng Thường, Tiến sỹ Khoa Nhâm Thìn, Vĩnh Thịnh 8(1712)……. Năm Quý Sửu(1733), thăng Tả thị lang bộ Công, tước Cần Xuyên hầu, hiệu Cửu Đường, vâng mệnh đi sứ. Ngày lên đường, ông để lại một hộp băng đồng, dăn gia nhân rằng:"Khi có tin về mới được mở xem". Rồi lên đường. Tới Hán khẩu ông lâm bệnh, qua đời. Được tin cáo phó, gia nhân mở hộp ra xem ,thì ra ông đã dự báo về ngày tháng , năm ông bệnh chung….."(Bùi Dương Lịch, Thanh Chương huyện chí , Nxb Nghệ An trang 67-68)

Đọc đoạn này tôi nghĩ như sau : Ngoài những yếu tố thần thoại (như câu chuyện người con gái ở Hồ Động Đình "yêu" cụ NT Thường và hẹn kiếp sau gặp nhau.ở Trạm Ba Lăng….) thì xét về góc độ "Khoa học chân thực " ở câu chuyện này là gì? Phải chăng "Cái chết BẤT THƯỜNG của nhạc phụ Đinh Nho Hoàn" đã cảnh báo cho ông về một cái chết tương tự khi nhân nhiệm vụ đi sứ Bắc quốc?" Ở đây tôi lóe lên 1 ý "KHẲNG ĐỊNH" là "Mọi người (từ các vị trong sứ bộ , các vị trong quan triều nhà Lê) lúc bấy giờ đã "BIẾT HẾT " nhưng lại " chỉ TRỜI BIẾT, ĐẤT BIẾT TÔI VÀ ANH BIẾT "! Vậy thì "KHẢ NĂNG CÁC DI CẢO CỦA CỤ(Ví dụ :các bài thơ Cụ làm khi ở Yên Kinh ,hay các bài xướng họa, đối đáp với Khang Hi…?) ông con rể sau này đâu dám "CÔNG BỐ HẾT?" và khi đã có "cái mật lệnh ngầm:CHỈ TRỜI BIẾT ,ĐẤT BIẾT … như vậy" các nhà Sử học đâu dám viết theo TÂM như Tư mã Thiên? Hay như Quan Thái Sử ĐỒNG HỒ dám chép thẳng VỤ ÁN ĐÀO VIÊN"(Đông Chu Liệt Quốc hồi thứ 51 :vụ án Đào viên là việc Triệu Xuyên giết vua Tấn Linh Công ở Đào viên)) Và cả sau này ĐỂ LÀM MÙ MỜ CÁI CHẾT của Nguyễn Trọng Thường, có tác gia đã viết chuyện về ông trong "LỊCH ĐẠI DANH HIỀN PHỔ" đầy màu sắc thần thoại kể rằng" Nguyễn Trọng Thường lúc hàn vi học rất giỏi .ban đêm ngồi học 1 mình thường thấy 1 cô gái đẹp đến "ve vãn" nhiều lần .Thấy lạ NTT có đêm thử SÀM SỞ thì bị từ chối và" hẹn kiếp sau gặp nhau ở Trạm Ba LĂNG" nói xong nàng liền biến mất !!!((tôi tóm lược cốt truyện:ĐNQ)

II –Băn khoăn về GIA THẤT CỦA CỤ ở QUÊ NHÀ . Câu hỏi xoay quanh : " ở AN ẤP nhà ở của Cụ Hoàn (chính xác là nhà ở của Chính thất Lê thị Vệ và ba cô con gái) ở đâu?

Trước tiên tôi xin điểm vài nét "về vai trò Chính thất Cụ Hoàng giáp " là bà Lê thị Vệ . Trong Gia phả "Hương Yên Phổ tự" chỉ ghi về bà Lê thị Vệ rất sơ lược :"Bà là người họ Lê húy là Vệ , Người làng Đông xã Hữu Băng.Con nhà thi thư , người có khuôn phép "

Để làm ró gia cảnh của Lê phu nhân , tôi đã tìm đến quê của bà và đã xác định bà là chắt nội của Đại Nguyên LÊ ĐỒNG vốn quê ở xã Tịnh Liệt phủ Thạch Hà di cư lên Hương Sơn khai hoang cùng với dân phiêu bạt lập ấp sau xin quan trên thành lập làng này . Quan trên cho phép và thấy ông Lê Đông có công nên bèn lấy tên ông làm tên Làng Sau này gia đình Ông Lê Đông con cháu tu dưỡng theo gương ông cha phát triển học hành làm nhiều người đậu đạt gia đình trở nên phú hữu . Họ Lê trở thành một cự tộc ở vùng quê Sơn Băng Bà khi về làm

dâu ngài Thiêm Đô Ngự Sử Đinh Nho Công đã giữ được phép nhà của cha ông lập nghiệp làng Đông Trong sự nghệp của chồng thành đạt sau này có công rất lớn của bà . Hãy đọc đoạn trích gia phả HYPT :"Nhà Đại Vương tử thanh bạch , ngày thường quẫn bách . Những lúc ngài ở Kinh học tập , phần nhiều nhờ tiền của cha mẹ bà chu cấp cho(Tiên công xưa quý hiển như thế , nhưng tự giữ lòng trong trắng nên gia sản không có gì. Phần hứa cho các con, chỉ được mỗi người 7 sào ruộng mà thôi) Cha mẹ bà hàng năm vận 300 quan tiền và 50 gánh cau khô ra Kinh cấp học phí cho ngài .Bà là hàng dung đãi tì thiếp" Đoạn trích gia phả này nói gia cảnh cụ Hoàn lúc chưa đậu đạt là túng thiếu (cho dù đó là con quan Thiêm Đô) ở quê An ấp lúc đó có gia đình anh trai trưởng là Già tiên nhân Đinh Nho Trạch . ; theo thông lệ gia đình ông anh trưởng ở nơi nhà bố mẹ để sau này là "thừa tự" như vậy gia đình ông Hoàn không thể ở cùng chổ (tức là cùng nơi mà nay là "nhà thờ Họ Đinh") Vậy nhà Bà Vệ và 3 cô con gái là ở đâu? Một địa chỉ có thể suy ra "tương đối hợp lý " :đó chính là vị trí Đền Gôi ngày nay (hay ít ra cũng "kề cận" Đền)

Chúng tôi lí giải trên những cơ sở sau đây:

1- Tại sao vị trí Thượng điện Đền Gôi(hay có nơi gọi là hậu cung) và nơi đặt ba bia của Cụ Hoàn lại đặt lộn xộn – tức là ý muốn nòi:"bia và Đền cái nào lập trước?" . Nếu bia lập sau đền thì chắc bia phải đặt 'tử tế , ngay ngắn – nhất là có không gian thoáng để cho người đọc được chữ khắc trên bia. Còn ở đây bức tường của hậu cung phía tả (nhìn từ ngoài vào) lại chốn gần sát với mặt bia thứ 3 như vậy có thể "Đền xây sau và bia có trước " Nghĩa là nơi đây xưa là nhà 4 mẹ con bà Vệ ở và bia là do Cụ Hoàn khi đi Đốc trấn Cao Băng đã sai vợ ở nhà mua ruộng đất rồi lập bia khắc những lời dặn của chồng!

2- Tại sao ở Đền có đôi câu đối trong đó có một vế đáng chú ý :"Áo Trạch thần cao Hoàn địa thiên niên tú khí " Câu này có thể hiểu như sau":'có một cái AM thờ Thần ÁO (ở phía tây) trên nền đất đẹp tụ khí thiêng ngàn năm" hiểu là vùng đất này (nơi lập Đền) có 1 cái am thờ phía tây (Áo Trạch là dạng như nhà "thổ thần" ,thường đặt ở phía tây nhà ở) vậy có thể suy ra là nhà bà Vê "có thể ở ngay bên cạnh am" và từ khi Cụ Hoàn và bà Phan thị mất cho đến lúc có sắc vua ban(1717) dĩ nhiên Bà Lê thị Vệ và các con phải thờ 2 người này ngay trong nhà ở của gia đình bà Lê thị Vệ (tức là nhà ở riêng của cụ Hoàn ở quê An ấp!)- Theo tục lệ "Cúng cơm" hàng ngày trong vòng bách nhật!

Thời gian này chắc chắn là chưa có chỉ dụ của triều đình "Biểu dương người con gái ...."

3- Căn cứ vào các sắc phong của nhà vua cho bà Phan thị Viên , cho Cụ Đinh Nho Công , Đinh Nho Hoàn , Đinh nho Côn qua các đợt ta có thể có suy đoán sau đây . Trước tiên là cho bà Phan thị Viên đầu tiên là năm 1717 chỉ có như sau (theo Đại Việt Sử Kí toàn thư tập 1 trang 103) "Biểu dương người xã Do Lễ huyện Hưng Nguyên (Nghệ An)là vợ bé Đinh Nho Hoàn,Hoàn đi sứ phương Bắc chết dọc đường Sau khi đưa về chon cất Phan thị thương nhớ tự thắt cổ chết .Việc này đến tai triều đình .Sai quan cấp cho ruộng thờ tặng phong là Á thận phu nhân, ,lập đền và ban cho bảng vàng khắc 2 chữ 'tiết phụ" để biểu dương". Trong gia phả HYPT ghi:"Triều đình sắc phong 2 chữ "TIẾT PHỤ "để biểu dương , lập ĐỀN THỜ GẦN BÊN HỮU THÁP(Đinh nho Quỳ nhấn mạnh) Quan Tả Thị Lang, lại ban cho 150 quan tiền , cấp cho 20 mẫu ruộng công ở xứ Tàm tang(Trước trường tiểu học Sơn An ngày nay) để tế tự Điều này có thể lí giải như sau :lúc này Lê phu nhân chưa mất như vậy để cho tiện dân làng đã thờ bà chung với nơi thờ thần Áo cạnh Tháp quanTả thị lang chăng ?(Tháp nay hãy còn và nằm ở chính điện phía sau Đền Gôi bây giờ) Điều này cho một chứng cứ là Tháp của cụ Hoàn "có

trước “khi lập Đền! Với điều kiện Khoa học Kỉ thuật hiện nay Các nhà Khảo Cổ có thể xác định “niên đại năm lập Tháp “ là có thể “TRẢ LỜI CHẮC CHẮN “ điều nghi ngờ trên !Đến triều Cảnh Hưng thứ 17 (1756) phong cho bà Phan thi Viên là Á THẬN PHU NHÂN, cho Cụ Công là ANH NGHỊ ĐẠI VƯƠNG , cho cụ Hoàn là ĐẶC ĐẠT ĐẠI VƯƠNG. Lúc này bà Vệ đã mất 3 cô con gái đã đi lấy chồng , nhà Cụ Hoàn trở thành hoang vắng , có chăng chỉ còn “ chiếc bàn thờ và 3 linh vị , 3 bát nhang hương lạnh lửa tàn!!” nên các bô lão và dân làng “sung công “ để thờ cho đủ 3 người” cho tiện là :Cụ Công , Cụ Hoàn và bà Viên chăng? ! Rồi đến triều Nguyễn có đợt phong cuối cùng như sau: Bà Viên phong “ Lượng Tịnh Thục diệu Nhàn Uyển Dực BảoTtrung Hưng Phúc Thần Cụ Công :Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Phúc Thần Cụ Hoàn:Tuấn Lương Lượng Trực Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Phúc Thần và cụ Côn :Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Phúc Thần.Như vậy đến lúc này họ Đinh Nho có 4 cha con Cụ Đinh Nho Công là cha , 2 con và dâu được cùng phong phúc thần! Lúc này “để thờ đủ 4 vị thần “, Đền buộc phải” xây dựng tử tế “và có lẽ là vào năm Ất Sửu triều vua Khải Định (1925) theo như “lạc khoản” ghi trên “cuốn thư” mặt tiền ở Đền Gôi bây giờ! . Và vị trí của Thượng Điện Đền là “không có gì thay đổi”so với trước kia ,và có lẽ đó là nền đất nhà xưa mà mấy mẹ con bà Chính thất LÊ PHU NHÂN đã ở !

Phụ Chú thêm: Hiên nay Trong Đền Gôi có các Bài vị sắp xếp như sau: 1- Gian chính Điện có : 2 bài vị có cùng kích thước cùng cấu trúc và cùng cách viết ở cùng thời điểm đó làc 2 “BÀI VỊ” Cũ của Cụ Đinh Nho Công và Cụ Đinh Nho Hoàn Cùng đặt trong 1 khảm thờ có 1 bài vị khác cỡ có nội dung :””SẮC PHONGĐOAN TÚC DỰC BẢO TRUNG HƯNG ĐẠI TƯ ĐỒ ĐINH QUẬN CÔNG”(chưa rõ danh tính)

2- Gian hữu (từ ngoài vào) có bài vị và khảm thờ của bà Phan thị Viên (1 cái cũ hư hỏng và mất một số chữ và 1 cái mới vừa phục sao cuối năm Giáp Ngọ (2014)

3- Gian tả ; có 3 bài vị : a- cái lớn nhất có nội dung :CAO SƠN CAO CÁC MẠC VƯƠNG

b-BẢN THỔ TÔN THẦN LINH VỊ

c- ĐƯƠNG CẢNH THÀNH HOÀNG KIM ĐỒNG NGỌC NỮ HOÀNG TRIỀU SẮC PHONG NIỆM TRỪ LINH ỨNG BẢO TRUNG HƯNG LINH PHÙ CHI THẦN

Linh vị vị này cùng kích cỡ , cấu trúc ,màu săc với linh vị cũ của bà Phan thị Viên

PHẦN V. TRI ÂN

30. Họ Đinh Nho (Hương Sơn – Hà Tĩnh) giữ vững và phát huy truyền thống nhà Đinh

Đinh Nho Thanh

[nguồn: 11.doc]

Hãy điểm sơ qua những nét nổi bật minh họa cho nhận định này : Từ thuở ban đầu , với chí vươn lên vượt khó , một lòng trung quân , ái quốc của Ngài Sơ tổ đã truyền tiếp cho các thế hệ sau; cho đến đời thứ 7 , Ngài Đinh Nho Công 27 tuổi vẫn học hành dang dỡ nhưng rồi nhờ động viên của cha mẹ , quyết tâm của bản thân mà năm 34 tuổi Ngài đã đậu Tiến Sỹ năm

Canh tuất (1670) niên hiệu Cảnh Trị đời Vua Lê Huyền Tôn , Kế tiếp sau con ngài là Đinh Nho Hoàn đậu Đệ nhị giáp tiến sỹ (tức hoàng giáp) năm Canh thìn (1700) niên hiệu Chính Hòa đời vua Lê Hy Tôn , em Đinh Nho Hoàn là Đinh Nho Côn , đậu Giải Nguyên , bỏ nghiệp văn theo võ làm Đốc Lĩnh những đạo quân ở Đông thành , Lương Sơn là những vị sau khi có khoa bảng đều được nhà vua trọng dụng và lập được nhuwgx công tích cho dân, cho nước ,. Cùng với "huyền tích " bà tiết phụ Phan thị Viên mà sau này triều đình phong kiến đã phong phúc thần cho "bồn cha con'" Ngài Đinh nho Công nên mới có câu "

Trên hộ nước ,dưới che dân

Một nhà BỐN VỊ PHÚC THẦN-Vinh bao!

Sau này , tiếp nối truyền thống cha ông , không ít gia đình thành đạt có thể gọi là "danh gia vọng tộc" thời hiện đại như gia đình 3 anh em ruột là Đinh Nho Dật , Đinh nho Bát , Đinh Nho Chú (đời 16 chi trưởng)có các con trai, con gái , dâu , rể đều là tiến sỹ Khoa học , kỷ thuật.. có học hàm GS, PGS ...: như Đinh nho Chương , Đinh thị Khương , Đinh Nho Hào , Nguyễn Phương Chi ,Đinh như Hà Bình....

Cũng nên nói đến những gương mặt điển hình đặc biệt thời nay : Đó là Cụ Đinh Xuân Vịnh(đời thứ 16 chi thứ) chỉ với "Trình độ điplôm"(tương đương tốt ngiệp THCS bây giờ), không có học hàm, học vị gì ; mà với sự say mê tìm tòi , nghiên cứu đã cho ra đời một Công trình nghiên cứu viết tay trên 40 cuốn vở học trò dày khoảng 60cm gồm có tổng mục từ gần 4 vạn, bao gồm đủ các lĩnh vực Lịch sử , địa lí , văn chương ,....Công trình này được Hội Văn Nghệ Dân Gian trao tặng giải nhất năm 1994 , và cùng năm đó Cụ đã được nhà nước tặng thưởng Huân Chương Lao động hạng ba

Cũng thật đáng khâm phục các cháu vượt nghèo vượt khó , vượt lên cả số phận hẩm hiu để thành đạt .: cháu Đinh Nho Nam (đời 18 chi thứ) bị tật bẩm sinh ,đi lại khó khăn mà đã vươn lên học giỏi, đậu đai học Công nghệ Thông tin xuất xắc . nay cháu là PGĐ Công Ty Phần mềm Vi tính Phía Nam. Cháu gái Đinh Việt Anh (đời 17 chi thứ) bị mù cả 2 mắt vẫn tốt nghiệp xuất sắc 2 trường ĐH(SP và NN). Cháu còn tự học ngoại ngữ tiến trung , tiếng nhật giao tiếp thành thạo . năm 2014 đậu thạc sỹ loại xuất sắc (cả 2 vợ chồng) . đây cũng là băng thạc sỹ đầu tiên dành cho 2 người mù này ở VN! Cháu Đinh nho Minh(đời 18 chi thứ) cháu cố thứ trưởng thứ nhất Bộ Ngoại giao Đinh Nho Liêm đang học DH năm thứ 2 trương DH Ngoại Thương , đã tự mình nghiên cứu và viết các bài "phỏng vấn " xuất sắc gửi cho một trường trong tốp đầu các trường ĐH ở Mỹ (Tulft) để được đi du học với suất học bổng toàn phần của trường là 220,000USD ! Điều đáng khâm phục là cháu đã trải lòng với mọi người là cháu muốn sau khi tốt nghiệp ở trường này cháu sẽ phấn đấu học thêm trên DH,có bằng tiến sỹ "ngành quan hệ QT' để sau khi khi tốt nghiệp về nước phục vụ đất nước trong ngành ngoại giao như ông nội cháu trước đây!

Đi sâu vào sự đóng góp của con cháu họ Đinh Nho trong suốt gần 5 thế kỉ cho đất nước trên từng bình diện ta càng thấy rõ hơn :

I Về chính trị : Ngay từ khi vào Hương Sơn lập nghiệp ngài Sơ Tổ đã cùng Phạm Phúc Kính (người Hứu băng , cùng huyện) tiếp tục" phù Lê diệt Mạc" , được phong Tả Hiệu Điểm Công Tây Hầu(xét theo quan chế nhà Lê lúc đó là " Nhị phẩm tòng Võ giai")Con cháu Ngài về sau nhiều người tham gia bộ máy công quyền như Ngài Đinh Nho Công thụ chức Thiêm đô Ngự sử Đài, thực hành công vụ , ngài thẳng thắn liêm năng , từng được nhà vua tặng bốn chữ

“Ngôn Ngữ Phong Lăng”, thưởng “đồng tiền vàng” để khuyến thị , Hoàng Giapf Đinh Nho hoàn ngay sau khi thi đỗ đã được nhà vua sung chức Hàn lâm Hiệu lý , rồi phụng sai Sơn Tây xứ , Đốc trấn Cao Bình , Thượng bảo tự tự Khanh và cuối cùng là Phó Sứ trong đoàn Sứ bộ đi Sứ nhà Thanh năm Ất Mùi Khi mất trong hành trình đi Sứ ngài đã được nhà vua tặng”Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thụy Giản tịnh, đặc tặng Lễ Bộ Tả Thị Lang” . Em cụ Hoàn là Đinh Nho Côn đã từng là Tổng Binh Đốc Lĩnh Hương nghĩa hầu ! Đến thời triều Nguyễn Đinh Nho Điễn (đời 14 chi trưởng) đậu tiến sỹ làm đến Biện lí Hình bộ sự vụ, Biện Tu Quốc sử quán được phong Chánh tứ phẩm Hồng lô tự Khanh. Trong phong trào Đông Du có Đinh Nho Bộc ,hoạt động cùng với Ngô quảng ; em là Đinh Nho Thục hoạt động trong phong trào ‘đông Kinh Nghĩa thục’ bị bệnh trên đường vượt bieenowr Xiêm, lúc gần chết trong cơn mê sảng vẫn hô “giệt giặc pháp !”. Trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh cũng chính những người con họ Đinh nho là lớp đảng viên đầu tiên góp phần xây dựng đảng boojCoongj sản đầu tiên của huyện Hương sơn như Đinh nho Khoách , Đinh Nho Đang . thời đó Đinh nho khoách là Phó bí thư Huyện ủy lâm thời(1930), Đinh Nho Đang là bí thư huyện ủy (1931). Sau này có Đinh Xuân Bính là chủ tịch huyện Hương Sơn . Tiếp nối truyền thống , sau này nổi lên có Đinh Nho Liêm (cũng đời thứ 16 chi thứ như ông Đang , ông Khoách ,ông Bính) là Ủy Viên BCH TƯ Đảng khóa 5 -6 thứ trưởng thư nhất Bộ Ngoại Giao và hậu duej , lớp trẻ có Đinh Xuân Việt phó bí thư thường trực Tỉnh ủy Hà Tĩnh , Giám đốc trường Đảng Đinh mạnh Đôn , Phó chủ Tịch Thành phố Vinh Đinh nho thin , Tỉnh ủy Viên , Giám đốc Đài PTTH Hà Tình Đinh Nho Thiềm , Thường vụ Hội Người Mù VN Đinh Việt Anh.. Đặc biệt gia đình Cụ Đinh Nho Huê 9 đời 16 chi thứ) được nhà nước tặng danh hiệu”Gia Đình Có Công Với Nước”

II Về Quân Sự: Điểm qua trong thời kì hiện đại , nổi bật trong 2 cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc có Đại tá An Ninh Đinh Nho Tùng (đời 16 chi trưởng) trung tá Đinh Nho Đang (đời 16 chi trưởng) nguyên tư lệnh quân khu 3 , Đại tá nguyên trưởng phòng Tài Vụ Quân khu 4 Đinh Nho Chiêm (đời 17 chi trưởng), Đại tá trưởng phòng tài Vụ Đơn vị 113 CA VTĐinh Nho Công (đời 17 chi thứ) Đại tá nguyên tùy viên QS Đại Sứ quán Liên Bang Nga, nữ biệt động Sài Sòn Đinh thị Liên (đời 16 chi trưởng)….

III Về Văn Hóa :Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn , Ngoài tập thơ “Mặc Trai sứ tập ,còn có tập thơ nôm “Cao Bình Thập Thủ” bài ca (168 câu) bằng chữ nôm “Hoán Tĩnh châu Dân từ” , các bài Kí trên bia làm năm 1708, bài Minh trên” Khánh Mặc Trai “ làm năm 1712 , Đinh Nhật thận (chắt nội Cụ Đinh Nho Côn) định cư ở Thanh Liên (Thanh Chương ,Nghệ An) có tác phẩm “Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm” Đinh Nho Huê (đời 16 chi thứ) có trường ca “Việt Bắc Kháng chiến” Quỳnh Dao (tức Đinh Nho Diệm) có các tập thơ “Tơ Trăng”, “Dưới cầu Giang Tô”…. Một số con cháu được giao trọng trách trên lĩnh vực báo chí như Đinh Nho Khôi (đời 16 chi thứ) tổng Biên tập báo Hà Nội mới , Đinh Nho Liêm (chị họ Sơn tân) tổng biên tập báo Hà Tĩnh Đinh Việt Anh tổng biên tập Tạp chí Đời Mới (cơ quan của T Ư Hội Người Mù VN)

IIII Về Khoa Học Kĩ Thuật : Lĩnh vực Y học Có lương y… Đinh Nho Chấn (thường gọi Cụ Hàn Cống) Ngoài việc chưa bệnh theo phương pháp Đông y cụ còn viết sách thuốc”Trung Việt Dược Tính Hợp Biên” về Tây Y có PTS Bác Sỹ chủ nhiệm khoa huyết học Đinh thị Hòa , Bác sỹ TS Đinh thị Bích Thu , giảng viên DH Y Hà Nội các ngành khác có TSKTTT Đinh Như Hà Bình . , TS Diều khiển học và LT Thông tinĐinh Nho Thanh, TS Kinh tế Đinh Thị Khương , TSKH (toán)Đinh Nho Chương , GSTS Đinh Nho Hào TS Nông học Đinh thị Oanh,TSVTĐ Đinh Nho Hồng , TS LK Đinh Phạm Thái , TS Viện Trưởng Viện CNTT Đinh Dũng …..

Lời Kết :Con cháu dòng họ Đinh Nho luôn luôn có ý thức vươn lên để xứng đáng với truyền thống của những lớp người đi trước . Một nét đẹp đáng ghi nhận là đa phần con cháu ,dâu ,rể đều có ý thức tự giác cao trong cuộc sống, trong việc dựng xây quê hương ,đất nước làm vẻ vang cho dòng họ Kết quả của những cố gắng của con cháu Họ Đinh nho ngày nay , chắc chắn đã được thấm sâu lời răn dạy của Cụ Tổ đời thứ tám là Ngài Hoàng Giáp Đinh Nho Hoàn dặn dò con cháu trước khi lên đường đi Sứ::

MẶC TỬ TÔN:

TuTrung Hiếu, phác hậu

Thanh Kiệm , Lạc bần

Tiến vi Nghĩa sĩ

Thoái vi Lương nông

Vật Kiêu dâm

Vật Phạm thượng

Vật tranh tụng

Vật Đổ bác

PHƯƠNG KHẢ CẠN TƯ AM

Tạm dịch thành thơ như sau:

Đã là con cháu Mặc Ông

Thật thà, phúc hậu, hiếu trung, kiệm cần

Gặp khi gia cảnh túng bần

Vẫn vui mà quyết lập than sau này

Tiến được quyền chức trong tay

Lấy dân làm gốc , lòng đầy nghĩa nhân

Lui về cày ruộng với dân

Giữ mình lương thiện lấy nhân làm đầu

Kiêu kì , ham hố tránh mau

Với trên phải biết kính cầu phân minh

Không được kiện cáo linh tinh

Đối với cờ bạc , giữ mình tránh xa

Ai ơi giữ tốt ĐẠO NHÀ

Mới mong được tới Am ta viếng thờ !

.....

31. Lần theo «Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo»

Phạm Quang Đẩu — Hội Nhà văn Việt Nam

[nguồn: 14.doc]

Câu thơ bất hủ trong Thăng Long hoài cổ của bà Huyện Thanh Quan (1805-1848) làm tựa cho bài viết này, về những người con của Gôi Mỹ (Sơn Hòa, Hương Sơn, Hà Tĩnh) mới đây đã lặn lội lên vùng đất Cao Bằng, đỉnh đầu của tổ quốc để mong tìm chút gì dấu vết tiền nhân để lại. Tiền nhân của họ, cách đây hơn 300 năm, vào năm ba mươi tuổi đã đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), sau đó thực sự trở thành một ngôi sao sáng ở cả hai lĩnh vực ngoại giao và thi ca trong lịch sử cận đại nước ta. Và sau khi đỗ đại khoa vào năm 1704, đã được triều đình bổ làm Đốc trấn Cao Bình tức Cao Bằng ngày nay. Vị đó là Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn (1671-1715).

Số là vào đầu năm nay, nhân kỷ niệm 300 năm ngày mất của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn (1715-2015), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh và dòng họ Đinh Nho Hương Sơn đã quyết định tổ chức một cuộc hội thảo khoa học. Có một tham luận gửi cho Ban Biên tập Hội thảo của PGS.TS Đinh Khắc Thuân, Viện Hán Nôm, đã phát hiện trong thời gian làm Đốc trấn Cao Bình, Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn đã sáng tác bài Hoán Tỉnh châu dân từ, bản viết tay chữ Nôm, ký hiệu AB.185 và tập thơ chữ Nôm Cao Bằng thập thủ. Dấu thời gian Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn làm Đốc trấn Cao Bằng không dài, nhưng dấu ấn cụ để lại thật đậm nét, về việc giáo hóa, nâng cao dân trí, mở mang giao thương tại một nơi mà ngay trong thời hiện đại hôm nay vẫn còn là một tỉnh nghèo vào hạng nhất nhì ở nước ta. Qua sự việc này, ông trưởng tộc của dòng họ Đinh Nho Hương Sơn là Đinh Nho Quỳ chợt nẩy ra sáng kiến: đã tìm ra 10 bài thơ vịnh cảnh đẹp Cao Bằng của cụ Tổ, thì nay hậu duệ của cụ sẽ lần theo "lối xưa xe ngựa" cụ từng qua, tìm đến các địa danh đã nêu. Lớp hậu bối hôm nay có cuộc hành hương như thế chủ yếu mang tính tượng trưng, dẫu rằng vẫn mong lục tìm được chút dấu vết người xưa có thể còn sót lại, hoặc chí ít là đến được nơi ấy để hít thở không khí, cảm nhận cái "hồn thu thảo" còn phảng phất đâu đây của cụ Tổ từng sống, làm việc trên miền biên viễn.

Đoàn hành hương lên Cao Bằng gồm 5 người, do trưởng tộc họ Đinh Gôi Mỹ dẫn đầu, họ từng theo đuổi nghiệp sách đèn, đạt tới học vị cử nhân, tiến sĩ về các ngành Khoa học tự nhiên. Và như Đinh Phạm Thái, không chỉ có vậy, nhà luyện kim có đôi chút" lơ đãng" này săn có "gen" thi sĩ của huyết thống họ Đinh, nên còn biết làm thơ...

Khởi đầu đã có chút trục trặc. Vị đại diện cho ngành văn hóa - thông tin tỉn bận đột xuất không đi được, điều đó có làm cho ông tộc trưởng họ Đinh bị sốc, song ông vẫn kiên quyết một mình ra ga tầu để về họp mặt với anh em ngoài Hà Nội như đã hẹn. Sáng 15-3-2015, con cháu nội, ngoại họ Đinh Nho Hà Nội tưng bừng liên hoan đón "thủ trưởng" ở quê ra. Cuộc tao ngộ, càng củng cố ý chí tìm đến một nguồn cội cho cuộc khởi hành ngay trong ngày. Nhưng đến phút chút đoàn vẫn chưa hề có liên hệ nào trước với nơi sẽ đến, ngoại trừ việc trưởng ban liên lạc dòng họ ở Hà Nội là ông Đinh Nho Bảng còn lưu số điện thoại của một người tên là Đinh Danh Phương hiện đang làm một công việc gì đó ở Cao Bằng mà ông thoáng gặp trong dịp họp họ Đinh toàn quốc ở Ninh Bình vào năm 2013. Đầu giờ chiều, "giờ đẹp",

đoàn khởi hành từ quán cá Gió Biển Đông trên đường Tố Hữu. Chiếc xe du lịch 7 chỗ ngồi bon bon theo đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, khi bắt đầu vào địa phận Cao Bằng càng lên cao càng nghiêng lắc nhiều hơn bởi đèo, dốc và cung đường uốn lượn. Lúc đó trong đầu mọi người trong đoàn cùng chợt nẩy ra câu hỏi: vào cái ngày xa lắc đầu thế kỷ XVIII ấy, cụ Hoàng giáp nhà ta nhậm chức Tổng trấn đi bằng phương tiện gì và thời gian trên đường mất bao lâu? Những chút chít của cụ trong xe, không ai bảo ai mà lại đều có câu trả lời giống nhau: đi bằng ngựa hoặc có phu trạm khiêng kiệu từng chặng và hẳn cũng có lúc ngài bỏ cáng thảnh thơi cuốc bộ cùng đoàn tùy tùng. Về thời gian, nếu từ kinh đô Thăng Long lên trấn Cao Bình quãng 150 dặm (trên 200 km), đường ngày đó hẹp, gập gềnh lắm dốc, vực thẳm, núi cao, lại qua nhiều khu rừng rậm rạp, có thú dữ rình rập, thì với đoạn đường đó phải mất ít ra là nửa tháng ngày đi đêm nghỉ. Giờ thì chút chít của cụ ở thời hiện đại, chỉ cần gần 8 giờ đồng hồ, ngồi trong xe mát rượi có điều hòa nhiệt độ, dừng nghỉ giải lao, vươn vai cho dãn xương cốt vài lần là tới đích. Gần 22 giờ khuya, trước mặt mọi người hiện ra một vùng đất bằng phẳng, điện sáng trưng, đó là thị xã Cao Bằng mới lên thành phố loại 3 trực thuộc tỉnh. Đêm hôm ấy đoàn nghỉ trong một khách sạn cỡ "ba sao" ở trung tâm thành phố, mang tên Hoa Việt.

Sáng. Đã thấy một người trạc tuổi trung niên, gương mặt đôn hậu, dẽ mến đến gõ cửa, tự giới thiệu tên là Đinh Danh Phương. Trước hết anh vui vẻ hỏi thăm sức khỏe từng vị khách cao niên, vất vả sau một chặng dài, rồi mời cả đoàn đi ăn sáng, đãi món phở vịt đặc sản địa phương. Lúc ra ngồi bàn uống nước, anh bấm máy gọi cho một người bảo cũng trong họ "Đinh ta", là Đinh Ngọc Viện, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, để cùng anh lo việc tiếp đón cho chu đáo. Đến lúc ấy cả đoàn mới biết Đinh Danh Phương là một quan chức của tỉnh: Giám đốc Sở Nội vụ. Sau đó anh đưa đoàn về Sở Nội vụ. Lát sau anh Viện đến chào đoàn và hai anh nhanh chúng lĩnh hội được mục đích chuyến đi, bố trí người lái xe thông thạo địa hình, để tìm lại di tích của quan Đốc ngày xưa thông qua 10 bài thơ. Trong đầu những người hành hương lên nơi địa đầu của tổ quốc lại nảy ra cùng một suy nghĩ: hẳn có cụ Tổ đưa đường chỉ lối chuyến đi mới thông đồng bén giọt được như vậy!

Hỏi ra mới biết, không phải đi đâu xa, Dinh Đốc trấn nằm giữa lòng thành phố hôm nay, bên cạnh sông Bằng nước chảy lặng lờ mùa cạn, cuồn cuộn ngầu đục mùa lũ. Dấu tích thành xưa trải qua bao cuộc bể dâu không còn, chỉ biết nền cũ của Dinh Đốc trấn nay là dãy nhà ba tầng của Công ty Cổ phần du lịch Cao Bằng, thuộc phố Kim Đồng, thời Pháp gọi là phố Thầu. Và khách sạn Hoa Việt cũng nằm trong khuôn viên Công ty cổ phần du lịch Cao Bằng. Vậy là như một định mệnh tốt lành, đêm qua đoàn hành hương gồm toàn chút chít của cụ Hoàng giáp tình cờ đã chọn đúng cư dinh cụ xưa để nghỉ lại, nơi mà giống như câu thơ bà Huyện Thanh Quan đã mô tả theo tâm thức của người hôm nay nhìn vào một quá khứ vàng son: "Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo/Nền cũ lâu đài bóng tịch dương".

Khách sạn bốn sao Bằng Giang, nằm ở cửa sông xưa gọi là Mục Thành, hẳn nơi đây từng đặt một tấm bia lớn do các thương gia người Hoa dựng nên, ca ngợi công đức của quan Đốc Đinh Nho Hoàn. Vật đổi sao dời, tấm bia cũng không còn, nhưng trong gia phả họ Đinh ở Sơn Hòa (Hương Sơn, Hà Tĩnh) còn ghi được nội dung của tấm bia đá đó. Bia viết rằng, con sông hiểm trở lắm, giữa sông có tre mọc, đá dụ, ghe thuyền về mùa lũ đến chỗ ấy tránh không kịp, thường bị va quyệt và đắm, của cải chìm hết, có khi còn chết người, thiệt hại không biết bao nhiêu mà kể. Cụ Đốc trấn khi vừa về nhậm chức đã xem xét nơi thủy hiểm đó, mùa cạn cho thợ bơi ra đục bằng những tảng đá nổi, phát dọn gốc tre mọc giữa lòng sông, nên thuyền ghe đi lại không còn bị tai nạn nữa. Tiếp đến ngài còn có công đức cũng rất đáng lưu danh cho hậu thế, đó là giảm thuế, giảm sự phiền hà cho khách thương đi lại cập bến thuận lợi, nhanh

chúng… Đoạn kết là những dòng văn bia cung kính, ngưỡng mộ: “Trung thành ngài loài vật còn cảm động. Đức chính ngài, cây cỏ còn xanh tươi. Kính chúc ngài quan cao chức trọng. Khách chúng tôi trông tưởng biết chừng nào!”

Bắc qua sông Băng hôm nay, cây cầu bờ tông cốt thép bề thế vững chãi, cả đoàn dừng lại trên cầu phóng tầm mắt về nơi cửa sông, ghềnh đá, hội quán xưa; xa hơn chợt gặp dãy Hoàng Sơn xanh mờ uốn lượn như dải lụa, thật đúng với miêu tả của cụ Đốc trấn trong bài số 2 Ngắm Hoàng Sơn lúc trời tạnh mưa: Da trời rửa sạch băng tờ/Chất ngất Hoàng Sơn vẻ vẻ ưa… Bỗng nghe vút lên tiếng họa mi lảnh lót bên sông, trưởng ban liên lạc dòng họ Đinh Hà Nội Đinh Nho Bảng bỗng như bị tiếng chim ấy hút hồn. Ông vội chạy theo tiếng chim sang bên kia cầu, ít phút sau ông trở lại, mặt mày rạng rỡ với chiếc lồng con, bên trong có chú họa mi ngàn phố đang nhảy nhót. Khớp làm sao với câu thơ cụ Tổ làm 300 năm trước: Khe kiều chim gióng, tiêu về sớm/Động khẩu hoa ngâm khách ở trưa/Dửng dửng miếu thần hương chửa lạnh/Khí thiêng nghi ngút lại hơn xưa.

Phố Băng Giang cách cầu không xa, người qua lại nhộn nhịp, đây là nơi làm ăn buôn bán nhiều đời nay của thương khách Hoa, trong lòng nhà giáo ngành luyện kim họ Đinh bỗng bừng dậy bao kỷ niệm. Chính nơi đấy vào những năm cuối của thế kỷ trước (lúc đó ông chưa hề biết đến Cao Băng thập thủ), ông đã nhiều lần nghỉ lại, tắm mát trên quãng sông này, chờ mua vé ô tô để lên công tác ở mỏ thiếc Tĩnh Túc và hướng dẫn sinh viên đi thực tập. Hồi đó chỗ này chỉ đơn sơ một dãy nhà trọ với sàn gác bằng sạp nứa, có cửa sổ nhìn ra sông Băng.

Không dừng lại lâu, xe đi theo đường lên hang Pác Bó lịch sử, nhưng chỉ đi cách trung tâm thành phố chừng 5 km thì dừng lại trước đền Khâu Sầm (Thuộc bản Ngần, xã Vinh Quang, huyện Hòa An). Qua cửa đền rợp bóng cây, đoàn được cụ quản đền Bùi Đức Ga đón tiếp trọng thị. Đây là đền thờ danh nhân Nùng Trí Cao, thời vua Lý Thái Tông được phong Thượng đẳng thần, vì có công đánh đuổi giặc Tống. Bài số 3: Mây chiều ở Khâu Sầm của cụ Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn không có câu nào viết về công tích của Thượng đẳng thần Nùng Trí Cao, đó đơn thuần là một bài tả cảnh “mây chiều” mượn cảnh vật để nói về nỗi lòng thương nhớ quê hương: Lớp lớp mây hôm quyến nhạn về/Non Sầm hàng trướng rủ so le… Trông nhà chửa thuở ngưng con mắt/Lại véo von đâu địch nhạn kia. Qua bài thơ này, ta có thể hình dung bóng cụ Tổ lặng lẽ đứng trước ngôi đền cổ kính, mắt đăm đắm nhìn về quê nhà trời Nam.

Cách ngôi đền thờ Nùng Trí Cao không xa, đến xã Hưng Đạo, cũng thuộc huyện Hòa An có chùa Đồng Lân, được xây từ thời Lê Mạc, đã bị phá trụi, xây lại vào đời vua Thiệu Trị nhà Nguyễn (giữa thế kỷ XIX). Những lần trùng tu sau này, tất cả những câu viết như tên chùa, câu đối đều bằng chữ quốc ngữ (Đây cũng là một cách thể hiện lòng tự tôn dân tộc của con cháu). Đáng chú ý, còn có một chuông đồng cổ có đúc dòng chữ Hán Nôm “Quốc thái dân an” do quai treo bị gãy mà chuông quý đặt trên nền đất, còn một chuông đồng đúc mới được treo lên để thỉnh hàng ngày. Điều bất ngờ cho cả đoàn, là khi vừa bước chân vào cửa Phật đã gặp ngay một sư nữ đang cầm chổi quét lá cây bồ đề với vẻ đẹp dịu dàng, đằm thắm, đôi mắt nhung thăm thẳm buồn. Hỏi, biết tên tục của nàng là Nguyễn Thị Minh Hân, mới xuống tóc, không ai “khai thác” được thêm, cơn cớ gì mà ni cô xinh đẹp này lại chịu theo sư trụ trì Thích Diệu Không bỏ việc đời về ở hẳn đây?

Cụ Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn có bài Tiếng chuông đêm ở Đồng Lân, một bài thuộc loại hay nhất trong số “thập thủ”. Rất có thể quả chuông “Quốc thái dân an” kia đã hơn 300 tuổi, một lần trong đêm tiếng quả chuông đó vang vọng vào thinh không, đến tai quan Tổng trấn và cảm

hứng thi sĩ đã tuôn ra ngòi bút lông của ngài, trước hết là những câu thơ miêu tả cảnh đêm tịch mịch, hư ảo: Trăng kia quán khói nọ kìa làng/Văng vẳng chuông đâu chốn lửa hương... Nhưng nỗi niềm vì nước vì dân vẫn là cảm hứng chủ đạo: ...Đèn ngày vì nước khêu chong mộng/Gối khách lo nhà thức vội vàng/Lòng vọng nghe thôi mới biết/Từ bi nọ khéo mênh mang.

Điểm đến cuối cùng của đoàn trong ngày là thành Na Lữ (Bài Na Lữ cổ thành). Đây là nơi đi xa trung tâm thành phố nhất, chừng 15 km, thuộc làng Đền, xã Hoàng Tuy (Hòa An). Đây còn gọi là Đền Vua Lê, đã được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia. Lễ hội vào ngày Mùng 6 tháng Giêng hàng năm.

Thành Na Lữ được xây từ thế kỷ XI. Từ thế kỷ XIV để chống giặc Minh thường xâm phạm bờ cõi, tự trưởng người Tày là Bế Khắc Thiệu cùng ông Nông Đắc Thái dấy binh khởi nghĩa đóng đô ở thành Na Lữ. Năm 1431 Lê Lợi thân chinh đưa quân lên trấn áp và cho tu sửa thành, sau đó dân lập "Sinh từ" thờ vua Lê Thái Tổ. Năm 1592, nhà Mạc chạy lên Cao Bằng chiếm thành Na Lữ và lập cung điện, trải qua 3 đời vua. Đến năm Vĩnh Trị thứ hai (1677), nhà Mạc bị nhà Lê đánh bại, cuối cùng bị Đinh Văn Tả đánh tơi bời phải chạy dạt sang nước Trung Quốc. Cụ Đinh Văn Tả là một tướng giỏi nhà Lê, được ghi trong sử sách, quê gốc Hải Dương. Còn có thông tin chưa được kiểm chứng cụ quê gốc Hưng Nguyên, Nghệ An có cùng huyết thống với cụ Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn(?)

Khi vừa bước chân đến cửa thành, thấy một mương nước trong veo và có một ông cụ đang giặt áo, chợt nhớ đến câu thơ của Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, bài Qua huyện Kỳ Dương đề Ngô Khê trong tập Mặc Trai sứ tập: Nhà sư giặt áo vượt cầu Hương. "Nhà sư" hôm nay là một cựu chiến binh trông coi cổ thành, vội về nhà ăn mặc chỉnh tề ra đón đoàn và kể rằng Cao Bằng cũng có một dòng họ Đinh, đều là con cháu của cụ Đinh Văn Tả cả.

Trong 10 bài thơ vịnh cảnh đẹp Cao Bằng thì bài đầu tiên, Na Lữ cổ thành có một cách viết khác, không nặng về tả cảnh mây trời sông nước, mà hoàn toàn luận về thế sự. Quả Na Lữ cổ thành nơi chứng kiến nhiều cuộc binh lửa can qua, mấy triều đại hưng, phế: Bốn vách thành xưa dựng cội ngàn/Nền hương khói thuở gian quan/ngàn hàng cây đống bày con mác/Năm đóa mây che rợp bóng tàn/Đất cũ nhà vua vàng đá vững/Xương khô họ Mạc cát lầm tan...

Mỗi bài thơ một địa danh, cả ngày mới đi được một nửa trong số Cao Bằng thập thủ, còn đèo Liêu (Đèo Liêu tân nguyệt); Xảo giang (Xảo giang ngư địch); Mạnh Tuyền (Mạnh Tuyền giang thị)... chưa thể đến, phần vì thì giờ eo hẹp, cũng phần vì ngay người bản xứ cũng không thể biết hết những địa danh có tên cổ như vậy. Dù sao như mục tiêu ban đầu đề ra, cơ bản chuyến đi đã thành công.

Cuộc chia tay với chút chít của cụ Đinh Văn Tả thật vui vẻ, đậm đà nghĩa tình huynh đệ. Dù gì dòng họ Đinh ở Hà Tĩnh hay Cao Bằng đều có cùng một cụ Tổ mà chưa có điều kiện tra cứu ra cho biết ngọn ngành. Chia tay các anh Đinh Danh Phương, Đinh Ngọc Viện cùng gia quyến, mấy anh em họ Đinh Hương Sơn, Hà Tĩnh hẹn ngày gặp lại nhau vào dịp cuối năm, kỷ niệm 300 năm ngày mất của một cụ Tổ chung, niềm tự hào của họ Đinh cả nước - danh nhân Đinh Nho Hoàn...